



Các yếu tố xã hội QUYẾT ĐỊNH BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI ở Việt Nam



Kết quả của nghiên cứu từ 2012 đến 2015





VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Các yếu tố xã hội QUYẾT ĐỊNH BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI ở Việt Nam

Kết quả của nghiên cứu từ 2012 đến 2015

Được tài trợ bởi



Hà Nội 2015

LỜI TỰA CỦA NGÀI HUGH BORROWMAN

ĐẠI SỨ AUSTRALIA TẠI VIỆT NAM



Việt Nam được ghi nhận bởi những tiến bộ đáng kể trong nỗ lực nâng cao vị thế và tăng cường các cơ hội cho phụ nữ ở hầu hết các lĩnh vực của cuộc sống. Ngoài xã hội, phụ nữ đang đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế và đảm trách những vị trí quan trọng trên chính trường bên cạnh nam giới. Trong gia đình, phụ nữ được tạo điều kiện để có sức khỏe tốt và học vấn cao hơn so với thập kỷ trước. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại, đặc biệt là trong các vấn đề mấu chốt cho việc cải thiện cuộc sống của phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp còn thấp hơn nam giới, nhất là ở các cấp địa phương; phụ nữ còn gặp nhiều rào cản về văn hoá và quan hệ trong thăng tiến sự nghiệp; phụ nữ chỉ chiếm một phần nhỏ trong số những người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản. Ở một đất nước mà tỷ lệ tử vong của các bà mẹ ngày càng được giảm xuống,

thu nhập bình quân và trình độ học vấn của phụ nữ ngày càng được nâng cao, tại sao sự tiến bộ trong một số lĩnh vực lại diễn ra chậm chạp như vậy?

Cuộc nghiên cứu “Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam” do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) thực hiện là một cố gắng để trả lời câu hỏi này. Đây là một trong những nghiên cứu toàn diện ở Việt Nam nhằm vượt ra ngoài phạm vi của các số liệu thống kê định lượng về phụ nữ và nam giới để làm sáng tỏ và lý giải những yếu tố văn hoá và xã hội đã chi phối cuộc sống của họ.

Đại sứ quán Australia, cùng với Quỹ Ford và Oxfam Novib vui mừng được hỗ trợ ISDS thực hiện nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cung cấp những thông tin tổng thể quan trọng về cuộc sống của phụ nữ Việt Nam trong các vùng miền khác nhau của cả nước – dõi theo họ thông qua những tác động từ gia đình và trường học, đến các mối quan hệ công việc và đời sống riêng tư trong vai trò người vợ và người mẹ. Một trong những chủ đề đậm nét trong báo cáo này khiến chúng tôi ấn tượng đó là sự “hy sinh” của người phụ nữ để làm tròn những cái gọi là “thiên chức” chăm sóc cho gia đình và duy trì sự êm ấm trong nhà. Tuy nhiên, đã xuất hiện những bằng chứng tích cực cho thấy phụ nữ và nam giới cùng ra quyết định và cùng chia sẻ công việc gia đình, nhất là trong thế hệ trẻ. Những xu hướng này chắc chắn sẽ tiếp tục mở rộng để mang lại nhiều thay đổi tốt đẹp trong tương lai.

Chúng tôi tin tưởng rằng các kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào cơ sở khoa học cho các chính sách và hành động để thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở Việt Nam. Chúng tôi khuyến khích các bạn hãy cùng tham gia với các đối tác của nghiên cứu này trong nỗ lực chung đó.

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này dựa trên cuộc nghiên cứu 'Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam' do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội thực hiện từ 2012-2015. Dự án nghiên cứu này sẽ không thể hoàn thành nếu thiếu sự hỗ trợ từ rất nhiều cơ quan, tổ chức và các cá nhân.

Đầu tiên, chúng tôi muốn bày tỏ sự biết ơn tới Quỹ Ford, tổ chức Oxfarm Novib và Chính phủ Ôxtrâyliá về sự hỗ trợ tài chính hào phóng cho dự án này.

Xin được cảm ơn sự hỗ trợ và khuyến khích của các cán bộ Đại sứ quán Ôxtrâyliá tại Việt Nam: bà Wendy Conway Lamb, Bí thư Thứ nhất; bà Mia Urbano, Chuyên gia Khu vực về Phát triển Xã hội; bà Doãn Thu Nga, Quản lý Chương trình cao cấp về Giới và Xã hội Dân sự - Bộ phận Hợp tác phát triển; và bà Nguyễn Thu Hằng, Quản lý Chương trình cao cấp - Bộ phận Phát triển Nguồn Nhân lực.

Chúng tôi muốn gửi lời cảm ơn tới 8424 nam giới và phụ nữ tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Bình, Phú Thọ, Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long và Tây Ninh, Hưng Yên, và Long An, vì sự tham gia tích cực của họ vào cuộc khảo sát này.

Lời cảm ơn chân thành xin được gửi tới các chuyên gia, đồng nghiệp và bạn bè ở Thành phố Hồ Chí Minh vì đã giành nhiều thời gian để chia sẻ với chúng tôi những suy nghĩ sâu sắc và trải nghiệm của họ về các vấn đề giới nổi cộm ở Việt Nam. Đó là các chị Thái Thị Ngọc Dư, Lê Thị Hạnh, Trần Thị Kim Xuyên, Nguyễn Thị Hồng Xoan, Trần Phi Phượng, Mai Thị Việt Thắng, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Nhận, Trương Đào Cẩm Nhung, Phạm Ngọc Diệu Trang, Nguyễn Thị Diệu Thương, Huỳnh Cẩm Tiên, Lê Tiểu My, Nguyễn Thị Diễm My, Hà Thị Liên, Nguyễn Thị Bích Hồng, Đỗ Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Trần Thị Bích Liên, Phạm Thị Thủy Trang, Nguyễn Thị Hồng Cúc, và các anh Bùi Thế Cường, Phạm Thanh Vân, Đào Quốc Toàn, Lưu Đình Tuấn, Lưu Trọng Bình, Nguyễn Đức Tường, Khuất Năng Văn và Phạm Viêm Phương.

Cuối cùng, chúng tôi muốn bày tỏ lời cảm ơn đặc biệt tới nhóm nghiên cứu đã tham gia thu thập số liệu tại địa bàn và giúp đỡ làm sạch số liệu và nhập số liệu.

Hà Nội, tháng 9 năm 2015.

Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội

MỤC LỤC

CHƯƠNG

1

CHƯƠNG

2

CHƯƠNG

3

- 2 LỜI TỰA CỦA NGÀI HUGH BORROWMAN
- 3 LỜI CẢM ƠN
- 4 MỤC LỤC
- 6 MỤC LỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ
- 8 TÓM TẮT BÁO CÁO

GIỚI THIỆU

- 15 Bối cảnh
- 16 Khung lý thuyết
- 16 Giới như là một thiết chế xã hội
- 18 Các mối quan hệ giới và bất bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam đương đại
- 20 Phương pháp nghiên cứu
- 20 Bộ công cụ khảo sát
- 21 Chọn mẫu và Thu thập số liệu
- 21 Phương pháp phân tích
- 23 Thách thức và hạn chế của cuộc nghiên cứu

ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA QUẦN THỂ NGHIÊN CỨU

- 25 Cơ cấu giới
- 25 Cơ cấu tuổi
- 25 Dân tộc
- 25 Học vấn
- 27 Tôn giáo
- 27 Tình trạng hôn nhân
- 27 Cơ cấu việc làm
- 27 Cơ cấu hộ gia đình và mô hình chung sống
- 30 Điều kiện sống
- 31 Sở hữu tài sản

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC

- 34 Kế hoạch/ kỳ vọng về giáo dục
- 34 Lý do không tiếp tục đi học
- 35 Đầu tư của gia đình cho giáo dục
- 35 Hầu hết các gia đình có sự quan tâm bình đẳng về nhu cầu giáo dục của con trai và con gái
- 36 Quan điểm giới về giáo dục
- 37 Phụ nữ có định kiến nhiều hơn nam giới về việc học tập của phụ nữ
- 38 Tuổi càng trẻ càng có ít định kiến
- 39 Học vấn có tác động tích cực đối với quan niệm giới của nam và nữ

CHƯƠNG

4

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM

- 42 Những vấn đề giới trong nghề nghiệp và việc làm
- 44 Khác biệt giới trong tham gia lãnh đạo/quản lý
- 46 Khác biệt giới trong lựa chọn nghề nghiệp và công việc
- 48 Khác biệt giới trong điều kiện Tuyển dụng
- 49 Khác biệt giới trong các quyền lợi được hưởng trong thời gian làm việc
- 49 Khác biệt giới trong tham gia bảo hiểm xã hội
- 50 Khác biệt giới trong tham gia bảo hiểm Y tế
- 51 Khác biệt giới trong cơ hội việc làm và thăng tiến
- 53 Khác biệt giới trong thu nhập
- 54 Vấn đề giới trong quan niệm về cơ hội và năng lực làm việc
- 54 Quan niệm về năng lực làm việc của nam giới và phụ nữ
- 58 Quan niệm về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới

CHƯƠNG

5

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- 63 Hôn nhân
- 63 Hôn nhân là một giá trị quan trọng đối với phụ nữ và nam giới Việt Nam
- 64 Hôn nhân chủ yếu xuất phát từ tình yêu và do cá nhân quyết định
- 65 Phụ nữ chủ động ly hôn nhiều hơn chủ yếu vì mối quan hệ giới bất bình đẳng
- 67 Mô hình định cư và cơ hội chăm sóc cha mẹ
- 67 Định cư bên chồng là mô hình chung sống phổ biến
- 70 Quan hệ của cha mẹ với con trai và con gái
- 70 Con trai được ưu thích hơn
- 72 Chiến lược và các biện pháp áp dụng để sinh con trai
- 76 Con trai được chia nhiều tài sản hơn
- 78 Quan niệm về giá trị và vai trò giới liên quan đến con trai và con gái
- 80 Tên của phụ nữ trong gia phả - từ "nữ nhân ngoại tộc" đến "vinh dự của dòng họ"
- 82 Các yếu tố tác động đến thực hành sinh con theo ý muốn và phân chia tài sản cho các con

CHƯƠNG

6

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN

- 86 Đời sống tình dục của vợ chồng
- 90 Kế hoạch hóa gia đình
- 92 Bạo hành gia đình
- 97 Các yếu tố tác động đến quan hệ giới trong tình dục

CHƯƠNG

7

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ RA QUYẾT ĐỊNH

- 104 Phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ trong sản xuất kinh tế
- 104 Phân công lao động trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp
- 104 Phân công lao động trong chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản
- 105 Phân công lao động trong sản xuất công nghiệp/thủ công nghiệp/kinh doanh/dịch vụ
- 106 Phân công lao động trong việc nhà
- 108 Phân công lao động trong nuôi dạy con cái
- 110 Thái độ đối với phân công lao động trong gia đình
- 112 Quyết định về phân công lao động trong gia đình
- 115 Nhận thức giới về phân công lao động trong gia đình

CHƯƠNG

8

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG THAM GIA XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

- 122 Gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam
- 124 Tham gia chính quyền địa phương
- 128 Tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội
- 132 Tham gia các tổ chức xã hội
- 133 Tham gia vào hoạt động cộng đồng
- 133 Tham gia các hoạt động giải trí
- 134 Các rào cản tham gia
- 136 Nhận thức giới và thái độ về khả năng lãnh đạo và tham chính của nam giới và phụ nữ

CHƯƠNG

9

Kiến thức về pháp luật của nam giới và phụ nữ

- 142 Luật hôn nhân và gia đình
- 143 Luật bình đẳng giới
- 145 Luật phòng chống bạo lực gia đình

CHƯƠNG

10

KẾT LUẬN

- 148 Kết luận
- 151 Kết luận cuối cùng
- 153 Khuyến nghị

155 | **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

MỤC LỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

CHƯƠNG 2

BẢNG

- 2.1 Đặc điểm nhân khẩu cơ bản (T. 26)
- 2.2 Cơ cấu hộ gia đình (T. 28)
- 2.3 Những ai ở trong hộ gia đình? (T. 28)
- 2.4 Phân bố hộ gia đình theo vùng miền (T. 29)
- 2.5 Điều kiện sống (T. 30)
- 2.6 Sở hữu tài sản của nam giới và phụ nữ (% người trả lời) (T. 31)

BIỂU ĐỒ

- 2.1 Mô hình sống thay đổi theo thời gian (T. 29)

CHƯƠNG 3

BẢNG

- 3.1 Lý do không tiếp tục đi học (T. 34)
- 3.2 Đầu tư của gia đình cho giáo dục (T. 35)
- 3.3 Quan điểm giới về giáo dục của nam và nữ (T. 37)
- 3.4 Thái độ về giáo dục của nam và nữ chia theo giới tính (T. 38)
- 3.5 Tỷ lệ nam và nữ thuộc nhóm Định kiến và ít định kiến theo nhóm tuổi (T. 39)

BIỂU ĐỒ

- 3.1 Tỷ lệ chọn các vấn đề gia đình là lý do không đi học ở nhóm nam và nhóm nữ (T. 35)

CHƯƠNG 4

BẢNG

- 4.1 Tỷ lệ việc làm theo giới và theo khu vực nông thôn - đô thị (T. 39)
- 4.2 Tỷ lệ phụ nữ và nam giới giữ cương vị quản lý theo qui mô nhân viên (T. 44)
- 4.3 Lý do lựa chọn công việc của nam giới và phụ nữ theo ngành nghề (T. 47)
- 4.4 Tỷ lệ việc làm theo giới và theo độ tuổi (T. 47)
- 4.5 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ đang làm việc trong lĩnh vực kinh tế khác nhau (T. 48)
- 4.6 Việc làm theo lĩnh vực làm việc và theo giới (T. 48)
- 4.7 Điều kiện cam kết với chủ lao động (T. 49)
- 4.8 Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia bảo hiểm y tế theo khu vực kinh tế (T. 50)
- 4.9 Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo nhóm tuổi (T. 51)
- 4.10 Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo khu vực nông thôn - đô thị (T. 52)
- 4.11 Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo nhóm dân tộc (T. 52)
- 4.12 Thu nhập trung bình theo giới - đồng Việt Nam (T. 53)
- 4.13 Mức độ định kiến về năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới (T. 56)
- 4.14 Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo nhóm tuổi (T. 57)
- 4.15 Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo trình độ văn hóa (T. 58)

- 4.16 Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo khu vực sống và vùng miền (T. 58)
- 4.17 Mức độ định kiến giới đối với cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới (T. 59)
- 4.18 Mức độ định kiến giới về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo nhóm tuổi (T. 59)
- 4.19 Định kiến về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo vùng miền và khu vực sống (T. 59)
- 4.20 Định kiến về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo trình độ học vấn (T. 60)

BIỂU ĐỒ

- 4.1 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ theo ngành nghề (T. 43)
- 4.2 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ theo lĩnh vực kinh tế và nhóm dân tộc (T. 43)
- 4.3 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ theo qui mô nhân viên họ quản lý và theo trình độ học vấn (T. 45)
- 4.4 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ có bảo hiểm xã hội theo lĩnh vực kinh tế (T. 49)
- 4.5 Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo khu vực nông thôn - đô thị (T. 50)
- 4.6 Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân (T. 53)
- 4.7 Tỷ lệ phụ nữ và nam giới theo 2 nhóm thu nhập và theo lĩnh vực làm việc (T. 54)

CHƯƠNG 5

BẢNG

- 5.1 Tỷ lệ đã từng kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện tại (T. 63)
- 5.2 Lý do kết hôn và người quyết định hôn nhân (T. 64)
- 5.3 Tình trạng hôn nhân của phụ nữ và nam giới theo độ tuổi trong số những người đã kết hôn (T. 65)
- 5.4 Tỷ lệ ly hôn/ly thân và lý do (T. 66)
- 5.5 Chăm sóc và hỗ trợ cha mẹ (T. 68)
- 5.6 So sánh sự hỗ trợ cho cha mẹ hai bên (T. 69)
- 5.7 Số con sinh sống (T. 70)
- 5.8 Tỷ số giới tính giữa các con: số con trai/tổng số con (T. 71)
- 5.9 Các biện pháp sinh con trai (T. 72)
- 5.10 “Con nào cũng là con”, nhưng... (T. 74)
- 5.11 Lý do con trai/con gái được ưa thích (T. 74)
- 5.12 Quan niệm về giá trị và vai trò giới (T. 79)
- 5.13 Tên ai được ghi trên gia phả (T. 81)
- 5.14 Các yếu tố tác động đến nhận thức giới, thực hành sinh con theo ý muốn và kế hoạch phân chia gia sản cho các con (T. 83)

BIỂU ĐỒ

- 5.1 Người yêu cầu ly hôn (T. 66)
- 5.2 Tình hình phân chia và dự định phân chia tài sản cho các con (T. 76)

CHƯƠNG

6

BẢNG

- 6.1 Tấn suất quan hệ tình dục của nhóm đang kết hôn (T. 86)
- 6.2 Đánh giá về đời sống tình dục của nhóm đang kết hôn và có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua (T. 88)
- 6.3 Quan niệm tình dục của phụ nữ và nam giới (T. 89)
- 6.4 Sử dụng các biện pháp tránh thai (T. 90)
- 6.5 Khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai theo tuổi và học vấn (T. 91)
- 6.6 Bao hành gia đình (T. 93)
- 6.7 Bị vợ/chồng kiểm soát (T. 96)
- 6.8 Tác động của các yếu tố nhân khẩu-xã hội đối với bình đẳng giới trong đời sống tình dục của nam và nữ (T. 99)

BIỂU ĐỒ

- 6.1 Người quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai (T. 91)

CHƯƠNG

7

BẢNG

- 7.1 Phân công lao động giữa nam và nữ trong nông nghiệp (T. 104)
- 7.2 Phân công lao động giữa nam và nữ trong chăn nuôi/đánh bắt thủy hải sản (T. 105)
- 7.3 Phân công lao động giữa nam và nữ trong sản xuất và kinh doanh (T. 105)
- 7.4 Phân công lao động trong làm việc nhà (T. 106)
- 7.5 Phân công lao động trong chăm sóc, dạy dỗ con cái (T. 109)
- 7.6 Quyết định về phân công lao động trong gia đình (T. 114)
- 7.7 Quan niệm về vai trò của người vợ và người chồng trong gia đình (T. 117)
- 7.8 Khuôn mẫu giới truyền thống (T. 117)
- 7.9 Quan niệm về khuôn mẫu giới đối với việc nhà (T. 117)
- 7.10 Quan niệm về các công việc gia đình thích hợp cho nam hay nữ trong gia đình (T. 118)

BIỂU ĐỒ

- 7.1 Số lượng việc nhà do nam giới và phụ nữ thực hiện (T. 108)
- 7.2 Chăm sóc và nuôi dạy con theo giới và theo nhóm tuổi (T. 109)
- 7.3 Nam và nữ cùng làm việc nhà (T. 110)
- 7.4 Công việc nhà thường làm khi còn nhỏ đến năm 18 tuổi theo giới và theo nhóm tuổi (T. 111)
- 7.5 Ai là người ra quyết định trong gia đình (T. 113)
- 7.6 % phụ nữ và nam giới đồng ý về vai trò của người vợ và người chồng trong gia đình (T. 116)
- 7.7 Quan niệm của nam giới và phụ nữ ủng hộ khuôn mẫu giới truyền thống đối với phân công lao động trong gia đình (T. 119)

CHƯƠNG

8

BẢNG

- 8.1 Tỷ lệ Đảng viên (T. 123)
- 8.2 Sự tham gia chính quyền địa phương (T. 124)
- 8.3 Tham gia trong chính quyền địa phương (T. 126)
- 8.4 Vị trí làm việc tại chính quyền địa phương (T. 127)
- 8.5 Tham gia các tổ chức chính trị - xã hội (T. 129)
- 8.6 Tham gia tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới và nhóm tuổi (T. 129)
- 8.7 Vị trí trong các tổ chức chính trị - xã hội (T. 130)
- 8.8 Mức độ tham gia các tổ chức chính trị - xã hội (T. 131)
- 8.9 Tham gia các tổ chức xã hội (T. 132)
- 8.10 Trở ngại khi tham gia các tổ chức chính trị - xã hội (T. 135)
- 8.11 Các trở ngại đối với sự tham gia các tổ chức xã hội (T. 135)
- 8.12 Trở ngại khi tham gia các hoạt động tại cộng đồng (T. 136)
- 8.13 Nhận thức về năng lực lãnh đạo của phụ nữ và nam giới (T. 137)
- 8.14 Nhận thức về năng lực tham gia chính trị của phụ nữ (T. 138)

BIỂU ĐỒ

- 8.1 Tỷ lệ nam nữ tham gia chính quyền địa phương theo nhóm tuổi (T. 125)
- 8.2 Tham gia các hoạt động cộng đồng (T. 133)
- 8.3 Tham gia các hoạt động thu nhập thông tin (T. 133)
- 8.4 Hoạt động chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao theo giới (T. 134)

CHƯƠNG

9

BẢNG

- 9.1 Hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình (T. 142)
- 9.2 Hiểu biết về Luật Bình đẳng Giới (T. 144)
- 9.3 Hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình (T. 145)

BIỂU ĐỒ

- 9.1 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Hôn nhân và Gia đình theo nhóm tuổi (T. 143)
- 9.2 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Bình đẳng Giới theo vùng miền (T. 144)
- 9.3 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Bình đẳng Giới theo trình độ học vấn (T. 144)
- 9.4 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của luật Phòng chống Bạo lực Gia đình theo nhóm tuổi (T. 146)
- 9.5 Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Phòng chống Bạo lực gia đình theo trình độ học vấn (T. 146)

TÓM TẮT BÁO CÁO

Bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể nhờ sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, nỗ lực của các tổ chức xã hội, và những thay đổi do cố gắng của chính nam giới và phụ nữ Việt Nam trong vài thập kỷ vừa qua. Ở nhiều lĩnh vực, khoảng cách giữa nam giới và phụ nữ đã được thu hẹp lại. Phụ nữ khỏe mạnh hơn, có học vấn tốt hơn, và vững vàng hơn về kinh tế và chính trị. Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn trong các quá trình ra quyết định trong gia đình và ngoài xã hội. Tuy vậy thành tựu này vẫn chưa đáp ứng được những mong đợi của Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Báo cáo gần đây nhất của Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn năm năm, từ 2011-2015 đã thừa nhận tiến bộ bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn còn chậm chạp, đôi khi còn trì trệ, hoặc thậm chí là thụt lùi trong một số lĩnh vực (MOLISA, 2015). Theo Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu năm 2014, Việt Nam đã tụt hạng từ thứ 42 năm 2007 xuống 76 năm 2014 (Diễn đàn Kinh tế Thế Giới, 2014). Thực trạng này đã đặt ra một số câu hỏi quan trọng: Đầu là nguyên nhân khiến cho tiến bộ trong bình đẳng giới diễn ra chậm, thậm chí còn thụt lùi? Làm thế nào để giải quyết những thách thức và gỡ bỏ các rào cản đối với những nỗ lực của Chính phủ và nhân dân Việt Nam để thu hẹp khoảng cách giữa hai giới?

Đã có không ít nghiên cứu được thực hiện trong vòng hai chục năm gần đây nhằm trả lời cho những câu hỏi trên. Kết quả của các nghiên cứu đó đã mang lại những hiểu biết sâu sắc về trải nghiệm và nhận thức về giới của những người được nghiên cứu và đã được sử dụng để xây dựng các can thiệp nhằm giảm bất

bình đẳng giới và ban hành một số luật như Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình. Tuy nhiên các thông tin thu thập được chủ yếu là từ các nghiên cứu định tính, còn thiếu thông tin nghiên cứu định lượng với quy mô có thể khái quát hoá.

Cuộc nghiên cứu khảo sát “Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam” được trình bày trong báo cáo này là một cố gắng đóng góp vào nỗ lực chung nhằm trả lời cho những câu hỏi trên. Mục đích chung của cuộc nghiên cứu là tìm hiểu những chiều cạnh, bản chất và những yếu tố quyết định của tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể của cuộc nghiên cứu bao gồm:

1. Mô tả về thực hành giới và nhận thức về giới ở Việt Nam;
2. Tìm hiểu những yếu tố góp phần tạo nên tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam;
3. Xây dựng các khuyến nghị nhằm cải thiện chính sách và các chương trình can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam.

Cuộc nghiên cứu này do Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội thực hiện từ 2012 đến 2015 với sự hỗ trợ của Quỹ Ford, tổ chức Oxfam Novib, và Chính phủ Úc. Cuộc nghiên cứu bao gồm một điều tra chọn mẫu mang tính đại diện quốc gia với 4212 nam giới và 4212 phụ nữ trong độ tuổi 18-65 tại 9 tỉnh, thành phố là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Bình, Phú Thọ, Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long and Tây Ninh và một nghiên cứu định tính được thực hiện tại Hà Nội, Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh và Long An.

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Những quan niệm truyền thống cứng nhắc về các giá trị và vai trò của nam giới và phụ nữ đã được phát hiện như là các nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Trong khi tác động từ các khía cạnh khác của quan niệm lâu đời này đã giảm dần theo thời gian thì giá trị của vai trò chăm sóc gia đình gắn cho người phụ nữ vẫn tiếp tục được duy trì một cách vững chắc trong tư tưởng cũng như hành vi của nam giới và phụ nữ Việt Nam ở mọi tầng lớp xã hội. Giá trị này đã ăn sâu trong tâm thức của phụ nữ nên trong nhiều trường hợp họ sẵn sàng hy sinh hạnh phúc và cả sự tiến bộ của mình để thực hiện vai trò đó.

Tuy nhiên, cuộc nghiên cứu cũng phát hiện thấy quan niệm về vai trò chủ chốt của phụ nữ trong chăm sóc gia đình không giống nhau trong các khu vực khác nhau của đất nước do tác động của các yếu tố văn hoá vùng miền. Quan niệm này cũng có thể thay đổi cùng với sự cải thiện trình độ học vấn và sự tác động của những tấm gương tích cực.

Giáo dục

Bất bình đẳng giới trong giáo dục một phần là do phụ nữ được gắn chặt với vai trò chăm sóc gia đình. Phụ nữ có trình độ giáo dục thấp hơn đáng kể so với nam giới. Phụ nữ có xu hướng tập trung nhiều hơn ở trình độ trung học cơ sở và thấp hơn (tương ứng là 70.78% và 60.28%), và ít hơn ở nhóm có trình độ trung học phổ thông hoặc cao hơn (tương ứng là 29.22% và 40.33%). Các em gái thường được trông đợi nhường việc học hành lên cao cho các anh/em trai và có xu hướng bỏ học để chăm sóc gia đình. Phụ nữ cũng nhập tâm những quan niệm rằng để giữ gìn hạnh phúc gia đình phụ nữ nên có học vấn thấp hơn người chồng.

Nghề nghiệp và việc làm

Hơn 20% số phụ nữ tham gia cuộc khảo sát không làm việc tại thời điểm khảo sát vì lý do phải chăm sóc gia đình so với tỷ lệ 2% ở nam giới. Hơn nữa, trong số những người đang làm việc, phụ nữ tập trung nhiều hơn trong các lĩnh vực nông nghiệp hoặc trong khu vực phi chính thức. Kết quả là có nhiều phụ nữ phải tự chi trả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Thật vậy, chỉ có một phần năm trong số những người làm việc trong khu vực tư nhân và khoảng 5% đến 6% số người làm việc trong khu vực phi chính thức có bảo hiểm xã hội, và ít hơn một nửa của hai nhóm này có bảo hiểm y tế. Rõ ràng là quyền và tiếp cận của phụ nữ đối với phúc lợi xã hội và an sinh xã hội đã bị hạn chế rất nhiều, bao gồm cả những quyền lợi được hưởng khi mang thai và sinh con.

So với nam giới, phụ nữ ít được đề bạt hoặc tạo cơ hội nâng cao năng lực chuyên môn, đặc biệt là những phụ nữ làm việc trong khu vực nhà nước. Số phụ nữ được đề bạt lên các vị trí làm việc cao hơn chỉ bằng một nửa so với số nam giới. Số phụ nữ được cử đi đào tạo hoặc tham gia hội nghị, hội thảo chuyên môn thường chỉ dưới ba phần tư số này của nam giới.

Trong sản xuất nông nghiệp của gia đình, phụ nữ thường làm gần hết 11 hoạt động chủ yếu trong khi nam giới thường chỉ thực hiện 2 hoạt động là cày bừa/làm đất và phun thuốc trừ sâu. Trong chăn nuôi và thủy sản, phụ nữ thực hiện 9/11 hoạt động trong khi nam giới chỉ tập trung vào 2 hoạt động là mua và duy trì/bảo dưỡng máy móc, và thu hoạch hoặc/đánh bắt. Nhìn chung phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ có xu hướng bình đẳng hơn trong những hộ gia đình sản xuất thủ công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ, trong những hộ này

phụ nữ chịu trách nhiệm nhiều hơn trong việc quản lý chi tiêu và doanh thu.

Phân công lao động và ra các quyết định trong gia đình

Các công việc nhà vẫn là trách nhiệm chính của phụ nữ. Phụ nữ thực hiện 12 trong số 14 việc nhà, từ nấu ăn tới chăm sóc người già hay người ốm trong gia đình. Nam giới thường làm một đến hai việc, bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa đồ dùng trong nhà, và đại diện cho gia đình trong quan hệ với chính quyền địa phương. Nam giới và phụ nữ cùng chia sẻ hai hoạt động là hiếu hỷ và thờ cúng tổ tiên.

Hai phần ba số phụ nữ so với một phần tư số nam giới cho biết họ thường xuyên làm việc nhà khi còn nhỏ tới năm 18 tuổi. Đáng lưu ý là những nam giới thường xuyên làm việc nhà khi còn nhỏ có xu hướng chia sẻ việc nhà nhiều hơn trong gia đình hiện nay của họ.

Phụ nữ làm hầu hết các công việc chăm sóc trẻ nhỏ, từ việc cho con ăn và tắm cho con tới chăm sóc con ốm. Nhiệm vụ mà nam giới làm nhiều nhất thường là đi họp phụ huynh cho con.

Vai trò giới truyền thống và những định kiến giới vẫn phổ biến rộng rãi trong người dân trong mọi tầng lớp xã hội. Nhiều phụ nữ hơn nam giới cho rằng người chồng là trụ cột của gia đình và “thiên chức” của người vợ là chăm sóc con cái và các thành viên gia đình. Thật vậy, trong khi cả nam giới và phụ nữ đều nói rằng có sự tham gia khá bình đẳng trong việc ra quyết định đối với hầu hết các vấn đề của gia đình, nhưng hầu hết lại cho biết nam giới là người có tiếng nói sau cùng đối với những trường hợp quan trọng liên quan tới nhà, đất và mua sắm những tài sản đắt tiền, trong khi

phụ nữ chịu trách nhiệm về những vấn đề của cuộc sống hàng ngày.

Tuy vậy, xu hướng bình đẳng giới trong phân công lao động và ra quyết định trong gia đình đã càng ngày càng rõ nét hơn, đặc biệt trong nhóm nam giới và phụ nữ trẻ tuổi, có học vấn cao hơn.

Sở hữu tài sản

Việc sở hữu và đồng sở hữu những tài sản giá trị nhất của gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc cân bằng mối quan hệ quyền lực giữa cặp vợ chồng. Tuy nhiên, gần một nửa số phụ nữ không sở hữu đất thổ cư và chỉ có một phần năm số phụ nữ sở hữu nhà hoặc đất thổ cư, trong khi hơn một nửa số nam giới là người sở hữu duy nhất đất thổ cư hoặc nhà. Nam giới cũng thường sở hữu những tài sản có giá trị nhất, bao gồm cơ sở sản xuất và phương tiện đi lại.

Hôn nhân và gia đình

Trong xã hội Việt Nam đương đại, sống với gia đình bên chồng vẫn còn là mô hình phổ biến hơn nhiều so với sống với gia đình bên vợ. Điều này dẫn tới việc cha mẹ chồng được chăm sóc hỗ trợ nhiều hơn. Truyền thống này hạn chế vai trò của con gái trong gia đình cha mẹ đẻ của họ và củng cố giá trị và vai trò của con trai.

Trong khi các phát hiện của cuộc nghiên cứu chỉ ra rằng phần lớn người trả lời cho biết họ có quan niệm bình đẳng đối với vai trò và giá trị của cả con trai và con gái, trên thực tế vẫn còn những cặp vợ chồng cho biết họ đã áp dụng các biện pháp khoa học phổ thông và y tế để sinh được con trai.

Những quan niệm khác nhau về con trai và con gái vẫn khá phổ biến. Con trai được ưa thích vì các giá trị biểu trưng truyền thống liên quan tới vai trò



Nhìn chung, tỉ lệ phụ nữ cho biết **họ chịu các hình thức bạo hành cao hơn đáng kể** so với nam giới.

nổi đời thông đường và thờ cúng tổ tiên. Con gái được ưa thích vì các giá trị thực tế gắn với vai trò chăm sóc và hỗ trợ về mặt tình cảm cho cha mẹ.

Bất bình đẳng còn tồn tại qua việc phân chia tài sản. Có nhiều gia đình phân chia tài sản hoặc dự định chia tài sản chỉ cho con trai, đặc biệt đối với trường hợp đất thổ cư và nhà ở. Trong một số gia đình, con gái được chia một phần nhỏ gia sản, chủ yếu là tiền hoặc các tài sản không phải đất đai. Xu hướng chia đều tài sản phổ biến nhiều hơn ở miền Nam và đang thể hiện rõ nét hơn trong nhóm trẻ tuổi ở các vùng miền khác của đất nước.

Đời sống tình dục và vấn đề bạo lực gia đình

Vai trò chăm sóc gia đình của phụ nữ cũng được thể hiện cả trong đời sống tình dục. Phụ nữ đã kết hôn thường hiếm khi chủ động trong quan hệ tình dục và họ ít thoải mái về tình dục hơn nam giới. Đồng thời, áp lực kế hoạch hóa gia đình đè nặng lên vai người phụ nữ với hơn hai phần ba các cặp vợ chồng đang kết hôn sử dụng các biện pháp tránh thai dành cho phụ nữ. Tuy nhiên, nam giới trẻ tuổi và có học vấn cao có xu hướng chia sẻ trách nhiệm kế hoạch hóa gia đình với người vợ.

Nhìn chung, tỉ lệ phụ nữ cho biết họ chịu các hình thức bạo hành cao hơn đáng kể so với nam giới. Hơn 13% số phụ nữ kết hôn cho biết họ đã từng trải qua quan hệ tình dục không mong muốn với chồng trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát. Nhiều người vẫn còn cho rằng nam giới bạo hành là điều tự nhiên vì họ có quyền như vậy. Hầu hết các trường hợp bạo hành gia đình (98.5%) đã chìm vào im lặng, cho thấy rằng dù gia đình thuộc thành phần xã hội nào, vấn đề này vẫn được xem là chuyện riêng tư và cần giữ kín đằng sau cánh cửa.

Chuẩn mực kép khoan dung tự do tình dục của nam giới và lên án phụ nữ nếu họ có hành vi tương tự vẫn còn tồn tại trong 50% số người được khảo sát. Tuy vậy, so với nam giới, phụ nữ thường có thái độ nghiêm khắc hơn đối với những phụ nữ khác. Những người còn bảo lưu các chuẩn mực kép có xu hướng duy trì mối quan hệ bất bình đẳng trong đời sống tình dục, với nam giới thường là người kiểm soát đời sống tình dục và phụ nữ thường là người phải chấp nhận tình dục không mong muốn và ít được thỏa mãn về tình dục.

Tham gia hoạt động chính trị - xã hội và hiểu biết về các luật liên quan tới giới

Trách nhiệm chăm sóc gia đình, vai trò mong đợi của phụ nữ, và sự đồng tình với những giá định văn hóa về giới rằng nam giới phù hợp hơn với các vị trí lãnh đạo là những rào cản hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động chính trị - xã hội.

Thực vậy, phụ nữ ít tham gia các hoạt động chính trị và ít tham gia chính quyền địa phương. Tỷ lệ phụ nữ là đảng viên cũng chỉ bằng một nửa tỷ lệ của nam giới. Tỷ lệ phụ nữ làm việc trong chính quyền địa phương chỉ bằng một phần ba so với nam giới. Số nam giới giữ vị trí lãnh đạo trong đảng ủy nhiều gấp đôi số phụ nữ, và cao gấp 7 lần so với số phụ nữ làm việc tại Ủy ban Nhân dân.

Nhìn chung, các luật liên quan tới vấn đề giới ít được biết đến, cụ thể là các Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, và Luật Phòng chống bạo lực gia đình. Có khoảng từ 15% đến 30% số người chưa bao giờ nghe tới những luật nói trên. Hơn 2/3 số người chỉ mới nghe tới tên luật và có hiểu biết sơ qua về chúng. Chỉ có từ 3% tới 6% số người cho biết họ hiểu rõ về những luật này.

KHUYẾN NGHỊ

Để giải quyết bất bình đẳng giới ở Việt Nam, điều quan trọng là cần giải phóng phụ nữ khỏi nhiệm vụ triền miên là chăm sóc cho gia đình mà không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của gia đình. Các can thiệp chính sách cần:

1. Thay đổi những quan niệm truyền thống cứng nhắc về giá trị và vai trò của phụ nữ.

Điều này bao gồm một loạt các chương trình và hoạt động giáo dục nhằm tới các nhóm dân số khác nhau:

Giáo dục công chúng nhằm thay đổi những quan niệm giới truyền thống trói chặt người phụ nữ vào vai trò chăm sóc bằng quan niệm rằng chăm sóc là một thuộc tính của con người, cả nam giới và phụ nữ đều có khả năng đảm đương vai trò này. Giáo dục công chúng cũng cần thúc đẩy giá trị của cả con trai và con gái nhằm giảm thiểu sự ưa thích con trai và xóa bỏ thực hành lựa chọn giới tính khi sinh.

Xây dựng những chương trình đặc thù dành cho phụ nữ, nhằm: i) giúp họ nhận thức được rằng giá trị cốt lõi của họ không giới hạn ở vai trò chăm sóc; ii) thôi thúc tính tự chủ và sự quyết đoán của phụ nữ để họ tham gia tích cực hơn nữa vào đời sống kinh tế và xã hội; iii) khuyến khích phụ nữ nắm lấy vai trò lãnh đạo, cả trong gia đình và ngoài xã hội;

Thúc đẩy vai trò chăm sóc của nam giới thông qua các chiến dịch nâng cao nhận thức rằng công việc nội trợ cũng là trách nhiệm của nam giới. Tổ chức một loạt các chương trình truyền thông tương tác với các tấm gương điển hình tích cực nhằm tạo động lực cho nam giới làm việc nhà và tạo niềm tin rằng nam giới có thể đảm đương vai trò này cũng tốt như phụ nữ.

Lồng ghép vào các chương trình tư vấn tiền hôn nhân cho nam giới và phụ nữ trẻ các hoạt động nâng cao nhận thức về việc chia sẻ bình đẳng các công việc nhà, kể cả kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, nói không với bạo lực gia đình và tìm hiểu các luật liên quan tới gia đình và giới.

Giáo dục trẻ em về chia sẻ việc nhà một cách bình đẳng và trang bị cho các em trai cũng như các em gái kỹ năng làm việc nhà từ lứa tuổi nhỏ thông qua chương trình giáo dục chính thức và giáo dục trong gia đình.

2. Tăng cường việc thực thi các luật liên quan tới bình đẳng giới và phụ nữ, bao gồm:

Xây dựng chương trình giáo dục sáng tạo và tương tác về các luật liên quan tới vấn đề giới, bao gồm Luật Bình đẳng Giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các luật khác nhằm nâng cao hiểu biết của công chúng về các quyền pháp lý và nghĩa vụ của nam giới và phụ nữ trong gia đình và xã hội. Ví dụ, người dân cần nhận thức được rằng các công việc nội trợ trong gia đình do người vợ/hoặc chồng làm cũng được coi là lao động có thu nhập như đã qui định trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Thúc đẩy thực hiện tốt luật Đất đai 2013 nhằm đảm bảo phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thúc đẩy thực hiện tốt Luật Dân sự về quyền thừa kế nhằm đảm bảo việc phân chia tài sản gia đình một cách bình đẳng, đặc biệt là nhà và đất ở như là một biện pháp nâng cao vị thế và quyền năng kinh tế của phụ nữ.

Áp dụng chế độ cho nam giới nghỉ chăm sóc vợ sinh con trong cả khu vực nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân.

Cải thiện độ bao phủ của hệ thống phúc lợi xã hội và an sinh xã hội cho cả phụ nữ và nam giới làm việc trong các khu vực tư nhân, nông nghiệp và phi chính thức, nhằm đảm bảo sự tiếp cận của họ đến các quyền và lợi ích, đặc biệt là quyền và lợi ích của phụ nữ liên quan đến sức khỏe sinh sản.

3. Cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm giảm gánh nặng việc nhà

Cùng với chương trình giáo dục thúc đẩy chia sẻ các công việc gia đình, một việc quan trọng khác cần làm để hỗ trợ các gia đình là cung cấp các dịch vụ đầy đủ và có chất lượng về chăm sóc trẻ em, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người già.

4. Xây dựng và triển khai một chính sách thúc đẩy sự tiếp cận của phụ nữ tới các cơ hội phát triển sự nghiệp thông qua đào tạo chuyên môn.

Phụ nữ ít có cơ hội thăng tiến hay được đi đào tạo/tập huấn hoặc tham dự các hội nghị, hội thảo, một phần là do họ phải đảm đương vai trò chăm sóc gia đình. Các chính sách và chiến lược mang tính nhạy cảm giới cần được xây dựng nhằm đảm bảo cho phụ nữ tiếp cận tới các cơ hội và khuyến khích phụ nữ nắm lấy những cơ hội đó để phát triển.

5. Nghiên cứu tiếp tục

Việt Nam đang trải qua quá trình biến đổi xã hội nhanh chóng, bao gồm cả những biến đổi trong các mối quan hệ giới. Do đó, cần phải có các bằng chứng cập nhật từ các cuộc nghiên cứu để cung cấp thông tin cho việc xây dựng luật pháp và chính sách cũng như tăng cường thực thi pháp luật một cách kịp thời.

Bên cạnh đó cũng cần có các nghiên cứu để ghi nhận những thực hành giới bình đẳng hơn đang diễn ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau hoặc trên nhiều vùng miền khác nhau của đất nước.

Cho đến nay, hầu hết các nỗ lực đều đang hướng tới phụ nữ và ít chú ý đến nam giới. Tuy nhiên bình đẳng giới sẽ không bao giờ đạt được nếu nam giới tiếp tục từ chối chia sẻ trách nhiệm trong các công việc nhà, tiếp tục chiếm ưu thế trong việc ra quyết định ở cả cấp độ xã hội và gia đình, và vẫn thực hiện hành vi bạo lực với người phụ nữ của mình. Do vậy, các cuộc nghiên cứu về nam giới và nam tính rất cần thiết nhằm giúp xây dựng các chính sách can thiệp tổng thể nhằm thúc đẩy các hành vi và thái độ tích cực của nam giới, góp phần thu hẹp khoảng cách giới, tiến tới bình đẳng giới và hạnh phúc của cả nam giới và phụ nữ.



Để giải quyết bất bình đẳng giới ở Việt Nam, các can thiệp chính sách cần **thay đổi những quan niệm truyền thống cứng nhắc** về giá trị và vai trò của phụ nữ.



CHƯƠNG

1

GIỚI THIỆU

**“Chúng ta tự kiến tạo giới của chính mình, nhưng chúng ta lại không được tự do kiến tạo giới theo cách mình muốn. Cách thể hiện giới của chúng ta bị chi phối một cách mạnh mẽ bởi một trật tự giới mà trong đó chúng ta tìm thấy chính mình”
(Connell, 2015)**

BỐI CẢNH

Bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể nhờ sự cam kết mạnh mẽ của Chính phủ, nỗ lực của các tổ chức xã hội, và những thay đổi do cố gắng của chính nam giới và phụ nữ Việt Nam trong vài thập kỷ vừa qua. Ở nhiều lĩnh vực, khoảng cách giữa nam giới và phụ nữ đã được thu hẹp lại. Phụ nữ khỏe mạnh hơn, có học vấn tốt hơn, và vững vàng hơn về kinh tế và chính trị. Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn trong các quá trình ra quyết định trong gia đình và ngoài xã hội. Tuy vậy thành tựu này vẫn chưa đáp ứng được những mong đợi của Chính phủ và nhân dân Việt Nam. Báo cáo gần đây nhất của Chính phủ về kết quả thực hiện Chương trình quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn năm năm, 2011-2015, đã thừa nhận tiến bộ bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn còn chậm chạp, đôi khi còn trì trệ, hoặc thậm chí là thụt lùi trong một số lĩnh vực (MOLISA, 2015). Theo Báo cáo Khoảng cách Giới Toàn cầu năm 2014, Việt Nam đã tụt hạng từ thứ 42 năm 2007 xuống 76 năm 2014 (Diễn đàn Kinh tế Thế Giới, 2014). Thực trạng này đã đặt ra một số câu hỏi quan trọng: Đây là nguyên nhân khiến cho tiến bộ trong bình đẳng giới diễn ra chậm, thậm chí còn thụt lùi? Làm thế nào để giải quyết những thách thức và gỡ bỏ các rào cản đối với những nỗ lực của Chính phủ và nhân dân Việt Nam để thu hẹp khoảng cách giữa hai giới?

Đã có không ít nghiên cứu được thực hiện trong vòng hai chục năm gần đây nhằm trả lời cho những câu hỏi trên. Kết quả của các nghiên cứu đó đã mang lại những hiểu biết sâu sắc về trải nghiệm và nhận thức về giới của những người được nghiên cứu và đã được sử dụng để xây dựng các can thiệp nhằm giảm bất bình đẳng giới và ban hành một số luật như Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình

đẳng giới và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình. Tuy nhiên các thông tin thu thập được chủ yếu là từ các nghiên cứu định tính.

Kiến thức về giới ở Việt Nam còn thiếu thông tin định lượng với quy mô lớn mà có thể cung cấp một bức tranh chung về bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực như giáo dục, việc làm, hôn nhân, quan hệ gia đình, phân công lao động, sức khỏe, tình dục và sinh sản, quyền sở hữu và quyền thừa kế, sự tham gia xã hội và chính trị. Một nghiên cứu định lượng có quy mô lớn về các động thái giới ở Việt Nam sẽ đáp ứng nhu cầu, không chỉ của các học giả, mà còn của các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự và các nhà tài trợ quốc tế. Một cơ sở dữ liệu quy mô lớn và có thể khái quát hoá sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà cung cấp dịch vụ đưa ra quyết định phù hợp để giảm khoảng cách giới trong đời sống kinh tế, xã hội và chính trị của người dân Việt Nam. Bên cạnh những số liệu cung cấp về mặt định lượng những biểu hiện của bất bình đẳng giới, cũng cần phải có những số liệu có thể phân tích để tìm ra những yếu tố quyết định tình trạng bất bình đẳng.

Trong nỗ lực đóng góp cho sự hiểu biết đầy đủ hơn về bất bình đẳng giới ở Việt Nam, với sự tài trợ của Quỹ Ford, tổ chức Oxfam Novib và Chính phủ Úc, Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội đã thiết kế và thực hiện một cuộc nghiên cứu về các yếu tố quyết định tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Cuộc khảo sát được thiết kế nhằm cung cấp những thông tin thực tiễn làm nền tảng cho hiểu biết tổng thể về những vấn đề mấu chốt liên quan tới các mối quan hệ quyền lực giữa hai giới ở Việt Nam, đặc biệt là những yếu tố quyết định về mặt xã hội đối với bất bình đẳng giới.

Mục đích chung của cuộc nghiên cứu khảo sát là tìm hiểu những chiều cạnh, bản chất và những yếu tố quyết định của tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể của cuộc khảo sát này bao gồm:

1. Mô tả hiện trạng về những thực hành giới và nhận thức về giới ở Việt Nam;
2. Tìm hiểu những yếu tố góp phần tạo nên tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam;
3. Xây dựng các khuyến nghị nhằm cải thiện chính sách và các chương trình can thiệp nhằm thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam.

KHUNG LÝ THUYẾT

GIỚI NHƯ LÀ MỘT THIẾT CHẾ XÃ HỘI

Vì trong một thời gian dài giới đã từng được định nghĩa như một biểu hiện của sự khác biệt di truyền và giải phẫu giữa nam giới và phụ nữ, nên giới thường được coi là yếu tố “tự nhiên” (so với “yếu tố nuôi dạy”) trong việc tác động tới những suy nghĩ, tình cảm và hành vi của cá nhân. Tuy nhiên, cách định nghĩa như vậy đã được áp dụng để biện minh cho những hệ thống đang chi phối và duy trì sự phân công lao động theo thứ bậc và theo giới, và bất bình đẳng trong hôn nhân, trong tái sinh sản, trong vai trò cha mẹ, trong giáo dục, các quyền pháp lý, quyền sở hữu cũng như thừa kế tài sản (Connell, 1987).

Sự phân tách giữa tự nhiên và nuôi dạy, giữa sinh học và văn hoá đóng vai trò quan trọng trong lý thuyết khoa học xã hội và các phong trào nữ quyền vì bình đẳng giới trong những thập niên vừa qua. Trong lĩnh vực nghiên cứu giới, cuộc tranh luận tự nhiên/nuôi dạy đã từng được đề cập đến qua việc

lập nên một ranh giới giữa những đặc điểm sinh học quy định giới tính hay nói ngắn gọn hơn là “giới tính - sex” – vốn được coi là một dữ kiện mặc định bắt nguồn từ các yếu tố di truyền, sinh lý và các cơ quan sinh dục - với những vai trò được định hình bởi văn hoá hay vai trò “giới - gender” được gán cho mỗi cá nhân trên cơ sở giới tính của họ khi được sinh ra. (Delphy, 1993; Schilt, 2010). Trong khi quan hệ giới bất bình đẳng hiện nay thường được bảo vệ dưới chiêu bài rằng hệ thống nhị phân nam/nữ, nam tính/nữ tính có nguồn gốc sinh học và do đó không thể thay đổi, một số nhà khoa học xã hội, bao gồm cả những người theo trường phái biểu trưng trong xã hội học (Goffman, 1977; Fenstermaker & West, 2002; West & Zimmerman, 1987) và các lý thuyết gia về dị biệt trong các khoa học nhân văn (tiêu biểu là Judith Butler, 1990) đã lập luận rằng giới chắc chắn là một khái niệm xã hội bất khả quy.

Patricia Martin, sau khi rà soát các công trình nghiên cứu về các thiết chế xã hội ở thế kỷ trước, bao gồm các công trình kinh điển của Talcott Parsons và các công trình gần đây của Anthony Giddens, đã đề xuất 12 tiêu chí của các thiết chế xã hội. Theo Martin, các thiết chế xã hội có nguồn gốc lịch sử, bao gồm những quan niệm, các khuôn mẫu hành vi và quy tắc ứng xử tập thể được lập lại dai dẳng mà có thể hoặc không thể được luật hoá bởi nhà nước, và các thiết chế có thể khuyến khích một số hành vi nhưng lại cấm đoán một số hành vi khác. Cuối cùng, các thiết chế xã hội khác nhau – ví dụ như hệ thống giáo dục và hệ thống pháp luật – có mối quan hệ tương hỗ và thường xuyên củng cố lẫn nhau (Martin, 2004).

Dựa trên các tiêu chí này, Martin và một số học giả cùng quan điểm (ví dụ như Connell, 1987) lập



“Giới cần được hiểu như là một **cấu trúc xã hội**. Đó không phải là một biểu hiện của sinh học hay của sự phân cực bất biến của nhân loại hay một đặc tính của con người”. **Connell, 2015**

luận rằng giới thực chất là một thiết chế xã hội, vì giới được luật lệ hoá thông qua một tập hợp các quan niệm, các khuôn mẫu hành vi và quy tắc ứng xử tập thể tái diễn dai dẳng để quy định điều gì được phép hay không được phép - hay những điều đó phải được thực hiện như thế nào - cho cả hai giới. Hơn nữa, những khuôn mẫu về quan niệm, hành vi và quy tắc cho các vai trò giới chuẩn mực có nguồn gốc lịch sử và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Đồng thời, lý thuyết biểu trưng về giới lập luận rằng tính ổn định của giới phụ thuộc vào sự tái tạo của nó trong các tương tác hàng ngày, lý thuyết này hàm ý rằng việc duy trì cấu trúc nhị phân nam tính/nữ tính đòi hỏi sự đầu tư rất lớn của các thành viên trong xã hội. Đó là, các con người cá nhân cần phải tái tạo giới một cách cụ thể trong các tương tác hàng ngày ở cấp độ vi mô, qua đó mở ra hàng loạt cơ hội khiến các chuẩn mực giới có thể bị phá vỡ hoặc gặp rắc rối (West & Zimmerman, 1987). Sự ổn định của giới thông qua sự tái tạo của nó có thể được hiểu rõ hơn nếu tính đến tác động to lớn của các hệ tư tưởng đã tồn tại lâu nay về hành vi cá nhân và mức độ mà các thiết chế xã hội chính thức khuyến khích hoặc trừng phạt dựa trên mức độ tuân thủ các vai trò giới (Schilt, 2010). Mặc dù mọi người có thể và trên thực tế đã phá vỡ tính toàn vẹn của vai trò giới qua những hành vi hàng ngày, giới vẫn tồn tại như là một cấu trúc tương đối ổn định, nhờ hệ thống giáo dục đã dạy trẻ em hòa nhập xã hội bằng việc phải “ứng xử cho đúng đắn” với vai trò giới tương ứng với cơ thể sinh học của chúng, và các hệ thống pháp luật, không chỉ khen thưởng những người tuân thủ thiết chế giới mà còn trừng phạt những người đi lệch khỏi thiết chế giới đó. Vì vậy, việc tái định nghĩa giới như là một thiết chế

xã hội có thể giúp các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách phân tích và hiểu tính chất xã hội và động thái của giới, cũng như sự tồn tại dai dẳng của bất bình đẳng giới.

Trong công trình gần đây nhất của mình, Connell đã đưa khảo cứu vấn đề giới tiến thêm một bước nữa. Bà đã chỉ ra những rối rắm của việc xác định giới như là sự khác biệt văn hóa giữa nam giới và phụ nữ dựa trên sự khác biệt về mặt sinh học giữa nam và nữ. Bà lập luận rằng nhân loại không chỉ đơn giản là được phân thành hai lãnh địa, cũng như tính cách con người không thể chỉ được chia thành hai loại. Thêm vào đó, định nghĩa giới, do nhấn mạnh sự khác biệt, đã không thể lý giải được những trường hợp về quan hệ tình dục đồng giới, hoặc những khác biệt nhỏ về mặt tâm lý giữa phụ nữ và nam giới. Hơn thế, định nghĩa dựa trên sự phân cực giữa nam và nữ đã thất bại trong việc lý giải vô số khác biệt giữa những cá nhân nam và nữ, chẳng hạn như sự khác nhau giữa những người nam có tính hung bạo và những nam giới không có tính hung bạo. Cuối cùng, định nghĩa giới mà nhấn mạnh những đặc điểm cá nhân nay đã không còn phù hợp nữa bởi nền kinh tế hiện đại đã tiến triển theo hướng đòi hỏi năng lực chia sẻ của nam giới và phụ nữ cũng như sự hợp tác của họ.

Do vậy, Connell kêu gọi chuyển hướng từ việc chú trọng vào sự khác biệt sang chú trọng vào các mối quan hệ. Bà nêu rõ, theo nghĩa này, giới cần được hiểu như là một cấu trúc xã hội. Đó không phải là một biểu hiện của sinh học hay của sự phân cực bất biến của nhân loại hay một đặc tính của con người. Đây là một khuôn mẫu trong những cách vận hành xã hội của chúng ta và các hoạt động sống hàng ngày đã được định hình bởi những sắp xếp đó. Như vậy, giới theo định nghĩa của Connell



như là “cấu trúc của các mối quan hệ xã hội trong tâm điểm của lĩnh vực tái sinh sản, và một tập hợp những thực hành đã mang sự khác biệt giữa các cơ thể về mặt tái sinh sản vào các quá trình xã hội” (Connell, 2015).

CÁC MỐI QUAN HỆ GIỚI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Các mối quan hệ giới và bất bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam đương đại là những vấn đề phức tạp bởi vì, như một thiết chế xã hội, giới cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố lịch sử và kinh tế - xã hội và do đó giới thay đổi cùng những biến đổi xã hội. Trong khi quá trình toàn cầu hóa và hiện đại hóa nhanh chóng ở Việt Nam được mong đợi là sẽ dẫn đến sự bình đẳng hơn giữa nam giới và phụ nữ, một số nghiên cứu đã phát hiện ra điều ngược lại. Các học giả tuy thừa nhận những cải thiện đáng kể trong lĩnh vực kinh tế và xã hội trong đời sống của nam giới và phụ nữ ở Việt Nam nhưng vẫn chỉ ra tình trạng bất bình đẳng giới còn tồn tại một cách dai dẳng và đang tiếp tục tác động tiêu cực tới cuộc sống của người phụ nữ (Higgins, 2015; Nguyen & Simkin, 2015; Nguyen-vo, 2004; Tran, 2004; Werner, 2004; Werner & Belanger, 2002; Long, Truitt, & Anh, 2000). Tương tự như vậy, Bảng xếp hạng của OECD về Chỉ số Giới và Thiết chế Xã hội đã đánh tụt Việt Nam trong những năm qua từ vị trí thứ 31 trong số 102 quốc gia trong năm 2009 xuống vị trí thứ 43 trong số 86 quốc gia vào năm 2012 (Thiết chế Xã hội & Chỉ số giới, 2014).

Để tìm hiểu tốt hơn về sự phức tạp của các vấn đề giới ở Việt Nam, cần phải nhìn lại lịch sử của ý thức hệ về giới và các chuẩn mực xã hội ở trong

Hàng loạt **dấu tích của ý thức hệ Nho giáo** trong xã hội Việt Nam hiện đại, một số trong đó vẫn còn đủ mạnh để khiến nam giới và phụ nữ cảm thấy bị giằng xé giữa những lý tưởng và cuộc sống thực tiễn hiện nay, gây ra sự đau khổ cho cả hai giới.

nước, đặc biệt là ảnh hưởng của Nho giáo và hệ tư tưởng Mác xít.

Nho giáo trong văn hóa Việt Nam

Trong nhiều thế kỷ, Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi văn hóa Nho giáo, trong đó nhấn mạnh các mối quan hệ họ hàng theo khuôn mẫu gia đình phụ hệ (con trai nối dõi tông đường và thừa kế tài sản của gia đình), mô hình định cư bên nội (các cặp vợ chồng sống cùng hoặc gần với gia đình chồng), và quan hệ gia trưởng (quyền quyết định nằm trong tay các thành viên nam trong gia đình). Những ý thức hệ phổ biến đó đã chi phối hành vi và việc phân bổ nguồn lực giữa nam giới và phụ nữ Việt Nam. Tuy nhiên, một số học giả cho rằng những ý thức hệ đó có ảnh hưởng nhiều hơn chỉ đối với tầng lớp trên, và phụ nữ Việt Nam chia sẻ quyền lực với chồng nhiều hơn trong các quyết định hàng ngày so với phụ nữ ở Trung Quốc. Điều này một phần có thể là do những cội nguồn của văn hóa Đông Nam Á tại Việt Nam (Hirschman & Lợi, 1996; Hirschman & Minh, 2002). Tuy nhiên, các nghiên cứu khác đã phát hiện hàng loạt dấu tích của ý thức hệ Nho giáo trong xã hội Việt Nam hiện đại, một



số trong đó vẫn còn đủ mạnh để khiến nam giới và phụ nữ cảm thấy họ bị giằng xé giữa những lý tưởng và cuộc sống thực tiễn hiện nay của họ, gây ra sự đau khổ cho cả hai giới (Quach, 2008; Vu, 2005; Phan, 2005; Ngo, 2004; Gammeltoft, 1998).

Cách mạng Tháng Tám và sự thay đổi của các chuẩn mực văn hoá - xã hội và các hoạt động kinh tế

Giải phóng phụ nữ là một phần quan trọng của Cách mạng tháng Tám năm 1945, do đó Việt Nam đã cố gắng thúc đẩy bình đẳng giới như là một phần của cuộc Cách mạng, đặc biệt là thông qua hệ thống luật pháp và các chương trình phát triển xã hội. Những chính sách này đã tương đối thành công trong cuộc chiến tranh chống Mỹ và thời gian sau chiến tranh. Về xếp hạng theo chỉ số giới, Việt Nam đã vượt lên một số nước có mức thu nhập tương tự, thể hiện qua một số thành tựu nâng cao vị thế của phụ nữ như tỉ lệ biết chữ, tham gia chính trị, tham gia lực lượng lao động, và các dịch vụ sức khỏe sinh sản, (Schuler, Anh, Hà, Minh, Mai, Thiện, 2006). Bất chấp tất cả những nỗ lực đó và những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực bình

đẳng giới, phụ nữ ở Việt Nam vẫn được trông chờ phải tuân thủ cả đạo đức lao động xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực công cộng và đạo đức Nho giáo về gia đình trong lĩnh vực đời sống riêng tư. Nói cách khác, phụ nữ Việt Nam không những phải “đảm việc nước”, mà còn phải “giỏi việc nhà.” Điều này đã được phản ánh trong phong trào thi đua “Ba Tốt/Ba Đảm đang” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động trong những thập niên 1990, khuyến khích phụ nữ “Tích cực học tập, lao động sáng tạo, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình hạnh phúc”. Những tiêu chuẩn này đã tạo áp lực rất lớn đối với phụ nữ (Schuler, Anh, Hà, Minh, Mai, Thiện, 2006). Áp lực tương tự tiếp tục kéo dài trong những thập niên tiếp theo, khi người phụ nữ được khuyến khích là “Giỏi việc nước, đảm việc nhà, phấn đấu nam nữ bình đẳng” hoặc “tích cực học tập, lao động sáng tạo và xây dựng gia đình hạnh phúc”.

Kể từ khi Việt Nam tiến hành cải cách kinh tế vào cuối năm 1980, đã có một số thay đổi quan trọng diễn ra trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Những thay đổi này cũng tác động đến thiết chế giới, vì sự chuyển đổi kinh tế và xã hội thường định hình lại các mối quan hệ giới và bất bình đẳng

giới (Ungar, 2000). Tuy nhiên, một phân tích các sắc thái của giới trong những thay đổi này vẫn chưa được thực hiện. Vì vậy, để hiểu rõ hơn về giới, như là một thiết chế xã hội quan trọng đã ảnh hưởng như thế nào tới nam giới và phụ nữ Việt Nam và chi phối như thế nào hành vi và cuộc sống của họ, đặt ra nhu cầu cấp thiết phải mô tả nội dung của thiết chế giới, cụ thể là, những quan niệm, khuôn mẫu hành vi, và các quy tắc tập thể về giới, về quan hệ giới và bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam đương đại. Vì giới có thể tương tác với các thiết chế khác và có thể vận hành cùng và thông qua các thiết chế khác, chẳng hạn như gia đình, giáo dục, và các hệ thống pháp luật, nên cũng cần phải khảo sát một cách hệ thống các mối quan hệ giới, cũng như sự phân bổ nguồn lực trên cơ sở giới, trong các thiết chế xã hội đó. Hiểu biết toàn diện về thiết chế giới sẽ giúp tạo nên một cơ sở vững chắc cho việc xây dựng các khuyến nghị chính sách dựa trên bằng chứng nhằm tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong xã hội Việt Nam đương đại.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cuộc nghiên cứu khảo sát này được tiến hành trong hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ mùa hè năm 2012 và kết thúc vào tháng Ba năm 2014. Các hoạt động chính của giai đoạn này bao gồm thiết kế và thực hiện một cuộc khảo sát, tiếp theo là bước tiến hành phân tích mô tả bộ số liệu thu thập được. Giai đoạn thứ hai diễn ra từ tháng 10 năm 2014 tới tháng 9 năm 2015, giai đoạn này bao gồm phân tích sâu bộ số liệu định lượng và nghiên cứu định tính bổ sung.

Thiết kế nghiên cứu, bộ công cụ và quy trình thu thập số liệu đã được Hội đồng thẩm định đạo đức nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội thông qua. Nhóm nghiên cứu, kể cả các trợ lý nghiên cứu đã được tập huấn để có được nhận thức tốt hơn về tính nhạy cảm của chủ đề nghiên cứu và tiến hành một số bước nhằm giảm tối đa những bất tiện cho những người tham gia cuộc nghiên cứu. Những người tham gia cuộc nghiên cứu đã được thông báo đầy đủ về mục đích, mục tiêu của cuộc nghiên cứu, và tính bảo mật thông tin của số liệu, và mỗi người đều trả lời đồng ý tham gia cuộc điều tra. Các qui trình chuẩn được thực hiện nhằm đảm bảo tính ẩn danh và bảo mật thông tin của những người tham gia.

Bộ công cụ khảo sát

Một Bảng hỏi phỏng vấn cấu trúc được thiết kế cho một cuộc phỏng vấn khoảng 60 phút. Bảng hỏi này bao gồm 225 câu hỏi bao gồm 7 chủ đề sau:

- 1) Những đặc điểm kinh tế-xã hội;
- 2) Giáo dục;
- 3) Làm việc và việc làm;
- 4) Hôn nhân và gia đình;
- 5) Phân công lao động và ra quyết định;
- 6) Tham gia chính trị và xã hội;
- 7) Kiến thức về luật pháp và chính sách về giới.

Trong năm lĩnh vực bao gồm giáo dục, công việc và việc làm, hôn nhân và gia đình, phân công lao động và ra quyết định, và tham gia chính trị, xã hội, mỗi lĩnh vực có hai bộ câu hỏi. Bộ câu hỏi thứ nhất gồm những câu hỏi tập trung vào các thực hành giới của người trả lời, trong khi bộ câu hỏi thứ hai bao gồm những câu hỏi tập trung tìm hiểu về thái độ, quan niệm của người trả lời về năng lực, giá trị hay vai trò của nam giới và phụ nữ trong lĩnh vực đó.



Cuộc khảo sát được thực hiện với 4212 nam giới và 4212 phụ nữ ở độ tuổi từ **18 đến 65** tại chín tỉnh/ thành phố ở Việt Nam.

Bộ câu hỏi hướng dẫn cho các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung cũng tập trung vào năm lĩnh vực trên và nhằm mục đích có thêm những hiểu biết sâu sắc hơn về thái độ và quan niệm của quần thể nghiên cứu về các giá trị giới và vai trò giới trong những lĩnh vực này.

Chọn mẫu và Thu thập số liệu

Cuộc khảo sát được thực hiện với 4212 nam giới và 4212 phụ nữ ở độ tuổi từ 18 đến 65 tại chín tỉnh/ thành phố ở Việt Nam: Hà Nội, Thái Bình, Phú Thọ ở miền Bắc; Đà Nẵng, Lâm Đồng và Bình Thuận ở miền Trung; thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long và Tây Ninh ở miền Nam. Tiêu chuẩn lựa chọn các tỉnh được thiết kế để đảm bảo rằng tỉnh được lựa chọn là đại diện cho các điều kiện kinh tế xã hội chung của khu vực mà từ đó tỉnh được lựa chọn. Sau đó, tại mỗi tỉnh, phương pháp chọn mẫu xác suất nhiều tầng đã được áp dụng để đảm bảo rằng quần thể được chọn sẽ đại diện cho dân số của tỉnh. Để thực hiện điều này, chúng tôi đã phối hợp với chính quyền địa phương để có được danh sách của tất cả các xã / phường, bao gồm các số liệu cập nhật nhất về các hộ gia đình. Những con số này là cần thiết cho việc lựa chọn các xã/phường phù hợp cho nghiên cứu.

Ở giai đoạn thứ hai, các hộ gia đình được lựa chọn từ các mẫu xã / phường. Cơ mẫu tối thiểu để ước tính các biến số với mức tin cậy 95% (mức ý nghĩa thống kê $p < 0.05$) là 1050-1100 hộ cho mỗi tỉnh, với tổng số mẫu là 8424. Dựa trên mô hình chi phí chung (Kish, 1995), con số ước tính tối ưu (kinh tế nhất) của các hộ gia đình được chọn từ mỗi xã / phường trong mẫu ở mỗi tỉnh trung bình là khoảng 65. Số xã/phường được lựa chọn ngẫu nhiên tại mỗi tỉnh do đó là 16. Vì số xã/phường không lớn, số xã/phường được lựa chọn không

nhất thiết tỉ lệ một cách chính xác với tổng số xã / phường hoặc hộ gia đình ở khu vực nông thôn và thành thị. Vấn đề này đã được giải quyết bằng cách điều chỉnh phân số chọn mẫu của các hộ gia đình ở khu vực đô thị và nông thôn. Sau đó, các phân số chọn mẫu được tính toán cho các khu vực nông thôn (hoặc thành thị) tương ứng và phương pháp chọn mẫu theo xác suất ngẫu nhiên đã được áp dụng để chọn các hộ gia đình. Các phương pháp chọn mẫu của cuộc điều tra đảm bảo cả nam giới và phụ nữ được lựa chọn, và cả hai nhóm đều đại diện cho dân cư cùng nhóm tuổi tại mỗi tỉnh.

Phương pháp phân tích

Cuộc điều tra được tiến hành từ tháng Mười năm 2012 đến tháng Một năm 2013, và mẫu nhập dữ liệu sử dụng phần mềm Epidata được hoàn thành vào tháng Ba năm 201. Epidata là một phần mềm đơn giản nhưng đủ mạnh để cho phép kiểm soát dữ liệu và phát hiện sai sót trong quá trình nhập dữ liệu. Một nhóm chín người dưới sự giám sát của hai nghiên cứu viên đã tiến hành nhập dữ liệu từ tháng Tư đến tháng Sáu năm 2013. Trước khi bắt đầu nhập dữ liệu, cả nhóm nhập số liệu đã được tập huấn kỹ lưỡng để sử dụng thành thạo chương trình Epidata và đảm bảo nhập dữ liệu chính xác. Hai nghiên cứu viên giám sát quản lý chặt chẽ và hỗ trợ các nhân viên để đảm bảo công việc tốt, nhập dữ liệu chất lượng cao, hợp tác giữa các thành viên trong nhóm và đảm bảo tính bảo mật của người trả lời. Trong quá trình nhập dữ liệu, các cuộc họp nhóm thường xuyên được tổ chức để thảo luận về tiến độ công việc, các dữ liệu bất thường và xem xét tính nhất quán của số liệu. Tổng số 8325 bảng hỏi đã được nhập vào máy. Dữ liệu được lưu trữ trong một tập tin được bảo mật.

Các dữ liệu sau đó đã được làm sạch để xử lý các thông tin không thu thập được và các vấn đề khác. Phân tích kết quả sơ bộ được triển khai vào nửa cuối của năm 2013. Một quá trình phân tích dữ liệu gồm ba bước được tiến hành, theo phương pháp của Heeringa và các đồng nghiệp (Heeringa, West, & Berglund, 2010). Đầu tiên, gia quyền mẫu được tính toán lại để kiểm tra độ tin cậy của các ước tính. Tiếp theo là thực hiện các test mô tả và thống kê suy luận với sự điều chỉnh mẫu. Công thức ước lượng Horvitz - Thompson được sử dụng để ước tính giá trị dân số tổng và giá trị trung bình, có tính đến gia trọng mẫu không đều. Công thức ước tính Huber - White được sử dụng để tính toán các sai số chuẩn cho suy luận thống kê. Phân tích miền đã được áp dụng trong việc ước tính các tiểu nhóm dân số sao cho chỉ những nhóm mẫu tương ứng mới được sử dụng để ước tính số trung bình, trong khi toàn bộ mẫu được sử dụng để tính toán lỗi tiêu chuẩn. Thứ ba, các test F và Chi-square với phép điều chỉnh bậc hai Rao - Scott đã được sử dụng để so sánh nhị phân giữa nam giới và phụ nữ. Tất cả các phân tích được thực hiện bằng phần mềm thống kê Stata 13 (StataCorp. 2013). Thủ tục SVY trong Stata, đã được tính đến trong thiết kế khảo sát và gia trọng mẫu không đều đã được sử dụng trong toàn bộ quá trình phân tích. Báo cáo mô tả cùng các phát hiện chính được hoàn thành vào mùa Xuân năm 2014, đó là kết quả hoạt động của giai đoạn một.

Giai đoạn hai của cuộc nghiên cứu diễn ra trong giai đoạn từ tháng Mười năm 2014 tới tháng Chín năm 2015. Giai đoạn này bao gồm việc phân tích sâu hơn các dữ liệu định lượng và việc thực hiện hợp phân định tính. Hoạt động phân tích sâu bộ dữ liệu định lượng tập trung vào việc xác định bất bình đẳng giới diễn ra trong các lĩnh vực giáo dục,

việc làm, hôn nhân và gia đình, sở hữu tài sản, phân công lao động, và tham gia chính trị và xã hội. Ở mỗi lĩnh vực, các phân tích cố gắng tìm hiểu xem bất bình đẳng giới diễn ra như thế nào trong cuộc sống hàng ngày và biểu hiện như thế nào qua thái độ và quan niệm của mọi người đối với những khía cạnh giới trong lĩnh vực đó. Thí dụ, về giáo dục, cuộc khảo sát cố gắng xác định bất bình đẳng xảy ra giữa nam giới và phụ nữ nói chung cũng như xảy ra trong nhóm nam giới và trong nhóm phụ nữ khác nhau, đồng thời tìm hiểu thái độ/quan điểm của mọi người về năng lực, và giá trị hoặc vai trò của từng giới về mặt giáo dục.

Để theo dõi bất bình đẳng giới diễn ra trong thực tế, các thống kê mô tả và suy luận được sử dụng cùng phân tích tương quan giữa các biến phụ thuộc và các biến độc lập như: nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, khu vực sống, vùng miền, nhóm dân tộc, thu nhập theo năm nhóm. Mọi phân tích tương quan giữa các biến đều sử dụng các test kiểm nghiệm ý nghĩa thống kê: phương pháp Mann-Whitney hoặc phương pháp Kruskal-Wallis sử dụng cho các biến số định lượng, và phương pháp Chi Bình phương (Chi Square) và phương pháp kiểm tra độ chính xác của Fisher (Fisher's exact test) cho các biến số định tính. Thêm vào đó, các phương pháp phân tích mối tương quan và hồi qui được áp dụng để xem xét mối quan hệ giữa các biến số độc lập và các thực hành về giới.

Nhằm xem xét mức độ định kiến giới trong các quan niệm của những người trả lời, bốn bước phân tích thang điểm được áp dụng đối với các câu hỏi đo lường thái độ/quan điểm của người trả lời về các giá trị giới hoặc các vai trò giới. (1) Đối với từng nhận định về giá trị, năng lực hoặc vai trò của nam giới/phụ nữ, các câu trả lời của người

tham gia được mã hóa lại. Thí dụ, phương án trả lời Không Đồng ý được mã hóa bằng 0; Đồng ý một phần bằng 1, và Đồng ý bằng 2, như vậy, điểm số càng cao phản ánh định kiến giới càng lớn; (2) Tính tổng số điểm của nhận định và sử dụng điểm trung vị để lấy làm “điểm cắt” chia số người trả lời thành hai nhóm: nhóm có định kiến giới hay là nhóm có thái độ bất bình đẳng giới (tổng số điểm lớn hơn điểm trung vị) và nhóm có ít định kiến giới hay là nhóm có thái độ bình đẳng hơn về giới (tổng số điểm bằng hoặc thấp hơn điểm trung vị); (3) Xác định những đặc điểm nhân khẩu-xã hội của nhóm có thái độ định kiến giới; và (4) Xem xét mối quan hệ giữa các thái độ/quan niệm giới của người trả lời và các thực hành giới của họ.

Thách thức và hạn chế của cuộc nghiên cứu

Giới là một lĩnh vực rộng lớn và đã được nghiên cứu nhiều trong vòng hai thập kỷ qua. Do vậy, cuộc nghiên cứu này không nhằm cung cấp một bức tranh toàn diện về vấn đề bất bình đẳng giới ở Việt Nam mà chỉ tập trung vào một số khía cạnh chính của bất bình đẳng giới, là những khía cạnh có thể cần sự cải thiện trực tiếp và trước mắt về chính sách và các chương trình can thiệp.

Thách thức chủ yếu của cuộc khảo sát này là làm sao xác định được các yếu tố quyết định của bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Một quá trình xã hội không bao giờ diễn ra đơn lẻ, độc lập mà thường trong tương tác với rất nhiều quá trình xã hội khác. Do vậy, những phân tích được trình bày trong báo cáo này là một bài tập nhằm phát hiện những yếu tố tương đối nổi bật hơn cả trong số những yếu tố đang định hình thực hành giới và thái độ giới ở Việt Nam hơn là nhằm chỉ ra một hay một vài yếu tố cụ thể có tính quyết định duy nhất.



Một hạn chế chung của cuộc khảo sát này liên quan đến các câu trả lời sai lệch, điều không tránh khỏi trong hầu hết các nghiên cứu xã hội. Hơn nữa, đối với các câu hỏi có tính “nhạy cảm” hơn, đặc biệt là những câu hỏi về bạo lực, tình dục, hoặc về hành vi lựa chọn giới tính, người trả lời có thể có xu hướng đưa ra những câu trả lời mà theo họ là “đúng đắn” về mặt chính trị và xã hội để làm hài lòng người phỏng vấn.

CHƯƠNG

2

ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA QUẦN THỂ NGHIÊN CỨU

Chương này cung cấp thông tin chung về những đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội của những người đã tham gia cuộc nghiên cứu.

CƠ CẤU GIỚI

Tổng số phụ nữ và nam giới trong quần thể được khảo sát nhìn chung là cân bằng với tỷ lệ tương ứng là 50.67% và 49.33%. Những tỷ lệ này được ước tính trên cơ sở quy mô dân số toàn quốc là 23.600.000 nữ và 22.900.000 nam ở độ tuổi từ 18 đến 65.

CƠ CẤU TUỔI

Toàn bộ những người trong mẫu khảo sát thuộc độ tuổi từ 18 đến 65 tại thời điểm điều tra. Độ tuổi trung bình của quần thể dân cư được khảo sát là 43.10 tuổi tại thời điểm điều tra. Phụ nữ và nam giới đều xấp xỉ tuổi nhau ($p = 0.604$). Sau khi phân bố lại mẫu khảo sát theo các nhóm tuổi, chúng tôi thấy rằng hai nhóm tuổi trẻ (18-24 và 25-34) chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn trong mẫu nghiên cứu so với các nhóm tuổi lớn hơn. Điều này phù hợp với các dữ liệu cho thấy rằng dân số Việt Nam đang già đi nhanh chóng (UNFPA, 2011). Hai nhóm tuổi 35-44 và 45-54 chiếm tới hơn 50% mẫu được khảo sát. Phụ nữ và nam giới đại diện như nhau trong mỗi nhóm tuổi ($p = 0.330$). Xem thêm thông tin tại Bảng 2.1 Trong các phân tích sau, chúng tôi gộp hai nhóm tuổi 45-54 và 55+ thành một nhóm 45+ bởi những tương đồng của hai nhóm tuổi này trong các vấn đề đang xem xét.

DÂN TỘC

Gần 90% mẫu khảo sát là người Kinh. Có khoảng 10% số mẫu thuộc các nhóm dân tộc khác và 2.38% là người Hoa. Sự khác biệt trong phân bố các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 0.05, và tỉ lệ phụ nữ trong mẫu khảo sát là người Hoa và các dân tộc khác cao hơn một chút so với nam giới. Xem thêm chi tiết tại Bảng 2.1.

HỌC VẤN

Trung bình, khoảng 44.34% mẫu được khảo sát có trình độ trung học cơ sở, 22.74% có trình độ trung học phổ thông, 6.77% có trình độ trung cấp, cao đẳng, và có 4.9% có trình độ từ đại học trở lên. Tuy nhiên, khoảng 21.26% số người được khảo sát có học vấn lớp 5 trở xuống. Có sự khác biệt đáng kể về trình độ học vấn của hai giới. Nhìn chung phụ nữ có học vấn thấp hơn nam giới, phụ nữ ở các cấp học thấp từ dưới trung học cơ sở chiếm tỉ lệ cao hơn so với nam giới (tương ứng là 70.78% và 60.28%). Ngược lại, từ trung học phổ thông trở lên thì nam giới lại chiếm tỉ lệ cao hơn, tới 39.72% so với 29.22% của phụ nữ. Xem thêm tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1: Đặc điểm nhân khẩu cơ bản

	Chung % hoặc giá trị trung bình (SD)	Nam % hoặc giá trị trung bình (SD)	Nữ % hoặc giá trị trung bình (SD)	p
Tuổi trung bình	43.10 (12.11)	43.52 (12.34)	43.32 (11.87)	0.604
<i>Nhóm tuổi</i>				0.330
18-24	8.79	8.85	8.73	
25-34	17.74	17.80	17.68	
35-44	24.72	25.08	24.37	
45-54	28.50	27.24	29.73	
55+	20.24	21.02	19.48	
Dân tộc				0.042
<i>Kinh</i>	87.62	87.86	87.38	
<i>Hoa</i>	2.38	2.17	2.59	
<i>Khác</i>	10	9.97	10.03	
Học vấn				0.005
<i>Tiểu học và ít hơn</i>	21.26	18.8	23.66	
<i>Trung học cơ sở</i>	44.34	41.48	47.12	
<i>Trung học phổ thông</i>	22.74	27.19	18.4	
<i>Cao đẳng/trung cấp</i>	6.77	7.13	6.41	
<i>Đại học trở lên</i>	4.9	5.4	4.41	
Tôn giáo				0.045
<i>Không theo tôn giáo</i>	78.54	79.88	79.27	
<i>Phật giáo</i>	12.03	10.94	13.08	
<i>Thiên chúa giáo</i>	4.71	4.38	5.02	
<i>Khác</i>	4.73	4.79	4.56	
Tình trạng hôn nhân				<0.001
<i>Đang có vợ/chồng</i>	82.14	85.09	79.27	
<i>Góa</i>	4.71	0.9	8.44	
<i>Ly dị</i>	1.83	1.18	2.47	
<i>Ly thân</i>	0.76	0.39	1.12	
<i>Chưa từng kết hôn</i>	10.55	12.45	8.7	
Tình trạng việc làm				0.308
<i>Đang làm việc</i>	82.50	85.73	79.34	



Trong số những người là chủ hộ có tới **75.64%** nam giới còn phụ nữ chỉ chiếm **24.97%**.

TÔN GIÁO

Gần 80% số người được khảo sát cho biết họ không theo một tôn giáo nào. Điều này có thể là do tác động của các chiến dịch bài trừ mê tín dị đoan được tiến hành sau Cách mạng tháng Tám. Trong số những người theo một tôn giáo cụ thể, số người theo Phật giáo chiếm 12.03%, trong khi số người là tín đồ Thiên chúa giáo chiếm 4.71% và số người theo các tôn giáo khác chỉ chiếm hơn 4% còn lại. Lưu ý rằng khác biệt trong phân bố về thành phần tôn giáo của mẫu là có ý nghĩa thống kê. Phụ nữ có xu hướng theo tôn giáo nhiều hơn nam giới (Bảng 2.1).

TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Phần lớn quần thể được khảo sát (82.14%) hiện đang sống trong hôn nhân tại thời điểm điều tra. Khoảng 10% chưa từng kết hôn, 4.71% góa và khoảng 2.59% ly dị hoặc ly thân tại thời điểm điều tra. Có sự khác biệt về tình trạng hôn nhân giữa hai giới; nam giới có xu hướng hoặc đang có gia đình hoặc chưa từng kết hôn, trong khi phụ nữ có xu hướng đang ở trong tình trạng góa bụa, ly dị và ly thân nhiều hơn ($p = 0.045$). Xem thêm chi tiết tại Bảng 2.1.

CƠ CẤU VIỆC LÀM

Tại thời điểm khảo sát, có 82.50% số người trong mẫu khảo sát cho biết họ đang làm việc. Tỷ lệ nam giới đang làm việc là 85.73%, cao hơn so với tỉ lệ đang làm việc của phụ nữ là 79.34%. Xem chi tiết tại Bảng 2.1.

CƠ CẤU HỘ GIA ĐÌNH VÀ MÔ HÌNH CHUNG SỐNG

Quy mô trung bình một hộ gia đình là 4.32 người ($SD = 1.61$). Không có sự khác biệt về quy mô giữa các hộ gia đình của phụ nữ và nam giới trong khảo sát này. Có khoảng 1.32% là hộ độc thân và phụ nữ có vẻ sống độc thân nhiều hơn (1.97%) so với nam giới (0.65%). Khoảng 50% số người trong mẫu khảo sát là chủ hộ; 30.74% là chồng hoặc vợ của chủ hộ; khoảng 14.45% là con và 3.29% là con dâu hoặc con rể. Những người tham gia khảo sát còn lại có các quan hệ khác với chủ hộ (cha/mẹ, cháu, anh/chị/em, họ hàng khác của chủ hộ) chỉ chiếm dưới 1% mẫu khảo sát. Khác biệt trong phân bố kiểu hộ gia đình giữa phụ nữ và nam giới là có ý nghĩa thống kê ($p = 0.001$). Trong số những người là chủ hộ có tới 75.64% nam giới còn phụ nữ chủ hộ chỉ chiếm 24.97%. Ngược lại, khoảng 58% phụ nữ trong mẫu khảo sát là vợ của chủ hộ trong khi chỉ có 3% nam giới là chồng của chủ hộ. Trong số những thành viên khác thì 19.39% nam giới tham gia khảo sát là con trai của chủ hộ, 9.63% nữ giới tham gia khảo sát là con gái và 6.01% là con dâu của chủ hộ (Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Cơ cấu hộ gia đình

	Chung % hoặc giá trị trung bình (SD)	Nam % hoặc giá trị trung bình (SD)	Nữ % hoặc giá trị trung bình (SD)	p
Quy mô hộ gia đình	4.32 (1.61)	4.32 (1.60)	4.31 (1.64)	0.768
Hộ độc thân	1.32	0.65	1.97	0.072
				< 0.001
Quan hệ của người trả lời với chủ hộ				
1. Bản thân chủ hộ	50	75.64	24.97	
2. Vợ/chồng chủ hộ	30.74	3.15	57.66	
3. Con đẻ	14.45	19.39	9.63	
4. Con dâu/rể	3.29	0.5	6.01	
5. Cha/mẹ	0.16	0.01	0.3	
6. Cháu	0.53	0.53	0.52	
7. Anh/chị/em ruột	0.45	0.36	0.53	
8. Họ hàng khác	0.21	0.32	0.12	
9. Khác	0.18	0.1	0.26	

Nhìn chung, hộ gia đình nào cũng có chủ hộ; 86.79% sống với ít nhất một con; 84.94% sống với vợ/chồng; 23.76% sống cùng cháu trai hoặc cháu gái; 22.54% sống cùng con dâu hoặc con rể; 8.21% chung sống cùng cha mẹ; và 2.37% sống cùng anh chị em (Bảng 2.3)

Như mô tả tại bảng 2.4, tại thời điểm điều tra, tỉ lệ gia đình hạt nhân bao gồm cha mẹ và con cái, kể cả con dâu và con rể, chiếm 66.81% trong tổng số các hộ gia đình. Gia đình đa thế hệ bao gồm các gia đình từ ba thế hệ trở lên cùng chung sống chiếm 26.78%. Ngoài ra có một số tỉ lệ nhỏ (5.09%) gia đình phức hợp bao gồm cả những người họ hàng khác hoặc bạn bè. Số hộ gia đình đơn thân chỉ chiếm 1.32%.

Bảng 2.3: Những ai ở trong hộ gia đình? (%) (theo quan hệ với chủ hộ)

1. Chủ hộ	99.94
2. Con đẻ	86.79
3. Vợ/chồng	84.94
4. Cháu trai/cháu gái	23.76
5. Con dâu/rể	22.54
6. Cha/mẹ	8.21
7. Anh/chị/em	2.37
8. Khác	1.41
9. Họ hàng khác	1.05
10. Ông/bà	0.26
11. Cô/dì/chú/bác	0.16

Bảng 2.4: Phân bố hộ gia đình theo vùng miền (%)

	Chung	Nông thôn	Đô thị	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Hạt nhân	66.81	68.88	64.22	63.33	68.49	67.31
Đa thế hệ	26.78	26.47	27.17	32.9	25.78	24.44
Phức hợp	5.09	3.38	7.23	2.58	4.29	6.96
Đơn thân	1.32	1.27	1.38	1.18	1.44	1.3
Tổng	8332	4640	3692	1860	2777	3695

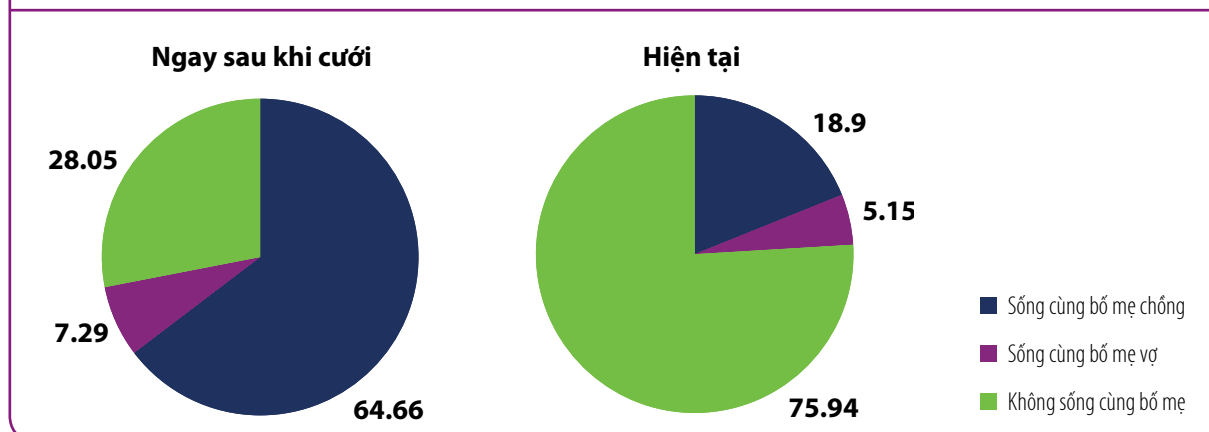
Ở nông thôn, tỉ lệ gia đình hạt nhân cao hơn một chút (66.88%) so với thành phố (64.22%), có lẽ do điều kiện nhà ở tại thành phố khó khăn hơn. Gia đình đa thế hệ ở nông thôn là 26.47% so với 27.17% ở thành phố. Ngược lại, ở thành phố tỉ lệ hộ phức hợp lại cao hơn đáng kể so với nông thôn (Bảng 2.4).

Gia đình đa thế hệ ở miền Bắc chiếm khoảng một phần ba tổng số hộ gia đình trong khi ở miền Trung và miền Nam tỉ lệ này chỉ xấp xỉ một phần tư. Trong khi đó tỉ lệ hộ gia đình phức hợp ở miền Trung và miền Nam lại cao hơn đáng kể so với miền Bắc. Phát hiện này có thể là một gợi ý rằng yếu tố truyền thống tồn tại rõ rệt hơn ở miền Bắc.

Ngay sau khi kết hôn thì gần hai phần ba (64.66%) các cặp vợ chồng sống chung (ở chung và ăn chung hoặc chỉ ở chung) với gia đình nhà chồng. Hơn một phần tư (28.05) không sống cùng với cha mẹ cả hai bên. Chỉ hơn 7% sống

với gia đình của vợ, có thể ăn chung hoặc không. Mặc dù sự khác biệt về việc chung sống sau khi kết hôn giữa nam giới và phụ nữ được khảo sát có ý nghĩa thống kê ở mức 0.05, về tổng thể, các mô hình chung sống khá tương tự giữa hai giới. Cả hai giới đều cho biết một tỷ lệ cao (trên 60%) sống và ăn chung với gia đình người chồng, trong khi tỉ lệ sống chung với gia đình của vợ thấp hơn nhiều, chỉ chiếm 4.45% trong số nam giới và 8.25% trong số phụ nữ được khảo sát.

Tuy nhiên trong Biểu đồ 2.1 có thể thấy, tỉ lệ các cặp vợ chồng chung sống với cha mẹ thay đổi theo thời gian. Tại thời điểm khảo sát, phần lớn (75.94%) những người đang sống trong hôn nhân không sống chung với gia đình chồng hoặc gia đình vợ. Gần 19% sống với cha mẹ chồng, và chỉ hơn 5% sống với cha mẹ vợ. Như vậy, trong số các gia đình chung sống với cha mẹ thì chủ yếu là sống chung với cha mẹ chồng.

Biểu đồ 2.1: Mô hình sống thay đổi theo thời gian (%)

ĐIỀU KIỆN SỐNG

Có 95% số người được khảo sát cho biết mình là chủ sở hữu ngôi nhà mà họ đang cư trú tại thời điểm khảo sát. Hơn một nửa số sở hữu loại nhà kiên cố, khoảng 42% có nhà thuộc loại bán kiên cố. Chỉ có 5.8% sở hữu nhà sống trong nhà tạm. Dưới 5% người được hỏi sống ở nhà thuê hoặc ở nhờ. Không có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ về loại hình nhà ở và quyền sở hữu. Tuy nhiên giữa hai giới có sự khác biệt về diện tích nhà. Trung bình mỗi hộ gia đình trong diện khảo sát có diện tích nhà là 305.33 m², nhưng diện tích nhà ở trung bình của nam giới tham gia khảo sát là 333.83 m², lớn hơn diện tích trung bình, trong khi đó diện tích trung bình của phụ nữ là 277.25 m², nhỏ hơn một cách đáng kể so với diện tích trung bình của nam giới và nhỏ hơn diện tích trung bình chung. Sự khác biệt

cuối cùng giữa hai giới là về các đồ dùng gia đình.

Để tìm hiểu về mức sống của hộ gia đình, thay vì thu thập thông tin về thu nhập mà thường khó xác định hơn, nghiên cứu này yêu cầu người tham gia khảo sát liệt kê các đồ dùng gia đình để qua đó đánh giá về hoàn cảnh kinh tế của hộ. Người trả lời được yêu cầu liệt kê những đồ dùng gia đình hiện đang có theo một danh mục gồm 17 loại đồ dùng gia đình, trong đó bao gồm máy truyền hình, dàn âm thanh stereo, đầu máy DVD, tủ lạnh, và máy điều hòa nhiệt độ. Trung bình, mỗi hộ gia đình được khảo sát sở hữu 6.78 đồ dùng (SD = 2.86). Tuy nhiên, trong khi nam giới cho biết số trung bình đồ dùng mà gia đình của họ đang sở hữu là 6.85 (SD = 2.83) thì con số này ở phụ nữ chỉ là 6.7 (SD = 2.89). Xem thêm chi tiết trong Bảng 2.5.

Bảng 2.5: Điều kiện sống

	Chung % của giá trị trung bình (SD)	Nam % của giá trị trung bình (SD)	Nữ % của giá trị trung bình (SD)	p
Loại nhà ở				0.243
1. Nhà biệt thự	0.56	0.68	0.45	
2. Nhà kiên cố	51.55	51.48	51.61	
3. Nhà bán kiên cố	41.82	42.04	41.60	
4. Nhà tạm	5.82	5.48	6.15	
5. Khác	0.25	0.32	0.18	
Tình trạng sở hữu				0.156
1. Chủ sở hữu	94.92	95.65	94.21	
2. Nhà thuê	1.74	1.44	2.04	
3. Nhà ở nhờ, không phải thuê	3.16	2.73	3.57	
4. Nhảy dù	0.10	0.07	0.13	
5. Khác	0.08	0.11	0.06	
Tổng diện tích nhà ở (m ²)	305.33 (463.36)	333.83 (517.62)	277.25 (401.95)	0.004
Nhà ở ≥200 m ²	48.24	51.00	45.55	<0.001
Sở hữu đồ dùng (số lượng đồ dùng)	6.78 (2.86)	6.85 (2.83)	6.70 (2.89)	0.057



52.78% nam giới sở hữu nhà và đất thổ cư so với **21.29%** phụ nữ.

SỞ HỮU TÀI SẢN

Cuộc khảo sát đưa ra câu hỏi về việc sở hữu của nam giới và phụ nữ đối với một số tài sản lớn, như sổ tiết kiệm/tài khoản ngân hàng (từ 1 triệu đồng trở lên), cổ phiếu chứng khoán, cơ sở sản xuất, ô tô, xe máy và các phương tiện chuyên chở, phương tiện sản xuất cơ giới như thuyền máy hay máy cày, máy kéo... Kết quả cuộc khảo sát cho thấy tài sản phổ biến

có giá trị mà đa số sở hữu hiện nay là xe máy (50.78%), và sổ tiết kiệm/tài khoản ngân hàng (11.22%). Một số người sở hữu cơ sở sản xuất (7.38%) và những tài sản có giá trị khác (6.72%) như vàng bạc, máy tính xách tay... Đối với các tài sản khác như chứng khoán, hay xe kéo, máy cày, bừa hay xe ô tô, thuyền thì tỷ lệ sở hữu đều rất thấp.

Bảng 2.6: Sở hữu tài sản của nam giới và phụ nữ (% người trả lời)

	Chung	Nam	Nữ
Sổ tiết kiệm/tài khoản ngân hàng	10.87	11.22	11.57
Chứng khoán	0.15	0.42	0.68
Cơ sở sản xuất	6.95	7.38	7.81
Xe máy	50.78	72.2	29.87
Ô tô	0.97	1.72	0.23
Xe công nông/máy cày/máy kéo	0.40	2.07	3.77
Ghe/ thuyền máy	0.23	0.57	0.92
Tài sản khác	6.59	6.72	6.84

Đáng lưu ý là tỷ lệ nam giới sở hữu những tài sản có giá trị lớn đều cao hơn so với tỷ lệ này ở phụ nữ. Thí dụ, như 72.2% nam cho biết họ sở hữu xe máy, cao gấp đôi tỷ lệ sở hữu xe máy ở phụ nữ (29.87%). Còn lại, tỷ lệ sở hữu sổ tiết kiệm/tài khoản hay cơ sở sản xuất của nam tuy cao hơn nữ nhưng với sự khác biệt nhỏ (tỷ lệ sở hữu sổ tiết kiệm và cơ sở sản xuất tương ứng của nam là 11.57% và 7.81 so với 10.87% và 6.95% nữ).

Một loại tài sản rất giá trị khác là nhà và đất thổ cư. Đối với loại tài sản này tình trạng sở

hữu được xác định theo tình trạng sở hữu đơn nhất hoặc đồng sở hữu, nếu có. Kết quả số liệu cho thấy tỷ lệ hơn 50% nam giới cho biết họ có sở hữu đối với tài sản nhà, đất. Tỷ lệ này cao hơn gấp đôi tỷ lệ phụ nữ có sở hữu nhà/đất ở (52.78% nam so với 21.29% nữ). Trong khi đó tỷ lệ phụ nữ không có sở hữu nhà đất chiếm tới 45.96%, cao hơn rất nhiều tỷ lệ không có sở hữu nhà đất của nam giới (25.98%). Tỷ lệ phụ nữ có đồng sở hữu đất và nhà chiếm hơn 30% số phụ nữ trả lời.

Bảng 2.7: Sở hữu nhà và đất ở của nam giới và phụ nữ (% người trả lời)

	Chung	Nam	Nữ
Cá nhân sở hữu	36.85	52.78	21.29
Đồng sở hữu	27.06	21.23	32.75
Không sở hữu	36.09	25.98	45.96

Sở hữu hoặc đồng sở hữu những tài sản có giá trị nhất của gia đình là như nhà hay đất thổ cư là một yếu tố đóng vai trò quan trọng trong cân bằng mối quan hệ quyền lực giữa cặp vợ chồng, và phần nào thể hiện khả năng tiếp cận tới nguồn lực của gia đình của người phụ nữ. Sở

hữu và đồng sở hữu tăng cường khả năng và vai trò ra quyết định của người phụ nữ trong quá trình thỏa thuận những vấn đề trong gia đình và quyền của họ đối với tài sản, cũng như khả năng tiếp cận tới các nguồn lực khác như các nguồn vay vốn.



CHƯƠNG

3

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIÁO DỤC

Chương này sẽ tập trung chủ yếu vào sự khác nhau giữa nam và nữ trong các kế hoạch / kỳ vọng cho giáo dục ở cấp cao hơn hay việc tiếp tục học lên, đầu tư của gia đình cho học tập của nam giới và phụ nữ, và nhận thức về nhu cầu học tập cũng như khả năng của phụ nữ và nam giới.

KẾ HOẠCH/ KỶ VỌNG VỀ GIÁO DỤC

Khoảng 7.67% số người trong mẫu khảo sát có kế hoạch để tiếp tục nâng cao trình độ học vấn của mình. Nam giới (8.19%) dường như báo cáo kế hoạch tiếp tục học lên cao nhiều hơn phụ nữ (7.17%). Trong số những người có kế hoạch tiếp tục nâng cao học vấn của mình, nam giới muốn đạt được trình độ trên đại học cũng có tỉ lệ cao hơn (23.13%) so với phụ nữ (22.63%).

LÝ DO KHÔNG TIẾP TỤC ĐI HỌC

Hơn 92 % số người trong mẫu khảo sát cho biết rằng họ đã không tiếp tục đi học. Bảng 3.1 trình bày những lý do của việc không tiếp tục đi học hoặc tạm dừng đi học. Năm lý do hàng đầu liên quan tới

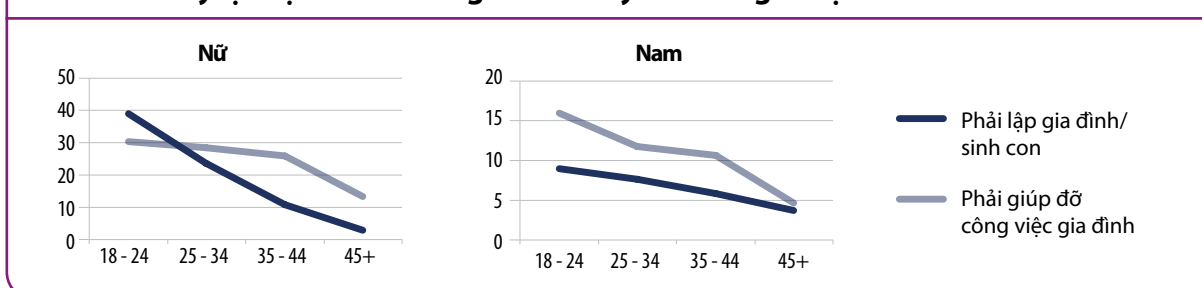
giới bao gồm: đi làm (32.57%), điều kiện kinh tế khó khăn (18.88%), đã học đủ (13.67%), phải làm việc giúp đỡ gia đình (13.49%), phải lập gia đình/ sinh con (7.45%).

Ở đây có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam giới và phụ nữ ($p < 0.001$) về những lý do của việc không thể tiếp tục học cao hơn. Nam giới có tỉ lệ những người nêu lý do phải đi làm kiếm tiền cao hơn (36.02%) so với phụ nữ (29.25%). Tuy nhiên, phụ nữ lại có tỉ lệ không tiếp tục đi học vì lý do tài chính cao hơn (20.09%) so với nam giới (17.63%). Phụ nữ (19.48%) cũng thường phải nghỉ học để giúp đỡ gia đình nhiều hơn nam giới (7.28%). Xem tóm tắt tại Bảng 3.1.

Biểu đồ 3.1 cho thấy nhìn chung, phụ nữ không tiếp tục học do các vấn đề liên quan đến gia đình nhiều hơn nam giới. Có sự khác nhau giữa nam và nữ ở cùng một nhóm tuổi. Đặc biệt, phụ nữ ở

Bảng 3.1: Lý do không tiếp tục đi học

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Phải làm việc/Phải kiếm tiền	32.57	36.02	29.25
2. Điều kiện kinh tế khó khăn	18.88	17.63	20.09
3. Phải làm việc nhà/ nội trợ	13.49	7.28	19.48
4. Đã học đến mức mong muốn	13.67	13.72	13.62
5. Năng lực học tập hạn chế	11.27	10.95	11.58
6. Phải lập gia đình / sinh con	7.45	5.06	9.75
7. Vì lý do sức khỏe	7.21	7.50	6.93
8. Gia đình không khuyến khích	0.93	0.78	1.08
9. Vì khuyết tật	0.90	1.04	0.76
10. Trường xa/ Không có trường	0.52	0.76	0.29
11. Không có điều kiện thuận lợi	0.33	0.46	0.20
12. Lớn tuổi	53.71	53.75	53.66
13. Khác	3.21	3.53	2.90

Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ chọn các vấn đề gia đình là lý do không đi học ở nhóm nam và nhóm nữ

nhóm tuổi trẻ có tỷ lệ không tiếp tục học cao hơn nam giới ở cùng nhóm tuổi này.

ĐẦU TƯ CỦA GIA ĐÌNH CHO GIÁO DỤC

Hầu hết các gia đình có sự quan tâm bình đẳng về nhu cầu giáo dục của con trai và con gái

Gần 78% số người được hỏi cho biết cha mẹ của họ không phân biệt giới tính trong việc đầu tư cho học tập của các con. Chỉ có 4.13% cho rằng cha mẹ họ quan tâm hơn đến việc học tập của con trai hơn so với con gái; và 1.12% nói rằng cha mẹ quan tâm hơn đến việc học tập của con gái so với con trai.

Bên cạnh đó, có 4.66% người trả lời cho rằng cha mẹ họ không quan tâm đến việc học tập của

họ. Hơn thế nữa, việc gia đình đầu tư giáo dục cho con cái là khác nhau giữa hai giới ($p < 0.05$). Phụ nữ (4.73%) thường nhận thấy sự khác biệt theo giới trong ưu tiên về giáo dục hơn so với nam giới (3.52%). Xem tóm tắt ở Bảng 3.2.

Xu hướng này là nhất quán giữa các nhóm lứa tuổi, học vấn, vùng miền, dân tộc và thu nhập khác nhau. Đây là tín hiệu khả quan thể hiện xu hướng ngày càng bình đẳng hơn trong cơ hội học tập của con trai và con gái.

Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy xu hướng tương tự với nhóm trẻ hơn 40 tuổi. Sự hi sinh việc học tập của con gái để nhường cho con trai có khả năng xảy ra nhiều hơn ở nhóm từ 40 tuổi trở lên. Tuy nhiên, trong các gia đình nghèo, việc học tập của con trai vẫn được coi trọng hơn việc học tập của con gái.

Bảng 3.2: Đầu tư của gia đình cho giáo dục

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Học tập của con trai được quan tâm nhiều hơn	4.13	3.52	4.73
Học tập của con gái được quan tâm nhiều hơn	1.12	1.11	1.12
Không phân biệt giới tính trong đầu tư cho học tập của con cái	77.87	76.64	79.07
Gia đình không quan tâm	4.66	4.62	4.70

Hộp 3.1: “Minh rất vui là đã giúp biến giấc mơ của anh mình thành sự thực”

Khi mình đang học lớp 9 bố bị ốm cả nhà phải tốn rất nhiều tiền chữa trị. Rồi gia đình bị vỡ nợ. Mẹ phải bán đất cát các thứ để trả nợ. Cả nhà lúc đấy khổ lắm. Bố mẹ rất vất vả. Mình thôi không học nữa sau khi xong lớp 9 rồi đi làm giúp việc ở Hà Nội. Mỗi tháng gửi về nhà 3 triệu đồng giúp bố mẹ. Mình muốn ông anh mình tiếp tục học cấp 3. Dù sao ông ý cũng học giỏi hơn mình. Ông ý học hết thì tốt hơn. Bây giờ ông ý đang học Cao đẳng Công nghệ. Mình rất vui là đã giúp biến giấc mơ của anh mình thành sự thực. (Nữ, 20 tuổi, Hà Nội).

Nói chung gia đình khó khăn có nhiều thứ tùm lum. Học thì cũng muốn học nhưng nghĩ lại học rồi kiếm việc làm thấy cũng tốn tiền ba mẹ nhiều quá, thấy ba mẹ cũng khó khăn nên phụ giúp gia đình lúc đó, một thì muốn đầu tư cho đứa em.” (Nữ, 26 tuổi, Long An)

Thời đại này đa phần các nhà là không phân biệt con trai con gái. Người ta muốn con cái của người ta dù trai hay gái đều học cao. Thế nhưng tôi thấy trong cộng đồng mình thì những nhà nghèo ấy, con gái thường nghỉ học sớm hơn là con trai. Bố mẹ thường chọn đầu tư vào con trai hơn. Họ nghĩ là con gái sẽ lấy chồng vào tuổi 18 20 đấy. Điều kiện không có nên bố mẹ nghĩ là ưu tiên con trai hơn. (Nam, 45 tuổi, Hà Nội).

QUAN ĐIỂM GIỚI VỀ GIÁO DỤC

Chín nhận định phản ánh các định kiến giới phổ biến về khả năng học tập của nam và nữ đã được đưa ra trong bảng hỏi định lượng. Người trả lời được yêu cầu lựa chọn một trong các phương án thể hiện thái độ của họ: đồng ý, đồng ý một phần hay không đồng ý.

Gần 30% số người được hỏi đồng ý với nhận định rằng nam giới học tốt hơn phụ nữ. Có gần hai phần ba số người (65.04%) đồng ý rằng nam giới học tốt hơn phụ nữ trong các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Ngược lại, hơn hai phần ba (68.42%) nghĩ rằng phụ nữ học tốt hơn nam giới trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Gần một phần ba số người tham gia khảo sát (30.92%) đồng ý rằng phụ nữ chỉ cần học đến một trình độ nhất định để còn giành thời gian cho gia đình. Khoảng 40% đồng ý rằng nam giới thường không muốn yêu

hoặc kết hôn với những người phụ nữ có học vấn cao hơn mình. Hơn một phần tư số người tham gia (29.08%) cho rằng một gia đình sẽ không hạnh phúc nếu người vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng. Gần một phần năm số người tham gia (19.78%) đồng ý rằng con trai cần được ưu tiên học hành khi gia đình gặp khó khăn về tài chính. Hơn nữa, 87.75% số người tham gia khảo sát đồng ý rằng đàn ông nên tiếp tục học đến trình độ cao nhất có thể, trong khi chỉ có 65.57% có suy nghĩ tương tự về phụ nữ. Tuy phụ nữ có xu hướng có thái độ tích cực hơn đối với việc nam giới cần theo đuổi việc học lên các bậc học cao hơn, số liệu chỉ ra rằng tỷ lệ nam giới (69.2%) đồng ý nhiều hơn nữ giới (62.54%) trong việc phụ nữ nên tiếp tục học lên các bậc học cao hơn ($p < 0.05$). Xem tóm tắt tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Quan điểm giới về giáo dục của nam và nữ (%)

	Đồng ý	Đồng ý một phần	Không đồng ý
Nam giới thường học giỏi hơn phụ nữ	29.39	27.00	43.61
Nam giới thường học tốt các môn khoa học tự nhiên/kỹ thuật hơn phụ nữ	65.56	21.88	12.56
Phụ nữ thường học tốt các môn khoa học xã hội và nhân văn hơn nam giới	68.95	21.01	10.04
Nam giới nên học đến trình độ cao nhất có thể	87.75	10.62	1.64
Phụ nữ nên học đến trình độ cao nhất có thể	66.57	26.82	6.60
Nam giới thường không thích yêu/kết hôn với phụ nữ có trình độ cao hơn mình	39.10	28.66	32.23
Gia đình thường khó hạnh phúc nếu vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng	29.08	33.57	37.34
Trong gia đình nếu có khó khăn về kinh tế thì nên ưu tiên việc học cho con trai	19.78	12.03	68.19
Phụ nữ nên học đến một mức nhất định để dành thời gian xây dựng gia đình	30.92	30.09	38.99

Phụ nữ có định kiến nhiều hơn nam giới về việc học tập của phụ nữ

Cách tính điểm Likert được sử dụng để phân tích sự khác nhau về quan niệm theo giới. Các phương án trả lời đối với từng nhận định được mã hóa với các giá trị như sau: Không đồng ý bằng 0; Đồng ý một phần bằng 1; và Đồng ý bằng 2. Điểm trung bình (mean) được tính theo mỗi nhận định, số điểm trung bình càng cao nghĩa là người trả lời càng đồng ý với nhận định đó. Nói theo cách khác, số điểm trung bình càng cao có nghĩa là người trả lời càng có định kiến giới nhiều hơn. (Xem Bảng 3.4).

Theo Bảng 3.4, phụ nữ và nam giới có thái độ và quan điểm khác biệt khá đáng kể về giới trong lĩnh vực học vấn. Phụ nữ dường như đồng ý nhiều hơn nam giới đối với các nhận định như: “Nam giới thường học giỏi hơn phụ nữ”, “Nam giới thường học tốt các môn khoa học tự nhiên hơn phụ nữ”, “Phụ nữ thường học tốt các môn khoa học xã hội và nhân văn hơn nam giới”, “Phụ nữ nên học đến

một mức nhất định để còn dành thời gian xây dựng gia đình”, “Nam giới thường không thích yêu/kết hôn với phụ nữ có trình độ cao hơn mình”, và “Gia đình thường khó hạnh phúc nếu vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng”.



“Nam giới thường không thích yêu/kết hôn với phụ nữ có trình độ cao hơn mình”.

Bảng 3.4: Thái độ về giáo dục của nam và nữ chia theo giới tính

	Chung Trung bình (SD)	Nam Trung bình (SD)	Nữ Trung bình (SD)	P
Nam giới thường học giỏi hơn phụ nữ	0.84 (0.82)	0.77 (0.80)	0.92 (0.84)	0.000
Nam giới thường học tốt các môn khoa học tự nhiên hơn phụ nữ	1.54 (0.69)	1.52 (0.71)	1.57 (0.67)	0.024
Phụ nữ thường học tốt các môn khoa học xã hội và nhân văn hơn nam giới	0.40 (0.64)	0.42 (0.67)	0.38 (0.62)	0.006
Nam giới nên học càng cao càng tốt	0.16 (0.41)	0.16 (0.42)	0.15 (0.40)	0.118
Phụ nữ nên học càng cao càng tốt	1.59 (0.61)	1.61 (0.60)	1.57 (0.62)	0.003
Nam giới thường không thích yêu/kết hôn với phụ nữ có trình độ cao hơn mình	1.08 (0.82)	1.00 (0.83)	1.17 (0.80)	0.000
Gia đình thường khó hạnh phúc nếu vợ có trình độ học vấn cao hơn chồng	0.94 (0.79)	0.87 (0.79)	1.01 (0.79)	0.000
Trong gia đình, nếu có khó khăn về kinh tế thì nên ưu tiên việc học cho con trai	0.52 (0.79)	0.50 (0.78)	0.54 (0.80)	0.012
Phụ nữ nên học đến một mức độ nhất định để còn dành thời gian xây dựng gia đình	0.94 (0.83)	0.88 (0.83)	0.99 (0.83)	0.000

Bước tiếp theo, chúng tôi cộng tổng điểm của các nhận định lại, lấy giá trị trung vị (median) của điểm tổng làm điểm cắt. Nửa có tổng điểm nhỏ từ 0 đến trung vị thuộc nhóm Ít định kiến; nửa có tổng điểm lớn từ trung vị đến cao nhất thuộc nhóm Định kiến.

Sau khi chia như vậy, số liệu cho thấy rằng có nhiều người thuộc nhóm Ít định kiến hơn là thuộc nhóm Định kiến, cụ thể là 58.81% ít định kiến so với 41.19% định kiến. Đặc biệt, trong nhóm Định kiến, phụ nữ chiếm số đông hơn nam giới (45.3% nữ và 36.97% nam); ngược lại, nhóm Ít định kiến có ít phụ nữ hơn nam giới (54.5% nữ và 63.03% nam).

Tuổi càng trẻ càng có ít định kiến

Trong nhóm Định kiến từ 18 đến 24 tuổi, phụ nữ vẫn chiếm tỉ lệ nhiều hơn nam giới. Mặc dù vậy, tỉ lệ phụ nữ trẻ có ít định kiến giới ở độ tuổi 18-24 không bị cách quá xa so với tỉ lệ nam giới ít định kiến trong độ tuổi này. Điều này thể hiện xu hướng rõ rệt rằng phụ nữ càng trẻ càng có ít định kiến về khả năng học tập của phụ nữ. Nhóm nam giới cũng có xu hướng tương tự nhưng sự khác biệt không rõ bằng trong nhóm nữ giới. Xem chi tiết ở Bảng 3.5.



Nhiều người cho rằng phụ nữ có học vấn cao hơn hoặc có vị trí xã hội cao hơn **có thể đe dọa** sự ổn định và hạnh phúc gia đình.

Bảng 3.5: Tỷ lệ nam và nữ thuộc nhóm Định kiến và Ít định kiến theo nhóm tuổi (%)

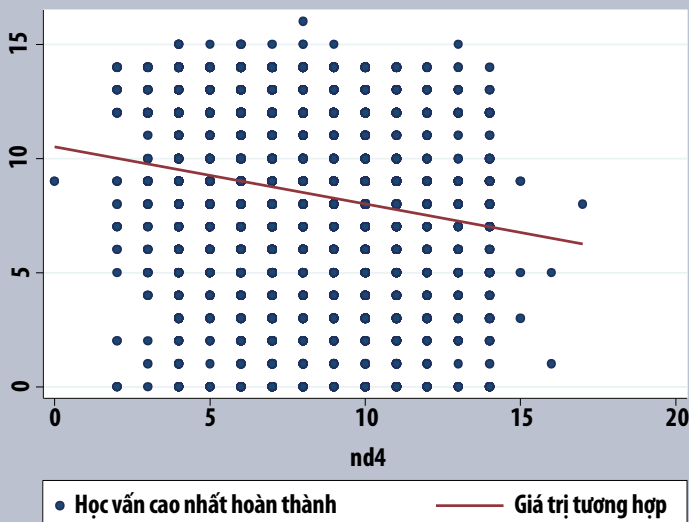
	Nam				Nữ			
	18-24	25-34	35-44	45+	18-24	25-34	35-44	45+
Ít định kiến	69.57	69.82	62.03	59.84	67.87	59.78	51.79	52.04
Định kiến	30.43	30.18	37.97	40.16	32.13	40.22	48.21	47.96

Học vấn có tác động tích cực đối với quan niệm giới của nam và nữ

Xét tương quan (correlation) của trình độ học vấn cao nhất hoàn thành và giá trị điểm cho các nhận định như đã giải thích ở trên cho thấy đường tương quan có chiều đi xuống. Điều này thể hiện học vấn càng cao thì điểm định kiến cho các nhận định càng giảm, nghĩa là càng ít định kiến. Mối tương quan này có ý nghĩa thống kê (pair - wise correlation test) tuy hơi thấp ($r \text{ spearman} = -0.18$).

Kết quả nghiên cứu định tính đã hỗ trợ cho các phát hiện từ nghiên cứu định lượng và giúp hiểu thêm về những nguyên do đằng sau những định kiến về học vấn của phụ nữ. Trong mỗi quan hệ giới truyền thống của một cặp vợ chồng, vị trí của người chồng thường cao hơn vị trí của người vợ. Điều này được coi là “bình thường” và “tự nhiên”, và mọi người tin rằng mối quan hệ thứ bậc như vậy là cần thiết để có một gia đình ổn định và hạnh phúc. Quan niệm này đã tạo thành một chuẩn mực hay là một tiêu chuẩn cho nam giới và phụ nữ trong việc lựa chọn bạn đời, đồng thời điều tiết mối quan hệ quyền lực giữa cặp vợ chồng. Nhiều người cho rằng phụ nữ có học vấn cao hơn hoặc có vị trí xã hội cao hơn có thể đe dọa sự ổn định và hạnh phúc gia đình. Sâu xa hơn, học vấn cao hơn hoặc vị thế xã hội cao hơn của người phụ nữ đe dọa vị trí tối cao của người đàn ông trong gia đình. Nếu quan niệm này không thay đổi, nó sẽ tiếp tục là rào cản chính cho phụ nữ, và cho việc giảm khoảng cách giới, không chỉ trong lĩnh vực giáo dục mà còn trong các lĩnh vực khác như sự nghiệp và lãnh đạo chính trị.

Trong các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, nam giới và phụ nữ ở mọi trình độ học vấn, nơi sinh sống, địa vị xã hội và các đặc điểm xã hội khác đều chia sẻ quan niệm rằng phụ nữ học cao sẽ gặp bất lợi trong việc kết hôn hoặc giữ gìn hạnh phúc gia đình. Hộp 3.2, tóm tắt những chia sẻ của phụ nữ và nam giới được phỏng vấn.



Hộp 3.2: Người vợ khôn ngoan nên luôn hạ mình thấp hơn chồng

Có cặp vợ chồng này trong khu nhà của tôi. Người vợ có học vị cao hơn và thành đạt hơn người chồng nên cô này được thăng chức lên làm giám đốc. Nhưng như thế người chồng lại không vui và vì thế gia đình đâm ra không hạnh phúc. Sau một thời gian thì cô vợ này nghỉ việc và đề xuất cho chồng lên làm giám đốc. Mọi việc từ đấy suôn sẻ hẳn. Cô vợ nói “Thà bất bình đẳng giới còn hơn là gia đình tan vỡ”. Thế nghĩa là người vợ khôn ngoan nên luôn hạ mình thấp hơn chồng. (Thảo luận nhóm nữ, Tp. Hồ Chí Minh).

Vợ học cao hơn chồng á? Không, đấy không phải là điều hay. Đấy là không bình thường. Thứ nhất là khi nam giới lấy vợ thì người ta chẳng bao giờ đi lại với phụ nữ học cao hơn người ta. Thứ hai là sau khi lấy nhau, nếu người vợ vì lý do gì đấy mà học lên cao hơn, dù người nam giới đồng ý cho người vợ học cao lên, anh đấy cũng không bao giờ thật sự vui vẻ với điều đấy đâu. Mọi người xung quanh nói ra nói vào. Người chồng đấy sẽ cảm thấy vị trí của mình bị đe dọa. (Nam, 51 tuổi, Hà Nội).

Nam giới ngại kết hôn với phụ nữ học cao hơn. Giống như không dám tiếp cận hoặc là không dám theo đuổi (...) Nữ giới làm cô giáo thì không ai tiếp cận được hết, cũng không có chồng luôn.” (Nam, 44 tuổi, Long An).

Gia đình nào có phụ nữ mà có trình độ cao hơn nam giới thì sẽ gặp khó khăn hơn. Người đàn ông rất hay tự ái. Khi mình nói ra người ta không hiểu, người ta tưởng mình muốn nắm quyền này nọ, do đó nó cũng ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình.” (Thảo luận nhóm nữ, Long An).

Hiện tại bạn gái em cũng đang học cao học. Nói chung em nghĩ rằng là về trình độ nó cũng hơi bất đồng. Thứ nhất về chia sẻ thì mình cũng không chia sẻ được. Thứ hai về cách quan hệ xã hội thì mình lại thua, thì em nghĩ là mình nhất thiết là phải bằng vợ hoặc hơn vợ.(...) Theo em thì hầu như những người (phụ nữ) học cao rất khó lập gia đình. (Nam, 30 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Tóm lại, bất bình đẳng giới trong giáo dục tại Việt Nam vẫn tồn tại, dù sự khác biệt không quá lớn. Phụ nữ ít được đi học hơn nam giới. Tuy nhiên điều này dường như đang dần thay đổi, nhóm phụ nữ trẻ ngày càng có cơ hội học tập tốt hơn. Trẻ em nam và trẻ em nữ ngày càng được đầu tư về giáo dục bình đẳng hơn trong gia đình.

Nhìn chung, nam giới có ý định học lên cao nhiều hơn so với phụ nữ. Phụ nữ thường gặp nhiều trở ngại trong con đường tiếp tục học cao lên vì các lý do liên quan tới gia đình như kết hôn/sinh con và phụ giúp các việc nội trợ trong gia đình hơn nam giới.

Định kiến giới trong giáo dục vẫn còn khá phổ biến. Nhìn chung, phụ nữ thường bị coi là có khả năng học tập thấp hơn nam giới, và không giỏi bằng nam giới trong khoa học tự nhiên. Quan trọng hơn là việc phụ nữ học cao bị coi là mối đe dọa đối với hôn nhân và quan hệ hôn nhân của họ. Còn nhiều phụ nữ có định kiến giới trong giáo dục hơn so với nam giới. Tuy nhiên, các quan niệm này đang dần thay đổi với xu hướng là tuổi càng trẻ và học càng cao thì càng có ít định kiến hơn.



CHƯƠNG

4

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM

Chương này nhằm tìm hiểu khoảng cách còn tồn tại giữa phụ nữ và nam giới trong nghề nghiệp và việc làm, cũng như thu nhập và phúc lợi; những yếu tố tác động tới việc lựa chọn nghề nghiệp, công việc của nam giới và nữ, cũng như những yếu tố có thể góp phần tác động tới sự khác biệt mang tính bất bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực việc làm, và các cơ hội thăng tiến của cả hai giới. Ngoài ra, chương này cũng tập trung tìm hiểu những quan niệm mang tính định kiến giới của người trả lời đối với cơ hội việc làm và năng lực làm việc của nam giới và phụ nữ.

NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI TRONG NGHỀ NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM

Tuy tỷ lệ phụ nữ hiện đang có việc làm khá cao, nhưng phụ nữ chủ yếu vẫn làm việc trong các lĩnh vực tự doanh, phi chính thức và tính chất công việc không được ổn định.

Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động cao¹. Trong khảo sát này, tỷ lệ đang có việc làm giữa phụ nữ và nam giới chưa phải là đáng kể tuy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (79.34% nữ so với 85.73% nam). Tỷ lệ này cũng tương đồng với thống kê lao động việc làm trên toàn quốc (73.1% nữ và 82.3% nam năm 2013²). Tuy vậy, xét theo cơ cấu nghề nghiệp và việc làm thì sự khác biệt giới thể hiện khá rõ ràng, cũng như sự khác biệt giữa hai giới về thu nhập và cơ hội thăng tiến.

Đối với các ngành nghề cụ thể, trong số các ngành nghề phổ biến nhất đối với nam giới và

phụ nữ, nam giới có tỷ lệ cao hơn so với phụ nữ trong các ngành xây dựng, dịch vụ cá nhân, và lao động phổ thông, còn phụ nữ lại có tỷ lệ cao hơn so với nam giới trong các ngành nông nghiệp/lâm/ngư nghiệp, giáo dục-đào tạo, và buôn bán nhỏ.

Tỷ lệ phụ nữ làm nông/lâm/ngư nghiệp cao hơn hẳn so với tỷ lệ này của nam giới (53.29% nữ so với 48.82% nam), cũng như vậy, có hơn 25% phụ nữ làm các công việc lao động chân tay hoặc các dịch vụ cá nhân so với 19.73% nam giới. Phụ nữ ở khu vực đô thị có tỷ lệ làm các công việc giản đơn hay dịch vụ cá nhân/buôn bán nhỏ cao hơn hẳn so với nhóm nam giới ở đô thị (40.67% nữ so với 28.73% nam) và cao hơn nhóm phụ nữ ở nông thôn (40.67% nữ đô thị so với tỷ lệ này ở phụ nữ nông thôn là 18.15%). Xin xem thêm Biểu đồ 4.1 và Bảng 4.1.

Bảng 4.1: Tỷ lệ việc làm theo giới và theo khu vực nông thôn - đô thị (%)

	Nông thôn		Đô thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Lãnh đạo, quản lý, chuyên môn	7.95	5.01	20.00	17.98
Thợ, công nhân	15.35	7.47	31.44	24.80
Nông, lâm, ngư nghiệp	60.64	69.38	19.82	16.55
Lao động giản đơn/ dịch vụ cá nhân	16.07	18.15	28.73	40.67

¹ ILO & NavigoSearch. "Bình đẳng giới trong thực tiễn tuyển dụng và thăng tiến tại Việt Nam-Tóm tắt Chính sách". 3/2014.

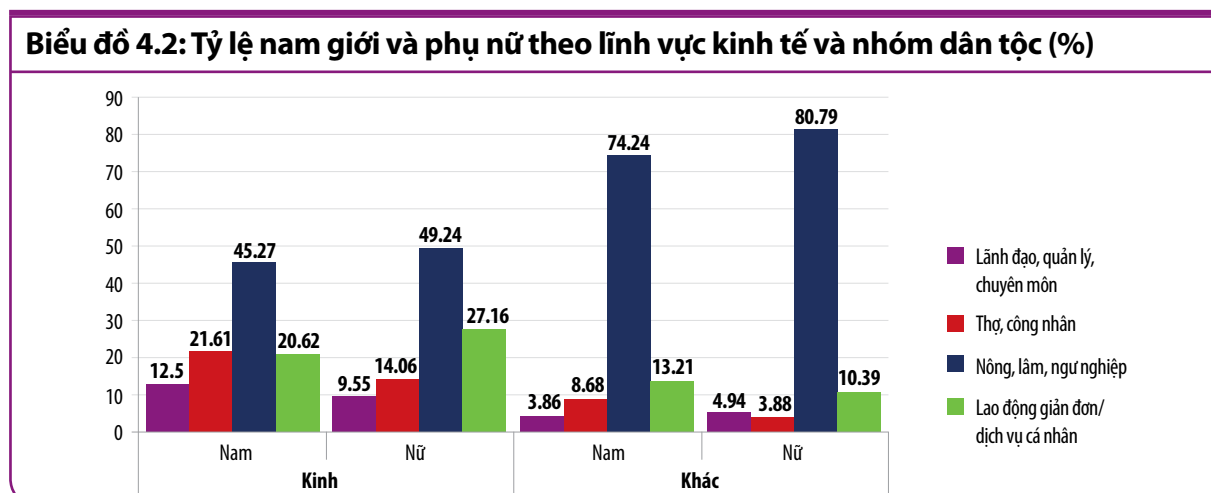
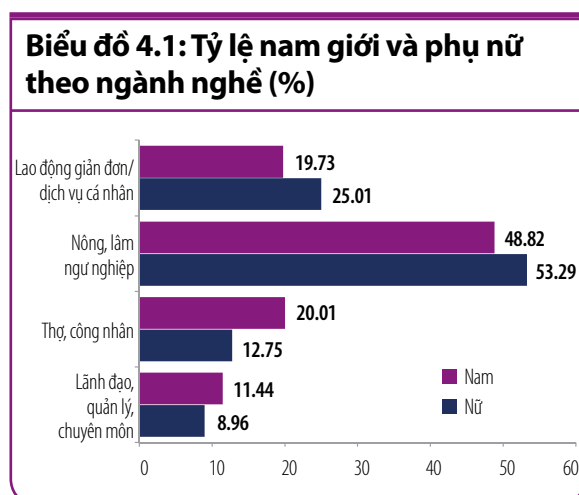
² GSO. "Labor and Employment Survey Q4.2014".



Tỷ lệ phụ nữ làm nông/lâm/ngư nghiệp **cao hơn hẳn** so với tỷ lệ này của nam giới.

Đến lượt, tỷ lệ nam giới làm công nhân hoặc thợ có kỹ năng cao hơn hẳn so với tỷ lệ này của phụ nữ (20.01% nam so với 12.75% nữ). Cũng như vậy, trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý hoặc ngành nghề chuyên môn, tỷ lệ nam cao hơn hẳn tỷ lệ nữ, dù đó là ở nông thôn hay ở đô thị (11.44% nam giới so với 8.96% nữ giới theo Biểu đồ 4.1).

Xét theo nhóm dân tộc, có thể thấy rõ rằng so với nhóm dân tộc Kinh thì tỷ lệ phụ nữ và nam giới các dân tộc khác chủ yếu nằm trong lĩnh vực sản xuất nông lâm, ngư nghiệp (chiếm 72.24% nam giới và 80.79% phụ nữ). Và một điều đáng nói là tỷ lệ phụ nữ các dân tộc tham gia ở các lĩnh vực ngành nghề như công nhân/thợ hay các dịch vụ cá nhân/buôn bán nhỏ đều thấp hơn đáng kể so với nhóm phụ nữ dân tộc Kinh. Thí dụ trong Biểu đồ 4.2, tỷ lệ phụ nữ các dân tộc khác làm công nhân hoặc thợ thấp hơn ba lần so với tỷ lệ này ở phụ nữ dân tộc Kinh (3.88% phụ nữ dân tộc so với 14.06% phụ nữ Kinh). Tỷ lệ phụ nữ các dân tộc tham gia trong lĩnh vực lãnh đạo/quản lý hay chuyên môn thấp hơn gần một nửa so với tỷ lệ phụ nữ dân tộc Kinh làm trong lĩnh vực này (4.94% so với 9.55%). Tuy nhiên, tỷ lệ này lại nhỉnh hơn một chút so với tỷ lệ nam giới của nhóm các dân tộc khác (4.94% nữ dân tộc so với 3.86% nam giới dân tộc). Điều này có thể phản ánh những nỗ lực của chính sách bình đẳng giới và các chương trình hỗ trợ phụ nữ các nhóm dân tộc thiểu số.



KHÁC BIỆT GIỚI TRONG THAM GIA LÃNH ĐẠO/QUẢN LÝ

Phụ nữ phần lớn đảm trách vị trí quản lý với qui mô nhân viên nhỏ, trong khi nam giới chủ yếu tham gia quản lý với số lượng nhân viên lớn hơn.

Một bất cập có thể quan sát thấy khi xem xét số liệu về vị trí quản lý mà những người tham gia cuộc khảo sát đang nắm giữ. Khoảng 1/3 số người tham gia cuộc khảo sát cho biết họ đang giữ vị trí quản lý trong công việc hiện tại, và có thể thấy một tỷ lệ nhỏ nam giới và phụ nữ cho biết họ phụ trách nhân viên với qui mô lớn hơn (50 người trở lên), thế nhưng số nam giới quản lý lại chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với tỷ lệ phụ nữ quản lý số lượng nhân viên lớn tương tự - 5.66% nam giới so với 0.62% phụ nữ (xem Bảng 4.2). Tương tự, tỷ lệ nam giới đang làm việc quản lý số lượng 20-50 nhân viên là 4.18%, cao hơn hẳn so với tỷ lệ 1.77% ở phụ nữ. Phần lớn phụ nữ tham

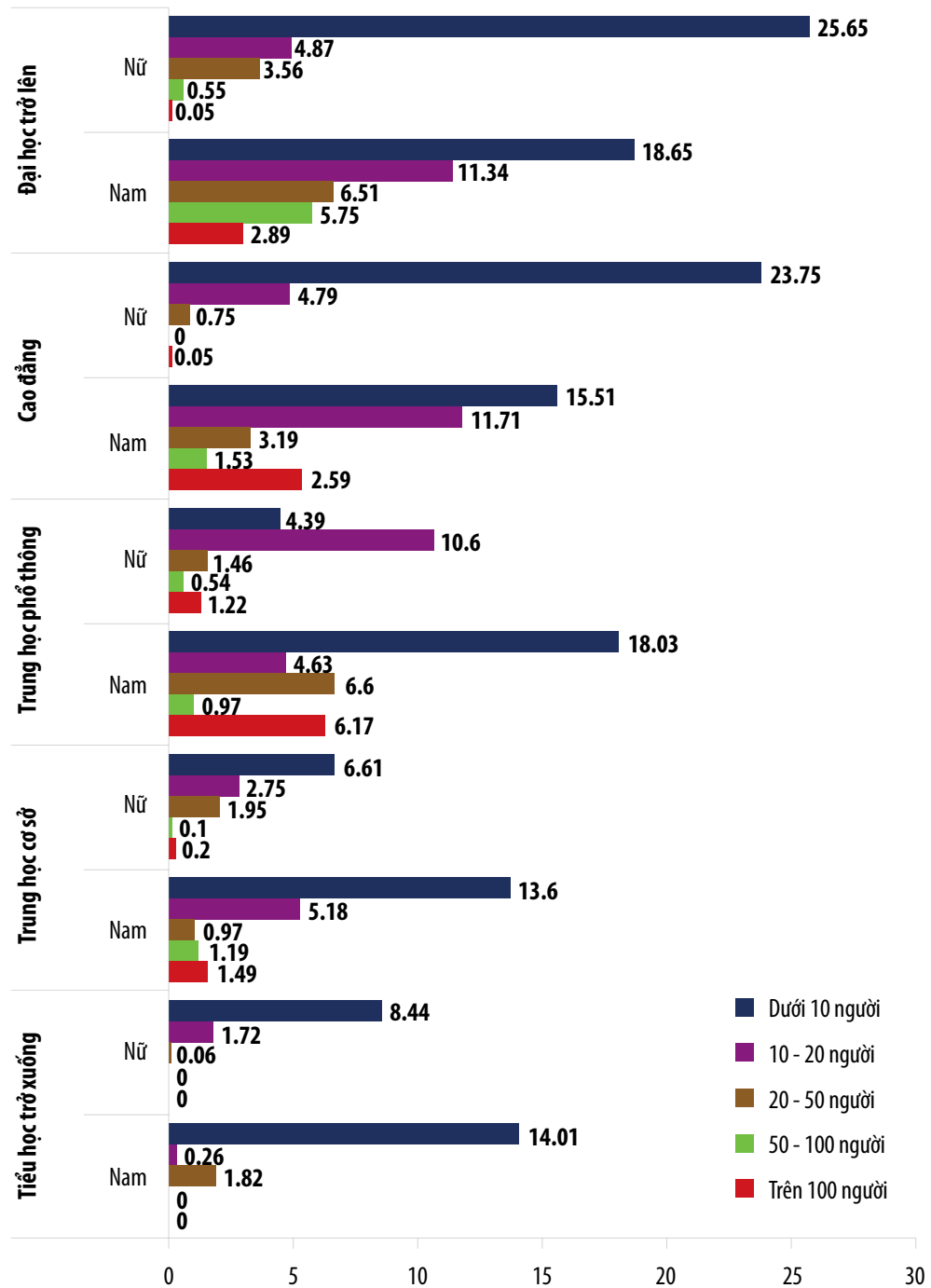
gia quản lý nhân viên với qui mô nhỏ (dưới 10 người) trong khi một tỷ lệ cao hơn đáng kể nam giới tham gia quản lý nhân viên với qui mô lớn hơn 10 người.

Nếu xét từ góc độ học vấn thì sự khác biệt giữa hai giới vẫn không có gì khả quan hơn. Cùng trình độ học vấn, nam giới quản lý số lượng nhân viên đông hơn vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn phụ nữ. Như vậy, kể cả khi có trình độ cao đẳng, đại học, phụ nữ vẫn không nhận được sự thăng tiến về quản lý như nam giới. Cụ thể, ở nhóm có trình độ cao đẳng và đại học trở lên, có 11.34% nam giới cho biết họ quản lý số lượng nhân viên từ 10-20 người, so với tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ là 4.87%; tỷ lệ nam giới quản lý nhân viên từ 50-100 người và trên 100 người tương ứng là 5.75% và 2.89% so với tỷ lệ dưới 1% ở nữ giới quản lý qui mô nhân viên tương đương.

Bảng 4.2: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới giữ cương vị quản lý theo qui mô nhân viên (%)

	Chung	Nam	Nữ
100 người trở lên	2.43	3.87	0.36
50-100 người	1.16	1.79	0.26
20-50 người	3.19	4.18	1.77
10-20 người	6.18	6.70	5.43
Dưới 10 người	15.40	16.24	14.18
Không phụ trách ai	71.64	67.22	78.00

Biểu đồ 4.3: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ theo qui mô nhân viên họ quản lý và theo trình độ học vấn (%)



KHÁC BIỆT GIỚI TRONG LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP VÀ CÔNG VIỆC

Lý do lựa chọn nghề nghiệp

Phụ nữ ở nhóm tuổi từ 25 trở lên có xu hướng lựa chọn các công việc gần nhà, có thời gian dành cho gia đình.

Những lý do được lựa chọn nhiều nhất đối với nhóm nữ là: công việc phù hợp với khả năng, không còn lựa chọn nào khác, công việc gần nhà, thu nhập tốt và có nhiều thời gian lo cho gia đình, và công việc sẵn có của gia đình.

Có sự khác biệt trong lựa chọn công việc của các nhóm tuổi. Nhóm tuổi trẻ 18-24 lựa chọn công việc phần nhiều dựa trên sở thích của họ đối với công việc hoặc mục độ công việc phù hợp với năng lực bản thân, trong khi những người trong độ tuổi 25-44 lại phần nhiều lựa chọn các công việc gần nhà, và có nhiều thời gian dành cho gia đình. Điều này có thể là do việc kết hôn, sinh con và nuôi con nhỏ khiến những phụ nữ ở nhóm tuổi này cân nhắc việc hài hòa giữa công việc làm được trả lương và các công việc nhà, đặc

biệt để chăm sóc con nhỏ. Có thể nói, gia đình là yếu tố giữ chân người phụ nữ, khiến tính di biến động về mặt địa lý và thời gian của họ thấp hơn so với nam giới cùng nhóm tuổi; ngược lại, trong nhóm nam giới, tỷ lệ đưa ra những lý do này thấp hơn hẳn so với nhóm phụ nữ cùng lứa tuổi của họ. Đối với nhóm nam, tiêu chí công việc ổn định được lựa chọn nhiều.

Lý do lựa chọn công việc của nhóm nam lớn tuổi 45 trở lên là do nhà nước phân công, không có sự lựa chọn nào khác, hoặc là công việc sẵn có của gia đình. Các nhóm trẻ tuổi hơn lại lựa chọn nhiều hơn ở các phương án công việc có thu nhập tốt, ổn định

Số liệu ở Bảng 4.3 cho thấy bất kể làm việc ở ngành nghề nào, tỷ lệ phụ nữ đưa ra lý do lựa chọn công việc có thể mang lại cho họ nhiều thời gian chăm sóc gia đình cao hơn nhiều so với nhóm nam giới làm cùng ngành nghề, kể cả trong khối lãnh đạo, quản lý và làm việc chuyên môn.

Hộp 4.1: Phụ nữ nên làm việc gần nhà để tiện việc chăm sóc con cái và gia đình

Người phụ nữ nên làm việc gần nhà bởi vì cái thiên chức của người phụ nữ là chăm sóc gia đình, bố mẹ, con cái. Quan điểm của em là phụ nữ làm gần nhà tiện đi lại và chăm sóc gia đình, công việc đó có thể mang lại thu nhập cao, không quan trọng cao hay thấp, quan trọng là tiện đi lại từ nhà đến chỗ làm và quan trọng nhất là chăm sóc gia đình. Đi làm thu nhập cao hay thấp còn tùy thuộc vào trình độ của người phụ nữ, của người đàn ông. Nói tóm lại phụ nữ chỉ nên làm gần nhà. (Nam, 24 tuổi, Hà Nội)

Nếu mà phụ nữ mà có con nhỏ mà đi làm xa thì trừ khi là hoàn cảnh buộc họ phải thế chứ không có mấy người thích đâu. Chẳng qua điều kiện sống của họ khó khăn hoặc công việc trong địa bàn họ sinh sống không phù hợp với họ thì họ cũng phải đi xa để tìm kiếm công việc phù hợp hơn. (Nữ, 24 tuổi, Hà Nội)

Bảng 4.3: Lý do lựa chọn công việc của nam giới và phụ nữ theo ngành nghề (%)

	Chung		Lãnh đạo quản lý, chuyên môn		Thợ, công nhân		Nông, lâm ngư nghiệp		Lao động giản đơn/ dịch vụ cá nhân	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
	Có nhiều thời gian rảnh để lo việc gia đình	3.88	10.47	1.59	8.2	2.72	8.45	3.27	7.52	7.88
Công việc gần nhà	10.96	14.03	6.22	8.74	11.81	21.5	10.05	11.39	15.1	17.75

Có thể thấy, chuẩn mực giới truyền thống về vai trò kép của phụ nữ đã ăn sâu trong quan niệm và tiềm thức của người dân, đặc biệt là phụ nữ, khiến họ coi đó như là “thiên chức” của mình. Trong phỏng vấn sâu về việc làm thực hiện với nhóm nam giới và phụ nữ trong độ tuổi làm việc ở Hà Nội và Hưng Yên, ý kiến chung của nam giới cho rằng nam giới không có khó khăn gì trong việc ra quyết định về nơi làm việc, miễn là công việc có thu nhập hợp lý và phù hợp khả năng cũng như sức khỏe. Nhưng người phụ nữ sẽ phải cân nhắc để cân bằng giữa công việc và công việc gia đình. Điều này thể hiện quan niệm vẫn còn khá phổ biến hiện nay rằng phụ nữ có nghĩa vụ lo toan các công việc gia đình (nội trợ, chăm con, v.v).

Lựa chọn nghề nghiệp

Một điểm đáng lưu ý là phụ nữ và nam giới ở độ tuổi trẻ hơn có sự bình đẳng hơn trong các công việc liên quan tới lãnh đạo, quản lý hay chuyên môn – độ tuổi càng cao, sự khác biệt càng lớn hơn (xem Bảng 4.4).

Tương tự như vậy, trong các nhóm độ trẻ tuổi, tỷ lệ phụ nữ làm các công việc liên quan tới nông, lâm ngư nghiệp hay lao động giản đơn, dịch vụ cá nhân thấp hơn so với các nhóm tuổi khác, và tỷ lệ nam, nữ trẻ làm thợ, công nhân đều có sự khác biệt khá nhỏ so với các nhóm nam – nữ ở các nhóm tuổi lớn hơn khác. Điều này cho thấy **sự tham gia thị trường lao động, việc làm của nam giới và phụ nữ ở những thế hệ trẻ hơn đã có sự bình đẳng hơn về giới.**

Phụ nữ tập trung nhiều ở những công việc phi chính thức - lao động giản đơn, tự doanh, hoặc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Theo số liệu của cuộc khảo sát, một tỷ lệ khá lớn người trả lời đang làm việc cho gia đình hoặc cho bản thân (chiếm 65.73%), trong đó tỷ lệ phụ nữ làm việc ở lĩnh vực kinh tế này cao hơn nam giới (69.75% nữ so với 61.68% nam). Trong khi đó, nam giới lại chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới trong khối việc làm ở khu vực nhà nước/tập thể hoặc làm thuê cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước hoặc nước ngoài (xem Bảng 4.5 dưới đây).

Bảng 4.4: Tỷ lệ việc làm theo giới và theo độ tuổi (%)

	Chung		18-24		25-34		35-44		45+	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Lãnh đạo, quản lý, chuyên môn	11.44	8.96	6.08	5.68	13.81	14.21	6.39	6.19	13.91	8.9
Thợ, công nhân	20.01	12.76	30.05	34.33	26.19	19.46	19.44	9.33	16.72	9.33
Nông, lâm, ngư nghiệp	48.82	53.31	35.47	37.48	41.03	36.33	47.99	55.02	53.88	60.48
Lao động giản đơn/ dịch vụ cá nhân	19.73	24.97	28.40	22.50	18.97	30.00	26.18	29.45	15.5	21.29

Bảng 4.5: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ đang làm việc trong lĩnh vực kinh tế khác nhau (%)

	Chung	Nam	Nữ
Nhà nước, tập thể	13.20	14.22	12.18
Tư nhân trong nước/ nước ngoài	21.07	24.09	18.07
Làm cho gia đình/ bản thân	65.73	61.68	69.75

Bảng 4.6 dưới đây chỉ ra sự khác biệt rõ ràng giữa hai giới trong phân bố việc làm: nam chiếm tỷ lệ cao hơn trong khu vực nhà nước và tư nhân, ở các vị trí lãnh đạo, quản lý, chuyên môn hoặc thợ/công nhân. Ngược lại, phụ nữ tập trung nhiều hơn trong các hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp hay những lao động giản đơn hoặc tự doanh (làm cho gia đình/tự làm hoặc phi lợi nhuận) - là những việc làm được đánh giá mang tính rủi ro cao, năng suất thấp gắn với thu nhập thấp hoặc không ổn định³.

KHÁC BIỆT GIỚI TRONG ĐIỀU KIỆN TUYỂN DỤNG

Đa phần nam giới phải cam kết không tham gia tệ nạn xã hội trong khi phụ nữ phải cam kết không sinh con trong thời gian thử việc hoặc trong 1 -2 năm đầu làm việc.

Có khoảng 23.6% số người trả lời cho biết họ có cam kết với chủ sử dụng lao động. Đáng chú ý là tỷ lệ nam giới phải cam kết “không được tham gia vào các tệ nạn xã hội” cao hơn hẳn so với phụ nữ (tương ứng là 34.57% so với 20.87%), trong khi đó, 7.83% phụ nữ và 1.68% nam giới phải cam kết “không sinh con trong thời gian thử việc hoặc trong vòng 1 - 2 năm đầu. Một tỷ lệ đáng kể nam giới và phụ nữ cho biết họ phải cam kết chấp nhận mọi điều động của chủ lao động (76.15% phụ nữ và 81.95% nam giới), xem Bảng 4.7

Bảng 4.6: Việc làm theo lĩnh vực làm việc và theo giới (%)

	Nhà nước/ tập thể		Làm cho tư nhân trong nước/nước ngoài		Tự doanh *	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Lãnh đạo, quản lý, chuyên môn	64.33	60.64	8.39	7.30	0.53	0.36
Thợ, công nhân	35.45	38.73	41.17	30.76	8.22	3.54
Nông, lâm, ngư nghiệp	0.00	0.00	15.26	25.20	73.08	69.87
Lao động giản đơn						
Dịch vụ cá nhân	0.22	0.63	35.18	36.74	18.17	26.23

* Làm cho gia đình/bản thân hay phi lợi nhuận

³ World Bank. Đánh giá giới tại Việt Nam. Hà Nội, 2011. Tr.47-81.

Bảng 4.7: Điều kiện cam kết với chủ lao động (%)

	Chung	Nam	Nữ
Không được sinh con trong thời gian 1-2 năm	4.28	1.68	7.83
Không được xin chỗ ở	2.66	2.76	2.52
Không được vướng vào tệ nạn xã hội	28.79	34.57	20.87
Phải chấp nhận mọi điều động của cơ quan/ công ty	79.50	81.95	76.15
Các cam kết khác	17.47	16.56	18.72

KHÁC BIỆT GIỚI TRONG CÁC QUYỀN LỢI ĐƯỢC HƯỞNG TRONG THỜI GIAN LÀM VIỆC

Khác biệt giới trong tham gia bảo hiểm xã hội

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của người dân, đặc biệt là phụ nữ, làm việc trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, hoặc lao động phổ thông và tự doanh là rất thấp.

Bảo hiểm xã hội là một nguồn đóng góp, đầu tư mang tính chất lâu dài cho an sinh xã hội của người dân khi hết tuổi lao động. Các chính sách của nhà nước gần đây đã được cải thiện nhằm hoàn thiện hơn hệ thống bảo trợ xã hội cho người lao động đến tuổi về hưu. Hệ thống bảo hiểm xã hội bắt buộc đã được áp dụng cho người lao động đang làm việc không chỉ trong khu vực nhà nước mà cả khu vực tư nhân. Chế độ bảo hiểm tự nguyện áp dụng cho những người lao động không có hợp đồng, hoặc hợp đồng ngắn hạn, cho những người nông dân, lao động tự doanh, v.v.

Tuy vậy, số liệu cuộc khảo sát đã cho thấy tỷ lệ người trả lời có bảo hiểm xã hội ở thời điểm cuộc điều tra là khá thấp – chỉ có gần 1/5 số người được hỏi có bảo hiểm xã hội (19.21%), trong đó tỷ lệ nữ tham gia chỉ chiếm 18.23%, thấp hơn một chút so với tỷ lệ tham gia của nam giới (20.17%).

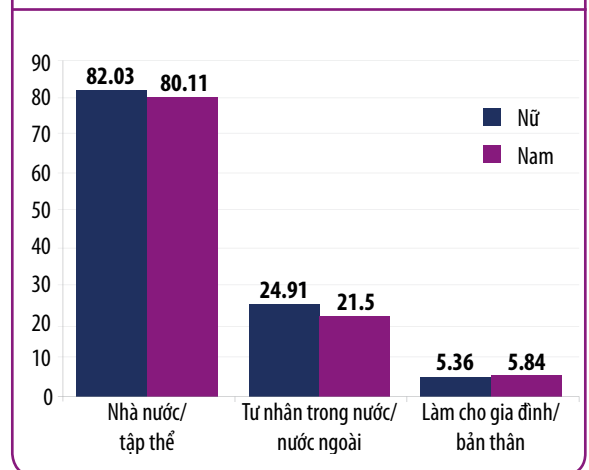
Hộp 4.2: Phụ nữ làm việc trong các công việc phi chính thức chịu thiệt thòi về an sinh xã hội

Làm nông nghiệp thì có chế độ gì mà được hưởng đâu. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên)

Bảo hiểm xã hội thường do chủ lao động (cơ quan, chủ doanh nghiệp) mua cho nhân viên. Biểu đồ 4.4 cho thấy trên 80% nam giới và phụ nữ làm việc ở khu vực nhà nước/tập thể cho biết họ có bảo hiểm xã hội, trong khi đó chỉ có khoảng 25% phụ nữ và khoảng 21.5% nam giới làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân là có bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ có bảo hiểm xã hội của cả nam giới và phụ nữ làm việc trong lĩnh vực lao động tự doanh hay phi chính thức đều vô cùng thấp (5.36% phụ nữ và 5.84% nam giới).

Nhìn chung, tỷ lệ nam giới có bảo hiểm xã hội cao hơn nữ một phần là do tỷ lệ nữ làm việc trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, hoặc trong lĩnh vực tự doanh và phi chính thức hoặc làm việc trong những doanh nghiệp nhỏ, nơi hầu hết người lao động không tham gia bảo hiểm xã hội.

Biểu đồ 4.4: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ có bảo hiểm xã hội theo lĩnh vực kinh tế (%)



Truyền thông gần đây đã liên tiếp đưa tin về tình trạng trốn đóng bảo hiểm xã hội trên diện rộng - rất nhiều doanh nghiệp đã “lờ” việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động khiến người lao động bị thiệt thòi⁴.

Khác biệt giới trong tham gia bảo hiểm y tế

Phụ nữ tham gia bảo hiểm y tế nhiều hơn nam giới, tuy nhiên tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế vẫn còn khá thấp.

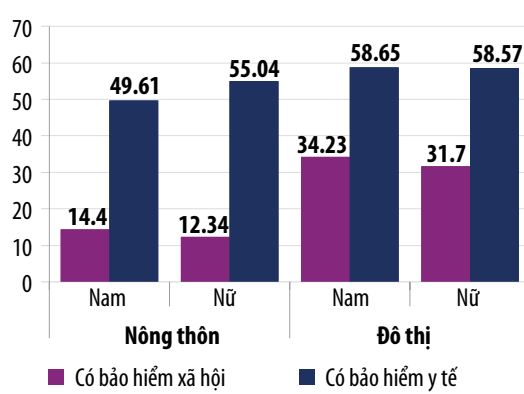
Đối với tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ tham gia của người trả lời có cao hơn so với tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, nhưng cũng chỉ chiếm hơn một nửa số người trả lời (54.48%). Phụ nữ có tỷ lệ có bảo hiểm y tế cao hơn một chút so với nam giới (tương ứng là 56.11% và 52.19%).

Bảng 4.8: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia bảo hiểm y tế theo khu vực kinh tế (%)

	Chung	Nam	Nữ
Nhà nước/tập thể	93.29	93.62	92.9
Tư nhân trong nước/ nước ngoài	48.48	47.64	49.6
Làm cho gia đình/ bản thân	48.15	44.48	51.38

Nếu xét theo khu vực kinh tế, ở Bảng 4.8, có thể thấy rất rõ tỷ lệ đóng bảo hiểm rất cao trong ở những người làm trong các cơ quan, tổ chức của nhà nước, tập thể - chủ yếu là do cơ quan mua (tỷ lệ này chiếm trên 90% cả ở nam và nữ). Ngược lại, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế còn khá thấp ở những người làm việc trong khu vực phi chính thức và trong các hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp, hoặc sống ở khu vực nông thôn. Đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ tham gia bảo hiểm y tế cao hơn đôi chút so với tỷ lệ này ở nam giới. Điều này cho thấy phụ nữ có xu hướng quan tâm nhiều hơn tới việc chăm sóc sức khỏe (Xem Biểu đồ 4.5).

Biểu đồ 4.5: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo khu vực nông thôn - đô thị (%)



⁴ “Công khai nợ bảo hiểm xã hội”. Báo Người Lao Động, ngày 4/11/2014. Nguồn: <http://nld.com.vn/cong-doan/cong-khai-no-bhxh-20141124213305864.htm>; “50% doanh nghiệp đang trốn đóng bảo hiểm xã hội”. Báo Dân trí, ngày 16/9/2015. Nguồn: <http://dantri.com.vn/viec-lam/50-doanh-nghiep-dang-tron-dong-bao-hiem-xa-hoi-20150916081156034.htm>



Khác biệt giới trong cơ hội việc làm và thăng tiến

Cơ hội thăng tiến xã hội và chính trị của phụ nữ thấp hơn nhiều so với nam giới. Tuy nhiên, khoảng cách giới đã thu hẹp đáng kể đối với thế hệ trẻ hơn.

Cuộc khảo sát đưa ra một số câu hỏi về những quyền lợi và cơ hội thăng tiến mà những người đang làm việc được hưởng. Một số quyền lợi được thảo luận ở phần này bao gồm những quyền lợi liên quan tới vật chất (tăng lương đúng hạn); cơ hội thăng tiến (được đề bạt lên chức vụ/vị trí làm việc cao hơn); cơ hội về chính trị (kết nạp Đảng); và cơ hội về chuyên môn (cử đi đào tạo).

Nhìn chung, đối với những quyền lợi và thăng tiến trong công việc, kết quả cuộc khảo sát cho thấy có sự khác biệt về giới khá rõ ràng: nam giới có xu hướng được lên chức, kết nạp Đảng và tham dự các hội nghị/hội thảo nhiều hơn so với phụ nữ ($p < 0.05$). Tuy nhiên, nếu xét

kỹ hơn về độ tuổi, chúng ta lại thấy có sự khác biệt theo nhóm tuổi. Có thể thấy, bình đẳng giới thể hiện rõ hơn ở nhóm tuổi trẻ 18-24. Phụ nữ đã được nhìn nhận và tham gia bình đẳng với nam giới. Bảng 4.9 cho thấy tỷ lệ nữ ở độ tuổi 18-24 cho biết họ được thăng tiến lên vị trí công việc cao hơn là gần gấp đôi so với tỷ lệ này ở nam giới (7.98% nữ so với 3.89% nam), và tỷ lệ phụ nữ ở nhóm tuổi trẻ nhất này được cử đi đào tạo, dự hội thảo, hội nghị cũng cao hơn hẳn so với tỷ lệ này của nam giới (tương ứng là 16.75% và 5.28% nữ so với 10.15% và 1.75% nam). (Xem Bảng 4.9)

Nam giới và phụ nữ sống ở khu vực nông thôn bất lợi hơn về cơ hội thăng tiến trong công việc so với nam giới và phụ nữ sống ở đô thị. Như mọi lần, phụ nữ thường chịu thiệt thòi hơn so với nam giới sống cùng khu vực sinh sống. Bảng 4.10 cho thấy phụ nữ nông thôn thấp hơn 4 lần so với phụ nữ thành thị về cơ hội được tăng lương đúng hạn. Phụ nữ nông thôn cũng có tỷ lệ thấp nhất đối với các cơ hội khác trong thời gian làm việc.

Bảng 4.9: Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo nhóm tuổi (%)

	Chung		18-24		25-34		35-44		45+	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Được tăng lương đúng hạn	15.65	14.35	15.44	24.37	20.42	22.87	11.15	11.23	16.26	11.61
Thăng tiến lên vị trí cao hơn	5.16	2.87	3.89	7.98	5.64	2.82	4.01	2.35	5.76	2.5
Được kết nạp đảng	5.68	3.08	1.30	0.40	4.37	5.21	3.84	1.83	7.70	3.28
Được đi đào tạo	17.36	15.59	10.15	16.75	23.48	17.2	15.41	13.18	17.08	16.05
Tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế	3.73	2.46	1.75	5.28	5.41	5.27	2.65	1.39	3.93	1.64

Bảng 4.10: Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo khu vực nông thôn - đô thị (%)

	Nông thôn		Đô thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Được tăng lương đúng hạn	10.49	7.96	28.26	28.91
Thăng tiến lên vị trí cao hơn	3.35	1.79	9.61	5.33
Được kết nạp đảng	5.06	1.86	7.21	5.85
Được đi đào tạo	17.25	16.18	17.6	14.2

Thêm nữa, phụ nữ ở nhóm các dân tộc khác chịu thiệt thòi hơn nhiều so với phụ nữ dân tộc Kinh về mặt quyền lợi và cơ hội thăng tiến trong công việc (xem Bảng 4.11)

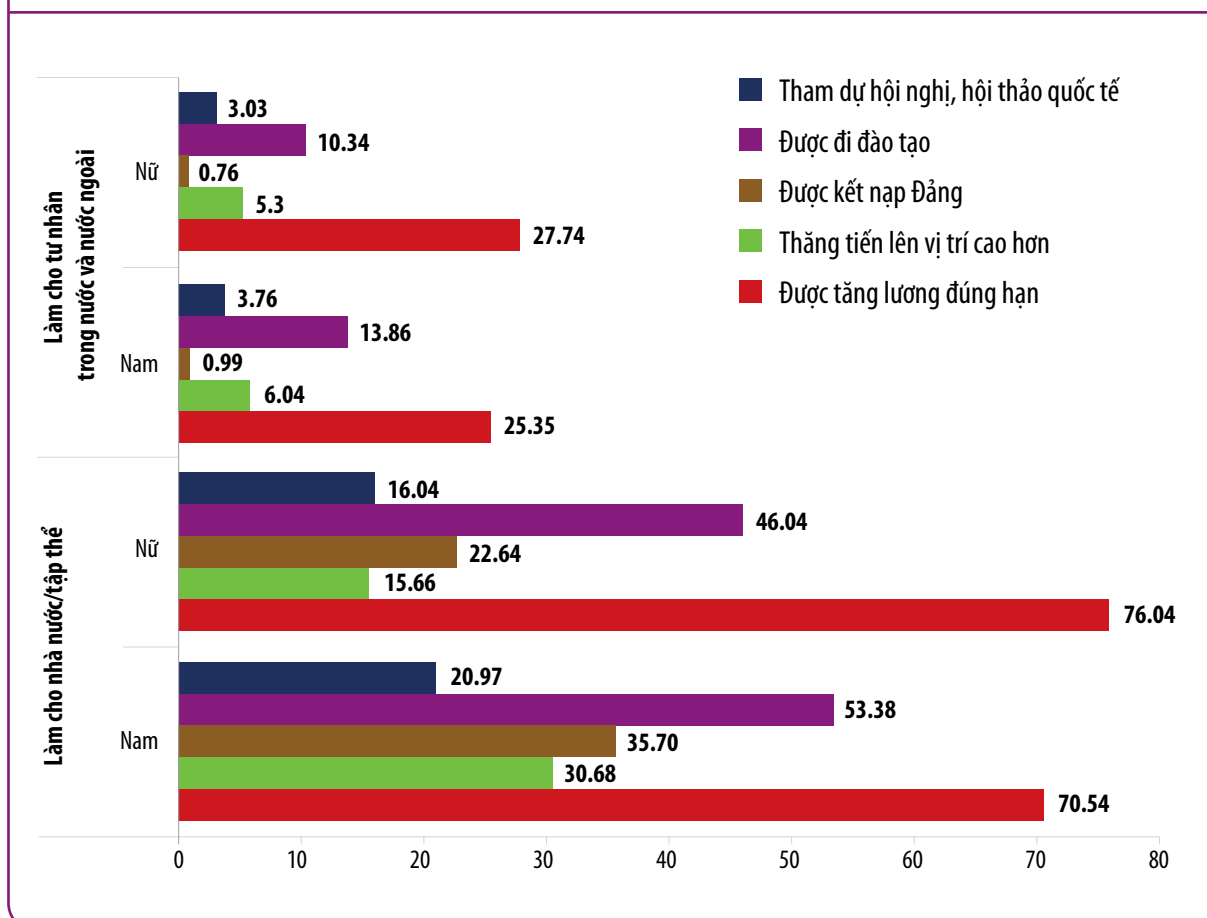
Một điểm đáng lưu ý nữa là sự khác biệt giới trong hưởng các quyền lợi khi làm việc lại diễn ra chủ yếu ở khu vực nhà nước/kinh tế tập thể. Biểu đồ 4.6 cho thấy, trong một số quyền lợi cơ bản được đề cập, đối với những người đang làm việc trong nhà nước, tập thể thì chỉ có mảng tăng lương đúng hạn là có tỷ lệ phụ nữ nhỉnh hơn một chút so với tỷ lệ này ở nam giới (76.04% nữ so với 70.54% nam). Sự khác biệt đáng kể nhất giữa hai giới diễn ra ở cơ hội thăng tiến lên

vị trí làm việc cao hơn (tỷ lệ 15.66% nữ so với 30.68% nam giới) và cơ hội kết nạp vào Đảng (22.64% nữ so với 35.70% nam). Ngoài ra, phụ nữ làm việc trong khu vực nhà nước chịu thiệt thòi hơn nam giới ở cơ hội được đào tạo chuyên môn (46.04% nữ và 53.38% nam).

Trong khi đó, sự khác biệt về giới ở các cơ hội thăng tiến trên đối với nhóm làm việc cho các cơ sở tư nhân (trong nước và nước ngoài) lại không thực sự lớn như sự khác biệt xảy ra tại khu vực nhà nước, tập thể, tuy rằng chúng ta vẫn thấy xu hướng tương tự như trong lĩnh vực nhà nước – nam giới dường như có cơ hội thăng tiến nhiều hơn, trừ việc tăng lương đúng hạn.

Bảng 4.11: Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo nhóm dân tộc (%)

	Dân tộc Kinh		Dân tộc khác	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Được tăng lương đúng hạn	17.12	15.57	5.14	6.05
Thăng tiến lên vị trí cao hơn	5.70	3.11	1.29	1.23
Được kết nạp đảng	6.23	3.43	1.78	0.66
Được đi đào tạo	16.08	14.86	26.49	20.5
Tham dự hội nghị hội thảo quốc tế	4.13	2.72	0.84	0.68

Biểu đồ 4.6. Các cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp – theo giới và theo khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân (%)

Khác biệt giới trong thu nhập

Tuy khoảng cách về thu nhập giữa hai giới là không lớn, nhưng thu nhập của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới bất kể họ đang sống ở thành thị hay nông thôn, hay trình độ văn hóa của họ như thế nào, hay là dân tộc nào và làm việc trong lĩnh vực nào.

Tổng thu nhập trung bình hàng tháng của một người trong mẫu khảo sát khoảng 3.782.000 đồng nếu tính cả nghề chính và nghề phụ họ đang làm. Nam giới có tổng thu nhập trung bình hàng tháng (4.058.000 đồng) cao hơn so với phụ nữ (3.491.000 đồng). Sự khác biệt là có ý nghĩa thống kê ($p < 0.0001$). (Xem Bảng 4.12 Thu nhập trung bình theo giới)

Bảng 4.12: Thu nhập trung bình theo giới - đồng Việt Nam

	Chung	Nam	Nữ
Nghề chính	3.340.913	3.522.206	3.149.826
Nghề phụ	1.681.483	1.698.531	1.654.072
Nghề chính và nghề phụ	3.782.118	4.058.134	3.491.250

Nếu xét theo nhóm tuổi, hay vùng miền, hay khu vực nông thôn – đô thị, hay theo nhóm dân tộc Kinh và các dân tộc khác, hay theo lĩnh vực nghề nghiệp, số liệu cuộc khảo sát đều cho thấy tỷ lệ của nam giới ở nhóm thu nhập giàu nhất đều cao hơn tỷ lệ này ở nữ giới. Và ngược lại, nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ ở nhóm thu nhập thấp nhất đều cao hơn nam giới. Phát hiện này đã củng cố thêm những phát hiện tương tự ở các cuộc khảo sát đánh giá khác về bất bình đẳng giữa thu nhập của nam giới và phụ nữ.

Biểu đồ 4.7 so sánh tỷ lệ phụ nữ và nam giới ở hai nhóm thu nhập nghèo nhất và giàu nhất theo khu vực việc làm đã cho thấy tỷ lệ phụ nữ cao hơn hẳn ở các nhóm nghèo nhất so với nam giới trong các lĩnh vực tự doanh (41.7% nữ so với 11.57%

nam) và tư nhân (23.04% nữ so với 6.47% nam). Ngược lại, nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ ở nhóm thu nhập giàu nhất.

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG QUAN NIỆM VỀ CƠ HỘI VÀ NĂNG LỰC LÀM VIỆC

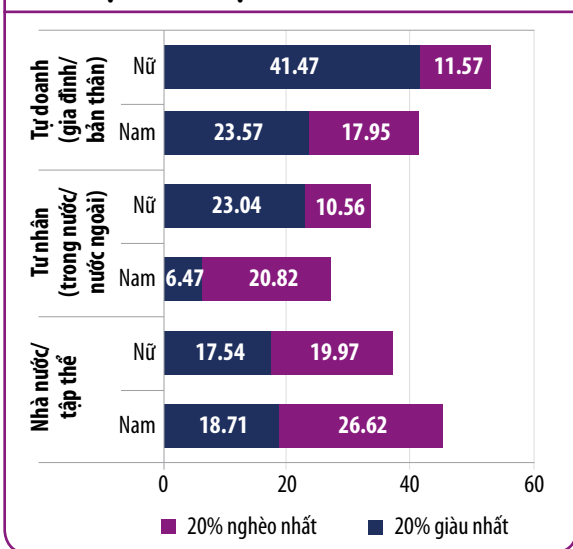
Quan niệm về năng lực làm việc của nam giới và phụ nữ

Định kiến về năng lực làm việc của phụ nữ còn phổ biến trong cả nam giới và phụ nữ. Phụ nữ dường như định kiến nhiều hơn nam giới về năng lực và cơ hội làm việc của chính mình.

Trong những yếu tố tác động, hay có ảnh hưởng tới những quyết định về việc làm hoặc những cơ hội về việc làm của nam giới và phụ nữ, có vai trò của những quan niệm, chuẩn mực truyền thống về khả năng, về năng lực của nam giới và phụ nữ trong công việc hay trong hoạt động lãnh đạo, quản lý.

Các nghiên cứu về lực lượng lao động đã chỉ ra một số yếu tố kinh tế - xã hội và phát triển có thể góp phần làm gia tăng lực lượng lao động nữ, như sự biến đổi cơ cấu ngành nghề với sự phát triển nhiều hơn của lĩnh vực cung cấp dịch vụ; những tiến bộ về công nghệ sản xuất hàng tiêu dùng đã giúp giảm thiểu thời gian và công sức bỏ ra đối với các công việc nhà – là những việc được coi là của phụ nữ và không được trả công. Những yếu tố này đã tạo điều kiện cho người phụ nữ có thêm thời gian và cơ hội để tham gia thị trường lao động – làm việc có trả công. Ngoài ra, những yếu tố cơ bản như sự phát triển giáo dục cùng những chính sách về bình đẳng giới, các dự án, chính sách về lao động/việc làm tạo

Biểu đồ 4.7: Tỷ lệ phụ nữ và nam giới theo 2 nhóm thu nhập và theo lĩnh vực làm việc (%)





điều kiện cho phụ nữ ở đã góp phần thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động – cả về số lượng và chất lượng lao động.

Tuy vậy, một số nghiên cứu đã chỉ ra những định kiến về năng lực của nam giới và phụ nữ, hay nói cách khác, những chuẩn mực giới truyền thống về vai trò và giá trị của nam giới và phụ nữ là một trong những yếu tố dẫn tới sự bất bình đẳng giới trong lĩnh vực việc làm có trả công.

Để tìm hiểu về quan niệm của người dân đối với năng lực việc làm của nam giới và phụ nữ, cuộc khảo sát này đã đưa ra một loạt nhận định thể hiện những định kiến giới khá phổ biến trong xã hội. Dưới đây là một số định kiến giới về năng lực làm việc, như: nam giới nhìn chung làm việc hiệu quả hơn phụ nữ; nam giới làm các việc đòi hỏi kỹ thuật tốt hơn phụ nữ; nam giới làm quản lý tốt hơn phụ nữ; phụ nữ có xu hướng làm các công việc đòi hỏi sự kiên trì và khéo tay; nam giới thường được đề bạt nhiều hơn phụ nữ, v.v.

Dựa trên phương án lựa chọn của người trả lời đối với từng nhận định (đồng ý, đồng ý một phần và không đồng ý) câu trả lời được mã hóa theo 3 giá trị - 0, 1, và 2 (không đồng ý, đồng ý một phần

và đồng ý) và tính giá trị trung bình. Giá trị trung bình càng cao thì người trả lời có thái độ định kiến càng nhiều.

Kết quả tính điểm định kiến thể hiện ở Bảng 4.13 cho thấy, dường như định kiến đối với năng lực làm việc của phụ nữ còn khá nặng nề, với các nhận định đều có điểm lớn hơn 1 đối với cả nhóm nam và nhóm nữ. Điều này phản ánh thực tế hiện nay về sự tham gia của lao động nữ như đã trình bày ở phần trên, và cũng như ở các báo cáo về lao động và việc làm khác tại Việt Nam.

Những định kiến giới có điểm cao nhất liên quan tới quan niệm cho rằng nam giới làm các nghề liên quan tới kỹ thuật tốt hơn phụ nữ (1.81 điểm ở nhóm nữ và 1.76 điểm ở nhóm nam); và quan niệm phụ nữ có xu hướng làm các công việc giản đơn, đòi hỏi sự khéo léo và kiên trì (tương ứng là 1.66 và 1.84 ở nhóm nữ và 1.62 và 1.84 ở nhóm nam). Quan niệm nam giới làm quản lý tốt hơn nữ nhận được 1.32 điểm ở nhóm nữ và 1.23 điểm ở nhóm nam. Nam giới và phụ nữ đều có số điểm tương tự đối với nhận định nam giới làm việc hiệu quả hơn phụ nữ (1.24 ở nữ và 1.20 ở nam)

Và một điều rất đáng lưu ý là phụ nữ hóa ra lại có thái độ định kiến cao hơn nam giới đối với hầu hết những nhận định được đưa ra (xem Bảng 4.13). Có thể lý giải một phần là do phụ nữ vẫn còn chưa đủ tự tin vào năng lực làm việc của bản thân mình và một lý giải nữa là những quan niệm mang tính định kiến như vậy đã bám rất sâu trong tiềm thức của người dân, có thể từ khi còn rất nhỏ tuổi, khiến họ cho rằng việc nam giới có năng lực hơn, làm việc hiệu quả hơn là chuyện đương nhiên không cần bàn cãi mà chưa nghĩ rằng nhiều phụ nữ cũng có khả năng làm tốt như thế.

Hộp 4.3. Năng lực làm việc của phụ nữ đã được ghi nhận trên thực tế

Phụ nữ bây giờ giỏi lắm chứ. Tôi thấy bây giờ nhiều công ty phụ nữ làm giám đốc lắm. Bộ trưởng y tế nước mình cũng là nữ đó. (Nam, 65 tuổi, Long An)

Bảng 4.13: Mức độ định kiến về năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới

	Chung	Nam	Nữ	p
Nam giới nhìn chung làm việc có hiệu quả hơn phụ nữ	1.22	1.20	1.24	0.0051
Nam giới làm các nghề liên quan tới kỹ thuật thường tốt hơn phụ nữ	1.79	1.76	1.81	<0.0001
Nam giới thường làm công tác quản lý tốt hơn phụ nữ	1.27	1.23	1.32	<0.0001
Phụ nữ có xu hướng làm các công việc giản đơn	1.64	1.62	1.66	0.001
Phụ nữ có xu hướng làm các việc đòi hỏi tính kiên trì và khéo léo	1.82	1.80	1.84	0.0082
Nơi làm việc có nhiều phụ nữ thì thường phức tạp	1.24	1.20	1.28	<0.0001

Kết quả các cuộc phỏng vấn sâu với người dân cũng cho thấy quan niệm của nhiều người thể hiện định kiến/ khuôn mẫu giới một cách khá rõ rệt. Thí dụ, trả lời cho câu hỏi ai làm lãnh đạo tốt hơn, nam giới hay là phụ nữ, khá nhiều ý kiến cho rằng nam làm lãnh đạo tốt hơn, còn phụ nữ thì “phức tạp”.

Có thể thấy rằng, những định kiến giới, những quan niệm về việc làm của phụ nữ và nam giới, nếu không được tác động để thay đổi – đầu rằng đây là một quá trình chuyển biến đòi hỏi thời gian – thì những định kiến như thế này sẽ góp phần “giữ chân” người phụ nữ ở các công việc phi chính thức và với mức thu nhập thấp.

Ngoài ra, mức độ định kiến cũng được tính toán theo một thang điểm dựa trên 9 nhận định mang tính định kiến/ khuôn mẫu giới truyền thống được liệt kê trong cuộc khảo sát, nhóm nghiên cứu tính điểm tổng của các nhận định và lấy điểm trung vị để tính mức độ định kiến hoặc ít định kiến của người trả lời về năng lực việc làm của nam giới và phụ nữ. Biến số đo mức độ định kiến này được xem xét qua tương quan với các biến số nhân khẩu và xã hội khác như độ tuổi, trình độ học vấn, khu vực sinh sống, vùng miền nhằm tìm hiểu xem mức độ định kiến này có tương quan như thế nào tới các biến số về việc làm cũng như yếu tố bình đẳng trong việc làm của nam và nữ.

Hộp 4.4: Định kiến giới: Nam có “tố chất” làm lãnh đạo hơn phụ nữ - nam quyết đoán, khoáng đạt, có tầm nhìn; phụ nữ phức tạp, ganh tị, nghĩ ngắn

Nam thì người ta rất thông thoáng, người ta không có hẹp hòi, người ta nhìn nữ hay nam thì vẫn công tâm, còn nữ thì hay kèn cựa nhau, đạp nhau, tranh giành nhau để đi lên hơn là người nam. (Nữ, 60 tuổi, Thành phố Hồ Chí Minh)

Lãnh đạo nam có thể quyết đoán hơn nhưng thực tế xã hội hiện nay nhiều lãnh đạo nữ cũng rất quyết đoán, làm việc rất tốt. ..Ý em là nam hay nữ lãnh đạo cũng tốt thôi, thậm chí nhiều lãnh đạo nữ cũng rất quyết đoán, nhưng đa số nam là như vậy. Vì đó là tố chất của họ. (Nam 29 tuổi, Thành phố Hồ Chí Minh)

... Người đàn ông thì bao giờ người ta cũng nhìn xa trông rộng hơn người phụ nữ. Cũng có những người giỏi người ta trên tài đàn ông nhưng mà cái sự quả quyết thì bao giờ người đàn ông người ta cũng quả quyết hơn là phụ nữ. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên)

Bảng 4.14: Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo nhóm tuổi (%)

	Chung		18-24		25-34		35-44		45+	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	53.60	45.60	68.55	71.83	58.64	54.35	56.45	40.72	47.52	40.19
Định kiến	46.40	54.40	31.45	28.17	41.36	45.65	43.55	59.28	52.48	59.81

Kết quả ở Bảng 4.14 cho thấy, mức độ định kiến cao hơn ở nhóm tuổi lớn hơn. Nói cách khác, thế hệ trẻ tỏ ra ít định kiến hơn đối với việc làm của nữ, nhất là nhóm nữ độ tuổi 18-24.

Kết quả phân tích mức độ định kiến ở nhóm nam giới và phụ nữ theo trình độ văn hóa cũng cho thấy kết quả tương tự - học vấn của người trả lời càng cao thì họ càng ít có định kiến. Bảng 4.15 cho thấy trong số những người còn nhiều định kiến, phụ nữ có học vấn thấp (không biết đọc biết viết, dưới tiểu học, trung học cơ sở) lại định kiến nhiều hơn nam giới có cùng trình độ học vấn (62.99% nữ so với 53.18% nam ở nhóm

có học vấn dưới tiểu học; và 57.97% nữ so với 47.8% nam ở nhóm trung học cơ sở). Thế nhưng, trong số những người còn định kiến thì tỷ lệ nam giới lại cao hơn tỷ lệ phụ nữ ở nhóm có trình độ học vấn cao hơn (31.46% nam so với 26.7% nữ ở nhóm có trình độ cao đẳng và đại học).

Phát hiện này cho thấy, giáo dục là một yếu tố quan trọng góp phần làm thay đổi những quan niệm mang tính định kiến giới truyền thống của người dân, nhưng giáo dục không phải là yếu tố duy nhất. Vẫn còn những yếu tố khác góp phần củng cố/ hoặc duy trì những định kiến/khuôn mẫu giới truyền thống về việc làm của nam và nữ.

Hộp 4.5: Định kiến giới: Việc nhà là trách nhiệm tất yếu của phụ nữ

Nam giới làm lãnh đạo tại vì giống như họ có nhiều thời gian, họ không phải lo cho gia đình... Tại vì công việc gia đình thì người nữ làm hết rồi, nên họ có nhiều thời gian hơn. (Nữ, 42 tuổi, Long An)

Em nghỉ với một người phụ nữ thì gia đình, con cái là quan trọng nhất, vì cái đó giống như là thiên chức của người phụ nữ rồi. Từ xưa đến nay thì trong quan niệm người phương Đông mình đã vậy rồi. ... Nói chung hiện nay với người phụ nữ thì sự nghiệp với gia đình nên song song thôi. (Nam 29 tuổi, Thành phố Hồ Chí Minh)

Bảng 4.15: Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo trình độ văn hóa (%)

	Mù chữ dưới tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Trung cấp		Cao đẳng/ Đại học trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	46.82	37.01	52.2	42.03	56.77	56.76	56.19	52.44	68.54	73.83
Định kiến	53.18	62.99	47.8	57.97	43.23	43.24	43.81	47.56	31.46	26.17

Xem xét về sự khác biệt về nơi sống – nông thôn hay đô thị, và theo vùng miền, kết quả phân tích tương quan đều cho thấy tỷ lệ phụ nữ vẫn còn định kiến cao hơn tỷ lệ này ở nam giới sống cùng khu vực, vùng miền.

Bảng 4.16 cho thấy phụ nữ sống ở miền Bắc dường như định kiến nhiều hơn phụ nữ ở các vùng miền khác (58.26% nữ miền Bắc so với 52.66% nữ miền Trung và 51.96% nữ miền Nam), trong khi tỷ lệ nam giới có định kiến là khá đồng đều ở cả 3 miền (với tỷ lệ khoảng 46%). Bảng này cũng cho thấy phụ nữ nông thôn định kiến nhiều hơn so với phụ nữ sống ở đô thị (57.57% nữ nông thôn so với 47.25% nữ đô thị).

Phát hiện này khá tương đồng với các phát hiện ở các nghiên cứu xã hội học khác, cho thấy ở các khu vực nông thôn, các giá trị truyền thống thường được duy trì, bảo lưu mạnh mẽ hơn so với khu vực đô thị.

Quan niệm về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới

Phụ nữ có xu hướng định kiến nhiều hơn nam giới về cơ hội việc làm và thăng tiến

Tương tự như phần tìm hiểu về quan niệm về năng lực làm việc của nam giới và phụ nữ, một số nhận

định mang tính định kiến/khuôn mẫu giới phổ biến được đưa ra để tìm hiểu quan điểm của người trả lời về vấn đề này. Những định kiến khá phổ biến hiện nay là: nam giới thường dễ xin việc hơn phụ nữ; nam giới thường được đề bạt hơn phụ nữ; nam giới thường nắm giữ những vị trí chủ chốt ở nơi làm việc; và thu nhập của nam giới thường cao hơn phụ nữ. Cách tính điểm tương tự như ở phần trên.

Hộp 4.6. Định kiến giới: Nam lo lập nghiệp, nữ lo lập gia đình

Thì trong thực tế ra mà nói thì nam giới phần lớn có cái điều kiện đi học hành, còn phụ nữ thì coi như là hầu như là kiểu cứ học xong một cái là lo lấy chồng. Nếu mà ai mà có cái công ăn việc làm ngay ấy thì mới đi học hành, tiếp tục công tác. Còn thường thường học xong nếu mà chưa lo được công ăn việc làm mà có người đến hỏi thì chắc chắn phần lớn là coi như là đi lấy chồng. Mà đã đi lấy chồng rồi thì coi như là cũng không có thời gian, có cơ hội là đi học tập lắm. (Nam, 49 tuổi, Hưng Yên)

Bảng 4.16: Mức độ định kiến giới đối với năng lực làm việc của phụ nữ và nam giới theo khu vực sống và vùng miền (%)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Nông thôn		Đô thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	53.9	41.74	53.14	47.34	53.86	48.04	50.54	42.43	60.92	52.75
Định kiến	46.1	58.26	46.86	52.66	46.14	51.96	49.46	57.57	39.08	47.25

Bảng 4.17: Mức độ định kiến giới đối với cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới

	Chung	Nam	Nữ	p
Nam giới thường dễ xin việc hơn phụ nữ	1.02	0.96	1.08	<0.0001
Nam giới thường được đề bạt nhiều hơn phụ nữ	1.37	1.31	1.44	<0.0001
Nam giới thường dễ được kết nạp Đảng nhiều hơn phụ nữ	1.18	1.10	1.26	<0.0001
Nam giới thường nắm giữ vị trí chủ chốt ở nơi làm việc	1.48	1.45	1.51	0.0004

Kết quả phân tích phần này cũng tương tự như ở phần phân tích trên về những quan niệm liên quan tới năng lực làm việc của phụ nữ. Nhóm phụ nữ tỏ ra có định kiến nặng hơn nhóm nam giới trong suy nghĩ về cơ hội việc làm và thăng tiến của phụ nữ. (xem Bảng 4.17)

Đồng thời, đối với nhóm tuổi, tuổi càng cao thì định kiến càng nhiều. Sự khác biệt giữa hai giới lớn hơn ở các nhóm tuổi lớn hơn – ở đó phụ nữ có thái độ định kiến chiếm tỷ lệ cao hơn. Thí

dụ, Bảng 4.18 cho thấy trong khi những phụ nữ ít định kiến ở nhóm tuổi 18-24 có tỷ lệ cao hơn không đáng kể so với tỷ lệ này ở nhóm nam cùng độ tuổi (66.3% nữ so với 65.15% nam) thì tỷ lệ phụ nữ có thái độ định kiến ở các nhóm tuổi khác lại cao hơn tỷ lệ này ở nam giới cùng nhóm tuổi một cách khá đáng kể (45.79% nữ so với 43.05% nam ở nhóm tuổi 25-34; 63.29% nữ so với 48.17% nam ở nhóm tuổi 35-44; và 61.81% nữ so với 54.37% nam ở độ tuổi 45 trở lên)

Bảng 4.18: Mức độ định kiến giới về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo nhóm tuổi (%)

	Chung		18-24		25-34		35-44		45+	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	50.93	43.12	65.15	66.3	56.95	54.21	51.83	36.71	45.63	38.19
Định kiến	49.07	56.88	34.85	33.7	43.05	45.79	48.17	63.29	54.37	61.81

Tương tự, có thể thấy xu hướng khác biệt giữa hai giới này xảy ra theo vùng miền, hoặc khu vực nông thôn - đô thị, hoặc theo trình độ học vấn - phụ nữ

đường như đồng ý nhiều hơn nam giới ở cùng nhóm về chuẩn mực giới truyền thống đối với cơ hội việc làm và thăng tiến của phụ nữ (Xem bảng 4.19)

Bảng 4.19: Định kiến về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo vùng miền và khu vực sống (%)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Nông thôn		Đô thị	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	56.89	43.99	47.23	42.55	48.75	42.77	48.93	39.68	55.69	50.74
Định kiến	43.11	56.01	52.77	57.45	51.25	57.23	51.07	60.32	44.31	49.26

Tuy nhiên, học vấn dường như đã có tác động, học vấn càng cao hơn thì định kiến giới càng ít hơn. Bảng 4.20 cho thấy trong khi ở nhóm có học vấn từ tiểu học trở xuống vẫn còn 72.92% phụ nữ và 62.63% nam giới còn giữ thái độ định kiến, tỷ lệ này đã giảm đáng kể lần lượt theo các nhóm có trình độ học vấn cao hơn (60.06%

nữ và 51.8% nam có bậc học trung học cơ sở; 42.53% nữ và 41.14% nam có bậc học trung học phổ thông). Phụ nữ ở nhóm có bậc học cao nhất dường như lại định kiến ít hơn nam giới cùng bậc học vấn (37.26% nữ và 39.97% nam có trình độ cao đẳng; và 25.49% nữ và 33.01% nam có trình độ đại học trở lên).

Bảng 4.20: Định kiến về cơ hội việc làm của phụ nữ và nam giới theo trình độ học vấn (%)

	Mù chữ dưới tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Trung cấp		Cao đẳng/Đại học trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Ít định kiến	37.37	27.08	48.2	39.94	58.86	57.47	60.03	62.74	66.99	74.51
Định kiến	62.63	72.92	51.8	60.06	41.14	42.53	39.97	37.26	33.01	25.49

Hộp 4.7: Định kiến giới về năng lực làm việc: nam giới có khả năng hơn nữ giới

Nói chung thì khả năng thì nam giới bao giờ cũng có khả năng hơn nữ giới. Tại vì người nam giới sẽ có cơ hội, có điều kiện nhiều hơn là nữ giới... Về cơ hội thì bao giờ nữ giới cũng phải sinh con, rồi gia đình, bao giờ cũng phải để ý quan tâm hơn. Còn người nam giới thì không phải sinh con nên sẽ có cơ hội, có thời gian nhiều hơn người nữ giới, đấy là theo quan điểm của tôi là như thế. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên)

Có 2 mặt mà một người phụ nữ thành đạt cần có,... đó là thành đạt cả về con đường công danh sự nghiệp, thành đạt cả về gia đình thì cái trường hợp này mình chưa bắt gặp. Vì mình thấy thường là khi người ta thành đạt về mặt này thì lại bị hạn chế về mặt kia... nếu người phụ nữ nào mà thành công trên con đường công danh sự nghiệp thì mặt gia đình người ta sẽ bị hạn chế đi. (Nam, 42 tuổi, Hưng Yên)

Nói đúng ra nữ với nam thì nói về học vấn thì nó cũng ngang bằng với nhau, về cái trình độ thì nó cũng ngang bằng với nhau hết. Nhưng mà đối với nam đó thì cũng có thể cái chức vụ đó người ta chưa làm, giống như người ta chưa có kinh nghiệm, người ta vẫn lên được còn nữ thì nó đòi hỏi nhiều mặt xét lắm... cái con đường đi lên thì thường thường nam nó dễ đi lên hơn nữ. (Nam, 44 tuổi, Long An)



Nhiều phụ nữ vẫn còn **đánh giá thấp khả năng/ năng lực của bản thân.**

Có thể thấy các chuẩn mực giới truyền thống dường như đã “ngấm” sâu trong ý thức của nhiều người, rằng nam giới thường giữ những vị trí chủ chốt trong công việc, và nam giới là những người thường được đề bạt hơn so với phụ nữ. Những ý kiến của người dân trong các cuộc phỏng vấn sâu cũng cho thấy quan niệm mang tính khuôn mẫu giới về khả năng và cơ hội thăng tiến của người phụ nữ và nam giới.

Tóm lại, có thể nói năng lực làm việc và tham gia lãnh đạo của phụ nữ ngày càng được ghi nhận, các chính sách của nhà nước cũng ngày càng được hoàn thiện nhằm đảm bảo sự công bằng và tham gia nhiều hơn của phụ nữ vào thị trường lao động. Luật Việc làm do Quốc hội ban hành⁵ đã quy định nguyên tắc về việc làm tại Điều 4 của Luật là “Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc; và bình đẳng về cơ hội việc làm và thu nhập”.

Tuy nhiên, mặc dù tỷ lệ phụ nữ hiện đang tham gia thị trường lao động khá cao, số liệu cuộc khảo sát đã chỉ ra một thực tế là bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại ở nhiều khía cạnh mà phụ nữ chịu sự thiệt thòi - trong quá trình tìm kiếm việc làm, tuyển dụng lao động, trong cơ cấu nghề nghiệp mà phụ nữ hiện đang chiếm số đông, trong những quyền lợi cơ bản mà phụ nữ cũng như nam giới được hưởng như bảo hiểm xã hội, trong thu nhập và trong các cơ hội thăng tiến của phụ nữ.

Một điều đáng khích lệ là khoảng cách giới trong lĩnh vực việc làm và nghề nghiệp đã thu hẹp

hơn đối với những thế hệ trẻ hơn. Tuy khoảng cách giới đang được thu hẹp dần trên thực tế nhưng về mặt nhận thức còn tồn tại khá nhiều suy nghĩ bảo lưu những chuẩn mực giới truyền thống về khả năng làm việc hay tham gia lãnh đạo của phụ nữ và nam giới cũng như định kiến về cơ hội và vai trò của phụ nữ. Đặc biệt là chính phụ nữ lại định kiến nhiều hơn nam giới về chính năng lực và cơ hội làm việc của mình, hay nói một cách khác, nhiều phụ nữ vẫn còn đánh giá thấp khả năng/ năng lực của bản thân, điều này sẽ cản trở sự phát triển của chính họ. Thêm vào đó là gánh nặng chăm sóc gia đình đã được khuôn mẫu giới truyền thống đặt lên vai người phụ nữ. Tuy tham gia tích cực thị trường lao động, nhưng đồng thời người phụ nữ vẫn phải đảm đương các công việc gia đình. Gánh nặng chăm sóc gia đình đã có thể khiến nhiều phụ nữ bị hạn chế cơ hội có được công việc như ý, hay cơ hội học tập, trau dồi chuyên môn để tiến bước xa hơn trên con đường sự nghiệp.

Thay đổi thái độ và quan niệm về chuẩn mực giới truyền thống của nam giới và đặc biệt là người phụ nữ là yếu tố quan trọng góp phần tiến tới bình đẳng giới một cách toàn diện trong lĩnh vực việc làm, trong đó nâng cao trình độ học vấn và truyền thông thay đổi nhận thức, thái độ của công chúng về năng lực làm việc và lãnh đạo, quản lý của phụ nữ là những kênh quan trọng để tác động tạo sự thay đổi. Trong đó, chính phụ nữ là nhóm đối tượng quan trọng cần được tác động để tạo sự thay đổi trong chính suy nghĩ của họ về năng lực của bản thân.

⁵ Luật Việc làm do Quốc hội ban hành ngày 16/11/2013 có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

CHƯƠNG

5

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Chương này thảo luận mối quan hệ giữa các cặp vợ chồng, cha mẹ của họ và con cái họ thông qua một số chủ đề như: các hình thái gia đình, mức độ chăm sóc cha mẹ của hai bên con cái đã kết hôn; quan hệ của cha mẹ đối với con cái và vấn đề thừa kế. Điều này được xem xét qua việc phân tích các số liệu về mô hình định cư, số con trai và con gái, nhu cầu sinh con, thực hành lựa chọn giới tính thai nhi; kỳ vọng của cha mẹ đối với con trai và con gái, và sự định về thừa kế tài sản của gia đình.

HÔN NHÂN

Hôn nhân là một giá trị quan trọng đối với phụ nữ và nam giới Việt Nam

Phát hiện của cuộc khảo sát này về cơ bản là nhất quán với các cuộc khảo sát lớn ở Việt Nam và cho thấy hôn nhân vẫn tiếp tục là giá trị quan trọng đối với người Việt Nam hiện nay. Theo Bảng 5.1, gần 90% số người trong quần thể được khảo sát đã từng kết hôn. Nam giới có tỉ lệ đã từng kết hôn (88.33%) ít hơn so với phụ nữ (91.58%). Tuy nhiên tại thời điểm khảo sát, 90.97% số người trong mẫu đang sống trong hôn nhân, tỉ lệ này của nam giới cao hơn khá nhiều so với phụ nữ.

Trong số những người đã từng kết hôn, gần 98% kết hôn lần thứ nhất. Khoảng 2.05% đã từng kết hôn hai lần trở lên. Chỉ có khoảng 0.07% số người đã từng kết hôn 3 lần. Phân bố về tỷ lệ kết hôn không có sự khác biệt giữa hai giới.

Trong số tất cả những người kết hôn, tuổi kết hôn lần đầu trung bình là 23.57 tuổi (SD = 4.42). Tuy vậy có sự khác biệt về tuổi kết hôn lần đầu giữa nam giới và phụ nữ. Nam giới kết hôn ở độ tuổi trung bình là 25, cao hơn đáng kể so với phụ nữ (22.23 tuổi). Xem tóm tắt tại Bảng 5.1.

Bảng 5.1: Tỷ lệ đã từng kết hôn và tình trạng hôn nhân hiện tại

	Chung % hoặc trung bình (SD)	Nam % hoặc trung bình (SD)	Nữ % hoặc trung bình (SD)
Đã từng kết hôn			
<i>Có</i>	89.97	88.33	91.58
Số lần kết hôn			
<i>1</i>	97.98	97.64	98.29
<i>2 lần trở lên</i>	2.05	2.36	1.71
Tuổi kết hôn lần đầu	23.57 (4.42)	25.00 (4.22)	22.23 (4.19)
Tình trạng hôn nhân tại thời điểm khảo sát			
<i>Đang sống trong hôn nhân</i>	90.97	96.5	85.69
<i>Goá</i>	5.57	1.29	9.66
<i>Ly hôn/ly thân</i>	3.46	2.21	4.65

Hôn nhân chủ yếu xuất phát từ tình yêu và do cá nhân quyết định

Tình yêu đứng đầu trong số các lý do dẫn đến quyết định kết hôn lần thứ nhất, chiếm gần 80%. Tuy nhiên, cũng có tới gần 12% trả lời họ kết hôn vì đã đến tuổi lập gia đình. Số người kết hôn do quyết định của cha mẹ chiếm 8.58% và tập trung chủ yếu vào nhóm những người từ 50 tuổi trở lên. Ngoài ra có một số người kết hôn vì những lý do khác như đã lỡ có thai (1.14%). Sự khác biệt giới không đáng kể. Xem tóm tắt tại Bảng 5.2.

Về quyết định liên quan đến cuộc hôn nhân đầu tiên, đa số cả nam giới và phụ nữ đều tự mình quyết định kết hôn sau khi đã hỏi ý kiến cha mẹ. Tuy nhiên, trong khi khoảng 15.49% phụ nữ cho biết cha mẹ có vai trò trong quyết định hôn nhân của họ,

thì chỉ có 10.82% nam giới có trải nghiệm tương tự. Xem tóm tắt tại Bảng 5.2.

Như bảng 5.1 cho thấy, nhìn chung, ly hôn và ly thân chiếm tỷ lệ thấp trong quần thể được khảo sát. Trong số những người đã từng kết hôn có 3.46% đã ly hôn hoặc ly thân ($p = 0.05$). Tỷ lệ ly hôn/ ly thân của phụ nữ (4.65%) cao hơn gấp đôi so với nam giới (2.21%). Tỷ lệ phụ nữ góa cao gấp 7.5 lần so với nam giới. Xem tóm tắt tại Bảng 5.1. Như vậy cũng có nghĩa là nam giới sống trong hôn nhân nhiều hơn phụ nữ.

So sánh giữa các nhóm tuổi, ở cả phụ nữ và nam giới, tình trạng góa tăng dần theo tuổi và tập trung chủ yếu ở độ tuổi 45 trở lên nhưng điều đáng nói là ở độ tuổi này có đến 16.76% phụ nữ góa, cao hơn 7.3 lần so với nam giới cùng độ tuổi. Tương tự, tình trạng ly hôn/ly thân cũng tăng dần theo độ tuổi và

Bảng 5.2: Lý do kết hôn và người quyết định hôn nhân (%)

	Chung	Nam	Nữ
Lý do kết hôn lần đầu			
<i>Vì tình yêu</i>	77.71	78.58	76.75
<i>Đến tuổi lập gia đình</i>	11.87	12.37	11.41
<i>Do bố mẹ sắp xếp</i>	8.58	7.26	9.81
<i>Do có thai</i>	1.14	0.93	1.34
<i>Lý do khác</i>	0.68	0.67	0.68
<i>Không nhớ</i>	0.02	0.01	0.02
Người quyết định cuộc hôn nhân đầu tiên			
<i>Cha/mẹ/người lớn trong gia đình quyết định</i>	13.32	10.82	15.49
<i>Tôi quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ</i>	66.09	68.32	64.00
<i>Tôi quyết định hoàn toàn</i>	18.45	18.75	18.17
<i>Khác</i>	2.19	2.09	2.28
<i>Không nhớ</i>	0.04	0.01	0.06



Gia đình là điểm yếu nhất của người phụ nữ, vì người phụ nữ sẽ có xu hướng đặt gia đình lên trên hết mọi thứ. Để giữ cho gia đình ổn định, hầu hết phụ nữ sẽ hy sinh sự bình đẳng của mình. (Thảo luận nhóm, Tp Hồ Chí Minh)

cũng xảy ra nhiều hơn ở nhóm tuổi 45 trở lên và tỉ lệ ly hôn/ly thân của phụ nữ ở nhóm tuổi này cũng cao hơn gấp đôi so với nam giới cùng nhóm tuổi. Xem tóm tắt tại Bảng 5.3.

Cơ hội tái hôn của nam giới sau khi góa hoặc ly hôn cao hơn phụ nữ là một lý giải cho khác biệt trong tình trạng hôn nhân của phụ nữ và nam giới.

Bảng 5.3: Tình trạng hôn nhân của phụ nữ và nam giới theo độ tuổi trong số những người đã kết hôn (%)

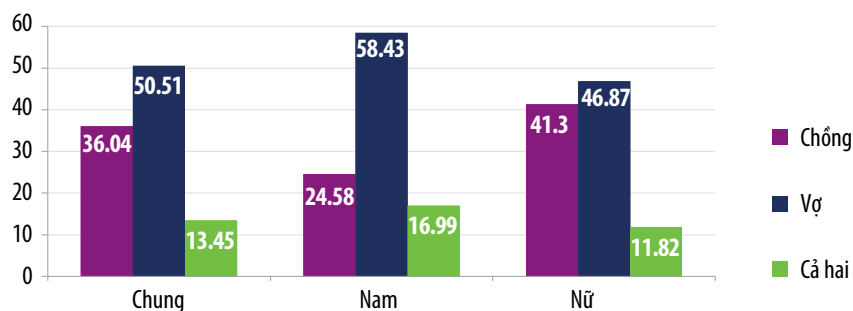
		Chung	18-24	25-34	35-44	45 trở lên
Nữ	Kết hôn	86.81	96.29	96.94	92.89	79.5
	Goá	9.25	0	1.54	3.58	15.51
	Ly hôn/ly thân	3.94	3.71	1.52	3.53	4.99
Nam	Kết hôn	97.19	100	98.33	97.77	96.46
	Goá	1.02	0	0.07	0.11	1.79
	Ly hôn/ly thân	1.79	0	1.6	2.12	1.75

Hộp 5.1: Phụ nữ góa và ly hôn thường được động viên ở vậy nuôi con

Chồng chết có khi vẫn còn rất là trẻ thì không thấy ai động viên là mày đi lấy chồng đi, hay là tìm lấy cái chỗ dựa. Thế nhưng mà đàn ông năm sáu mươi tuổi, vợ chết thì làm mối hết người này người nọ, người kia, bảo lấy vợ đi để cho vợ chăm sóc. Đấy. Phụ nữ nếu mà đã có con thì không ai động viên lấy chồng mà chỉ động viên ở vậy nuôi con. (Thảo luận nhóm phụ nữ, Hưng Yên).

Phụ nữ chủ động ly hôn nhiều hơn chủ yếu vì mối quan hệ giới bất bình đẳng

Trong số những người đã ly hôn, 50.51% cho biết vợ là người khởi xướng việc ly hôn. Tuy nhiên, ở đây có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ. Có 58% nam giới cho biết vợ họ là người khởi xướng ly hôn, trong khi một phần tư nam giới nhận là người khởi xướng. Gần một nửa (47%) phụ nữ cho biết mình là người khởi xướng ly hôn, còn 41.3% nói rằng chồng họ là người khởi xướng (Xem biểu đồ 5.1).

Biểu đồ 5.1: Người yêu cầu ly hôn

Ba lý do hàng đầu dẫn đến ly hôn bao gồm: không chung thủy (28.41%), bất đồng về quan điểm hoặc phong cách sống (28.26%) và bạo hành gia đình (18.56%). Tuy nhiên, có sự khác biệt về giới trong thứ tự của các lý do dẫn đến ly hôn. Đối với nam giới, ba lý do hàng đầu dẫn đến ly hôn bao gồm: bất đồng về quan điểm hoặc phong cách sống (38.81%), lý do kinh tế (24.81%) và không chung thủy (20.01%). Ngược lại, đối với phụ nữ, ba lý do hàng đầu khiến họ ly hôn là: không chung thủy (32.29%), bạo hành gia đình (23.60%), và bất đồng về quan điểm hoặc lối sống (23.38%). (Xem tóm tắt tại Bảng 5.4.)

Còn một số lý do khác, mặc dù chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng có sự khác biệt giữa hai giới và phản ánh những định kiến giới truyền thống và thực tế quan hệ giới trong gia đình Việt Nam. Ví dụ,

không có nam giới nào yêu cầu ly hôn vì vợ không chia sẻ việc nhà trong khi một số phụ nữ lại coi đó là lý do khiến họ phải chia tay chồng. Ngược lại, không phụ nữ nào cho biết lý do ly hôn vì trực trặc trong đời sống tình dục trong khi ở nam giới thì tỉ lệ này là 0.45%.

Đặc biệt, có 0.38% nam giới ly hôn vì vợ họ vô sinh nhưng có 2.29% phụ nữ ly hôn vì bản thân bị vô sinh. Cá biệt có một số phụ nữ nêu lý do ly hôn vì không sinh được con trai.

Tất cả những người tham gia nghiên cứu định tính đều cho rằng ở Việt Nam vô sinh là một bất hạnh lớn nhất đối với người phụ nữ. Điều này phản ánh một thực tế ở Việt Nam về áp lực của sinh đẻ đối với phụ nữ. Nhiều người cho rằng người phụ nữ vô sinh là không có giá trị vì không

Bảng 5.4: Tỷ lệ ly hôn/ly thân và lý do (%)

	Chung	Nam	Nữ
Đã từng ly dị (Trong nhóm từng kết hôn)			
<i>Có (95% CI)</i>	2.72-4.59	1.60-3.89	2.80-5.24
Lý do ly hôn/ly thân			
<i>Không chung thủy</i>	28.41	20.01	32.29
<i>Bất đồng về quan điểm/lối sống</i>	28.26	38.81	23.38
<i>Bạo hành gia đình</i>	18.56	8.12	23.60
<i>Lý do kinh tế</i>	12.62	24.81	6.99
<i>Người trả lời vô sinh</i>	1.57	0	2.29
<i>Vợ/chồng ít ở nhà</i>	0.89	0.35	1.15
<i>Không chia sẻ việc nhà</i>	0.82	0	1.2
<i>Không sinh được con trai</i>	0.61	0	0.89
<i>Vợ/chồng bị tâm thần</i>	0.18	0	0.26
<i>Trực trặc trong cuộc sống tình dục</i>	0.14	0.45	0
<i>Vợ/chồng vô sinh</i>	0.12	0.38	0
<i>Các lý do khác</i>	7.66	7.07	7.94

làm tròn “thiên chức” của người phụ nữ và không xứng đáng để làm vợ. Áp lực xã hội đối với phụ nữ vô sinh thường lớn hơn so với áp lực đối với nam giới. Gia đình và những người xung quanh cũng

như bản thân người phụ nữ thường trông đợi rằng trong trường hợp là người bị vô sinh thì phụ nữ phải hy sinh hạnh phúc cá nhân để chồng có cơ hội có con trong một cuộc hôn nhân khác.

Hộp 5.2: Đứa con là thước đo giá trị của người phụ nữ

Người ta có cái câu “đàn bà có con như còn có rể”. Phụ nữ mình kiểu gì cũng phải có con. (Hỏi: Nếu không có con do chồng thì sao?) Không có con do chồng thì còn được. Có nghĩa là không có con do chồng thì mới hạnh phúc, nhưng mà không có con do vợ thì dứt khoát là chồng đi lấy vợ khác. (Thảo luận nhóm phụ nữ, Hưng Yên)

Khi biết chính xác nguyên nhân do người vợ không có con thì tôi thấy là người vợ thường tự nguyện rút lui, tức là tôi xin phép chúng ta chia tay. Đây là cái sự cao cả của người phụ nữ. Phương án thứ hai là vợ không ý kiến gì thì thường là người đàn ông người ta sẽ tự tìm cách... có thể là anh ta công khai bỏ vợ. Nếu không công bố thì người ta phải tìm cái phương án là muốn làm sao người ta phải có con. Quan điểm của tôi tôi thấy như hiện nay là như thế chứ không ai người ta chấp nhận ngồi yên đấy. (Thảo luận nhóm nam, Hưng Yên)

MÔ HÌNH ĐỊNH CƯ VÀ CƠ HỘI CHĂM SÓC CHA MẸ

Định cư bên chồng là mô hình chung sống phổ biến

Như trình bày ở chương 2, định cư bên chồng vẫn tiếp tục là mô hình chung sống phổ biến của các cặp vợ chồng ngay sau khi kết hôn (64.66%). Với thời gian, các gia đình trẻ bắt đầu tách ra và sống trong gia đình hạt nhân. Tại thời điểm khảo sát, có 75.94% các gia đình không sống chung với cha mẹ hai bên. Tuy nhiên, trong trường hợp nếu họ vẫn chung sống với cha mẹ thì chủ yếu sống với cha mẹ chồng. Gần 19% sống với cha mẹ chồng trong khi chỉ có hơn 5%

sống với cha mẹ vợ. Điều này giải thích cho những kết quả được trình bày dưới đây về mức độ chăm sóc và hỗ trợ cha mẹ hai bên.

Cuộc khảo sát cũng tìm hiểu mức độ các con cái đã kết hôn đã hỗ trợ cho cha mẹ họ theo các loại hình hỗ trợ khác nhau. Bảng hỏi liệt kê bảy loại hỗ trợ và yêu cầu những người tham gia xếp hạng mức độ thường xuyên cung cấp sự hỗ trợ này cho cha mẹ đẻ và cha mẹ chồng/vợ của họ. Các điểm xếp hạng dao động từ 1 (Chưa bao giờ) đến 4 (Thường xuyên). Nhìn chung, hình thức hỗ trợ mà con cái đã kết hôn thường xuyên thực

hiện nhất đối với cha mẹ đẻ của họ là đi lại thăm hỏi, tiếp theo là chăm sóc, mua quà, giúp đỡ công việc gia đình, gọi điện hỏi thăm, chu cấp tiền hoặc giúp đỡ công việc kinh doanh/sản xuất. Tuy nhiên, phụ nữ hỗ trợ cho cha mẹ đẻ của họ ít hơn đáng kể so với nam giới trên bốn trong số bảy loại hỗ trợ. Hơn nữa, phụ nữ cũng đến thăm hỏi cha mẹ đẻ của họ ít thường xuyên hơn so với nam giới và ít giúp đỡ họ trong công việc gia đình hơn. Nhưng những khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p = 0.05$. Phụ nữ gọi điện hỏi thăm cha mẹ của họ thường xuyên hơn so với nam giới.

Để tìm hiểu mức độ và loại hình hỗ trợ mà các con đã kết hôn thực hiện đối với cha mẹ chồng/

vợ, bảng hỏi cũng đưa ra 7 hình thức hỗ trợ như trên như đã hỏi đối với cha mẹ đẻ của người trả lời. Cũng như vậy, các điểm xếp hạng dao động từ 1 (Chưa bao giờ) đến 4 (Thường xuyên). Nhìn chung, những hình thức hỗ trợ thường xuyên nhất dành cho cha mẹ chồng/vợ bao gồm chăm sóc, tiếp theo là thăm hỏi, mua quà biếu, hỏi thăm qua điện thoại, giúp đỡ việc gia đình, chu cấp tiền bạc, và giúp đỡ việc kinh doanh/sản xuất. Thế nhưng, phụ nữ hỗ trợ cha mẹ chồng nhiều hơn hẳn so với nam giới hỗ trợ cha mẹ vợ ở ba trong số bảy loại hình hỗ trợ (chăm sóc, chu cấp tiền và giúp đỡ việc nhà). Phụ nữ ít gọi điện cho cha mẹ chồng hơn so với nam giới. (Xem tóm tắt tại bảng 5.5).

Bảng 5.5: Chăm sóc và hỗ trợ cha mẹ

	Chung Trung bình (SD)	Nam Trung bình (SD)	Nữ Trung bình (SD)
Giúp đỡ cho cha mẹ đẻ ^a			
1. Chăm sóc	3.31 (0.79)**	3.45 (0.79)	3.18 (0.78)
2. Quà cáp	2.83 (0.74)**	2.89 (0.74)	2.78 (0.73)
3. Chu cấp tiền bạc	2.20 (0.97)**	2.32 (0.99)	2.10 (0.94)
4. Gọi điện thăm hỏi	2.74 (1.16)**	2.50 (1.22)	2.94 (1.06)
5. Đi lại thăm hỏi	3.40 (0.76)**	3.45 (0.83)	3.35 (0.69)
6. Làm giúp việc nhà	2.74 (1.04)**	2.87 (1.08)	2.63 (1.00)
7. Làm giúp công việc kinh doanh, sản xuất	1.93 (1.11)**	2.16 (1.21)	1.71 (0.99)
Giúp đỡ cho cha mẹ vợ/chồng ^a			
1. Chăm sóc	3.45 (0.80)**	3.05 (0.77)	3.25 (0.83)
2. Quà cáp	2.81 (0.72)**	2.81 (0.66)	2.80 (0.79)
3. Chu cấp tiền bạc	2.16 (0.96)**	2.12 (0.93)	2.21 (0.99)
4. Gọi điện thăm hỏi	2.75 (1.11)**	2.87 (1.02)	2.59 (1.20)
5. Đi lại thăm hỏi	3.32 (0.72)**	3.32 (0.65)	3.33 (0.81)
6. Làm giúp việc nhà	2.54 (1.05)**	2.37 (0.99)	2.75 (1.08)
7. Làm giúp công việc kinh doanh, sản xuất	1.85 (1.05)**	1.82 (1.00)	1.88 (1.10)

**Khác biệt có ý nghĩa từ mức 1(Chưa bao giờ); a: 1 (Chưa bao giờ) – 4 (Thường xuyên)



Cho đến nay ở Việt Nam, phụ nữ vẫn thường được coi là **thuộc về gia đình chồng.**

Những khác biệt mô tả ở trên bắt nguồn từ truyền thống định cư bên chồng. Nói cách khác nam giới thường sống chung với cha mẹ đẻ của họ và phụ nữ thường sống với cha mẹ chồng nhiều hơn. Như vậy, những phụ nữ sống chung với cha mẹ chồng không cần phải thăm hỏi cha mẹ đẻ của họ, vì họ đã chăm sóc họ hàng ngày. Cũng lưu ý rằng, trong khi phụ nữ thường hỗ trợ nhiều hơn cho cha mẹ chồng so với cha mẹ đẻ của họ,

thì nam giới lại hỗ trợ cha mẹ đẻ của mình nhiều hơn. So sánh sự hỗ trợ dành cho cha mẹ hai bên được thể hiện trong Bảng 5.6. Có bằng chứng rõ ràng rằng cha mẹ vợ nhận được ít hơn đáng kể sự hỗ trợ từ con gái và con rể trên năm trong số bảy loại hỗ trợ hơn là cha mẹ chồng nhận được từ con dâu và con trai của mình. Như vậy cho đến nay ở Việt Nam, phụ nữ vẫn thường được coi là thuộc về gia đình chồng.

Bảng 5.6: So sánh sự hỗ trợ cho cha mẹ hai bên

	Cha mẹ chồng Trung bình (SD)	Cha mẹ vợ Trung bình (SD)	Khác biệt Trung bình (SD)	p
Các hình thức hỗ trợ ^a				
1. Chăm sóc	6.70 (0.19)	6.23 (0.12)	0.47 (0.11)	0.003
2. Quà cáp	5.69 (0.08)	5.59 (0.05)	0.10 (0.07)	0.198
3. Chu cấp tiền bạc	4.53 (0.15)	4.21 (0.15)	0.32 (0.04)	<0.001
4. Gọi điện thăm hỏi	5.08 (0.21)	5.81 (0.13)	- 0.73 (0.13)	0.001
5. Đi lại thăm hỏi	6.78 (0.11)	6.67 (0.11)	0.10 (0.07)	0.179
6. Làm giúp việc nhà	5.61 (0.22)	4.99 (0.11)	0.62 (0.14)	0.002
7. Làm giúp công việc kinh doanh, sản xuất	4.05 (0.32)	3.53 (0.17)	0.52 (0.18)	0.022

a: Tỉ lệ - 2 (Không bao giờ) - 8 (Thường xuyên)

Phát hiện này cho thấy, với mô hình chung sống và quan hệ gia đình như hiện nay, cha mẹ chồng được chăm sóc, hỗ trợ nhiều hơn so với cha mẹ vợ. Nói cách khác, con gái ít có cơ hội chăm sóc cha mẹ đẻ của mình hơn, con rể cũng ít chăm sóc cha mẹ vợ hơn. Thực tế này giải thích vì sao con trai vẫn tiếp tục được coi trọng hơn con gái trong

các gia đình Việt Nam. Những can thiệp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh cần phải thay đổi nhận thức và thực hành về vai trò của con trai và con gái trong việc chăm sóc cha mẹ bằng cách tạo điều kiện để con gái có thể chăm sóc cha mẹ đẻ nhiều hơn và con rể quan tâm chăm sóc cha mẹ vợ hơn nữa.

QUAN HỆ CỦA CHA MẸ VỚI CON TRAI VÀ CON GÁI

Phần này tóm tắt kết quả khảo sát về các chủ đề liên quan đến quan hệ của cha mẹ với con trai và con gái thông qua phân tích số liệu thu được về số con trai, con gái, thực hành lựa chọn giới tính thai nhi, những trông đợi của cha mẹ đối với con trai, con gái và dự định về thừa kế tài sản của gia đình.

Con trai được ưa thích hơn

Tỉ số giới tính khi sinh ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng trong vòng 10 năm qua và gây nên sự lo ngại khi số bé trai được sinh ra ngày càng cao hơn so với mức thông thường. Năm 2014, tỉ số giới tính khi sinh toàn quốc được ước tính là 111.5 bé trai được sinh ra trên 100 bé gái. Ở nhiều tỉnh

thành phố tỉ số này có thể cao trên 125, đặc biệt là một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng (UNFPA 2015). Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng tâm lý ưa thích con trai bắt nguồn từ hệ thống gia đình phụ hệ ở Việt Nam đã dẫn đến thực hành lựa chọn giới tính thai nhi làm mất cân bằng giới tính khi sinh (UNFPA 2015; UNFPA 2014, UNFPA 2011).

Trong nghiên cứu này, trong số những người đã từng kết hôn tham gia cuộc khảo sát này (bất kể tình trạng hôn nhân hiện tại của họ), có khoảng 90% có ít nhất một con. Tuy nhiên, trong số những người có con, nam giới chiếm tỉ lệ nhiều hơn đáng kể (95.12%) so với phụ nữ (84.76%). Số con trung bình là 2.46 (SD = 1.16) và không có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ. Xem tóm tắt tại Bảng 5.7.

Bảng 5.7: Số con sinh sống

	Chung % hoặc trung bình (SD)	Nam % hoặc trung bình (SD)	Nữ % hoặc trung bình (SD)	P
Đã từng có con	89.78	95.12	84.76	< 0.001
Số con sinh sống	2.46 (1.16)	2.48 (1.19)	2.43 (1.14)	0.208

Trong số những người có con tỷ số giới tính được tính toán nhằm xem xét cấu trúc giới của các gia đình. Tuy nhiên, việc tính tỷ số chỉ giới hạn trong số những người có số con từ sáu con trở xuống, do gần 99% số người tham gia mẫu khảo sát có 6 con hoặc ít hơn. Bảng 6.2. cho thấy số gia đình có số con trai và con gái bằng nhau chiếm 55.22% trong số các gia đình có hai con, 35.64% những gia đình có 4 con và 35.07% số gia đình có 6 con.

Trong số những người chỉ có một hoặc hai con, số con trai lớn hơn số con gái. Ví dụ, số gia đình chỉ

có toàn con trai chiếm 59.06% số gia đình có một con, 28.51% số gia đình có hai con, 11.66% số gia đình có 3 con, 4.39% gia đình có 4 con, 2.91% số gia đình có 5 con và 4.48% số gia đình có 6 con.

Số gia đình không có con trai chiếm 40.94% những gia đình có một con; 16.27% số gia đình có hai con và 3.84% số gia đình có 6 con. Số con gái nhiều hơn một cách rõ rệt trong những gia đình có 4 con trở lên. Kết quả này gợi ý rằng mất cân bằng tỉ số giới tính khi xảy ra trong những năm gần đây và chủ yếu trong những gia đình trẻ.

Bảng 5.8: Tỷ số giới tính giữa các con: số con trai/tổng số con

	Số con					
	1	2	3	4	5	6
Tỷ số con trai						
0.00%	40.94%	16.27%	9.14%	6.03%	5.75%	3.84%
16.67%						14.73%
20.00%					19.64%	
25.00%				38.48%		
33.33%			41.74%			23.77%
40.00%					32.40%	
50.00%		55.22%		35.64%		35.07%
60.00%					27.80%	
66.67%			37.46%			8.52%
75.00%				15.45%		
80.00%					11.49%	
83.33%						9.58%
100.00%	59.06%	28.51%	11.66%	4.39%	2.91%	4.48%

Nghiên cứu định tính đã khẳng định tâm lý ưa thích con trai vẫn còn là hiện tượng phổ biến ở nhiều vùng miền, và những người xung quanh thường giấu cợt những gia đình không có con trai.

Những người tham gia nghiên cứu đã khẳng định trong nhiều trường hợp rằng bạo lực gia đình đã xảy ra khi người phụ nữ không thể sinh một đứa con trai (xem tóm tắt tại Hộp 5.3)

Hộp 5.3: “Tại sao cô không biết đẻ con trai?”

Cảm giác thì sinh con trai vẫn là hay hơn, thích hơn. Bởi vì như thế là có người nối dõi tông đường, là chắc chắn rồi. Bây giờ sinh đứa đầu lòng con trai cứ bảo là chắc rồi đã. (Nam, 73 tuổi, Hưng Yên)

Lúc mới có một cô con gái đã có áp lực rồi chứ. Nguyên vọng của ông chồng nhà tớ là chỉ đẻ 2 đứa thôi, nhưng mà lần thứ hai lại đẻ con gái thì ông ấy hành tớ khổ lắm. (Hỏi: Hành như thế nào?) Ông ấy bảo thế này chứ “Người ta thì đẻ con trai còn mình thì đẻ con gái. Tại sao cô không đi học người ta?” Ông ấy nói đến nỗi mình không ăn được ý. Thỉnh thoảng ông ấy lại nhắc thế. Thậm chí ông ấy nhốt gà rồi, nhưng nghe tin đẻ con gái thì ông ấy về thả gà ra, không mổ gà nữa. Lẽ ra nếu mà đẻ con trai thì ông ấy nhốt gà ông ấy mổ cho mà ăn, ăn mừng, bồi dưỡng. Được cái là bà mẹ chồng cũng tốt cứ độ một tuần bà cụ lại đi chợ mua thức ăn cho chú ông chồng ông ấy mặc xác. Đẻ đến lần thứ ba được con trai thì ông ấy quan tâm, ông ấy chăm sóc. Ông ấy làm thức ăn, thức uống thoải mái, chu đáo. Mổ gà cho ăn, chưa ăn hết con nọ đã mổ con kia. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên)

Em có một ông anh ở quê đấy, ông sinh được ba đứa con gái, ông đánh vợ hoài. Ông nói rằng mà không biết đẻ... tại vì chị mới sinh có tháng mà hình như lại mang bầu vậy đó. Ông đánh quá trời luôn. Mà em thấy cảnh bạo hành gia đình em thấy tội. (Nam, 30 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Chiến lược và các biện pháp áp dụng để sinh con trai

Theo kết quả các cuộc nghiên cứu gần đây (UNFPA 2011, UNFPA 2010), có nhiều người đã áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm sinh được con trai. Để có thêm thông tin về thực hành này, cuộc khảo sát đã hỏi những người tham gia rằng họ có áp dụng các biện pháp để sinh con trai không và nếu có thì đó là những biện pháp nào.

Như thể hiện trong Bảng 5.9, xấp xỉ 2% những người đã kết hôn cho biết họ đã từng áp dụng một số biện pháp để sinh con trai. Phụ nữ có tỉ lệ báo cáo sử dụng các biện pháp để sinh con trai nhiều hơn, có lẽ là vì họ thường là

những người trực tiếp thực hiện các biện pháp đó hơn là nam giới.

Trong số những người đã từng sử dụng ít nhất một biện pháp để sinh con trai, có đến 72.85% cho biết đã từng sử dụng các phương pháp khoa học phổ thông như dùng thuốc đồng y hoặc tây y, tư vấn bác sĩ, tính ngày rụng trứng, dinh dưỡng và tư thế quan hệ tình dục nhằm giúp đỡ thụ thai con trai. Có gần 9% cho biết họ đã lựa chọn siêu âm phát hiện giới tính và nạo thai như một biện pháp để sinh được con trai. Hơn 10% thực hành tín ngưỡng như xem bói hay cầu cúng. Và cuối cùng là có tới 11.79% nói rằng họ đã đẻ cho đến khi có con trai. Đáng lưu ý là nam giới có tỉ lệ báo cáo về “biện pháp” này cao gấp 2.5 lần so với phụ nữ.

Bảng 5.9: Các biện pháp sinh con trai

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Anh/chị có bao giờ sử dụng các biện pháp để sinh con trai không?			
<i>Có</i>	1.89	2.39	1.42
<i>Không</i>	88.05	85.90	90.13
<i>Không phù hợp</i>	10.06	11.71	8.45
Các biện pháp để sinh con trai (Trong số những người đã từng sử dụng các biện pháp để sinh con trai)			
<i>Các biện pháp khoa học phổ thông*</i>	72.85	71.44	75.03
<i>Các biện pháp y tế (siêu âm, nạo thai)</i>	8.65	7.59	10.36
<i>Xem bói</i>	10.63	9.57	12.3
<i>Đẻ cho đến khi được con trai</i>	11.79	15.38	6.14
<i>Tái hôn</i>	0	0	0

* Bao gồm uống thuốc, tư vấn bác sĩ, tính kỳ rụng trứng, chế độ ăn uống, lựa chọn tư thế quan hệ tình dục.



Phân tích sâu hơn theo các biến số độc lập phát hiện nhiều kết quả đáng chú ý. Giữa các nhóm tuổi, phụ nữ ở nhóm tuổi càng trẻ càng có xu hướng báo cáo sử dụng các biện pháp khoa học phổ thông nhiều hơn, đặc biệt là ở hai nhóm tuổi 25-34 và 35-44, với tỉ lệ lần lượt là 80.87% và 74.45%. Hai nhóm này cũng báo cáo tỉ lệ sử dụng các biện pháp y học cao nhất (22.53% và 11.89%).

Trong các nhóm nam giới, nhóm 35-44 báo cáo sử dụng các biện pháp khoa học phổ thông nhiều nhất; nhóm 45 tuổi trở lên có tỉ lệ sử dụng biện pháp y học cao nhất (15.47%). Những người đẻ cho đến khi có con trai chủ yếu tập trung trong nhóm phụ nữ và nam giới từ 45 tuổi trở lên (lần lượt là 12.68% và 27.95%)

Xét về học vấn, các nhóm có học vấn càng cao càng có tỉ lệ sử dụng các biện pháp khoa học phổ thông nhiều hơn. Đặc biệt, hai nhóm phụ nữ có học vấn cao nhất là trung cấp/cao đẳng và đại học trở lên có tỉ lệ báo cáo sử dụng các biện pháp y học cao nhất (48.16% và 12.12%).

Về các biến số vùng miền và dân tộc, cả phụ nữ và nam giới ở miền Bắc và miền Trung, dân tộc Kinh có tỉ lệ báo cáo sử dụng các biện pháp khoa học phổ thông cũng như là biện pháp y học để sinh con trai cao hơn hẳn so với cư dân miền Nam và các nhóm dân tộc thiểu số.

Về thu nhập, xu hướng sử dụng các biện pháp y học tập trung chủ yếu ở các nhóm thu nhập từ trung bình khá trở lên.

Những phát hiện của khảo sát này là bằng chứng để góp phần khẳng định xu hướng mất cân bằng giới tính khi sinh từ phân tích kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và kết quả Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014 mà theo đó, mất cân bằng giới tính khi sinh tỉ lệ thuận với học vấn và thu nhập của phụ nữ và tập trung nhiều hơn ở miền Bắc (UNFPA 2015, UNFPA 2013).

Con trai được ưa thích vì các giá trị biểu trưng, con gái được ưa thích vì các giá trị thực tế

Để tìm hiểu quan niệm của các gia đình về con trai và con gái, những người tham gia khảo sát được đặt câu hỏi “Gia đình có nhất thiết phải có con trai không?” và “Gia đình có nhất thiết phải có con gái không?”. Kết quả trình bày tại bảng 5.10. cho thấy hơn hai phần ba số người được hỏi trả lời không cho cả hai câu. Kết quả này có thể phản ánh kết quả của những chiến dịch truyền thông rộng khắp và liên tục trong những năm gần đây. Mặc dù vậy, số người được khảo sát cho rằng “gia đình nhất thiết phải có con trai” vẫn cao hơn (28.94%) so với những người cho rằng “gia đình nhất thiết phải có con gái” (24.04%). Phụ nữ có xu hướng cho rằng gia đình nhất thiết phải có con trai và con gái cao hơn một chút so với nam giới.

Bảng 5.10: “Con nào cũng là con”, nhưng...

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Gia đình nhất thiết phải có con trai không?			
<i>Có</i>	28.94	28.15	29.72
<i>Không</i>	69.98	70.67	69.31
<i>Không biết/chưa nghĩ đến</i>	1.08	1.18	0.98
Gia đình có nhất thiết phải có con gái?			
<i>Có</i>	24.04	23.27	24.78
<i>Không</i>	77.12	77.25	76.99
<i>Không biết</i>	1.22	1.54	0.92

Tỉ lệ những người cho rằng gia đình nhất thiết phải có con trai tập trung chủ yếu ở hai nhóm tuổi 18-24 và 35-44. Cụ thể là ở nhóm tuổi 18-24, quan niệm này được chia sẻ bởi 30.67% phụ nữ và 29.74% nam giới. Còn ở nhóm tuổi 35-44, tỷ lệ này phổ biến hơn với gần 34% phụ nữ và xấp xỉ 31% nam giới. Hai nhóm này đang ở trong độ tuổi sinh đẻ tích cực, điều này lý giải vì sao mong muốn có con trai của họ cao hơn ở các nhóm tuổi cao hơn.

Yếu tố học vấn cũng có xu hướng ảnh hưởng nhiều đến tâm lý ưa thích con trai. Học vấn càng thấp thì càng nhiều người có suy nghĩ “Gia đình nhất thiết phải có con trai”

Cư dân miền Bắc và miền Trung và các nhóm nông dân, lao động giản đơn có tỉ lệ tán thành quan niệm “gia đình nhất thiết phải có con trai” cao hơn những người sống ở miền Nam cũng như các nhóm nghề nghiệp/việc làm khác. Nhìn chung phụ nữ ở các nhóm này tán thành quan niệm đó nhiều hơn nhưng riêng nam giới đô thị và miền Trung lại có tỉ lệ đồng quan niệm đó cao hơn hẳn so với phụ nữ cùng nhóm.

Hai lý do quan trọng nhất cho việc nhất thiết phải có con trai là các giá trị biểu trưng truyền thống của con trai, cụ thể là “Nối dõi tông đường” (83.22%) và “Để thờ cúng tổ tiên” (55.85%). Tiếp theo đó là các lý do thực tế hơn như “Con trai là trụ cột kinh tế của gia đình” (20.28%), “Chăm sóc cha mẹ khi đau ốm/về già” (17.16%), “Có người thừa kế tài sản” (12.30%), và “Để có nhân lực cho gia đình” (11.10%). Đối với một số người, con trai còn giúp “nâng cao vị thế của gia đình” (5.36%), cao hơn hẳn so với con gái (1.35%). Nam giới và phụ nữ khác nhau chỉ ở một lý do: có khoảng 4% phụ nữ có xu hướng cho rằng “Con trai là trụ cột kinh tế của gia đình” nhiều hơn so với nam giới. (Xem tóm tắt tại Bảng 5.11).

Các lý do những người trong quần thể khảo sát nêu lên cho việc “gia đình nhất thiết phải có con gái” chủ yếu gắn với các trông đợi thực tế nhiều hơn, cụ thể là khả năng chăm sóc của con gái đối với cha mẹ. Hai lý do quan trọng nhất được lựa chọn là “Chăm sóc cha mẹ khi đau ốm, về già” (54.27%), “Hỗ trợ về mặt tinh thần, tình cảm” (45.36%) với sự khác biệt

Bảng 5.11: Lý do con trai/con gái được ưa thích

	Chung (%)		Nam (%)		Nữ (%)	
	Con trai	Con gái	Con trai	Con gái	Con trai	Con gái
Nối dõi tông đường	83.22	4.39	85.21	4.40	81.38	4.37
Để thờ cúng tổ tiên	53.85	4.63	54.34	4.91	53.39	4.38
Có người thừa kế tài sản	12.30	2.22	12.34	2.31	12.26	2.13
Nâng cao vị thế gia đình	5.36	1.35	4.57	1.05	6.09	1.65
Để có nhân lực cho gia đình	11.10	4.31	10.62	4.27	11.54	4.34
Con trai là trụ cột kinh tế	20.28	4.01	17.98	3.80	22.41	4.21
Chăm sóc cha mẹ khi đau ốm/về già	17.16	54.27	16.97	49.85	18.18	53.36
Để hỗ trợ về mặt tinh cảm	3.27	45.36	2.75	38.84	3.74	48.00
Chưa nghĩ tới	0.27	35.73	0.51	34.51	0.06	36.85



Ở miền Bắc chỉ có con trai mới có thể nối dõi và thờ cúng tổ tiên, còn **ở miền Nam, con gái vẫn có thể đảm đương hai vai trò này.**

khá rõ giữa phụ nữ và nam giới. Tiếp theo là trông đợi con gái “Giúp đỡ công việc nhà” (35.73%).

Các yếu tố tuổi, học vấn và nông thôn-đô thị không có ý nghĩa đối với hai lý do quan trọng nhất khiến “gia đình nhất thiết phải có con trai” là “nối dõi tông đường” và “thờ cúng tổ tiên”. Điều này liên quan đến sự phổ biến rộng rãi và lâu dài của hai quan niệm truyền thống này ở Việt Nam trong nhiều thế kỷ.

Yếu tố vùng miền có tác động rõ rệt hơn. Cư dân miền Bắc, sau đó là miền Trung có tỉ lệ lựa chọn hai lý do nói trên cao hơn nhiều so với cư dân miền Nam. Điều này đúng với cả phụ nữ và nam giới. Cụ thể là, có 84.6% phụ nữ miền Bắc, 81.2% phụ nữ miền Trung đề cao lý do “nối dõi tông đường” so với 78.26% ở phụ nữ miền Nam. Tỉ lệ này ở nam giới ba miền Bắc, Trung, Nam lần lượt là 92.47%, 83.68% và 82.08%.

Sự cách biệt rõ nét thể hiện ở nhóm nhấn mạnh

lý do “thờ cúng tổ tiên”. Khoảng cách đó là: 72.43% phụ nữ miền Bắc, 52.85% phụ nữ miền Trung và 34.21% phụ nữ miền Nam. Xu hướng tương tự diễn ra với nam giới ba miền với các tỉ lệ: 76.41%; 52.23% và 39.57%.

Đối với quan niệm “gia đình nhất thiết phải có con gái”, các yếu tố vùng miền một lần nữa thể hiện tác động rất rõ đến hai lý do “nối dõi tông đường” và “thờ cúng tổ tiên”. Không có bất cứ một người miền Bắc nào tán thành hai lý do nói trên. Những người cho rằng con gái có thể đảm đương hai vai trò này tập trung chủ yếu ở miền Nam. Kết quả của cuộc khảo sát càng khẳng định phát hiện của các nghiên cứu định tính gần đây về sự cứng nhắc của hệ thống gia đình phụ hệ ở miền Bắc và tính linh hoạt của các gia đình miền Nam trong thờ cúng tổ tiên, khi con gái có thể thờ cúng tổ tiên của mình dù đã kết hôn hay chưa (UNFPA 2011).

Hộp 5.4: Con gái miền Nam có thể thờ cúng tổ tiên

Ở đây thì hầu như là không có trường hợp nào là thờ cúng cả bên nội bên ngoại được. Chưa nghe thấy bao giờ. Kể cả gia đình không có con trai mà người con gái đi lấy chồng muốn thờ cúng bố mẹ mình ở nhà của mình nhưng gia đình người ta không cho đâu. Thờ đâu không cần biết nhưng mà không cho đem về. Có nghĩa là nhà chồng người ta không cho mình đem về thờ. Muốn cúng thì phải đi về bên ngoại mà cúng. Cái nhà để thờ cha cúng mẹ chồng, mình không thể đem ảnh thờ, bát hương bố mẹ mình về nhà mình để thờ bên cạnh bố mẹ chồng được. (Thảo luận nhóm phụ nữ, Hưng Yên)

Những người dân ở Long An vẫn tôn trọng chuyện thờ cúng tổ tiên nhưng không cứng nhắc trong việc con trai hay con gái sẽ thực hiện vai trò đó:

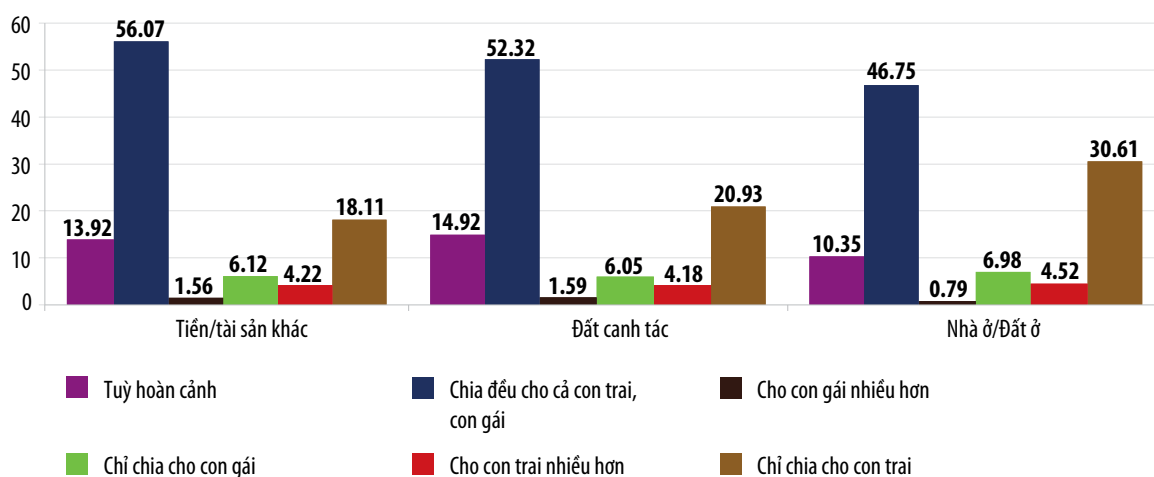
Chính gia đình tôi thì bản thân tôi vừa cúng bên nội tôi và đồng thời cúng cả bên cha vợ tôi luôn. Tại vì cha vợ tôi chỉ có một mình vợ tôi. Tôi cúng cả hai bên luôn, vừa bên tôi vừa bên vợ, tôi cúng hết. (Hỏi: Mình đưa về cúng cha mẹ có phản đối không?) Không, ba mẹ tôi cũng không phản đối gì tại vì biết hoàn cảnh của bên con dâu mình nó như thế cho nên là gia đình tôi, ba mẹ tôi cũng không phản đối gì hết. Tại vì cái đó cũng là bổn phận, nghĩa vụ mà. Hơn nữa người chết rồi, mình cúng kiếng cũng chỉ là nhớ cái ngày kỷ niệm vậy thôi chứ còn người mất cũng đâu có ăn uống gì? Cho nên là ba mẹ tôi hông có phản đối gì hết. (Nam, 55 tuổi, Long An)

Con trai được chia nhiều tài sản hơn

Khoảng 31% số người trong mẫu khảo sát đã có kế hoạch phân chia tài sản cho con cái của họ. Trong số đó, trên dưới một nửa dự định sẽ chia đều các tài sản mà họ có cho cả con trai và con gái. Tuy nhiên, có tới 30.61% dự định sẽ chỉ chia nhà và/hoặc đất ở cho con trai, gấp hơn 6 lần những người dự định chỉ chia nhà và/hoặc đất ở cho con gái. Gần 21% dự định chỉ chia đất canh

tác cho con trai, gấp hơn 4 lần những người có ý định như vậy đối với con gái. Và hơn 18% sẽ chỉ cho con trai tiền và các đồ vật có giá trị, gấp ba lần số người dự định làm thế với con gái. Số người có dự định chia cho con trai nhiều hơn các tài sản nói trên cũng gấp nhiều lần số người có ý định tương tự với con gái của họ. Đáng chú ý rằng số phụ nữ thường có dự định chỉ chia tài sản cho con trai chiếm tỉ lệ cao hơn so với nam giới. (Xem Biểu đồ 5.2).

Biểu đồ 5.2: Tình hình phân chia và dự định phân chia tài sản cho các con (%)



Những người tuổi càng cao, học vấn càng thấp, ở nông thôn, miền Bắc, dân tộc Kinh, thu nhập thấp và làm nông nghiệp càng có xu hướng dự định để lại các tài sản nói trên chỉ cho con trai. Không có sự khác biệt trong xu hướng này giữa phụ nữ và nam giới. Đặc biệt, tác động của yếu tố vùng miền thể

hiện rất rõ rệt. Ví dụ, tỉ lệ phụ nữ miền Bắc có dự định chỉ chia nhà/ đất ở, đất canh tác và các tài sản có giá trị khác cho con trai thường cao gấp hai hoặc ba lần tỉ lệ này ở phụ nữ miền Trung và phụ nữ miền Nam. Khoảng cách xấp xỉ như vậy cũng quan sát thấy giữa nam giới ba miền. Phát hiện này tiếp



Nhiều gia đình **chỉ chia nhà hoặc đất thổ cư cho con trai.**

tục củng cố kết quả về tính linh hoạt của gia đình miền Nam và tính cứng nhắc của hệ thống gia đình phụ hệ ở miền Bắc.

Cơ cấu giới tính của con cái trong gia đình cũng có tác động đến dự định chia tài sản cho các con. Những người có dự định chỉ chia tài sản cho con gái chủ yếu tập trung trong số những người

không có con trai. Những người dự định chỉ chia tài sản cho con trai không chỉ tập trung ở những người chỉ có con trai mà cả ở những người có cả con trai và con gái. Những người dự định chia đều tài sản cho các con không phân biệt giới tính phần lớn nằm trong số những người có cả con gái và con trai.

Hộp 5.5: Con gái miền Nam dễ được chia tài sản hơn

Theo kết quả nghiên cứu định tính, chỉ chia đất/nhà cho con trai vẫn là thực tế phổ biến ở nhiều địa phương miền Bắc:

Theo tôi không thể chia tài sản cho con gái. Theo phong tục tập quán hiện nay là người con trai phải thừa hưởng vì chúng ta còn cái đạo gia đình ấy, cái đạo thờ phụng ông bà cha mẹ tổ tiên. Rồi trách nhiệm của người con trai là phải xây dựng gia đình, chăm sóc bố mẹ. Vậy thì cái trách nhiệm của người con trai bao giờ cũng lớn hơn người con gái. (Thảo luận nhóm nam giới, Hưng Yên)

Một trong những lý do cha mẹ không muốn chia đất nhà cho con gái vì sợ rằng đất đai của gia đình sẽ bị phân tán và rơi vào tay người ngoài:

Bố mẹ em thì được cái rất là quý các con, không phân biệt con gái con trai đâu nhưng hiện nay thì chưa chia gì cho em. Ở đây có một trường hợp mà em mới được nghe tin thôi. Nhà có một con gái, hai con trai. Vừa rồi vụ đất cát các thứ thì không cho con gái. Bố mẹ cũng định cho nhưng lại thôi, họ cứ bảo 'Cho mày rồi về nhà chồng, chồng mày hưởng, con mày hưởng, mày không được hưởng mấy'. (Nữ, 31 tuổi, Hưng Yên)

Ở miền Nam có thể vì đất đai rộng hơn và ít chịu ảnh hưởng của Nho giáo hơn nên có không ít gia đình chia tài sản cho con gái, kể cả đất đai, như trường hợp của người đàn ông dưới đây:

Cũng phải cho con gái chứ đâu chỉ con trai mới được, tại vì nó cũng là con của mình mà. Thí dụ bây giờ chú nói, bên chồng nó cho nó 1.000 m² đất, mình cho nó 1.000m² nữa là nó được 2.000m² thì nó sẽ làm khá ăn hơn. Bây giờ hồng có nghĩ cái chuyện trai, gái gì hết. Cũng còn một số ít gia đình người ta vẫn hơi nặng vấn đề đó nhưng từ từ... giờ cũng giảm nhiều lắm rồi đó. (Nam, 58 tuổi, Long An).

QUAN NIỆM VỀ GIÁ TRỊ VÀ VAI TRÒ GIỚI LIÊN QUAN ĐẾN CON TRAI VÀ CON GÁI

Phần này trình bày kết quả định lượng và định tính về những quan niệm về giá trị và vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình liên quan đến sinh sản, thờ cúng tổ tiên, nối dõi tông đường, và thừa kế tài sản. Xem xét thông tin và số liệu thu thập được chúng tôi nhận thấy có thể phân loại các câu trả lời thành hai nhóm: tạm gọi là nhóm có quan niệm bất bình đẳng giới và nhóm có quan niệm bình đẳng giới. Nhóm có quan niệm bất bình đẳng giới bao gồm những người có quan niệm truyền thống cứng nhắc về giá trị và vai trò của phụ nữ và nam giới. Ví dụ như họ ủng hộ quan điểm “Chỉ có con trai mới có thể thờ cúng tổ tiên”, “Phải có con trai để nối dõi tông đường”, hoặc “Cặp vợ chồng nào chỉ có con gái là những người không may mắn”, vv. và ít đồng ý hơn với những quan niệm tích cực về con gái như “Con gái cũng có thể thờ cúng tổ tiên” và “Con gái cũng có thể nối dõi tông đường”.

Ngược lại, nhóm có quan niệm bình đẳng giới bao gồm những người có quan điểm linh hoạt hơn về vai trò của con trai và con gái. Họ ít đồng ý hơn với những nhận định về vai trò truyền thống của con trai và đồng ý nhiều hơn với những nhận định đề cao giá trị và vai trò của con gái.

Quan niệm bất bình đẳng về giá trị giới và vai trò giới còn phổ biến nhưng thái độ tích cực đang rõ nét.

Để đo lường mức độ bất bình đẳng trong quan niệm về giá trị và vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình, bảng hỏi liệt kê 11 nhận định về giá trị và vai trò giới liên quan đến sinh sản, thờ cúng tổ tiên, nối dõi tông đường, và thừa kế tài sản. Những

người tham gia được yêu cầu lựa chọn một trong ba mức độ: đồng ý (2 điểm), đồng ý một phần (1 điểm) hoặc không đồng ý (0 điểm) với mỗi nhận định. Lưu ý là riêng với hai nhận định: “Con gái cũng có thể thờ cúng tổ tiên” và “Con gái cũng có thể nối dõi tông đường” điểm số tính theo chiều ngược lại: đồng ý (0 điểm); đồng ý một phần (1 điểm) và không đồng ý (2 điểm). Điểm số trung bình được tính cho từng câu trả lời. Những người có điểm số trung bình càng cao thì càng có quan niệm bất bình đẳng giới.

Bước tiếp theo là tính tổng số điểm được tính cho 11 nhận định, trung vị là điểm bất bình đẳng và bất bình đẳng giới. Điểm trung vị ở đây là 5, do vậy những trường hợp rơi vào khoảng điểm từ 0 đến 5 được coi là có quan niệm bình đẳng về giới và những trường hợp trên 5 điểm được xếp vào nhóm có quan niệm bất bình đẳng về giới.

Theo cách tính điểm như vậy, 47.94% tổng số người được khảo sát có quan niệm bất bình đẳng về vai trò và giá trị giới như đã nêu trong các nhận định liệt kê trong Bảng 5.12. Nam giới có tỉ lệ này cao hơn một chút (47.94%) so với phụ nữ (45.97%). Những người ở độ tuổi càng cao, học vấn càng thấp càng có quan niệm bất bình đẳng giới. Người dân tộc Kinh, sống ở nông thôn, có thu nhập thấp, là nông dân và lao động giản đơn có quan niệm bất bình đẳng giới nhiều hơn các nhóm còn lại. Đáng chú ý trong khi sự khác biệt giữa hai giới chỉ thể hiện trong một số nhận định, phụ nữ có xu hướng đồng ý nhiều hơn với nhận định rằng người chồng có thể bỏ vợ, hoặc tự nguyện hoặc bị ép buộc bởi gia đình, nếu người vợ không sinh được con trai. (Xem bảng 5.12.)



Những người được khảo sát, nhìn chung, thể hiện sự tán thành nhiều hơn với những quan niệm khẳng định giá trị và vai trò của phụ nữ trong cuộc sống gia đình. Ví dụ, người trả lời có xu hướng đồng ý với những nhận định như “Con gái cũng có thể thờ cúng tổ tiên” và “Con gái cũng

có thể nối dõi tông đường.” Tuy nhiên, những người được khảo sát lại có xu hướng không đồng ý với quan điểm rằng “Con gái cũng có thể thừa kế tài sản của gia đình”. Điều đáng nói là phụ nữ lại tỏ ra không đồng ý với quan điểm này nhiều hơn nam giới.

Bảng 5.12: Quan niệm về giá trị và vai trò giới

	Chung Trung bình (SD)	Nam Trung bình (SD)	Nữ Trung bình (SD)	p
Sinh được con trai mới chúng tỏ người đàn ông đích thực/bản lĩnh đàn ông	0.53 (0.78)	0.51 (0.77)	0.54 (0.79)	0.1177
Cặp vợ chồng nào chỉ có con gái là những người không may mắn	0.44 (0.74)	0.44 (0.73)	0.44 (0.74)	0.6617
Chỉ có con trai mới có thể thờ cúng tổ tiên	0.69 (0.78)	0.72 (0.79)	0.67 (0.78)	0.001
Con gái cũng có thể thờ cúng tổ tiên	0.55 (0.71)	0.57 (0.72)	0.52 (0.70)	0.0009
Gia đình phải có con trai để nối dõi tông đường	0.93 (0.83)	0.97 (0.82)	0.90 (0.83)	0.0005
Con gái cũng có thể nối dõi tông đường	0.90 (0.82)	0.94 (0.82)	0.88 (0.82)	0.0016
Phải có con trai để thừa kế tài sản gia đình	0.54 (0.69)	0.55 (0.68)	0.53 (0.59)	0.0733
Con gái cũng có thể thừa kế tài sản gia đình	0.26 (0.51)	0.26 (0.51)	0.26 (0.51)	0.9261
Nếu vợ không sinh được con trai, người chồng có thể bỏ, ly hôn hoặc có con ở bên ngoài	0.09 (0.36)	0.08 (0.32)	0.11 (0.40)	0.0001
Nếu vợ không sinh được con trai gia đình chồng có thể buộc người đàn ông bỏ vợ	0.08 (0.32)	0.06 (0.28)	0.09 (0.36)	<0.0001
Con trai rất quan trọng để chăm sóc cha mẹ khi về già/ốm đau	0.86 (0.75)	0.89 (0.74)	0.82 (0.75)	0.0001

Nghiên cứu định tính cũng ghi nhận xu hướng tương tự. Quan niệm bất bình đẳng về giá trị và vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình vẫn còn khá phổ biến trong suy nghĩ của nhiều người

nhưng những quan điểm tích cực cũng đang được không ít người ủng hộ. Thậm chí ngay cả ở những nơi mà phong tục truyền thống vẫn còn đậm nét thì vẫn có những người có tư tưởng tích cực.

Mặc dù hầu hết những người được phỏng vấn đều xác nhận quan niệm về vai trò của nam giới trong việc nối dõi tông đường và thờ cúng tổ tiên vẫn còn khá phổ biến nhưng cũng không ít người nhận thấy sự thay đổi tích cực đang diễn ra như tóm tắt trong Hộp 5.6.

Hộp 5.6: “Bây giờ ta không phân biệt, con gái có thể thờ cúng tổ tiên của mình”

Bây giờ theo mình thì con nào cũng thờ cúng được hết. Miễn là nó có tâm nó thờ không chứ con trai chắc gì nó có tâm hơn con gái... Bây giờ mình thấy nhiều nhà con gái vẫn làm giỗ cho bố mẹ. (Nữ, 43 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Không ít người ủng hộ việc con gái đảm nhận những vai trò truyền thống của con trai, ngay cả ở những vùng quê mà phong tục truyền thống vẫn còn đậm nét như Hưng Yên:

Theo quan điểm của tôi thì như thế này, cái này nó thuộc cái phạm trù phong kiến thôi còn bây giờ ta không phân biệt, con gái cũng có quyền thấp hương cho bố mẹ và ông bà. Theo tôi không cho con rể được thờ mẹ vợ là không phải đâu. Nên làm tất, được hết, có sao. (Thảo luận nhóm nam giới, Hưng Yên)

Chắc là đến con chị chị cũng đồng ý cho các cháu thờ cúng bố mẹ vợ thôi chứ cấm giữ gì. Từ bây giờ trở đi thì thôi thì phải thay đổi chứ không quan niệm cổ hủ như thế nữa. (Nữ, 47 tuổi, Hưng Yên)

Tên của phụ nữ trong gia phả - từ “nữ nhân ngoại tộc” đến “vinh dự của dòng họ”

Theo truyền thống, phụ nữ Việt Nam không được ghi trong gia phả của gia đình mình vì họ bị coi là “nữ nhân ngoại tộc” sẽ thuộc về gia đình nhà chồng sau khi kết hôn. Nói cách khác, phụ nữ Việt Nam không được coi là một phần của gia đình ruột thịt của họ, mà trên thực tế là thuộc về gia đình chồng.

Trong số những người đã kết hôn, chỉ có 28.5% số người được khảo sát biết rằng gia đình của họ có gia phả nhưng so với nam giới, phụ nữ có xu hướng ít biết gia đình họ có gia phả hay không. Trong số những người biết gia đình của họ có gia phả, khoảng 90% cho biết họ có tên trong gia phả. Tuy nhiên, phụ nữ ít có cơ hội được ghi tên trong gia phả hơn.

Trong tổng số những người đã kết hôn, có 24.68% biết gia đình vợ/chồng của họ có gia phả. Trong số đó hơn 76% nói rằng họ được ghi tên trong gia phả. Khoảng 80% đàn ông cho biết họ đã được ghi tên trong gia phả nhà vợ trong khi 71% phụ nữ cho biết họ đã được ghi tên trong gia phả nhà chồng. Xem tóm tắt tại Bảng 5.13.

Bảng 5.13: Tên ai được ghi trên gia phả

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)	P
Gia đình anh/chị có gia phả không?				0.000
<i>Có</i>	28.50	31.91	24.91	
<i>Không</i>	65.18	64.56	65.83	
<i>Không biết</i>	6.32	3.53	9.26	
Nếu có, tên anh/chị có được ghi trên đó không?				0.002
<i>Có</i>	89.89	97.31	79.87	
<i>Không</i>	6.54	1.70	13.09	
<i>Không biết</i>	3.56	1.00	7.04	
Gia đình vợ/chồng anh chị có gia phả không?				0.040
<i>Có</i>	24.68	27.02	22.46	
<i>Không</i>	64.93	66.36	63.42	
<i>Không biết</i>	10.39	11.17	9.56	
Nếu có, tên của anh chị có được ghi trên đó không?				0.045
<i>Có</i>	76.66	80.88	71.84	
<i>Không</i>	14.91	10.31	20.16	
<i>Không biết</i>	8.43	8.81	7.99	

Trong nghiên cứu định tính tại một xã ở ngoại thành Hà Nội, tất cả 18 người được phỏng vấn đều cho biết ở xã này con gái thường không có tên trong gia phả của các dòng họ. Nếu có thì cũng chỉ có tên

mà không có thêm một thông tin gì khác. Trong khi đó nam giới thường được ghi đầy đủ về thân thế, sự nghiệp, nhất là những người thành đạt. Song thực tế này đang thay đổi.

Hộp 5.8: Phụ nữ cũng có thể được ghi tên trong gia phả

Quê tôi ở đây từ ngày xưa quan niệm “nữ nhân ngoại tộc”, thế nên là không có chuyện ghi tên con gái vào gia phả. Vì con gái thì vừa lớn lên là đi lấy chồng, thành con người ta rồi. Với lại chỉ có con trai mới là suất đình, phải ghi vào đây đủ để tham gia việc họ, rồi đóng góp này kia. Dòng họ nào có người làm nên thì càng danh giá, phải ghi đầy đủ để làm gương cho con cháu. Cũng là niềm tự hào của cả họ. Trong làng xã các dòng họ thường ganh đua với nhau như thế. Con gái có làm nên thì cũng không được ghi vào, thì là con nhà người ta rồi thì còn ghi vào nhà mình thế nào được. (Nam 64 tuổi, Hà Nội)

Tuy nhiên, cũng người dân ở xã này cho biết, hiện nay một số dòng họ đã bắt đầu ghi tên con gái và với những người thành đạt thì được ghi nhiều hơn. Một người có trách nhiệm ghi chép gia phả của một dòng họ ở đây cho biết:

Bây giờ các nhà đều ít con, không ghi tên con gái thì họ đâm ra ít khẩu quá. Nhà nào mà con gái thành đạt thì cũng được ghi nhiều hơn, lấy làm vinh dự cho gia đình, dòng tộc. Mà đúng là mấy bà ấy cũng đóng góp cho dòng họ nhiều. Có bà thì góp tiền xây mộ tổ, góp quỹ khuyến học này kia. Các cụ mới đầu cũng không thoải mái nhưng về sau cũng thấy mát mặt. (Nam, 36 tuổi, Hà Nội)

Các yếu tố tác động đến thực hành sinh con theo ý muốn và phân chia tài sản cho các con

Mô hình hồi quy logic được áp dụng để xác định các yếu tố tác động đến quan niệm giới liên quan đến con trai và con gái, thực hành sinh con theo ý muốn và kế hoạch phân chia tài sản cho các con. Mỗi mô hình có các biến giải thích là các biến nhân khẩu xã hội. (Xem tóm tắt tại Bảng 5.14).

Mô hình 1 kiểm tra mối liên hệ giữa các biến độc lập với các quan niệm giới liên quan đến con trai và con gái. Biến phụ thuộc là quan niệm bất bình đẳng giới liên quan đến con trai và con gái qua các nhận định về giá trị và vai trò của con trai: “con trai để nối dõi tông đường”, “phải có con trai để thừa kế gia sản”, “chồng có thể bỏ vợ hoặc sinh con với người khác nếu người vợ không sinh được con trai”, “sinh được con trai mới chứng tỏ người đàn ông đích thực” (xem chi tiết tại Bảng 5.14). Nhìn chung nam giới có quan niệm bất bình đẳng giới nhiều hơn phụ nữ (tỷ lệ nam thuộc nhóm này cao gấp từ 1.10 đến 1.33 lần so với phụ nữ ở cùng nhóm tuổi, học vấn, nơi cư trú, việc làm/nghề nghiệp và thu nhập, khác biệt có ý nghĩa thống kê). Các yếu tố khác ảnh hưởng và có ý nghĩa thống kê đó là vùng miền. Người miền Trung định kiến hơn những người ở miền Bắc với cùng giới tính, độ tuổi, học vấn, thu nhập, nghề nghiệp. So với những người làm nông nghiệp, nhóm lao động giản đơn cũng có thái độ định kiến hơn. Thu nhập cũng là một yếu tố quyết định, các nhóm thu nhập cao có tỷ lệ định kiến cao hơn nhóm nghèo.

Mô hình 2: Thực hành các biện pháp để sinh con trai. Có sự khác biệt lớn giữa những người có quan niệm bất bình đẳng giới và những người có quan niệm bình đẳng hơn. Những người có quan niệm bất bình đẳng giới có tỷ lệ từng áp dụng các biện pháp sinh con trai gấp 3.43 lần những người có quan niệm bình đẳng (95% CI: 2.32-5.06) và có ý nghĩa thống kê. Học vấn cũng có những tác động đến thực hành dùng biện pháp để sinh con trai, những người học cao có tỷ lệ áp dụng các biện pháp nhiều hơn so với những người có trình độ học vấn thấp hơn. Với mô hình này, thu nhập là một yếu tố quyết định có ảnh hưởng đến thực hành dùng biện pháp để sinh con trai. Thu nhập càng cao thì tỷ lệ sử dụng các biện pháp sinh con trai càng nhiều. Điều này có thể liên quan đến chi phí thực hiện các biện pháp, do vậy các nhóm khá giả có điều kiện để thực hiện các biện pháp sinh con trai nhiều hơn.

Mô hình 3: Kế hoạch phân chia tài sản cho con trai. Nhóm có quan niệm bất bình đẳng giới có kế hoạch chia đất/nhà ở chỉ cho con trai cao với tỉ lệ cao gấp rưỡi nhóm không định kiến (95%CI: 1.21-1.84, $p < 0.001$). Với mô hình này yếu tố vùng miền có tác động rõ rệt, người miền Bắc có xu hướng chỉ chia tài sản cho con trai gấp từ 2 đến 3 lần so với người miền Nam và miền Trung. Sự khác biệt giữa các vùng miền có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0.001$. Các yếu tố về học vấn, nhóm tuổi, nghề nghiệp, thu nhập có những khác biệt không có ý nghĩa thống kê.



Độ tuổi càng trẻ, học vấn càng cao và càng được đào tạo nghề nghiệp thì càng **có thái độ tích cực hơn về bình đẳng giới.**

Bảng 5.14: Các yếu tố tác động đến nhận thức giới, thực hành sinh con theo ý muốn và kế hoạch phân chia gia sản cho các con

	Mô hình 1: Định kiến về giá trị và vai trò giới trong gia đình	Mô hình 2: Tùng sử dụng biện pháp để sinh con trai	Mô hình 3: Dự định chỉ chia nhà/ đất cho con trai
Biến số			
Quan niệm bất bình đẳng (Bình đẳng = ref.)	NA	3.43 ***	1.5 ***
<i>Giới (nữ=ref.)</i>	1.22 ***	1.09	0.87
Học vấn (Tiểu học hoặc thấp hơn)			
<i>Trung học cơ sở</i>	0.53 ***	1.26	1.02
<i>Trung học phổ thông</i>	0.37 ***	1.86 *	0.75
<i>Cao đẳng/trung cấp</i>	0.26 ***	2.86 *	1.14
<i>Đại học trở lên</i>	0.32 ***	2.63	0.73
Tuổi (18-24 = ref.)			
<i>25-35</i>	0.97	3.85	0.67
<i>35-44</i>	1.07	5.92	1.11
<i>45+</i>	1.08	3.85	1.59
Nơi cư trú – Đô thị (Rural=ref.)			
<i>Miền (Bắc =ref.)</i>			
<i>Miền Trung</i>	1.31 ***	1.54	0.42 ***
<i>Miền Nam</i>	1.08	1.08	0.35 ***
Việc làm/nghề nghiệp (Nông dân=ref.)			
<i>Quản lý/chuyên môn</i>	0.87	1.2	1.12
<i>Công nhân</i>	1.11	0.79	0.82
<i>Dịch vụ</i>	1.18 **	0.98	1.01
Thu nhập (Nghèo nhất =ref.)			
<i>Cận nghèo</i>	1.26 **	1.36 *	0.99
<i>Trung bình</i>	1.11	1.93	0.87
<i>Khá giả</i>	1.32 **	2.24 *	0.94
<i>Giàu</i>	1.05	2.47 **	1.03
R2	4.02%	6.81%	5%

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0.05$; ** $p < 0.01$; *** $p < 0.001$

Như vậy qua các mô hình thống kê, có thể thấy các yếu tố nhân khẩu xã hội có tác động ở mức độ khác nhau đến nhận thức, thái độ hay thực hành trong đời sống gia đình. Không có nhân tố nào tác động xuyên suốt và nhất quán đến tất cả các lĩnh vực được khảo sát. Tuy nhiên xét về mức độ thì các yếu tố giới, tuổi, học vấn, nơi cư trú và vùng miền có vẻ có tác động nhiều hơn ở một số mảng so với các yếu tố còn lại.

Đến lượt mình, yếu tố nhận thức có tác động đáng kể đến thực hành giới. Như được phân tích trong phần thống kê mô tả cũng như trong các mô hình hồi qui, có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa quan niệm bất bình đẳng giới với thực hành bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực đang được xem xét.

Tóm lại, ở Việt Nam ngày nay, định cư bên chồng vẫn là mô hình chung sống được lựa chọn nhiều hơn bên nhà vợ, nhất là ngay sau khi kết hôn. Vì vậy cha mẹ chồng được chăm sóc nhiều hơn. Phong tục này hạn chế vai trò của con gái trong gia đình của cha mẹ đẻ và củng cố giá trị cũng như vai trò của con trai. Hơn nữa, trong bối cảnh mức sinh giảm và việc tiếp cận dễ dàng đến công nghệ y học như hiện nay, tâm lý ưa thích con trai bắt nguồn từ truyền thống định cư bên chồng có thể là yếu tố góp phần làm tăng thực hành lựa chọn giới tính khi sinh.

Nhờ các chương trình và chiến dịch truyền thông rộng khắp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh trong vài năm gần đây, phần lớn những người được phỏng vấn có nhận thức bình

đẳng hơn về giá trị và vai trò của con trai và con gái. Trong thực tế, vẫn có một số cặp vợ chồng đã áp dụng các biện pháp khoa học phổ thông và y tế để sinh con trai.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các gia đình có thái độ bình đẳng với các con nhưng đồng thời cũng chỉ ra sự khác biệt trong suy nghĩ của họ về con trai và con gái. Con trai được ưa thích chủ yếu vì những giá trị biểu trưng truyền thống liên quan đến vai trò nối dõi tông đường và thờ cúng tổ tiên. Con gái được ưa thích vì những giá trị thực tế gắn liền với vai trò chăm sóc và tình cảm đối với cha mẹ.

Bất bình đẳng vẫn tồn tại trong thừa kế tài sản. Các gia đình chia tài sản cho con trai nhiều hơn, đặc biệt là đất và nhà ở. Trong một số gia đình con gái cũng được chia một phần nhỏ tài sản nhưng chủ yếu là tiền và tài sản khác.

Quan niệm về giá trị và vai trò của con gái đang có những thay đổi tiến bộ. Có nhiều người đồng ý rằng con gái cũng có thể nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên và thừa kế gia sản. Tuổi, học vấn và việc làm/nghề nghiệp có tác động rõ hơn đến quan niệm này hơn là các biến độc lập khác. Cụ thể, tuổi càng trẻ, học vấn càng cao và làm các công việc được đào tạo càng có tác động tích cực hơn đến nhận thức về bình đẳng giới.

Kết quả thăm dò về truyền thống ghi gia phả cho thấy phụ nữ có xu hướng được ghi tên trong gia phả nhiều hơn. Quy mô gia đình nhỏ và vị thế ngày càng được nâng cao của phụ nữ là những lý giải cho xu hướng này.

CHƯƠNG

6

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN

Chương này trình bày những phát hiện về bất bình đẳng giới trong mối quan hệ mật thiết giữa các cặp vợ chồng tham gia cuộc khảo sát, tập trung vào mảng đời sống tình dục của vợ chồng, kế hoạch hóa gia đình và bạo lực gia đình.

ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC CỦA VỢ CHỒNG

Cuộc khảo sát yêu cầu những người đang sống trong hôn nhân chia sẻ ý kiến và trải nghiệm của mình về đời sống tình dục. Cần lưu ý rằng những kết quả được trình bày dưới đây không bao gồm những người trả lời hiện đang không ở trong mối quan hệ hôn nhân mật thiết (là những người đang trong tình trạng ly thân).

Nam giới là người chủ động khởi xướng quan hệ tình dục

Trong số những người hiện đang sống trong hôn nhân, có xấp xỉ 31% quan hệ tình dục với vợ/chồng của họ ít nhất một lần một tuần. Khoảng 1/3 số người cho biết họ có quan hệ tình dục 2 đến 3 lần một tháng, và khoảng 1/4 số người cho biết tần suất hoạt động tình dục của họ ít hơn 1 lần mỗi tháng. Cuối cùng, có khoảng 11% các cặp vợ chồng đang sống chung cho biết họ đã không quan hệ tình dục trong vòng 12 tháng trước đó. Có sự

khác biệt về tần suất hoạt động tình dục giữa nam giới và phụ nữ trong đó nam giới có tần suất quan hệ tình dục cao hơn và có vài nam giới cho biết họ không có hoạt động tình dục trong vòng 12 tháng trước. (Xem tóm tắt tại Bảng 6.1).

Trong số những người cho biết có quan hệ tình dục ít nhất một lần với vợ/chồng trong 12 tháng qua, gần một phần ba cho biết cả hai đều cùng chủ động khởi xướng quan hệ tình dục. Tuy nhiên, theo kết quả tự điền phiếu thì có một khoảng cách rất lớn giữa nam giới và phụ nữ. Theo đó tỉ lệ nam giới cho biết họ chủ động gợi ý quan hệ tình dục chiếm tới 54% và chỉ có dưới 7% cho biết vợ của họ gợi ý. Ngược lại, hơn 70% phụ nữ nói rằng chồng họ gợi ý quan hệ tình dục và khoảng 6% tự nhận là đã gợi ý quan hệ tình dục với chồng. Hơn nữa, số người cho biết rằng cả hai vợ chồng cùng gợi ý sinh hoạt tình dục chiếm tỉ lệ cao hơn ở nam giới (39.35%) so với phụ nữ (23.93%). (Xem tóm tắt tại Bảng 6.1).

Bảng 6.1: Tần suất quan hệ tình dục của nhóm đang kết hôn

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Tần suất quan hệ tình dục			
<i>Một lần/ ngày hoặc nhiều hơn</i>	0.56	0.82	0.27
<i>1-6 lần một tuần</i>	30.92	33.30	28.41
<i>2 đến 3 lần một tháng</i>	32.35	31.79	32.94
<i>1 lần một tháng hoặc ít hơn</i>	25.30	24.36	26.28
<i>Không có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua</i>	11.06	9.44	12.76
Người chủ động khởi xướng quan hệ tình dục			
<i>Người trả lời</i>	30.85	54.02	5.56
<i>Vợ/Chồng</i>	37.17	6.64	70.52
<i>Vợ và chồng chủ động như nhau</i>	31.98	39.35	23.93



Những người được khảo sát **tán thành các chuẩn mực khắt khe** đối với tình dục của phụ nữ và quan niệm rằng phụ nữ cần phải ngây thơ và thụ động trong quan hệ tình dục.

Tuổi là yếu tố có vai trò đáng kể trong quan hệ tình dục của cặp vợ chồng. Đối với cả phụ nữ và nam giới, tuổi càng cao thì tần suất quan hệ tình dục càng giảm. Tuy nhiên sự khác biệt gia tăng theo độ tuổi. Cụ thể là 23.57% phụ nữ ở nhóm tuổi 45 trở lên cho biết không có quan hệ tình dục trong 12 tháng trước khảo sát trong khi tỉ lệ này ở nhóm nam giới cùng tuổi chỉ là 16.28%. Kết quả này phản ánh quan niệm khá phổ biến ở Việt Nam rằng phụ nữ ở độ tuổi mãn kinh trở đi không có hoặc mất khả năng quan hệ tình dục.

Tuy nhiên, kết quả cuộc khảo sát cũng chỉ ra rằng phụ nữ ở độ tuổi lớn hơn có xu hướng chủ động khởi xướng quan hệ tình dục nhiều hơn. Ngược lại, nam giới ở độ tuổi lớn hơn có xu hướng ít chủ động khởi xướng quan hệ tình dục.

Học vấn cũng có tác động khá rõ đến quan hệ tình dục, nhất là ở phụ nữ. Cả phụ nữ và nam giới ở các nhóm có học vấn càng cao thì càng báo cáo tần suất quan hệ tình dục cao hơn. Ngược lại, học vấn càng thấp thì tỉ lệ người trả lời không có quan hệ tình dục trong 12 tháng trước cuộc khảo sát càng cao hơn. Học vấn càng cao thì càng có xu hướng cả hai vợ chồng cùng chủ động tham gia quan hệ tình dục. Phụ nữ có học vấn càng thấp càng có nhiều người cho biết rằng chồng của họ là người chủ động gợi ý quan hệ tình dục. Trong khi đó nam giới dù ở trình độ học vấn nào cũng đều báo cáo một tỉ lệ thấp vợ của họ gợi ý quan hệ tình dục.

Nơi cư trú nông thôn – đô thị cũng có ý nghĩa đối với quan hệ tình dục của các cặp vợ chồng. Cả phụ nữ và nam giới ở đô thị đều báo cáo tần suất quan hệ tình dục cao hơn so với cư dân nông thôn. Tỉ lệ nam giới nông thôn cho biết họ chủ động gợi ý quan hệ tình dục cao hơn so với nhóm nam giới này ở đô thị. Trong khi hầu như không có sự

khác biệt trong báo cáo của cả nam giới nông thôn và đô thị về sự chủ động của vợ họ trong quan hệ tình dục thì khoảng cách này ở hai nhóm phụ nữ lên tới 10%, với 73.36% phụ nữ nông thôn cho biết chồng của họ chủ động gợi ý quan hệ tình dục so với 63.48% ở phụ nữ đô thị.

Phụ nữ ít hài lòng hơn về đời sống tình dục và trải nghiệm tình dục không mong muốn nhiều hơn

Khi được yêu cầu đánh giá về mức độ quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, khoảng 91% những người có hoạt động tình dục ít nhất một lần trong 12 tháng qua nói rằng như vậy là “vừa đủ”. Mặc dù về tổng thể, có một tỷ lệ cao hài lòng với mức độ quan hệ tình dục, nam giới và phụ nữ lại có ý kiến khác nhau về vấn đề này. Nhiều phụ nữ hơn nam giới cho rằng mức độ quan hệ tình dục là nhiều đối với họ.

Khi được yêu cầu đánh giá sự hài lòng về đời sống tình dục nói chung của họ trong 12 tháng qua, có hơn 96% số người đang chung sống trong hôn nhân và có quan hệ tình dục ít nhất một lần trong 12 tháng qua cho biết họ “rất hài lòng” hoặc “khá hài lòng” với đời sống tình dục của họ (39.43% + 56.97%). Mặc dù vậy, nam giới và phụ nữ đánh giá sự hài lòng về đời sống tình dục của họ khác nhau. Phụ nữ thường ít hài lòng hơn so với nam giới. (Xem tóm tắt tại Bảng 6.2).

Về trải nghiệm tình dục không mong muốn trong 12 tháng qua, gần 8% báo cáo ít nhất một lần quan hệ tình dục không mong muốn. Đáng chú ý là trong khi hơn 13% phụ nữ cho biết họ đã trải qua ít nhất một lần phải quan hệ tình dục không mong muốn thì điều đó chỉ xảy ra với gần 3% nam giới.

Bảng 6.2: Đánh giá về đời sống tình dục của nhóm đang kết hôn và có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Đánh giá mức độ quan hệ tình dục			
<i>Nhiều</i>	1.73	1.16	2.35
<i>Ít</i>	7.12	7.44	6.77
<i>Vừa đủ</i>	91.15	91.41	90.88
Hài lòng với đời sống tình dục			
<i>Hài lòng</i>	96.26	97.41	95.00
<i>Không hài lòng</i>	3.74	2.59	5.00
Từng trải qua quan hệ tình dục không mong muốn			
<i>Có</i>	7.87	2.85	13.35

Các yếu tố nhân khẩu xã hội như tuổi, học vấn, nơi cư trú có tác động khá rõ đến mối quan hệ tình dục của cặp vợ chồng. Tỷ lệ những người từng trải qua quan hệ tình dục không mong muốn tập trung chủ yếu ở những phụ nữ trẻ, có học vấn thấp, và sống ở nông thôn. Cụ thể là 18.82% phụ nữ thuộc nhóm tuổi 18-24 cho biết đã từng trải nghiệm quan hệ tình dục không mong muốn. Tỷ lệ này cao gấp 3 lần so với nhóm nam giới cùng tuổi. Quan hệ tình dục không mong muốn giảm dần ở các nhóm phụ nữ lớn tuổi hơn. Trong nhóm phụ nữ không biết chữ hoặc có học vấn từ tiểu học trở xuống có đến 21.16% báo cáo đã từng trải qua quan hệ tình dục không mong muốn. Tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ có trình độ trung cấp/cao đẳng là 13,36% và ở nhóm phụ nữ có trình độ đại học trở lên là 6.29%. Gần 15% phụ nữ nông thôn và 10.22% phụ nữ thành phố cho biết họ đã từng phải quan hệ tình dục ngoài ý muốn.

Chuẩn mực kép về tình dục vẫn phổ biến

Cuộc khảo sát tìm hiểu về quan niệm và thái độ về một số vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình và tình dục của phụ nữ và nam giới bằng cách yêu cầu những người tham gia cuộc khảo sát cho biết họ đồng ý, đồng ý một phần hay không đồng ý với 11 quan niệm mang tính định kiến về tình dục của phụ nữ và nam giới hay chuẩn mực kép về tình dục – những quan niệm này khoan dung cho nam giới trong hoạt động tình dục nhưng lại lên án phụ nữ về những hành vi tình dục tương tự. Thang điểm Likert được sử dụng để tính điểm các lựa chọn phương án trả lời như

sau - 0: Không đồng ý; 1: Đồng ý một phần; 2: Đồng ý. Tổng điểm và điểm trung bình của 11 nhận định được tính - điểm số càng cao càng thể hiện định kiến.

Kết quả trình bày ở Bảng 6.3 là sự minh họa rõ ràng cho yếu tố chuẩn mực kép trong đời sống tình dục của nam giới và phụ nữ. Những người được khảo sát tán thành các chuẩn mực khắt khe đối với tình dục của phụ nữ và quan niệm rằng phụ nữ cần phải ngây thơ và thụ động trong quan hệ tình dục. Nhận định người phụ nữ “cần phải giữ gìn trinh tiết cho đến khi kết hôn” nhận được sự đồng tình lớn hơn nhiều so với nhận định tương tự dành cho nam.

Cũng như vậy, phần lớn người trả lời đồng tình với nhận định rằng người phụ nữ phải “không có kinh nghiệm về tình dục”, còn nam giới thì phải “hiểu biết và có kinh nghiệm về quan hệ tình dục”. Phụ nữ có quan hệ tình dục mà không có tình yêu hay phụ nữ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân cũng ít được chấp nhận hơn so với nam giới.

Nam giới và phụ nữ khá tách biệt trong ý kiến của họ về 8 trong số 11 nhận định. Nhìn chung, phụ nữ tỏ ra có thái độ khắt khe hơn đối với tình dục của phụ nữ. Ví dụ, phụ nữ đồng ý nhiều hơn với những nhận định như: “Phụ nữ cần phải giữ gìn trinh tiết cho đến khi kết hôn”, “Phụ nữ không nên tỏ ra có kinh nghiệm về tình dục”, và “Phụ nữ không nên chủ động yêu cầu chồng quan hệ tình dục theo ý mình”. Mặt khác, phụ nữ có xu hướng không đồng ý với nhận định “quan hệ tình dục ngoài hôn nhân là có thể chấp nhận được” và nhận định “có thể có quan hệ tình dục với một người mà không cần có tình yêu với người đó” đối với cả hai giới.

Bảng 6.3: Quan niệm tình dục của phụ nữ và nam giới

	Chung Trung bình (SD)	Nam Trung bình (SD)	Nữ Trung bình (SD)	P
1. Phụ nữ cần phải giữ gìn trinh tiết cho đến khi kết hôn	1.78 (0.51)	1.71 (0.58)	1.86 (0.42)	< 0.001
2. Nam giới phải giữ gìn trinh tiết cho đến khi kết hôn	1.46 (0.74)	1.39 (0.76)	1.54 (0.70)	< 0.001
3. Phụ nữ không nên tỏ ra có kinh nghiệm về quan hệ tình dục	1.44 (0.75)	1.37 (0.77)	1.52 (0.73)	< 0.001
4. Nam giới nên hiểu biết và có kinh nghiệm về quan hệ tình dục	1.23 (0.51)	1.23 (0.52)	1.22 (0.50)	0.690
5. Nam giới có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân (ngoại tình) là có thể chấp nhận được	0.20 (0.54)	0.25 (0.58)	0.16 (0.48)	<0.0001
6. Phụ nữ có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân (ngoại tình) là có thể chấp nhận được	0.06 (0.29)	0.07 (0.33)	0.04 (0.26)	<0.0001
7. Nam giới có thể có QHTD với một người mà không cần có tình yêu với người đó	0.29 (0.61)	0.32 (0.63)	0.26 (0.59)	<0.0001
8. Phụ nữ có thể có QHTD với một người mà không cần có tình yêu với người đó	0.14 (0.44)	0.17 (0.47)	0.12 (0.40)	<0.0001
9. Người vợ nên đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng để gìn giữ hạnh phúc gia đình	1.64 (0.60)	1.64 (0.60)	1.65 (0.60)	0.3175
10. Phụ nữ không nên chủ động yêu cầu chồng thực hiện những hoạt động tình dục theo ý mình	1.28 (0.80)	1.22 (0.80)	1.33 (0.79)	<0.0001
11. Phụ nữ không có chồng mà có con là không thể chấp nhận được	1.09 (0.86)	1.08 (0.85)	1.10 (0.87)	0.2664

Bước tiếp theo chúng tôi lấy trung vị của tất cả 11 nhận định để xác định chuẩn mực kép về tình dục thường phổ biến ở nhóm nào nhiều hơn. Kết quả cho thấy, với điểm trung vị là 11, điểm thấp nhất là 0 và điểm cao nhất là 22 thì có tới 51.3% mẫu khảo sát rơi vào nhóm có chuẩn mực kép về tình

dục (với tổng điểm nằm trong khoảng 12 đến 22). Tuổi càng cao, học vấn càng thấp thì càng duy trì chuẩn mực kép. Đồng thời, chuẩn mực kép cũng phổ biến hơn trong số những người sống ở nông thôn, ở miền Nam, có thu nhập thấp, là nông dân và lao động giản đơn có so với các nhóm còn lại.

Hộp 6.1: Đàn ông có quyền như thế...

Phụ nữ trẻ không lấy chồng mà có con thì chắc là người ta đàm tiếu nhiều đấy. Nhưng mà đàn ông có con rơi con vãi thì có khi người ta chả nói làm sao. Đàn ông lại có quyền như thế, đàn bà thì xã hội nó xì xào, thì thăm, chỗ nào cũng xì xào (Thảo luận nhóm nam Hưng Yên)

Trai năm thì bảy thiệp, gái chính chuyên chỉ có một chồng. Các cụ từ xưa nay cũng vẫn truyền lại câu như thế. Vì thế nên nam giới có thể đi chỗ nọ chỗ kia, bỏ nọ bỏ kia. Vợ con có biết thì thôi cũng dễ tha thứ, bỏ qua được. Nhưng mà phụ nữ mà như thế thì chồng sẵn sàng đuổi ra khỏi nhà ngay. (Nữ, 47 tuổi, Hưng Yên)

Khi chồng có nhu cầu thì người vợ dù có lãn cảm cũng phải chiều. Ngược lại, nếu người vợ có nhu cầu mà chồng không chiều và người vợ chỉ có cách nhịn. Phụ nữ thường nghĩ mình là phụ nữ nếu mình đòi hỏi thì xấu hổ quá. (Thảo luận nhóm nữ, Tp. Hồ Chí Minh)

KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Cuộc khảo sát cũng tìm hiểu thông tin về các biện pháp tránh thai mà các cặp vợ chồng ở độ tuổi hoạt động tình dục tích cực áp dụng. Mười một biện pháp tránh thai được liệt kê trong bảng hỏi, các cặp vợ chồng được hỏi họ đã áp dụng biện pháp tránh thai nào khi họ đang trong giai đoạn hoạt động tình dục tích cực. Một cặp vợ chồng có thể áp dụng nhiều biện pháp tránh thai.

Số liệu ở Bảng 6.4 cho thấy xấp xỉ 60% những người đang chung sống trong hôn nhân báo cáo họ đã áp dụng các biện pháp tránh thai. Những người này được yêu cầu nêu tên biện pháp mà họ sử dụng trong số 11 biện pháp kế hoạch hoá gia đình được liệt kê.

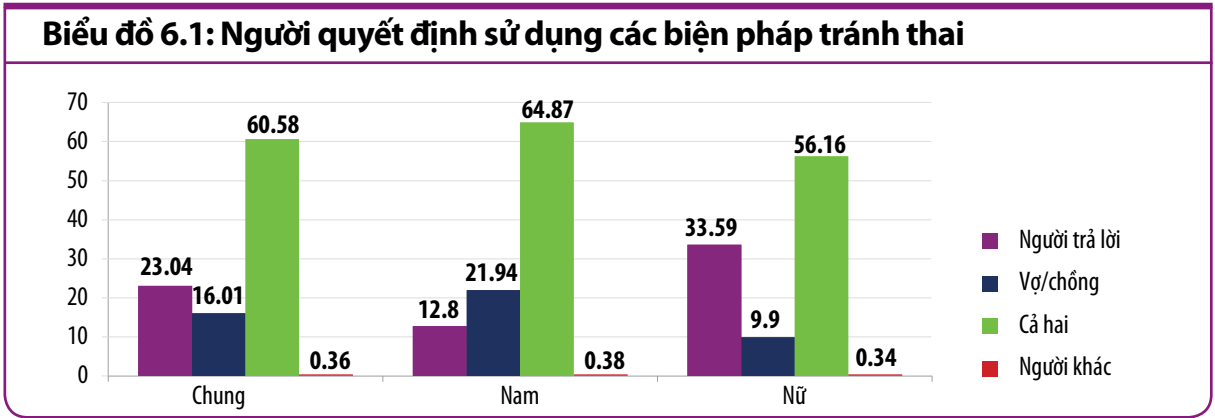
Tính trung bình, 5 biện pháp tránh thai phổ biến nhất trong nhóm cư dân này bao gồm vòng

tránh thai hay dụng cụ tử cung (26.75%), bao cao su nam (10.49%), thuốc viên tránh thai (9.72%), xuất tinh ngoài (4.89%), và tính vòng kinh (3.17%). Đáng lưu ý là có tới hơn 40% cặp vợ chồng không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào. Ngoài ra, có sự khác biệt giữa hai giới ($p < 0.05$) về 5 trong số 11 biện pháp tránh thai được sử dụng, trong khi nửa còn lại có kết quả tương tự. Các biện pháp thường được nam giới sử dụng nhiều hơn bao gồm bao cao su nam và đình sản cho vợ; các biện pháp được phụ nữ sử dụng nhiều hơn bao gồm tính vòng kinh, đình sản của bản thân, và kiêng quan hệ tình dục.

Những người sử dụng biện pháp tránh thai được yêu cầu cho biết trong cặp vợ chồng của họ ai là người quyết định chính trong việc áp dụng biện pháp tránh thai. Nhìn chung, khoảng 61% cặp vợ

Bảng 6.4: Sử dụng các biện pháp tránh thai

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Thuốc viên tránh thai	9.72	9.62	9.84
Bao cao su nam	10.49	11.92	8.92
Bao cao su nữ	0.18	0.27	0.09
Tính vòng kinh	3.17	2.35	4.06
Xuất tinh ngoài	4.89	4.23	5.61
Tiền tránh thai	0.66	0.62	0.71
Viên tránh thai khẩn cấp	0.36	0.31	0.42
Đặt vòng tránh thai	26.75	27.18	26.28
Vợ/chồng đã đình sản	2.21	3.41	0.90
Người trả lời đình sản	3.12	0.70	5.77
Kiên quan hệ tình dục	0.24	0.03	0.46
Các biện pháp khác	0.78	0.92	0.62
Không sử dụng biện pháp nào	40.33	41.86	38.66



chồng ở độ tuổi quan hệ tình dục tích cực đã từng sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai được liệt kê cho biết rằng đó là quyết định của cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, một điều rõ ràng rằng nam giới tham gia ít hơn phụ nữ trong quá trình quyết định sử dụng biện pháp tránh thai. Nam giới có xu hướng báo cáo vợ họ là người chịu trách nhiệm trong việc ra quyết định, trong khi phụ nữ có xu hướng báo cáo họ chính là người chịu trách nhiệm ra quyết định về việc này. Có khoảng 13% nam giới và 34% phụ nữ cho biết họ quyết định về việc sử dụng biện pháp tránh thai. Xấp xỉ 22% nam giới báo cáo rằng vợ họ là người quyết định biện pháp tránh thai nhưng chỉ có gần 10% phụ nữ cho biết chồng của họ tự quyết định việc này (Xem Biểu đồ 6.1).

Mặc dù thông tin ở Biểu đồ 6.1 cho thấy có vẻ

như phụ nữ có nhiều quyền định hơn trong quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai nhưng trên thực tế quyền của họ chủ yếu giới hạn trong việc lựa chọn biện pháp tránh thai dành cho nữ. Thông tin trong Bảng 6.5 cho thấy, 72.54% số người được khảo sát cho biết đang sử dụng một trong các biện pháp tránh thai dành cho phụ nữ và 32.39% báo cáo đang sử dụng các biện pháp tránh thai dành cho nam giới. Như vậy, rõ ràng là phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong sử dụng các biện pháp tránh thai.

Các yếu tố nhân khẩu-xã hội có ảnh hưởng khá rõ đến việc sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình. Ví dụ, ở Bảng 6.5, tỉ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai dành cho nữ tăng theo độ tuổi nhưng lại giảm theo trình độ học vấn. Những người tuổi

Bảng 6.5: Khác biệt trong sử dụng biện pháp tránh thai theo tuổi và học vấn (%)

	Chung	Tuổi			Học vấn				
		18-24	25-44	45+	Tiểu học trở xuống	THCS	THPT	Trung cấp/ Cao đẳng	Đại học trở lên
Biện pháp tránh thai cho nam	32.39	34.04	33.23	30.08	23.33	30.91	36.54	42.61	46.64
Biện pháp tránh thai cho nữ	72.54	71.63	71.36	74.81	80.00	74.21	68.63	63.04	60.45
Tổng	3788	141	2353	1294	780	1679	832	230	268

càng cao, học vấn càng thấp thì càng dựa vào các biện pháp tránh thai dành cho phụ nữ. Nói cách khác, phụ nữ tuổi càng cao, học vấn càng thấp càng phải chịu trách nhiệm trong kế hoạch hoá gia đình. Nam giới càng trẻ, học vấn càng cao càng có xu hướng chia sẻ trách nhiệm trong việc này hơn.

Phụ nữ sống ở nông thôn, miền Trung và miền Nam, phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số chịu trách nhiệm chính trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai. Ngược lại, nam giới ở đô thị, miền Bắc và dân tộc Kinh chia sẻ nhiều hơn trách nhiệm kế hoạch hoá gia đình.

Phụ nữ trong các nhóm có thu nhập thấp, làm nông nghiệp hoặc lao động giản đơn ít được chia sẻ trách nhiệm sử dụng các biện pháp tránh thai với người bạn đời so với phụ nữ thuộc các nhóm có thu nhập cao hơn, là công nhân/thợ có tay nghề hoặc làm công việc chuyên môn và quản lý.

BẠO HÀNH GIA ĐÌNH

Phần này trình bày kết quả khảo sát về bạo hành trong gia đình trong các cặp vợ chồng đang sống trong hôn nhân. Những vấn đề bạo lực gia đình được khảo sát bao qua tìm hiểu 16 dạng bạo lực gia đình có thể xảy ra trong gia đình trong 12 tháng qua, bao gồm các hình thức kiểm soát lẫn nhau của vợ và chồng, và cách giải quyết mâu thuẫn xung đột gia đình.

Phụ nữ là đối tượng chủ yếu của phần lớn các dạng bạo hành

Để tìm hiểu về bạo hành gia đình trong số những người đang sống trong hôn nhân, 16 dạng bạo hành gia đình được liệt kê trong bảng hỏi và những

người tham gia được yêu cầu cho biết liệu họ đã từng trải qua những trường hợp đó trong 12 tháng qua. Cần lưu ý là một người có thể trải qua nhiều dạng bạo lực và xung đột.

Theo nghiên cứu về bạo lực gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2010, tỉ lệ phụ nữ báo cáo đã từng bị bạo lực thể chất trong 12 tháng qua là 6% và bị bạo lực tình dục là 4%. Tỉ lệ bị bạo lực tinh thần là 25%.

Để có một cái nhìn tổng thể, chúng tôi sắp xếp 16 dạng bạo hành theo ba nhóm bao gồm i) bạo lực thể chất và tinh thần; ii) bạo lực tình dục; và iii) bạo lực kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy, bạo lực thể chất và tinh thần được báo cáo nhiều nhất với 44.85% phụ nữ và 41.51% nam giới cho biết đã từng trải qua ít nhất một trong các dạng bạo hành thể chất hoặc tinh thần trong 12 tháng qua. Những người thuộc nhóm tuổi 25-44, học vấn thấp, là dân tộc thiểu số, sống ở đô thị ở miền Nam, lao động phổ thông có xu hướng báo cáo trải nghiệm bạo hành về thể chất và tinh thần cao hơn các nhóm khác.

Bạo lực kinh tế xảy ra với 9.58% phụ nữ và 5.85% nam giới. Phụ nữ trẻ, học vấn thấp, dân tộc thiểu số, sống ở đô thị ở miền Nam, và là lao động phổ thông dường như chịu bạo lực kinh tế nhiều hơn các nhóm khác.

Bạo lực tình dục xảy ra với 4.2% phụ nữ và 4.72% nam giới. Người phụ nữ dường như chịu mọi dạng bạo lực tình dục; ngoại trừ việc bị chồng “cắm vận” trong quan hệ tình dục hay bị đổ lỗi về khả năng “yếu kém” trong quan hệ tình dục – là hai yếu tố dường như xảy ra nhiều hơn đối với nhóm nam. Những phụ nữ trẻ, có học vấn từ tiểu học trở xuống, là dân tộc thiểu số, sống ở miền Nam, là lao động phổ thông có xu hướng bị bạo lực tình dục nhiều hơn các nhóm phụ nữ khác.



Phụ nữ thường lựa chọn cách im lặng

bởi vì họ sợ nếu họ nói ra họ có thể mất nhiều hơn nữa.

Khác biệt giới thể hiện trong 9 trên 16 dạng bạo hành gia đình được liệt kê ($p < 0.05$). Hầu hết các dạng bạo lực, bao gồm bạo lực về thể chất và tinh thần, kinh tế và tình dục đều xảy ra

nhiều hơn đối với phụ nữ. Chỉ có hai dạng bạo lực xảy ra với nam giới nhiều hơn, đó là “phong toả tài chính” và “cấm vận tình dục”. Xem tóm tắt tại Bảng 6.6.

Bảng 6.6: Bạo hành gia đình

Các dạng bạo hành xảy ra trong 12 tháng qua	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)	P
Bạo hành thể chất và tinh thần				
<i>Bị vợ/chồng đánh đập, hành hạ</i>	4.52	2.44	6.71	0.008
<i>Bị vợ/chồng mắng chửi, xúc phạm</i>	23.88	20.74	27.18	0.006
<i>Vợ/chồng gây “chiến tranh lạnh”</i>	29.76	29.30	30.25	0.271
<i>Bị vợ/chồng đuổi ra khỏi nhà</i>	1.55	0.83	2.30	0.019
<i>Bị vợ/chồng đe dọa ly dị</i>	1.82	1.41	2.25	0.013
<i>Bị vợ/chồng đe dọa giết</i>	0.58	0.49	0.67	0.500
Bạo lực kinh tế				
<i>Bị vợ/chồng ngăn cấm đi làm</i>	3.75	2.11	5.48	< 0.001
<i>Bị vợ/chồng phong tỏa tài chính</i>	2.67	3.33	1.98	0.016
<i>Bị vợ/chồng chiếm đoạt tài sản</i>	0.62	0.46	0.79	0.293
<i>Bị vợ/chồng phá hoại tài sản</i>	2.23	1.03	3.49	0.004
Bạo lực tình dục				
<i>Bị vợ/chồng ép quan hệ tình dục không mong muốn</i>	1.44	0.85	2.05	0.096
<i>Bị vợ/chồng ép xem ấn phẩm khiêu dâm</i>	0.36	0.36	0.37	0.970
<i>Bị vợ/chồng chê bai năng lực tình dục</i>	0.97	1.05	0.89	0.644
<i>Bị vợ/chồng không cho sử dụng các biện pháp tránh thai</i>	0.62	0.58	0.66	0.720
<i>Vợ/chồng ngoại tình công khai</i>	0.79	0.65	0.94	0.545
<i>Bị vợ/chồng “cấm vận” về tình dục</i>	1.92	2.97	0.82	0.001

Hộp 6.2 dưới đây trình bày ý kiến của nam giới tham gia thảo luận nhóm tại Tp Hồ Chí Minh, rằng “cấm vận” chồng trong quan hệ tình dục là cách duy nhất mà một người phụ nữ có thể thương thảo, vì không còn cách nào để thương thảo nữa. Những người

tham gia thảo luận nhóm cho biết phụ nữ thường lựa chọn cách im lặng bởi vì họ sợ nếu họ nói ra họ có thể mất nhiều hơn nữa. Họ cũng cho rằng chịu đựng bạo lực tình dục trong im lặng là biện pháp phổ biến của phụ nữ thuộc mọi giai tầng xã hội.

Hộp 6.2: “Cấm vận” tình dục – một “chiến lược” của phụ nữ

Tôi đã làm việc với những người ở khu vực có nhiều người làm nghề bán hàng rong. Tôi thấy tình dục có thể là “chiến lược” của phụ nữ để thương thảo với chồng của họ. Có một ngày tôi nghe thấy hai vợ chồng chủ tiệm bán hủ tiếu ở góc phố trao đổi với nhau. Anh chồng có lẽ đã làm gì đó khiến vợ không vui. Chị vợ quát anh chồng “Tối nay đừng có mà đụng vào tôi”. Tôi biết có nhiều người phụ nữ như chị ấy, sử dụng “cấm vận” kiểu đó là cách duy nhất mà họ có thể dùng để giữ được quyền hạn của họ đối với chồng mình.

Đúng thế, bạo lực tình dục có thể xảy ra với bất kỳ ai, nhưng biết về nó rất ít. Người phụ nữ, bất kể họ là nông dân hay trí thức, tất cả họ đều chịu dạng bạo lực này trong im lặng. Nhưng nếu như nó xảy ra thì lại rất bi kịch. Chuyện này đã xảy ra với một người bạn thân của tôi. Họ đều là giảng viên trường đại học và bên ngoài thì có vẻ là một đôi rất hạnh phúc. Nhưng thực ra chị ấy đã phải chịu bạo lực tình dục từ người chồng hàng năm trời, đến mức chị ấy phải ngủ ở một phòng riêng để tránh chồng. Điều này kéo dài hàng năm trời. Nhưng chị này không dám bỏ chồng mặc dù biết là chồng đã có bồ nhí ở đâu đó và đã có con với cô ta. Chị ấy chỉ biết im lặng nhẫn nhục chịu đựng. Chị ấy nói với tôi là “Em không muốn các con của em có một gia đình tan vỡ”.

(Thảo luận nhóm nam, Thành phố Hồ Chí Minh)

Giải quyết bạo lực gia đình – Để nó trôi qua

Để tìm hiểu các cách giải quyết bạo hành gia đình, những người tham gia cuộc khảo sát được yêu cầu chọn một trong 10 phương án, được gộp lại thành ba nhóm, bao gồm i) Bỏ qua; ii) Hoà giải; iii) Sử dụng pháp luật; và, iv) Chưa giải quyết được. Kết quả là hầu hết các vụ bạo hành đều được bỏ qua (98.57%), chỉ có một tỉ lệ nhỏ được hoà giải (1.05%), và một tỷ lệ rất nhỏ chưa giải quyết được tại thời điểm khảo sát (0.38%). Các biến số độc lập không có bất kỳ tác động nào. Hay nói cách khác, bạo lực gia đình là chuyện riêng của các cặp vợ chồng và chỉ được giải quyết đằng sau cánh cửa đóng kín. Phát hiện này nhất quán với kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê năm 2010 và các nghiên cứu khác.

Trong nghiên cứu định tính, một số người cho biết, phụ nữ không được khuyến khích tố cáo bạo lực gia đình. Trong trường hợp phụ nữ tố cáo bị chồng bạo hành thì họ không chỉ là nạn nhân bạo lực gia đình mà còn là nạn nhân của định kiến xã hội. Điều này có thể giải thích vì sao sự can thiệp của cơ quan pháp luật thường rất hạn chế, kể cả với những trường hợp bạo hành nghiêm trọng và kéo dài.

Hộp 6.3: “Xấu chàng thì hổ ai”

Tôi thì cho rằng những người bị chồng đánh mà đi tố cáo chồng là những người đấy không có sự hiểu biết. Không phải tự nhiên ông chồng đánh vợ. Tại sao lại bị đánh như thế, mình phải xem lại mình đã chứ, tại sao lại đi tố cáo. Cái đó là không công bằng. Tôi nghĩ là như thế. Nếu người phụ nữ bị chồng đánh mà đi tố cáo thì chắc chắn tan vỡ gia đình. Các cụ đã dạy rồi “Xấu chàng thì hổ ai”. (Thảo luận nhóm nam giới, Hưng Yên)

Em làm đơn bao nhiêu lần mà công an chưa về xử lý. Chỉ có xã vào dọa nạt mấy câu. Ông ấy không sợ, lại còn bảo ‘Chốc nữa ra xã giết chết hai thằng’. (Thảo luận nhóm phụ nữ Hưng Yên)

Hộp 6.4: Nam giới là chồng nên họ có quyền bạo hành...

Đàn ông mà say cũng oánh vợ được mà tỉnh cũng oánh vợ được thì hồng có chuyện gì. Phê phán chút chút rồi bỏ qua còn mấy bà, bà ấy mà giận quá, chịu đựng hồng nổi, chống cự lại một cái thì lên án gắt gao, coi như chuyện tày trời. Cái đó làm riết như vậy làm cho mấy ông là được nước làm tới. (Nam, 57 tuổi, Long An)

Tại vì mình quá quen với hình ảnh người nam đánh người nữ. Cho nên khi người nam đánh người nữ thì người ta sẽ nghĩ là người nữ đáng bị đánh. Người ta cũng lên án [người nam] nhưng mà lên án rất là nhẹ. Người ta vẫn nhìn thấy lỗi của phụ nữ ở trong đó rất là nhiều. Nhưng khi người phụ nữ mà đánh một người nam giới thì người ta nhìn hết mọi cái xấu của người phụ nữ hơn là của người nam giới. Đó là hai cách nhìn khác biệt rõ ràng. (Nữ, 43 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Chuyện đó mình không chấp nhận được. Không có ai chấp nhận chuyện đó. Chồng bạo hành vợ cũng không được, nhưng người ta càng không chấp nhận chuyện vợ bạo hành chồng. (Hỏi: Tại sao?) Tại vì là người phụ nữ thì phải luôn thương yêu, lo cho chồng. Đâu có người phụ nữ nào mà lại đánh đập chồng. (Nam, 30 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Trước giờ chồng là trụ cột gia đình, chồng là người có sức khỏe hơn, là trụ cột gia đình thì có thể bạo hành... Trong mắt mọi người, người vợ phải thùy mị, dịu dàng chứ hồng có nghĩ người vợ dữ tợn nên người vợ mà bạo hành chồng thì người ta sẽ nghĩ đó là chuyện lớn hơn là người chồng bạo hành vợ. (Nữ, 26 tuổi, Long An)

Vợ bạo hành chồng thì ít lắm nhưng sẽ nổi tiếng ngay. Chồng bạo hành vợ thì nó là bình thường. (Hỏi: Sao lại là bình thường ạ? Cũng là đánh người như nhau?) Ở đây nó thế, quê chúng tôi là thế. Đàn ông người ta thể nọ thể kia được, nhưng đàn bà không thể được. Người ta bảo không có quyền. Cứ bảo là đàn ông có quyền. (Nữ, 38 tuổi, Hà Nội)

Cũng phải chịu, đã bảo là người phụ nữ thì sao cũng phải chịu nhịn, nhịn đi cho im cửa im nhà. Nói ra mình lại bị đánh, mọi người lại bảo chắc là lầm mồm chồng nó mới đánh. (Thảo luận nhóm phụ nữ Hưng Yên)

Phụ nữ bạo hành là “lãng loạn”, nam giới bạo hành “vì người ta là chồng, người ta có quyền ...”

Như đã thảo luận ở các phần trước, chuẩn mực kép vẫn rất phổ biến trong quan niệm của người Việt Nam hiện nay về cách ứng xử của phụ nữ và nam giới, đặc biệt về vấn đề bạo hành gia đình. Trong nghiên cứu định tính, khi được hỏi về cách nhìn nhận của họ đối với trường hợp người vợ bạo hành chồng, hầu hết những người được phỏng vấn đều nói rằng đó là điều “ngược

đời” và không thể chấp nhận được. Trong khi đó nhiều người tin rằng nếu người chồng bạo hành vợ thì đó là do người vợ có lỗi, và người đàn ông có quyền “đạy” vợ. Trong quan niệm của nhiều người, phụ nữ có hành vi bạo lực với chồng là không thể chấp nhận được vì trách nhiệm của phụ nữ là chăm sóc và yêu thương người chồng. Trong cộng đồng, việc đàn ông đánh vợ được coi là quyền mặc nhiên. Phụ nữ đánh chồng là chuyện tày trời. Chính chuẩn mực kép này đã dẫn đến nạn bạo hành đối với phụ nữ trở nên phổ biến. (Xem Hộp 6.4)

Nam giới bị kiểm soát nhiều hơn vì phụ nữ có nhiều mối lo ngại hơn

Ngoài vấn đề bạo hành, cuộc khảo sát này cũng tìm hiểu về một số hình thức kiểm soát và ép buộc cũng được coi là một dạng bạo hành. Trong 8 vấn đề bị kiểm soát, ngoại trừ diện mạo bên ngoài như trang phục/trang điểm, quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai là 3 yếu tố mà phụ nữ bị kiểm soát nhiều hơn thì nam giới báo cáo là bị kiểm soát nhiều hơn trong 5 vấn đề còn lại. Theo đó 35.27% nam giới báo cáo là

đã từng trải nghiệm ít nhất một hình thức kiểm soát của vợ so với 30.27% phụ nữ có trải nghiệm tương tự từ phía chồng. Tuổi càng cao thì sự kiểm soát từ phía vợ/chồng càng giảm dần. Nhóm có trình độ đại học trở lên, sống ở thành phố, là dân tộc thiểu số, hoặc sống ở miền Nam, có thu nhập cao nhất, và thuộc nhóm lao động có tay nghề có xu hướng báo cáo bị kiểm soát nhiều hơn các nhóm khác. (Xem thêm tại Bảng 6.7).

Bảng 6.7: Bị vợ/chồng kiểm soát (%)

	Chung	Nam	Nữ
Kiểm tra máy tính, nhật ký, điện thoại di động, email, thư từ	10.9	12.72	7.32
Chỉ cho phép tiếp xúc với một số người nhất định	9.91	10.55	9.23
Chỉ cho phép chi tiêu một số khoản nhất định	9.06	12.01	5.95
Muốn biết hầu hết thời gian anh/chị ở đâu	17.57	20.09	14.92
Không cho anh/chị đi đến một số nơi nhất định	11.11	13.44	8.65
Chỉ cho phép ăn mặc/trang điểm theo kiểu nhất định	5.65	3.32	8.11
Muốn anh/chị phải quan hệ tình dục theo cách nhất định	3.96	3.69	4.25
Muốn anh/chị sử dụng một số biện pháp tránh thai nhất định	6.43	6.32	6.54

Đầu tiên, những câu hỏi này được thiết kế với giả định sẽ cung cấp bằng chứng rằng phụ nữ bị kiểm soát nhiều hơn nên chúng tôi khá bất ngờ với kết quả thu được vì có vẻ như không phù hợp với các phát hiện về bạo hành gia đình ở Việt Nam. Song nghiên cứu định lượng đã giúp lý giải phát hiện có vẻ nghịch lý này. Việc nam giới báo cáo bị vợ kiểm soát nhiều hơn

phản ánh những mối lo ngại của phụ nữ trước những vấn đề xã hội hiện nay khi những giá trị xã hội đang trải qua sự biến đổi lớn. Hiện tượng nam giới ngoại tình, uống rượu hoặc sử dụng các chất gây nghiện khác là một thực tế đã đe dọa sự ổn định và kinh tế của nhiều gia đình. Điều này được minh họa trong các trích đoạn ở Hộp 6.5.

Hộp 6.5: Làm đàn bà khổ lắm

Phụ nữ bạo hành theo kiểu nắm đấm thì không có... hiếm lắm. Nhưng bạo hành về những vấn đề khác thì thí dụ quản lí về vấn đề kinh tế thì cũng là một hình thức bạo hành. Chuyện đó phụ nữ lại hay làm nhiều hơn. Rồi kiểm soát các mối quan hệ thì đó cũng là một cái hình thức gián tiếp của bạo hành. Nó làm cho người ta căng thẳng, không thoải mái. Mình nghĩ phụ nữ hay rơi vào hai trường hợp đó, bạo hành nam giới nhiều hơn. (Nữ, 43 tuổi, Tp. Hồ Chí Minh)

Ngày nay phụ nữ có thể được ăn sung mặc sướng hơn ngày xưa nhưng lúc nào cũng lo ngay ngáy chồng có cặp bồ bên ngoài không. Nhưng như thế chưa phải là khổ nhất. Có chồng nghiện mới là khổ khổ. Trong xóm tôi có mấy cô thì quá khổ vì chồng nghiện ma túy, trong nhà không còn một cái gì đáng giá mà nó không lấy đi bán. Xe máy, kể cả xe đạp của con nó cũng mang đi cầm hết. Cất tiền ở đâu nó cũng tìm được. Không đưa cho nó thì nó đánh. Mẹ con nheo nhóc, có mấy bộ quần áo cũng phải canh chừng sợ nó mang đi nốt thì biết mặc bằng gì. (Nữ, 44 tuổi, Hà Nội)

Thằng thẩn mà nói, đàn ông ngày nay cũng lắm ông quá đáng. Hết giờ làm việc ông còn bia bọt, đàn đúm bạn bè còn chán mới về. Một tuần có 7 ngày thì có đến 6 ngày ông về muộn. Về đến nhà lúc nào nếu không say khướt thì cũng mệt phờ, chỉ có lăn ra ngủ, chẳng kịp tắm rửa hưởng chi là hỏi đến vợ con. Hỏi làm sao mà các bà ấy không can vạy, dấm dản, không kiểm soát. Mà mấy ông trẻ trẻ lại càng như thế. Làm đàn bà khổ lắm. Tôi là tôi nói thật. (Nam, 45 tuổi, Hà Nội)

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ GIỚI TRONG TÌNH DỤC

Bảng 6.8 tóm tắt ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu xã hội đến bình đẳng giới trong tình dục của nam và nữ, cụ thể là trong mức độ chủ động quan hệ tình dục với vợ/chồng⁶, hài lòng với đời sống tình dục và trong trải nghiệm bạo lực tình dục. Trong các mô hình hồi quy logistic, các vấn đề này là các biến phụ thuộc và biến độc lập là: giới, quan niệm bất bình đẳng về tình dục của nam giới và phụ nữ, nhóm tuổi, trình độ học vấn, khu vực sinh sống, vùng miền, nghề nghiệp và nhóm thu nhập cá nhân. Ở mỗi mô hình chúng tôi sẽ kết hợp một biến độc lập với biến giới và giữ nguyên các biến độc lập còn lại để xem xét tác động của biến độc lập đối với bình đẳng giới trong tình dục.

Về mức độ chủ động trong quan hệ tình dục với vợ/chồng, trong mô hình 1A, nam giới là người chủ động gấp 23 lần so với phụ nữ có cùng các đặc điểm khác về nhóm tuổi, trình độ học vấn, vùng miền, nghề nghiệp... (95%CI: 23.05 – 23.71, $p < 0.001$). Nam giới có quan niệm bất bình đẳng về tình dục hoặc bảo lưu những chuẩn mực kép về tình dục tỏ ra chủ động hơn so với những người có quan niệm bình đẳng.

Xét theo tuổi (mô hình 2A), nam giới ở nhóm tuổi trên 45 là những người chủ động nhất, và nam giới ở nhóm tuổi 24-35 là nhóm ít chủ động nhất, tuy nhiên khả năng chủ động của nam giới

⁶ Chủ động quan hệ tình dục ở đây có nghĩa là người chủ động quan hệ tình dục không quan tâm tới cảm xúc của đối phương.



Nam giới có học vấn càng thấp **càng chủ động hơn** trong quan hệ tình dục.

vấn cao gấp 23 lần so với phụ nữ. Đặc biệt, ở nhóm tuổi trẻ 18-24, nam giới chủ động hơn phụ nữ tới 32 lần.

Tương tự, nam giới ở trình độ dưới tiểu học có tỷ lệ chủ động gấp 26.64 lần phụ nữ ở cùng trình độ (95% CI: 18.97996 – 37.40343). Nam giới có học vấn càng thấp càng chủ động hơn (Mô hình 3A). Các biến độc lập về nhân khẩu xã hội trong các mô hình giải thích được hơn 27% ($R^2 > 27\%$) sự thay đổi của biến phụ thuộc. Điều này chứng tỏ mức độ chủ động chịu ảnh hưởng nhiều bởi các biến độc lập. Tuy nhiên sự khác biệt về mức độ chủ động trong quan hệ tình dục có ý nghĩa thống kê chủ yếu trong các nhóm nam giới. Cụ thể nam giới ở nông thôn chủ động hơn so với nam giới ở đô thị (Mô hình 4A), nam giới ở miền Nam chủ động hơn nam giới ở miền Trung và chủ động hơn nam giới miền Bắc (Mô hình 5A).

Về sự hài lòng với đời sống tình dục nói chung, nam giới có tỷ lệ hài lòng với đời sống tình dục cao gấp gần 1.5 lần so với phụ nữ (95%CI: 1.07-1.96, $p < 0.05$, mô hình 1B). Điều này có thể liên quan đến tỷ lệ nam giới chủ động trong quan hệ tình dục cao hơn hẳn của phụ nữ như đã thảo luận ở phần trên. Những người có quan niệm bất bình đẳng giới về tình dục có mức độ hài lòng thấp hơn những người có quan niệm bình đẳng nhưng khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Trong các mô hình khác, có mối tương quan khá rõ giữa học vấn với sự hài lòng về đời sống tình dục, cả phụ nữ và nam

giới càng học cao càng hài lòng về đời sống tình dục. Đặc biệt ở nhóm phụ nữ có trình độ từ đại học trở lên, mức độ hài lòng về đời sống tình dục cao hơn nhóm nam ở cùng trình độ. Khác biệt về mức độ hài lòng của nam và nữ theo nơi cư trú cũng có ý nghĩa thống kê ở khu vực nông thôn, trong khi đó khu vực thành thị khác biệt của nam và nữ là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê.

Về bạo hành tình dục, phụ nữ bị bạo hành gần gấp đôi nam giới. Nhóm có quan niệm bất bình đẳng về tình dục có tỷ lệ trải nghiệm bạo hành cao hơn một chút so với nhóm có quan niệm bình đẳng hơn (Mô hình 1C). Phụ nữ học vấn thấp, lao động giản đơn hoặc làm nông nghiệp có xu hướng bị bạo hành nhiều hơn, khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Phụ nữ trẻ, ở nông thôn có nguy cơ bị bạo hành nhiều hơn tuy những khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Một lưu ý khác từ mô hình 7C, phụ nữ ở nhóm thu nhập giàu nhất và cận nghèo nhất là hai nhóm có nguy cơ bị bạo hành nhiều hơn phụ nữ ở nhóm thu nhập nghèo nhất. Tuy nhiên khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Tại các mô hình với trải nghiệm bạo lực tình dục, các biến độc lập có tác động không nhiều đến biến phụ thuộc, các mô hình giải thích được từ 3.03 đến 3.55 sự thay đổi của biến phụ thuộc. Điều này có thể phản ánh một hiện thực mà các nghiên cứu về bạo lực đã phát hiện rằng phụ nữ ở bất kỳ nhóm xã hội nào cũng có nguy cơ trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình.

Bảng 6.8: Tác động của các yếu tố nhân khẩu-xã hội đối với bình đẳng giới trong đời sống tình dục của nam và nữ

Các biến số	Bản thân	Hài lòng	Từng bị
	chủ động quan hệ tình dục	với đời sống tình dục	bạo lực tình dục
	<i>Mô hình 1A</i>	<i>Mô hình 1B</i>	<i>Mô hình 1C</i>
Giới (Nữ =ref.)	23***	1.45*	0.56**
Quan niệm bất bình đẳng (<i>Quan niệm bình đẳng = ref.</i>)	1.07***	0.98	1.07*
<i>Các biến độc lập khác...</i>			
R2	27.42	2.03	3.55
	<i>Mô hình 2A</i>	<i>Mô hình 2B</i>	<i>Mô hình 2C</i>
Nhóm tuổi			
<i>Nữ 18-24 (ref)</i>			
<i>Nam 18-24</i>	32.05***	NA	NA
<i>Nam 25-34</i>	23.61***	2.62	0.52
<i>Nam 35-44</i>	27.31***	1.26	0.31*
<i>Nam 45+</i>	35.30***	1.14	0.39*
<i>Nữ 25-34</i>	1.51	1.11	0.88
<i>Nữ 35-44</i>	1.31	1.09	0.75
<i>Nữ 45+</i>	1.26	0.82	0.55
<i>Các biến độc lập khác...</i>			
R2	27.09	2.04	3.07
	<i>Mô hình 3A</i>	<i>Mô hình 3B</i>	<i>Mô hình 3C</i>
Trình độ học vấn			
<i>Nữ <= Tiểu học (ref)</i>			
<i>Nam <= tiểu học</i>	26.64***	1.79*	0.46*
<i>Nam Phổ thông cơ sở</i>	16.94***	2.68***	0.30***
<i>Nam Phổ thông trung học</i>	13.36***	3.46***	0.31***
<i>Nam trung cấp/cao đẳng</i>	10.07***	2.00	0.70
<i>Nam đại học trở lên</i>	12.65***	4.84*	0.29
<i>Nữ Phổ thông cơ sở</i>	0.72	1.80*	0.62*
<i>Nữ Phổ thông trung học</i>	0.65	2.73**	0.48*
<i>Nữ trung cấp/cao đẳng</i>	0.92	2.04	0.75
<i>Nữ đại học trở lên</i>	0.616	6.40*	0.12*
<i>Các biến độc lập khác</i>			
R2	27.23	2.61	3.47
	<i>Mô hình 4A</i>	<i>Mô hình 4B</i>	<i>Mô hình 4C</i>
Nông thôn - đô thị			
<i>Nữ nông thôn (ref)</i>			
<i>Nam đô thị</i>	18.44***	1.36	0.54*
<i>Nam nông thôn</i>	20.9***	1.77**	0.5**
<i>Nữ đô thị</i>	0.71	1.22	0.81
<i>Các biến độc lập khác</i>			
R2	27.01	2.15	3.03

Bảng 6.8: Tác động của các yếu tố nhân khẩu-xã hội đối với bình đẳng giới trong đời sống tình dục của nam và nữ (tiếp theo)

Các biến số	Bản thân chủ động quan hệ tình dục <i>Mô hình 5A</i>	Hài lòng với đời sống tình dục <i>Mô hình 5B</i>	Từng bị bạo lực tình dục <i>Mô hình 5C</i>
Vùng miền			
<i>Nữ miền Bắc (ref)</i>			
<i>Nam miền Bắc</i>	23.53***	1.03	0.83
<i>Nam miền Trung</i>	25.98***	1.57	0.77
<i>Nam miền Nam</i>	39.97***	1.92*	0.27***
<i>Nữ miền Trung</i>	1.03	0.90	1.08
<i>Nữ miền Nam</i>	1.91**	1.21	0.92
<i>Các biến độc lập khác</i>			
<i>R2</i>	27.00	2.13	3.44
	<i>Mô hình 6A</i>	<i>Mô hình 6B</i>	<i>Mô hình 6C</i>
Việc làm/ngề nghiệp			
<i>Nữ nông dân (ref)</i>			
<i>Nam quản lý/chuyên môn</i>	14.61***	1.92	0.28*
<i>Nam công nhân</i>	18.96***	1.37	0.62
<i>Nam nông dân</i>	28.82***	1.71*	0.64
<i>Nam tự doanh</i>	25.30***	1.28	0.42*
<i>Nữ quản lý/chuyên môn</i>	1.30	2.29	0.34*
<i>Nữ công nhân</i>	1.15	1.37	0.88
<i>Nữ tự doanh</i>	1.15	0.79	1.2
<i>Các biến độc lập khác</i>			
<i>R2</i>	27.13	2.18	3.18
	<i>Mô hình 7A</i>	<i>Mô hình 7B</i>	<i>Mô hình 7C</i>
Thu nhập			
<i>Nữ nghèo nhất (ref)</i>			
<i>Nam nghèo nhất</i>	29.19***	1.4	0.35*
<i>Nam cận nghèo</i>	31.59***	1.9*	0.91
<i>Nam trung bình</i>	26.48***	1.46	0.67
<i>Nam khá giả</i>	30.57***	1.60	0.53
<i>Nam giàu</i>	23.07***	1.11	0.52
<i>Nữ cận nghèo</i>	1.51	0.74	1.19
<i>Nữ trung bình</i>	1.16	1.02	1.23
<i>Nữ khá giả</i>	1.32	2.22	0.6
<i>Nữ giàu</i>	1.33	1.07	1.2
<i>Các biến độc lập khác</i>			
<i>R2</i>	27.04	2.41	3.20

Mức ý nghĩa thống kê: * <0.05 ; ** <0.01 ; *** <0.001

Hộp 6.6: “Đó là vì phụ nữ không dám thực hiện quyền bình đẳng của mình”

Thật lòng mà nói, nói về chuyện bình đẳng trong tình dục thì còn nhiều phụ nữ không dám thực hiện quyền bình đẳng của mình. Thí dụ trường hợp của chính tôi. Tôi thích một cô. Cô ấy cũng thích tôi nhưng cô ấy không bao giờ bày tỏ tình cảm của cô ấy với tôi. Cô ấy chờ tôi bày tỏ tình cảm trước. Tôi mới hỏi cô ấy: “Tại sao em không cho anh thấy tình cảm thực của em?”. Cô ấy nói: “Cọc làm sao đi tìm trâu được”. Cô ấy sợ mọi người nói “cô ấy không phải là phụ nữ thuần khiết mà là loại chơi bời”. Theo tôi, phụ nữ cần chủ động. Ít ra người phụ nữ cần để hé hé cái cửa chứ không nên khép kín hoàn toàn. Một số phụ nữ còn đóng chặt từ phía trong, và nam giới phải phá cửa vào. Thật sự là, hầu hết phụ nữ không dám chủ động trong tình dục. Tôi cho là họ không biết quyền của mình. Tôi thích những phụ nữ chủ động. Nếu một cô mà nằm thụ động ở đó, tôi đầu hàng luôn. Đấy cũng là bất bình đẳng nhưng chúng ta chưa biết cách thoát khỏi nó như thế nào. Có những quyền mà phụ nữ phải nắm lấy. Nhưng phụ nữ lại không muốn (Tại sao phụ nữ không dám chủ động trong tình dục?) Có lẽ họ sợ dư luận. (Nhưng chỉ có hai người biết với nhau, làm sau có dư luận?) Nỗi sợ này có lẽ đã ngấm vào trong máu của người phụ nữ. Sự thật là có nhiều người đàn ông muốn vợ mình là người nhu mì, e lệ. Nhưng khi họ ra ngoài, họ thích những cô gái mạnh dạn và chủ động. (Thảo luận nhóm nam, thành phố Hồ Chí Minh)

Trong nghiên cứu định tính, nhiều nam giới tham gia đã cho rằng họ đánh giá cao những phụ nữ chủ động trong đời sống tình dục và họ tin rằng phụ nữ cần thực hiện quyền của mình để bình đẳng với nam giới. Mặt khác, những nam giới này lại đồng tình với việc phụ nữ không được tự do hành động theo cảm xúc của mình bởi chính họ cũng đã bị ngấm sâu trong nhận thức những chuẩn mực xã hội không khuyến khích người phụ nữ hưởng thụ tình dục. Hộp trên đây minh họa bằng trích dẫn một số ý kiến từ cuộc thảo luận nhóm nam tại thành phố Hồ Chí Minh (xem Hộp 6.6).

Tóm lại, như đã trình bày và thảo luận trong chương này, kết quả của cuộc khảo sát cho thấy hôn nhân vẫn tiếp tục là một giá trị trung tâm đối với người Việt Nam. Hầu hết những người tham gia khảo sát đã từng hoặc đang sống trong hôn nhân. Phần lớn mọi người đi đến hôn nhân từ tình yêu và tự mình quyết định việc hôn nhân của mình với sự tham khảo ý kiến của cha mẹ. Phụ nữ có tỉ lệ ly hôn và goá nhiều hơn, nam giới có tỉ lệ tái hôn nhiều hơn. Phụ nữ chủ động ly hôn nhiều hơn và chủ yếu vì những lý do liên quan đến bất bình đẳng giới.

Trong đời sống tình dục của cặp vợ chồng, nam giới thường là người chủ động, phụ nữ ít hài lòng về quan hệ tình dục hơn và có trải nghiệm tình dục không mong muốn nhiều hơn. Chuẩn mực kép về tình dục vẫn còn phổ biến. Gánh nặng sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình đang đặt trên vai người phụ nữ cho dù phần lớn những người tham gia khảo sát cho biết cả hai vợ chồng cùng quyết định sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình vì phần lớn các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai dành cho phụ nữ. Tuy nhiên, nam giới ở độ tuổi trẻ hơn và có học vấn cao hơn có xu hướng chia sẻ trách nhiệm kế hoạch hóa gia đình với vợ mình nhiều hơn.

Phụ nữ là đối tượng của hầu hết các dạng bạo hành. Vẫn còn phổ biến quan điểm rằng nam giới bạo hành là điều tự nhiên vì họ có quyền như vậy. Nam giới bị kiểm soát nhiều hơn ở một vài khía cạnh vì phụ nữ có nhiều lo ngại cho hạnh phúc gia đình.

Các yếu tố như tuổi, học vấn, nơi cư trú, vùng miền, việc làm/ngành nghề nghiệp và thu nhập có ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong đời sống tình dục. Tuổi, học vấn, nơi cư trú tác động đáng kể



đến mức độ chủ động trong quan hệ tình dục. Nam lớn tuổi, học vấn thấp, sống ở nông thôn và ở miền Nam thường là những người chủ động trong quan hệ tình dục. Có nghĩa là đối với những nhóm này, nam giới có ảnh hưởng lớn hơn trong quan hệ tình dục của hai vợ chồng. Ngược lại, nam giới tuổi càng trẻ, học vấn càng cao, sống ở đô thị và ở miền Bắc thì càng có xu hướng bình đẳng hơn trong quan hệ tình dục. Học vấn có tác động rõ rệt đối với sự hài lòng về đời sống tình dục. Học vấn càng cao càng có mức độ hài lòng về đời sống tình dục cao hơn, đặc biệt đối với phụ nữ ở trình độ đại học trở lên. Nơi sinh sống hay môi trường xã hội có ý nghĩa đối với mức độ hài lòng về đời sống tình dục. Trong khi không có sự khác biệt đáng kể giữa nam giới và phụ nữ ở đô thị thì ở nông thôn, yếu tố giới lại thể hiện rõ hơn khi nam giới có mức độ hài lòng cao hơn phụ nữ.

Các yếu tố học vấn và việc làm có mối quan hệ với trải nghiệm bạo hành tình dục ở phụ nữ. Cụ thể là phụ nữ học vấn thấp, lao động giản đơn hoặc làm nông nghiệp có nguy cơ bị bạo hành tình dục nhiều hơn. Ngoài ra mối quan hệ không rõ ràng giữa các biến độc lập khác với trải nghiệm bạo lực tình dục ở phụ nữ có thể phản ánh một thực tế rằng bạo lực tình dục có thể xảy ra với bất kỳ phụ nữ nào, không phụ thuộc vào vị thế xã hội của họ.

Tuổi, học vấn, nơi cư trú, việc làm/ngành nghiệp, thu nhập và vùng miền cũng có tác động đến nhận thức về giới. Những người có học vấn thấp, sống ở nông thôn, lao động giản

đơn hoặc làm nông nghiệp, có mức thu nhập thấp và sống ở miền Nam thường duy trì chuẩn mực kép về tình dục, hoặc nói cách khác, họ thường có quan điểm bất bình đẳng giới. Đến lượt mình, nhận thức về giới lại có thể quy định thực hành giới. Những người có chuẩn mực kép về tình dục và có định kiến về tình dục của phụ nữ thường ít có quan hệ tình dục bình đẳng. Họ thường là người chủ động trong quan hệ tình dục, và nếu là phụ nữ họ có xu hướng ít hài lòng hơn về đời sống tình dục và bị bạo hành tình dục nhiều hơn.



Học vấn có tác động rõ rệt đối với sự hài lòng về đời sống tình dục.

CHƯƠNG

7

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ RA QUYẾT ĐỊNH

Chương này trình bày về phân công lao động giữa nam và nữ trong công việc nghề nghiệp và trong công việc nội trợ, những quan niệm trên cơ sở giới về phân công lao động trong gia đình và ra quyết định về việc phân công lao động trong gia đình.

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA NAM GIỚI VÀ PHỤ NỮ TRONG SẢN XUẤT KINH TẾ

Cuộc khảo sát tìm hiểu mức độ tham gia của nam giới và phụ nữ trong một số công việc thuộc các ngành nghề/việc làm khác nhau, bao gồm nông nghiệp / lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản, công nghiệp/ thủ công nghiệp/dịch vụ/kinh doanh. Điểm trung bình được tính để đo lường mức độ tham gia của nam giới và phụ nữ trong từng hoạt động sản xuất. Cách tính điểm cho mỗi công việc là: 1: chỉ nam giới làm, 2: chủ yếu là nam làm, 3: nam giới và phụ nữ cùng làm như nhau, 4: nữ làm là chính, và 5: chỉ có phụ nữ làm. Điểm số càng gần 3 (điểm giữa) thì công việc càng được chia đều cho cả hai giới. Ngược lại, số điểm dưới 3 và giá trị càng nhỏ có nghĩa là công việc chủ yếu được thực hiện bởi những người đàn ông. Điểm số trên 3 và giá trị càng lớn có nghĩa là công việc chủ yếu là do phụ nữ thực hiện.

Phân công lao động trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

Phụ nữ tham gia hầu hết các công đoạn sản xuất nông nghiệp, từ gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch tới quản lý thu chi và bán sản phẩm. Nam giới chủ yếu phụ trách công đoạn làm đất và phun thuốc trừ sâu.

Khoảng 60% các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp/ lâm nghiệp. Các hoạt động chính trong công việc của họ bao gồm làm đất, gieo trồng/cấy, bón phân, làm cỏ, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch, tưới tiêu, trông nom, chế biến sản phẩm nông/lâm/thủy sản, tiêu thụ sản phẩm, và các quản lý thu chi.

Bảng 7.1 cho thấy số điểm trung bình về phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ cho từng công việc. Có thể thấy hai việc mà nam giới làm nhiều nhất là phun thuốc trừ sâu (điểm trung bình là 2.66) và làm đất (điểm trung bình là 2.83). Hai

việc mà phụ nữ làm nhiều nhất bao gồm quản lý thu chi và bán các sản phẩm (điểm trung bình tương ứng là 3.63 và 3.4).

Điều thú vị là bất bình đẳng giới thể hiện ở ba hoạt động đầu ra là chế biến nông sản, bán sản phẩm và quản lý thu chi (có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$ – giá trị có dấu *). Điều này cho thấy, trong các hộ gia đình sản xuất nông/ lâm nghiệp, các công việc liên quan đến đầu ra của sản phẩm lao động chủ yếu do phụ nữ đảm đương.

Bảng 7.1: Phân công lao động giữa nam và nữ trong các hoạt động nông nghiệp

	<u>Điểm trung bình</u>	<u>p</u>
1. Làm đất	2.83	0.444
2. Gieo trồng/cấy	3.26	0.323
3. Bón phân	3.18	0.521
4. Làm cỏ	3.32	0.149
5. Phun thuốc sâu	2.66	0.192
6. Thu hoạch/gặt	3.11	0.617
7. Tưới tiêu	2.99	0.956
8. Trông nom	3.16	0.123
9. Chế biến nông/lâm sản	*3.25	*0.042
10. Bán sản phẩm	*3.40	*0.003
11. Quản lý thu chi	*3.63	*0.000

* $p < 0.05$

Phân công lao động trong chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản

Các hoạt động liên quan đến chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản được liệt kê trong cuộc khảo sát bao gồm: mua giống, chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi,



Phụ nữ vẫn là người đảm trách các công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình.

cho ăn, phòng chữa bệnh, chăn thả gia súc, vệ sinh chuồng trại/ hồ ao, mua sắm và bảo quản phương tiện, thu hoạch / đánh bắt, chế biến sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, và quản lý thu chi.

Bảng 7.2 cho thấy điểm số trung bình về phân công lao động giữa nam và nữ theo công việc cho thấy những khác biệt giới đáng kể ($p < 0.05$) đối với sáu loại công việc, bao gồm: quản lý thu chi (3.59 điểm); chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi (3.39 điểm), cho vật nuôi ăn (3.38 điểm), bán sản phẩm (3.35 điểm), vệ sinh chuồng trại/ao hồ (3.24 điểm), và chăn thả gia súc (3.24 điểm). Những điểm số này đều cao hơn 3 rõ rệt, cho thấy phụ nữ thực hiện những công việc đó nhiều hơn nam giới. Các hoạt động còn lại không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong phân công lao động giữa nam và nữ ($p > 0.05$).

Có thể nói, phụ nữ làm việc nhiều hơn trong các hộ gia đình có hoạt động chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản.

Bảng 7.2: Phân công lao động giữa nam và nữ trong chăn nuôi/đánh bắt thủy hải sản

	Điểm trung bình	P
1. Mua giống	3.13	0.062
2. Chuẩn bị thức ăn cho vật nuôi	*3.39	*0.000
3. Cho vật nuôi ăn	*3.38	*0.002
4. Phòng bệnh cho vật nuôi	3.07	0.389
5. Chăn thả vật nuôi	*3.24	*0.011
6. Vệ sinh chuồng trại/ao hồ	*3.24	*0.003
7. Mua sắm/ bảo quản phương tiện	2.96	0.750
8. Thu hoạch/đánh bắt	2.98	0.894
9. Chế biến sản phẩm	3.13	0.448
10. Bán sản phẩm	*3.35	*0.000
11. Quản lý thu chi	*3.59	*0.000

* $p < 0.05$

Phân công lao động trong sản xuất công nghiệp/thủ công nghiệp/kinh doanh/dịch vụ

Nam giới và phụ nữ chia sẻ công việc bình đẳng hơn so với hoạt động nông nghiệp.

Khoảng 20% các hộ gia đình có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, hoặc kinh doanh. Các hoạt động liên quan đến công việc của họ bao gồm sản xuất, quản lý sản xuất/ kinh doanh/ dịch vụ, mua sắm và bảo quản phương tiện sản xuất, bán sản phẩm hoặc dịch vụ, vận chuyển hàng hoá, sản phẩm, quản lý thu chi.

Tính điểm số trung bình về phân công lao động giữa nam và nữ theo từng loại hoạt động cho thấy chỉ có số điểm trung bình của hoạt động quản lý thu chi (3.49 điểm) là cao hơn đáng kể so với 3. Năm hoạt động còn lại không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giới trong phân công lao động ($p > 0.05$). Có nghĩa là nam giới và phụ nữ chia sẻ trách nhiệm như nhau trong các hoạt động này. (Xem Bảng 7.3)

Bảng 7.3: Phân công lao động giữa nam và nữ trong sản xuất và kinh doanh

	Điểm trung bình	P
1. Sản xuất	2.96	0.828
2. Quản lý sản xuất/ kinh doanh/dịch vụ	3.19	0.213
3. Mua sắm/bảo quản phương tiện sản xuất	2.99	0.972
4. Bán sản phẩm/dịch vụ	3.22	0.172
5. Vận chuyển hàng hóa, sản phẩm	2.84	0.122
6. Quản lý thu chi	*3.49	*0.008

* Giá trị trung bình tại mỗi mục có sự khác biệt có ý nghĩa từ mức 3 (nam giới và phụ nữ như nhau)

Nhìn chung, phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ dường như là bình đẳng hơn trong các hộ gia đình có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, kinh doanh, so với các hộ gia đình sản xuất nông/ lâm nghiệp và các hộ gia đình chăn nuôi và đánh bắt thủy hải sản.

Phân công lao động trong việc nhà

Phụ nữ vẫn là người đảm trách các công việc nội trợ và chăm sóc gia đình

Mức độ tham gia của nam giới và phụ nữ vào các công việc nhà được tìm hiểu qua 14 công việc nhà điển hình, như quản lý chi tiêu trong gia đình, đi chợ mua thực phẩm, nấu ăn, rửa bát; quét dọn nhà cửa, giặt giũ quần áo, sửa chữa đồ dùng gia đình, chăm sóc (người ốm, người già, trẻ em), công việc đưa đón người nhà đi học, đi làm; hiếu hỷ; làm giỗ/tết; cúng tổ tiên; thăm hỏi (người ốm, bạn bè); và đại diện cho gia đình làm việc với chính quyền địa phương/cộng đồng dân cư.

Tương tự như ở phần trên, phần này cũng áp dụng cách tính điểm cho từng công việc và ý nghĩa của điểm số liên quan đến bất bình đẳng giới. Cách tính điểm trung bình cũng được áp dụng tương tự như ở phần trên.

Kết quả ở Bảng 7.4 cho thấy có sự khác biệt giới đáng kể trong 12 trên 14 công việc nhà. Chỉ có hai công việc mang tính văn hoá (hiếu hỷ và thắp hương/ thờ cúng tổ tiên) là không có sự khác biệt giới.

Có thể thấy nam giới chủ yếu làm các việc như bảo trì và sửa chữa đồ dùng gia đình (điểm trung bình = 1.94) và thay mặt gia đình làm việc với chính

quyền và cộng đồng địa phương (điểm trung bình = 2.7). Trong khi đó, phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong 10 công việc còn lại.

Điểm số cho thấy phụ nữ trong gia đình thực hiện các công việc nhà liên quan tới chuẩn bị đồ ăn, giặt giũ, chăm sóc (điểm trung bình > 4) bao gồm: đi chợ mua thức ăn (4.18 điểm), nấu ăn (4.12 điểm), rửa bát đĩa (4.14 điểm), giặt, phơi, gấp, là ủi quần áo (4.08 điểm), và dọn dẹp nhà cửa (4.03).

Bảng 7.4: Phân công lao động trong làm việc nhà

	Điểm trung bình	P
1. Đi chợ mua thức ăn	*4.18	*0.000
2. Rửa bát	*4.14	*0.000
3. Nấu ăn	*4.12	*0.000
4. Giặt, phơi, gấp quần áo	*4.08	*0.000
5. Dọn dẹp nhà cửa	*4.03	*0.000
6. Quản lý chi tiêu cho gia đình	*3.97	*0.000
7. Nấu/chuẩn bị cỗ bàn làm giỗ/tết	*3.58	*0.001
8. Chăm sóc người già, người ốm, trẻ em	*3.49	*0.000
9. Đưa đón người nhà/ trẻ em đi học	*3.25	*0.000
10. Thăm hỏi người ốm, bạn bè	*3.12	*0.000
11. Việc hiếu/hỷ	3.00	0.966
12. Thắp hương cúng/lễ bàn thờ	2.95	0.575
13. Thay mặt gia đình làm việc với chính quyền, cộng đồng	*2.70	*0.000
14. Bảo trì, sửa chữa đồ dùng	*1.94	*0.000

* Giá trị trung bình tại mỗi mục có ý nghĩa thống kê từ mức 3 (nam giới và phụ nữ như nhau)



Một cách tính khác là xem xét số lượng đầu việc mà nam giới và phụ nữ thực hiện trong số những công việc gia đình mà phần lớn phải thực hiện hàng ngày. Các công việc được nhóm thành 4 nhóm: làm từ 0-2 đầu việc; làm từ 3-4 việc và làm từ 5 đầu việc trở lên.

Biểu đồ 7.1 minh họa rõ sự khác biệt lớn trong số lượng công việc nhà người phụ nữ thực hiện so với số lượng công việc nam giới thực hiện trong gia đình. Ở khu vực đô thị, trên 97% số phụ nữ và trên 90% số nam giới cho biết nam giới trong gia đình họ chủ yếu làm từ 0-2 đầu việc nhà, trong khi 90.91% phụ nữ và 78.62% nam giới cho rằng phụ nữ trong gia đình họ làm ít nhất từ 5 đầu việc nhà trở lên.

Tương tự như vậy, có 97.02% phụ nữ và 89.53% nam giới nông thôn cho biết nam giới trong gia đình họ chỉ làm 0-2 đầu việc nhà; 91.03% nữ và 81.7% nam nông thôn cho biết phụ nữ trong gia đình họ làm từ 5 đầu việc nhà trở lên. Một điều thú vị là tỷ lệ nam giới thừa nhận việc phụ nữ làm từ 5 việc nhà trở lên hay nam giới không làm hoặc chỉ làm 1-2 việc nhà đều thấp hơn so với tỷ lệ phụ nữ tham gia trả lời.

Nhìn chung, phân công lao động trong công việc gia đình thể hiện rất rõ sự bất bình đẳng giữa hai giới. Công việc gia đình, hay việc nội trợ được gọi là những công việc “không tên” hoặc những công việc “không được trả công.” Có thể thấy người phụ nữ dành nhiều thời gian và sức lực cho các việc “không tên” cho gia đình, nhưng trong nhiều trường hợp, những nỗ lực của họ lại không được ghi nhận xứng đáng. Công việc nội trợ vẫn bị xã hội đánh giá thấp. Do vậy những người đảm nhiệm công việc này vẫn bị coi là “ăn bám” trong gia đình và thậm chí thường phải chịu những hình thức phân biệt đối xử và lạm dụng bởi vì họ làm những công việc “vô hình, không tên” và không mang lại thu nhập tiền mặt trực tiếp trong gia đình. Một nghiên cứu do ISDS thực hiện

năm 2007 tại Hà Tây đã ước tính một ngày người phụ nữ dành khoảng 5 giờ hoặc hơn để làm công việc nhà trong khi nam giới chỉ dành khoảng 1-2 giờ cho các việc này với tư tưởng là “phụ giúp làm việc nhà”⁷. Cuộc nghiên cứu này cũng đã thử lượng giá giá trị các công việc nhà, với kết quả cho thấy phụ nữ đóng góp cho công việc nhà tại địa bàn nghiên cứu tương đương khoảng 0.1 đến 10 lần thu nhập bình quân đầu người tại địa phương trong thời gian đó. Rõ ràng, thời gian và công sức bỏ ra để làm công việc gia đình mang một giá trị hữu hình về mặt kinh tế, không chỉ là về mặt tinh thần⁸.

Hộp 7.1: Định kiến giới về việc nhà: nam lo việc xã hội, phụ nữ lo việc nội trợ

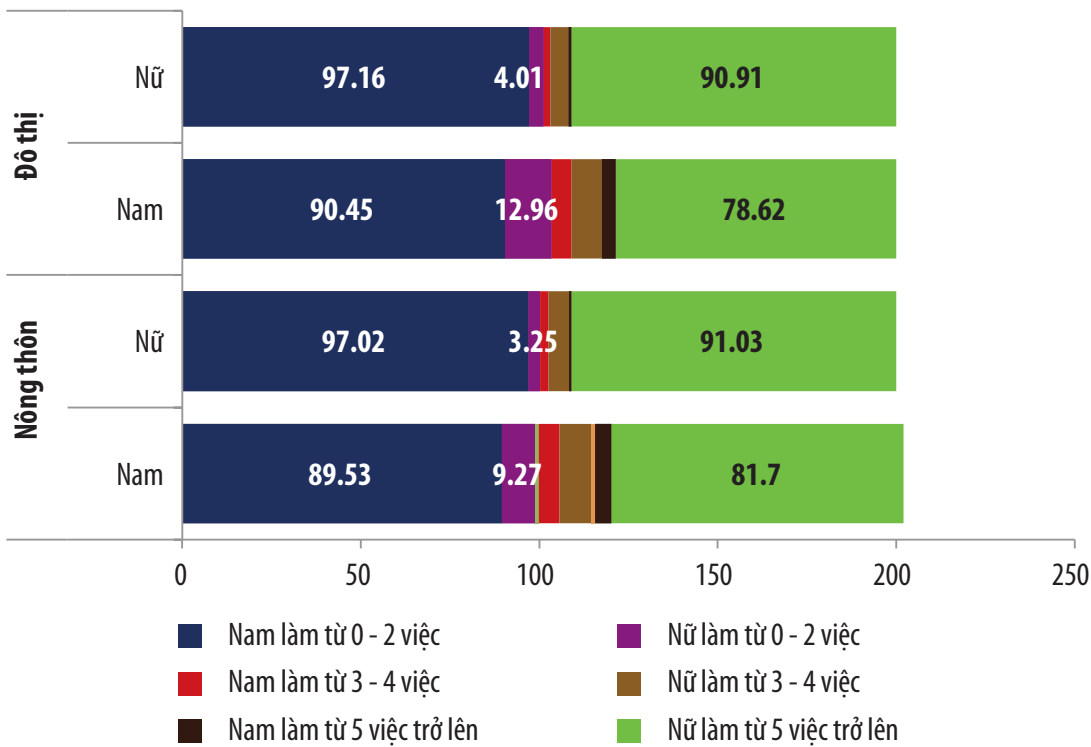
Chắc chắn là nếu mà 1 người phụ nữ mà coi như là đảm nhiệm các cái công việc như tôi thì chắc chắn là cũng khó hoàn thành được. Vì cơ bản là cái công việc xã hội thế rồi, nhưng còn công việc gia đình, cho nên chắc chắn là cái thời gian không có được nhiều. Vì thường thường là người phụ nữ bao giờ cũng thế là hết giờ [làm việc] coi như là đương nhiên là về nhà, còn con cái, bếp nước dọn dẹp gia đình... Mình làm công việc xã hội, được rồi thì có thể mình đi ở ngoài, thì đương nhiên là vợ ở nhà thì coi như là cái việc chính của vợ là nội trợ rồi. (Nam, 49 tuổi, Hưng Yên)

Đàn ông làm những việc lớn có thể có kỹ năng tốt hơn, phụ nữ có những kỹ năng tốt hơn trong việc chăm sóc con cái, gia đình. (Nữ, 24 tuổi, Hưng Yên)

⁷ ISDS & HealthBridge Foundation. *Đóng góp kinh tế của phụ nữ thông qua công việc nhà. Hà Nội, 2007.*

⁸ Như trên.

Biểu đồ 7.1: Số lượng công việc nhà do nam giới và phụ nữ thực hiện theo ý kiến của nam giới và phụ nữ ở nông thôn và đô thị (%)



Như vậy, trách nhiệm nội trợ đặt lên vai người phụ nữ còn nam giới lại phụ trách việc kiếm tiền. Do “gánh nặng việc nhà” này mà trong xã hội người phụ nữ không thể làm việc một cách bình đẳng với nam giới.

Phân công lao động trong nuôi dạy con cái

Phụ nữ là người đảm nhiệm vai trò chính trong việc nuôi dạy và chăm sóc con cái.

Từ lâu, việc nuôi dạy con cái được xã hội cho là “thiên chức” của người phụ nữ. Cuộc khảo sát tìm hiểu sự tham gia của họ trong việc nuôi dạy con cái và phân công công việc giữa hai vợ chồng thông qua 12 công việc khác nhau. Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa hai giới trong việc chăm sóc con cái.

Tương tự như cách tính điểm ở phần trên, điểm trung bình được tính cho phân công lao động theo

giới. Điểm số càng gần với 3, thì càng có nhiều việc được chia sẻ bởi cả hai vợ chồng; điểm số càng cao hơn 3 thì có nghĩa là vợ/chồng của người đó càng làm nhiều việc hơn; điểm số thấp hơn 3 có nghĩa là người trả lời làm nhiều việc hơn.

Bảng 7.5 cho thấy nam giới có điểm số lớn hơn 3 đối với tất cả 12 công việc, có nghĩa là nam giới đã tham gia ít hơn vào các hoạt động liên quan tới chăm sóc, dạy dỗ con cái. Chỉ có hoạt động đi họp phụ huynh là dường như nam giới có tham gia nhiều.

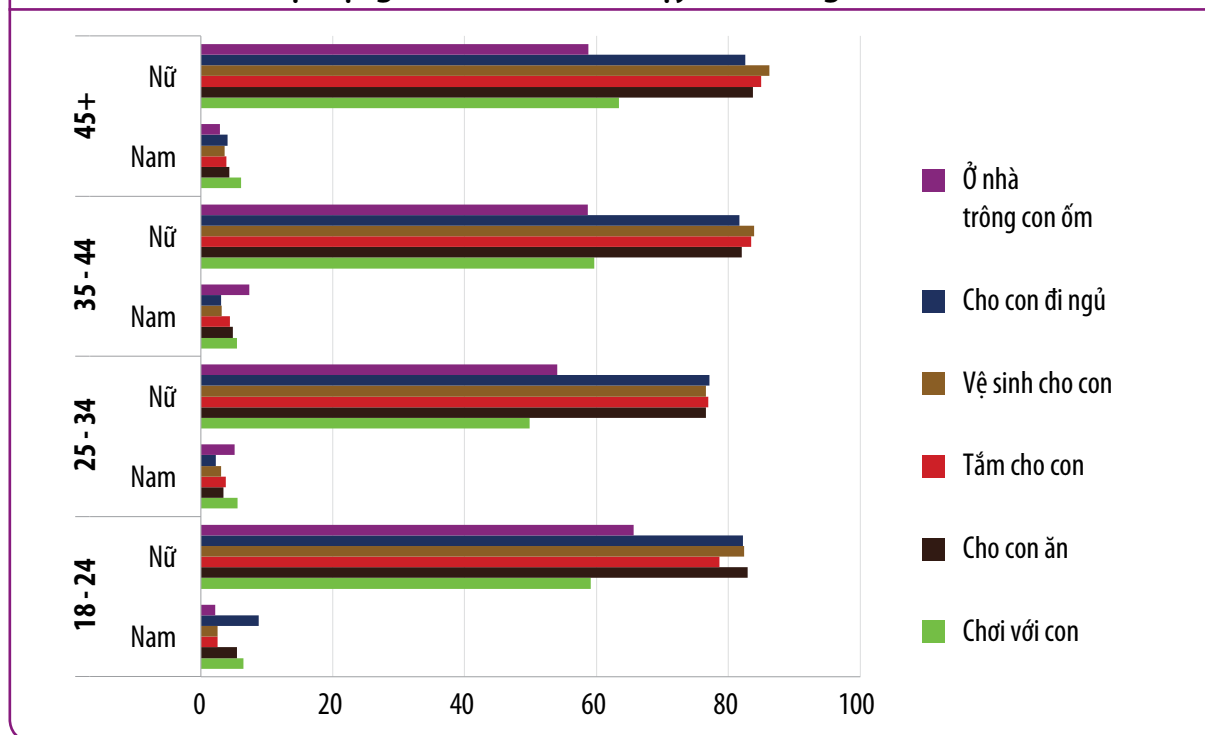
Ngược lại, phụ nữ có điểm số thấp hơn 3 ở tất cả các công việc được liệt kê, có nghĩa là phụ nữ là người đảm nhiệm hầu hết các hoạt động chăm sóc dạy dỗ con cái. Đặc biệt là những hoạt động chăm sóc trực tiếp, thường gắn với việc chăm sóc trẻ nhỏ như cho con ăn, tắm cho con, vệ sinh cho con, cho con đi ngủ, và ở nhà trông con ốm, số liệu thể hiện rõ những việc này là do phụ nữ thực hiện là chủ yếu.

Bảng 7.5: Phân công lao động trong các hoạt động chăm sóc, dạy dỗ con cái (điểm trung bình)

	Nam	Nữ	P
1. Chơi với con	3.44	2.41	< 0.001
2. Cho con ăn	3.73	2.14	< 0.001
3. Tắm cho con	3.75	2.12	< 0.001
4. Vệ sinh cho con	3.78	2.11	< 0.001
5. Cho con đi ngủ	3.75	2.14	< 0.001
6. Chuẩn bị cho con đến trường	3.45	2.34	< 0.001
7. Đưa/đón con đi học	3.04	2.62	0.003
8. Đi họp phụ huynh cho con	2.93	2.60	0.014
9. Giúp con học	3.18	2.64	< 0.001
10. Ở nhà trông con khi con ốm	3.46	2.40	< 0.001
11. Giáo dục về cuộc sống cho con	3.17	2.84	0.002
12. Đưa con đi vui chơi, giải trí, tham quan	3.19	2.87	0.006

Số liệu của cuộc khảo sát đã khẳng định thực tế gánh nặng chăm sóc gia đình của người phụ nữ, đặc biệt là chăm sóc con cái. Phân công lao động trong trường hợp này phản ánh các chuẩn mực văn hóa truyền thống vốn coi việc chăm sóc con cái và nội trợ là “thiên chức” của phụ nữ.

Nếu xét theo nhóm tuổi, cũng không thấy có nhiều sự khác biệt – nam giới ở thế hệ trẻ cũng chưa tham gia nhiều trong việc chăm sóc con nhỏ cùng với vợ, mặc dù sự bình đẳng có vẻ nhiều hơn ở nhóm tuổi này khi thực hiện các công việc lao động khác. (Xem Biểu đồ 7.2 dưới đây)

Biểu đồ 7.2: Các hoạt động chăm sóc và nuôi dạy con theo giới và theo nhóm tuổi (%)

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH

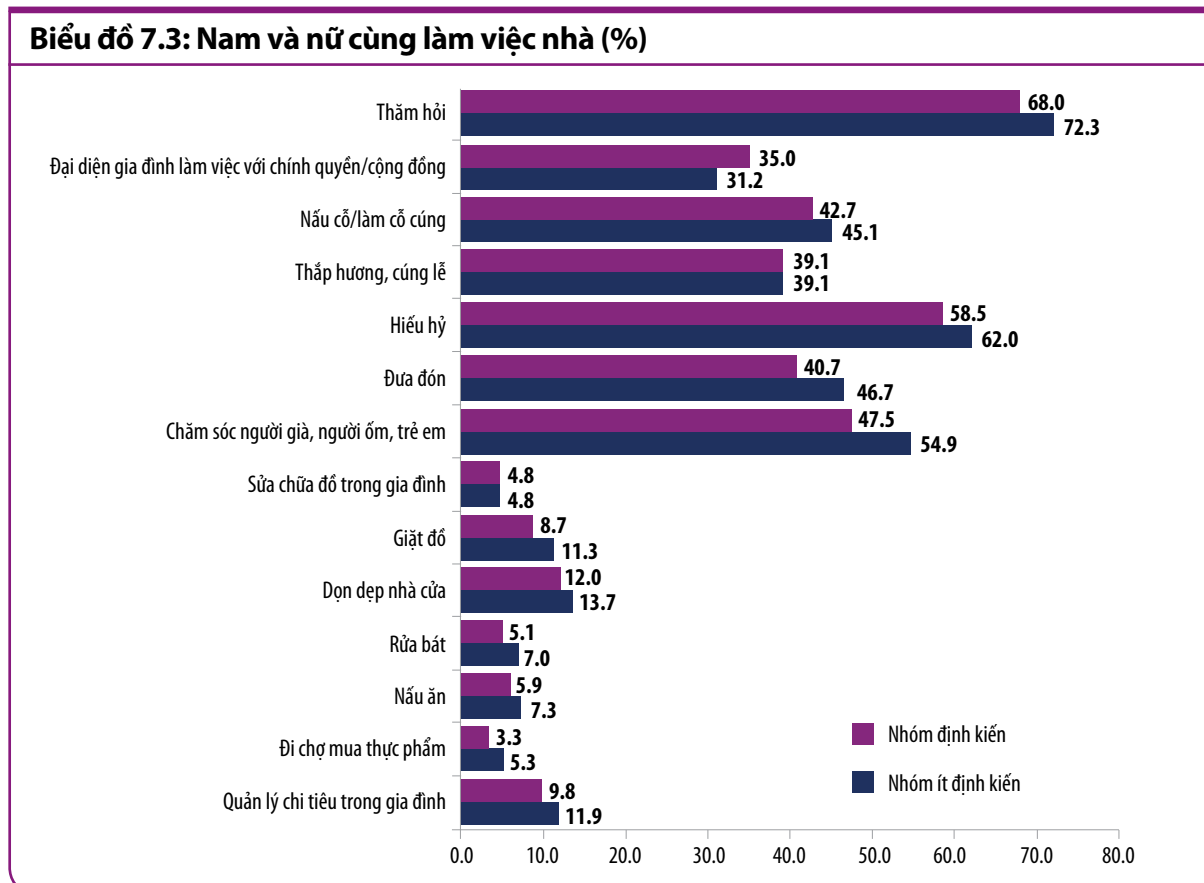
Nhóm ít định kiến có sự tham gia của cả hai giới nhiều hơn trong các công việc nhà.

Có thể khẳng định gánh nặng công việc nội trợ đã đè nặng lên vai người phụ nữ trong gia đình. Tuy nhiên chúng tôi cũng muốn tìm hiểu xem liệu rằng trong những gia đình có ít định kiến hơn, tiến bộ hơn thì gánh nặng việc nhà có được san sẻ giữa hai giới nhiều hơn không. Nhóm nghiên cứu dựa trên những phương án đồng ý/hay không đồng ý

với những quan niệm mang tính định kiến giới để phân những người trả lời thành 2 nhóm – định kiến và ít định kiến hơn.

Kết quả phân tích mối tương quan giữa hai nhóm này cho thấy ở nhóm ít định kiến hơn, công việc được san sẻ nhiều hơn giữa hai giới. Tuy sự khác biệt chưa lớn một cách đáng kể nhưng cũng cho thấy rằng, việc thay đổi quan niệm/thái độ cũng có thể dẫn tới kết quả thay đổi hành vi ở một mức độ nhất định (xem Biểu đồ 7.3)

Biểu đồ 7.3: Nam và nữ cùng làm việc nhà (%)





Từ khi còn nhỏ các em gái đã **thường xuyên phải làm việc nhà nhiều hơn** so với các em trai.

Giáo dục con cái làm các công việc nhà – vẫn thể hiện khuôn mẫu giới truyền thống – con gái nấu cơm, rửa bát, quét nhà.

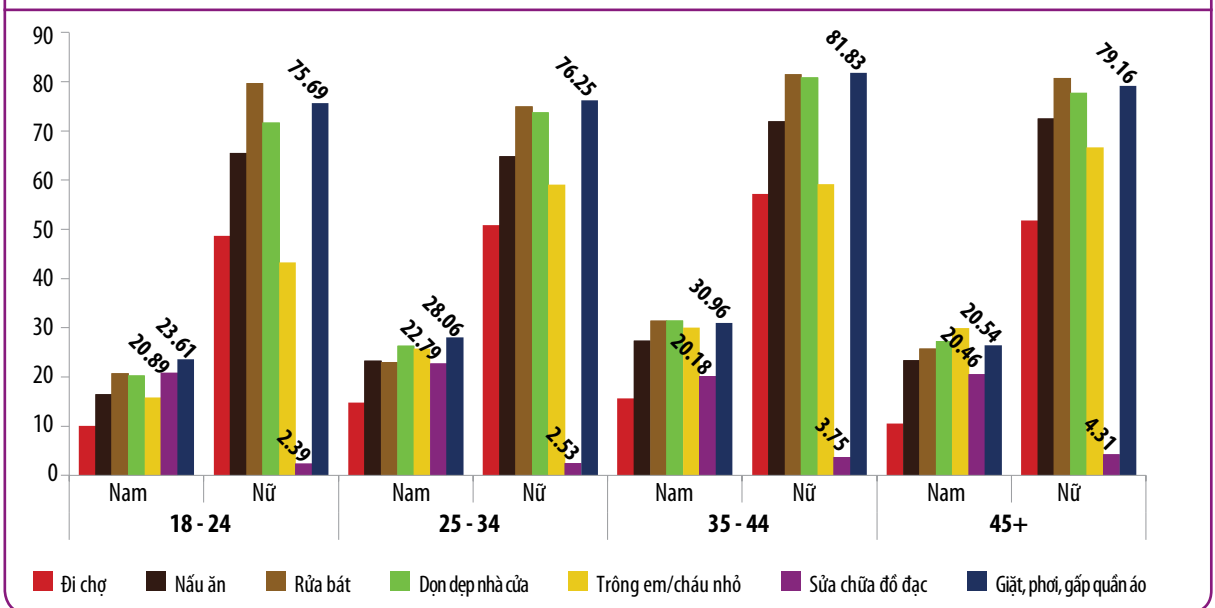
Một điểm khá thú vị khi xem xét các công việc nhà mà người trả lời được cha mẹ phân công thực hiện từ khi còn nhỏ đến năm 18 tuổi. Các công việc nhà phổ biến được đưa ra là đi chợ, nấu ăn, rửa bát, dọn dẹp nhà cửa, trông em nhỏ, sửa chữa đồ đạc, và giặt, phơi và gấp quần áo.

Nhiều bậc cha mẹ cố gắng giáo dục con cái làm việc nhà khi con còn nhỏ song song với việc khuyến khích con học tập. Thế nhưng, kết quả cuộc khảo sát cho thấy ngay trong việc giáo dục con cái làm việc nhà cũng đã thấy được sự bất bình đẳng về giới – các em gái phải làm các công việc nhà nhiều hơn gấp nhiều lần so với các em trai. Và khuôn mẫu giới

thể hiện rõ trong cách cha mẹ giáo dục con cái - ở đây, cũng thấy rõ rằng các em trai làm các công việc liên quan tới sửa chữa đồ dùng nhiều hơn các em gái, và đó là loại công việc duy nhất mà các em gái ít phải làm, cũng tương tự hệt như khuôn mẫu giới thể hiện qua các công việc thực tế trong gia đình của những người trả lời – sửa chữa đồ đạc là việc mà nam giới làm nhiều hơn nữ.

Sự khác biệt giới trong việc nhà mà người trả lời làm khi còn nhỏ thể hiện qua xu hướng được minh họa trong Biểu đồ 7.4 dưới đây – rõ ràng là từ khi còn nhỏ các em gái đã thường xuyên phải làm việc nhà nhiều hơn rất nhiều so với các em trai. Biểu đồ 7.4 còn cho thấy một điểm thú vị nữa là phụ nữ và nam giới ở độ tuổi trẻ hơn (18-24 và 25-34) dường như ít phải làm việc nhà hơn các nhóm ở độ tuổi lớn hơn.

Biểu đồ 7.4: Các công việc nhà thường làm khi còn nhỏ đến năm 18 tuổi theo giới và theo nhóm tuổi (%)



Hộp 7.2: Định kiến giới phổ biến: nam làm việc nặng, nữ làm việc nhẹ. Nam làm việc lớn, nữ làm việc nhỏ

Con trai thường làm việc nặng mình làm, việc nhẹ cho con gái làm như dọn dẹp nhà cửa, cơm nước. (Nam, 21 tuổi, Hưng Yên)

Việc chăm con chăm cái là việc của vợ, còn việc nặng nhọc là việc của mình. (Nam, 34 tuổi, Hưng Yên)

Những công việc to lớn là người chồng. Người vợ thì không thể nào mà mình lo được cái công việc to lớn được. Mình chỉ có là chăm con cái trong nhà thôi. Thế còn cái sự ăn nên làm ra hay là khá giả là ở người chồng. (Nữ, 53 tuổi, Hưng Yên)

QUYẾT ĐỊNH VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH

Vấn phổ biến khuôn mẫu giới truyền thống “đàn ông lo dựng nhà, đàn bà lo tổ ấm” hay là phụ nữ quyết việc “nhỏ” – nam giới quyết việc “lớn”.

Mối tương quan quyền lực giữa hai giới trong gia đình thường được thể hiện qua việc ai là người ra quyết định chính trong những vấn đề của gia đình. Người ra quyết định cũng thường là người nắm quyền kiểm soát những nguồn lực trong gia đình. Cuộc khảo sát liệt kê 13 vấn đề chủ yếu của gia đình và yêu cầu những người tham gia cho biết xem từng vấn đề đó chủ yếu do ai quyết định trong gia đình của họ.

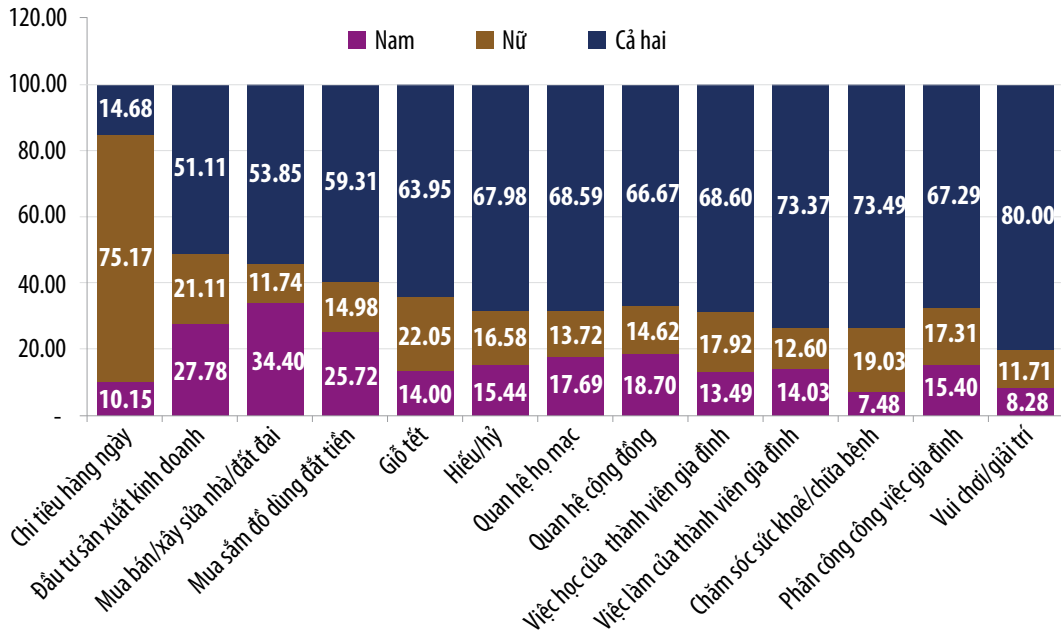
Biểu đồ 7.5 cho thấy trong 13 công việc gia đình được liệt kê có khá nhiều việc trong đó sự bàn bạc và quyết định của cả hai giới chiếm tỷ lệ khá lớn, đặc biệt là các công việc liên quan tới quan hệ họ mạc, hiếu hỷ, hoặc những việc có tầm quan trọng đối với cuộc sống tương lai của thành viên gia đình như học hành hay công ăn việc làm của họ. Những người trả lời cho biết phần lớn phụ nữ trong gia đình họ ra những quyết định liên quan tới “bếp núc” như chi tiêu hàng ngày (75% số người cho biết phụ nữ trong gia đình

họ quyết định việc này so với chỉ khoảng 10% số nam hoặc 15% cả hai cùng quyết định).

Ngoài ra, tỷ lệ phụ nữ cao hơn khá đáng kể trong ra các quyết định liên quan tới chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho thành viên gia đình. Những con số này càng củng cố thêm vai trò kép của người phụ nữ trong thực tế cuộc sống – vừa đảm đương gánh nặng việc nhà và các hoạt động tái sản xuất khác vừa thực hiện nhiệm vụ sản xuất, mang lại thu nhập cho gia đình cùng với nam giới trong gia đình.

Ngược lại, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với phụ nữ ở những quyết định liên quan tới tài sản, thu nhập lớn của gia đình, như các quyết định liên quan tới việc mua bán nhà đất/ hoặc xây, sửa nhà cửa (khoảng 34% nam ra quyết định so với chỉ 12% nữ); đầu tư cho sản xuất/kinh doanh (khoảng 28% số nam giới so với 21% nữ); mua sắm đồ dùng đắt tiền (26% nam so với 15% nữ); quan hệ họ mạc (18% nam so với 14% nữ) và quan hệ cộng đồng (19% nam so với 15% nữ).

Biểu đồ 7.5: Ai là người ra quyết định trong gia đình (%)



Hộp 7.3: Định kiến giới: Nam giới là trụ cột của gia đình

Nói chung nam là trụ cột trong gia đình hay hơn nữ đó. Cô nói thật đó. Kiếm ra tiền, rồi đi ra ngoài kiếm tiền, còn công chuyện ở nhà mình làm hết. Như thế mình thấy hạnh phúc hơn. (Thảo luận nhóm nữ, Long An)

Khi lấy chồng người phụ nữ bao giờ cũng nghĩ rằng là người chồng là trụ cột trong gia đình, là cái điểm dựa cho mình, điểm dựa cho phụ nữ. (Nữ, 51 tuổi, Hà Nội)

Tất nhiên một gia đình thì phải có ông chủ, xã người ta có bí thư thì gia đình có ông chủ để làm sao mình tập hợp tất cả những người dưới quyền mình, có như vậy khi quyết định một việc gì lớn trong gia đình có một người đứng ra lãnh đạo thì việc đó mới thành công được. (Nam, 64 tuổi, Hưng Yên)

Người chủ gia đình thì tự quyết được cái công việc trong gia đình của mình. Còn bố thì bố chủ quyền hơn, là trụ cột. Mẹ với con là ở giữa. Khi mà bố mất thì mẹ quyết được. (Nam, 56 tuổi, Hưng Yên)

Một cách tính nữa để đo lường mức độ ra quyết định của nam giới và phụ nữ đối với các công việc gia đình là tính điểm cho sự tham gia: 1- nam giới thực hiện, 2- cả hai thực hiện, và 3- phụ nữ thực hiện. Như vậy, điểm gần với giá trị 2 cho ta thấy bình đẳng giới của gia đình trong việc ra quyết định đối với việc được liệt kê. Điểm số nhỏ hơn 2 và càng gần với giá trị 1 chỉ ra rằng nam giới là người quyết định. Và điểm số trên 2 và càng gần giá trị 3 có nghĩa là phụ nữ thường là người quyết định công việc đó.

Bảng 7.6 cho thấy kết quả điểm số về việc ra quyết định theo giới. Kết quả tính điểm số cho thấy xu hướng tương tự: nam giới thường là người ra những quyết định liên quan tới mua bán nhà, đất/hoặc xây sửa nhà cửa (1.76 điểm); mua sắm đồ dùng đắt tiền trong gia đình (1.84 điểm); đầu tư sản xuất kinh doanh (1.93 điểm); các quan hệ cộng đồng (1.96 điểm). Trong khi đó, phụ nữ ra quyết định chủ yếu ở các hoạt động chi tiêu hàng ngày

(2.65 điểm) và khám chữa bệnh (2.12 điểm).

Tuy vậy, có thể thấy rằng, tuy nam giới ra quyết định nhiều hơn ở những hoạt động nêu trên, nhưng điểm số có giá trị gần với giá trị 2, cũng như điểm số về quyết định đối với những công việc còn lại, điều này cho thấy, việc bàn bạc giữa hai vợ chồng và ra cùng ra quyết định cũng khá phổ biến trong các gia đình tham gia cuộc khảo sát lần này.

Ngoài ra, nhiều điểm xoay quanh giá trị 2 có thể bị tác động bởi yếu tố bù đắp – trong các câu trả lời, một số phụ nữ cho rằng họ là người quyết định về các hoạt động này, trong khi nam giới cũng cho rằng họ là những người ra quyết định chính cho các hoạt động đó.

Các giá trị nhỏ của p trên tất cả các hoạt động khá nhất quán cho thấy rằng có sự khác biệt rõ rệt trong trả lời của nam giới và phụ nữ về việc ra quyết định liên quan đến phân công lao động trong gia đình. Xem tóm tắt tại Bảng 7.6

Bảng 7.6: Quyết định về phân công lao động trong gia đình (điểm trung bình)

	Chung	Nam	Nữ
Chi tiêu hàng ngày	*2.65	2.54	2.75
Chăm sóc sức khỏe/khám chữa bệnh	*2.12	1.98	2.25
Tổ chức giỗ, tết	2.07	1.93	2.21
Việc học hành của các thành viên trong gia đình	2.05	1.91	2.19
Phân công công việc trong gia đình	2.02	1.85	2.18
Ma chay/cưới xin	2.01	1.86	2.15
Các hoạt động giải trí	*2.03	1.92	2.15
Đầu tư sản xuất kinh doanh của gia đình	*1.93	1.74	2.12
Công ăn việc làm của các thành viên trong gia đình	1.99	1.87	2.11
Các quan hệ họ mạc	1.96	1.82	2.10
Các quan hệ cộng đồng	*1.96	1.81	2.10
Mua sắm đồ dùng, tài sản đắt tiền	*1.84	1.73	2.00
Mua/bán/xây/sửa nhà ở	*1.76	1.62	1.90

* Giá trị trung bình của mỗi mục có khác biệt có ý nghĩa thống kê từ mức 2 (cả với nam và nữ)

Hộp 7.4: Khuôn mẫu giới trong ra quyết định : Nam giới quyết việc lớn, phụ nữ quyết việc nhỏ

...cũng có lúc mình không đồng ý nhưng ông ý vẫn làm, hoặc có những lúc ông ấy chẳng hỏi gì vẫn làm theo ý của ông ý thì mình vẫn phải chịu chứ biết làm thế nào được. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên).

Vấn đề quyết định trong gia đình thường là nam giới quyết định. Ví dụ đầu tư mua con giống, đầu tư phát triển ngành nghề chủ yếu là nam giới. Có thể do người phụ nữ từ trước vẫn phải nhường quyền cho nam giới, từ trước đến nay việc lớn việc nhỏ, quyết định thay đổi gì đó, nếu chồng quyết định thì làm, nếu chồng không quyết định thì vợ có thể không dám làm. Thường thì quyết định trong gia đình vẫn là người nam giới theo số đông. (Nam, Hà Nội)

Tất nhiên là kinh doanh thì có con người đứng mũi chịu sào nhưng mà nếu trong lĩnh vực kinh doanh lớn thì người đàn ông vẫn phải là cái người đứng ra kinh doanh. (Nam, 50 tuổi, Hà Nội)

Người nam giới người ta đã từng nói là nam giới thì bao giờ họ cũng lo toan những cái việc to. Ví dụ cái mơ ước của người ta thì bao giờ cũng mệnh mông hơn là người phụ nữ. Người phụ nữ thì hay nghĩ nhỏ nhặt. Thế cho nên là những cái to thì người phụ nữ không bao giờ mơ đến mà chỉ mơ được những cái nhỏ thôi. (Nữ, 45 tuổi, Hưng Yên)

Kết quả nghiên cứu định tính khác cũng cho thấy khuôn mẫu giới nam quyết “việc lớn” và phụ nữ quyết “việc nhỏ” trong gia đình⁹. Phỏng vấn sâu cho thấy một xu hướng khá phổ biến là có sự bàn bạc giữa hai vợ chồng đối với phần lớn các vấn đề của gia đình, đặc biệt là những vấn đề quan trọng liên quan tới hoạt động sản xuất, tạo thu nhập, hoặc việc học hành, công ăn việc làm của con cái, v.v. Và quan niệm người nam là trụ cột của gia đình còn khá phổ biến. Điều này cho thấy tại sao nam giới lại là người quyết chính đối với những việc lớn trong gia đình.

NHẬN THỨC GIỚI VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG TRONG GIA ĐÌNH

Nếu như phần trên phân tích những sự khác biệt giới trong thực tế hành vi phân công các hoạt động

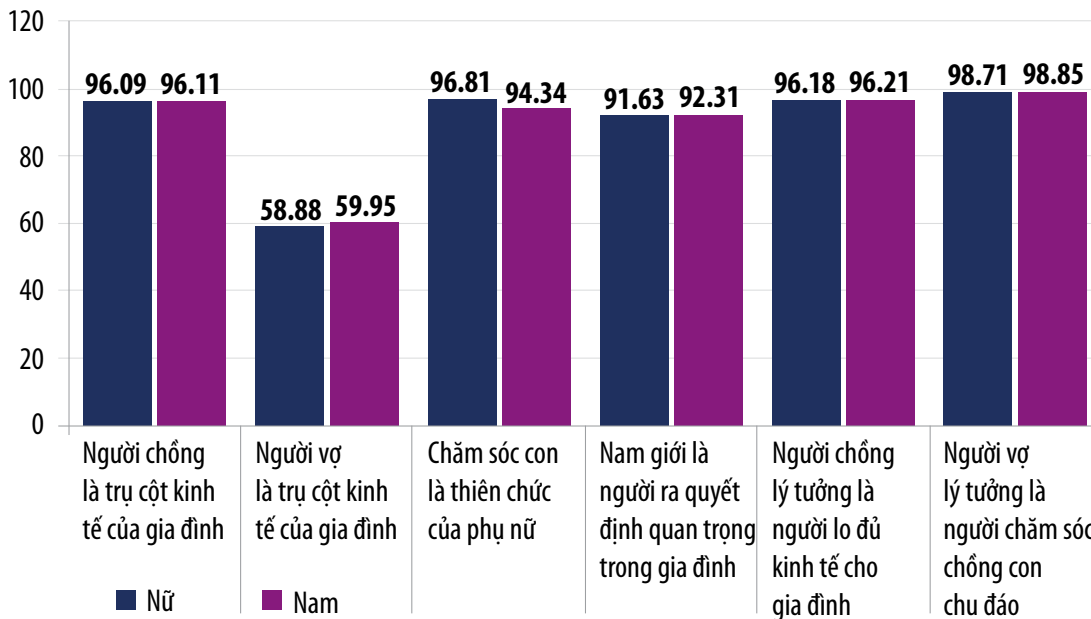
liên quan tới sản xuất, kinh doanh hay việc “nội trợ” trong gia đình, thì phần này tìm hiểu những quan niệm và thái độ của người trả lời đối với một số nhận định mang tính định kiến giới hiện nay còn khá phổ biến trong xã hội qua các phương án trả lời: Đồng ý, đồng ý một phần và Không đồng ý.

Những nhận định được đưa ra để tìm hiểu thái độ và quan niệm của người trả lời là:

1. Người chồng là trụ cột kinh tế của gia đình;
2. Người vợ là trụ cột kinh tế của gia đình;
3. Chăm sóc cho gia đình và con cái là “thiên chức” của phụ nữ;
4. Nam giới là người đưa ra quyết định quan trọng trong gia đình;
5. Người chồng “lý tưởng” là người lo được đầy đủ kinh tế cho gia đình;
6. Người vợ “lý tưởng” là người chăm sóc chồng con chu đáo.

⁹ ISDS. “Những lựa chọn của phụ nữ trong hoạt động kinh tế - Nghiên cứu định tính về chuẩn mực giới tại Việt Nam”. Báo cáo cho WB. Hà Nội, 2010.

Biểu đồ 7.6: % phụ nữ và nam giới đồng ý với những nhận định về vai trò của người vợ và người chồng trong gia đình (%)



Biểu đồ 7.6 cho thấy tỷ lệ đồng ý của cả nam giới và phụ nữ đối với những nhận định đưa ra là rất cao, ngoại trừ nhận định cho rằng người vợ là trụ cột kinh tế của gia đình. Điều này cho thấy sự chấp nhận những định kiến giới về vai trò của nam và nữ trong gia đình còn khá sâu nặng, đặc biệt là quan niệm của người phụ nữ về “thiên chức” chăm sóc gia đình, con cái và về người chồng lý tưởng cũng như về người vợ lý tưởng.

Cách tính điểm trung bình cho từng nhận định cũng cho kết quả tương tự. Theo cách tính này, điểm cho ý kiến Đồng ý là 1; Đồng ý một phần là 2, và Không đồng ý là 3. Như vậy, số điểm trung bình càng gần giá trị 1 thì người trả lời càng có quan điểm gần với nhận định được đưa ra; nếu số điểm càng gần với 3 thì người trả lời càng không đồng tình với nhận định đó.

Bảng 7.7 cho thấy những người trả lời (cả nam và nữ) đều có xu hướng đồng tình với 5 trong số 6 nhận định được liệt kê ở trên, với sự đồng ý lớn với các nhận định về người vợ lý tưởng (là người chăm sóc chồng con chu đáo – điểm trung bình 1.11); người chồng lý tưởng (là người lo kinh tế cho gia đình đầy đủ - điểm trung bình 1.21); chăm sóc cho gia đình, con cái là “thiên chức” của người phụ nữ

(1.22 điểm); nam giới là người ra quyết định chính trong gia đình (1.37 điểm) và người chồng là trụ cột kinh tế của gia đình (1.37).

Khi so sánh điểm trung bình của nam giới và của phụ nữ về từng nhận định, kết quả khảo sát cho thấy rằng nam giới và phụ nữ có những ý kiến khác nhau về trách nhiệm chăm sóc gia đình của phụ nữ ($p < 0.05$). Phụ nữ có xu hướng đồng ý nhiều hơn so với nam giới đối với nhận định “chăm sóc gia đình và con cái là “thiên chức” của người phụ nữ.” (1.15 điểm ở nữ so với 1.28 điểm ở nam).

Một điểm đáng lưu ý là nếu phân tích theo độ tuổi hoặc theo trình độ văn hóa, có thể thấy có sự khác biệt, tuy chưa phải là lớn: phụ nữ và nam giới ở độ tuổi trẻ có xu hướng ít tỏ ra định kiến hơn những người ở độ tuổi lớn hơn. Cũng như vậy, những người có học vấn cao hơn ít có định kiến hơn những người có trình độ học vấn thấp hơn, đặc biệt là đối với những nhận định về “thiên chức” chăm sóc gia đình của phụ nữ và vai trò ra quyết định của nam giới. Như vậy, những người trẻ tuổi và có trình độ văn hóa cao có quan niệm bình đẳng hơn về vai trò của nam giới và phụ nữ trong gia đình.

Tương tự, số liệu cũng cho thấy phụ nữ và nam giới nông thôn tỏ ra đồng tình với những nhận

Bảng 7.7: Quan niệm về vai trò của người vợ và người chồng trong gia đình (điểm trung bình)

	Chung	Nam	Nữ
Người vợ “lý tưởng” là người chăm sóc chồng con chu đáo	1.11	1.12	1.1
Người chồng “lý tưởng” là người lo được đầy đủ kinh tế cho gia đình	1.21	1.22	1.2
Chăm sóc cho gia đình, con cái là “thiên chức” của người phụ nữ	1.22	1.28	1.15
Nam giới là người ra các quyết định quan trọng trong gia đình	1.36	1.35	1.37
Người chồng là trụ cột kinh tế của gia đình	1.37	1.39	1.35
Người vợ là trụ cột kinh tế của gia đình	2.32	2.32	2.33

định mang tính truyền thống này hơn là phụ nữ và nam giới sống ở đô thị. Liên quan tới vùng miền, phụ nữ ở miền Bắc và miền Trung tỏ ra chấp nhận quan điểm về việc chồng là người ra quyết định chính trong gia đình nhiều hơn phụ nữ ở miền Nam (với tỷ lệ tương ứng là 95.91%; 91.1% và 87.29%) và người chồng là người lo kinh tế gia đình (tỷ lệ tương ứng là 97.88%; 96.25% và 93.28%).

Chúng tôi muốn tìm hiểu xem liệu suy nghĩ của những người trả lời có thể hiện họ là những người có quan niệm bình đẳng giới hơn hay họ vẫn là những người đi theo những khuôn mẫu giới truyền thống. Để đo lường, người trả lời cần lựa chọn liệu những công việc được liệt kê thì nam giới hay phụ nữ thực hiện sẽ phù hợp hơn.

Dựa trên các nghiên cứu về khuôn mẫu giới truyền thống, chúng tôi đưa ra một khung về khuôn mẫu giới truyền thống được phản ánh trong Bảng 7.8 dưới đây. Theo đó, một biến số về quan niệm theo khuôn mẫu giới truyền thống/không theo khuôn mẫu giới truyền thống được xây dựng.

Kết quả Bảng 7.9 cho thấy một tỷ lệ khá lớn (70.05%) người trả lời có quan điểm bình đẳng hơn đối với phân công lao động theo giới trong gia đình, trong đó tỷ lệ nam giới có quan điểm bình đẳng giới lại cao hơn khá đáng kể so với nữ giới. Như vậy, có hơn 1/3 số phụ nữ và hơn 1/5 số nam giới vẫn còn bảo lưu những chuẩn mực truyền thống về phân công lao động giữa nam giới và phụ nữ.

Bảng 7.8: Khuôn mẫu giới truyền thống

Phụ nữ thích hợp nhất với các việc sau	Nam giới thích hợp nhất với các việc sau
Chi tiêu hàng ngày	Mua bán tài sản/đất đai
Nội trợ - việc nhà	Lao động tạo thu nhập
Chăm sóc con cái	Giao tiếp với chính quyền
Chăm sóc người ốm	Giao tiếp với cộng đồng
Quản lý tiền nong cho gia đình	Giao tiếp với họ mạc
	Thờ cúng tổ tiên

Bảng 7.9: Quan niệm về khuôn mẫu giới đối với việc nhà (%)

	Chung	Nam	Nữ
Quan niệm bình đẳng hơn	70.05	77.84	62.46
Quan niệm theo khuôn mẫu giới truyền thống	29.95	22.16	37.54

Bảng 7.10: Quan niệm về các công việc gia đình thích hợp cho nam hay nữ trong gia đình (%)

	Khảo sát ISDS 2013 (18-65 tuổi)			Điều tra QG về gia đình Việt Nam 2006 (18-61 tuổi)		
	Nam	Nữ	Cả hai	Nam	Nữ	Cả hai
Lao động tạo thu nhập	1.2	16.1	82.7	5.0	30.4	61.7
Công việc nội trợ	85.0	0.3	14.8	90.1	0.6	8.7
Chăm sóc con cái	62.8	0.3	36.9	85.5	0.3	12.9
Chăm sóc người ốm	44.2	0.8	55.0	50.8	1.9	46.4
Quản lý tiền nông	66.7	5.9	27.4	76.2	6.1	17.2
Thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền	5.0	50.7	44.3	3.6	73.5	21.3

Tỷ lệ cao của người trả lời có quan điểm tiến bộ về bình đẳng giới đối với phân công lao động trong gia đình cũng phản ánh qua việc đối chiếu kết quả cuộc khảo sát này đối với kết quả của cuộc điều tra quốc gia về gia đình Việt Nam tiến hành năm 2006¹⁰ đối với một số công việc trong gia đình. Cuộc khảo sát của ISDS và Điều tra quốc gia về Gia đình Việt Nam đều đưa ra câu hỏi đo lường quan điểm của người tham gia khảo sát xem trong một số công việc gia đình thì việc nào nam làm là thích hợp, việc nào nữ làm là thích hợp, hoặc thích hợp cho cả hai.

Chúng tôi đã chọn một số công việc gia đình được liệt kê trong cả hai cuộc khảo sát. Kết quả cho thấy đã có sự gia tăng trong số những người chọn phương án cả hai cùng làm là thích hợp. Thí dụ, số liệu ở Bảng 7.10 cho thấy đối với công việc lao động tạo thu nhập cho gia đình, tỷ lệ người chọn phương án cả nam và nữ đều thích hợp đã tăng lên 82.7% ở cuộc điều tra năm 2013 so với 61.7% ở cuộc điều tra năm 2006. Cũng như vậy, qua thời gian, tỷ lệ người trả lời chọn phương án “cả hai” đã tăng đáng kể đối với công việc nội trợ (14.8% so với 8.7%), chăm sóc con cái (36.9% so với 12.9%), quản lý tiền nông (27.4% so với 17.2%), và thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền (44.3% so với 21.3%).

Nếu nhìn vào những công việc nhà thường được coi là “việc của phụ nữ”, như nội trợ, chăm sóc con cái, quản lý tiền nông hoặc “việc của nam giới” như thay mặt gia đình làm việc với chính quyền địa phương, cũng có thể thấy sự biến đổi theo hướng tích cực. Tỷ lệ người cho rằng làm nội trợ, hay chăm sóc con cái, quản lý chi tiêu trong gia đình là thích hợp cho phụ nữ đã giảm xuống đáng kể (85% so

với 90.1% đối với việc nội trợ; 85% so với 62.8% đối với chăm sóc con cái; và 76.2% so với 66.7% đối với quản lý tiền nông), cũng như vậy, tỷ lệ cho rằng phụ nữ cũng phù hợp với việc đại diện cho gia đình giao tiếp với chính quyền đã tăng từ 3.6% lên 5% tuy chưa nhiều lắm. Công việc giao tiếp với chính quyền này vẫn được phần lớn người trả lời xem là thích hợp đối với nam giới trong gia đình, nhưng đã có sự dịch chuyển theo hướng giảm xuống (50.7% năm 2013 so với 73.5% năm 2006) và gia tăng ở phương án trả lời “cả hai” (xem Bảng 7.10)

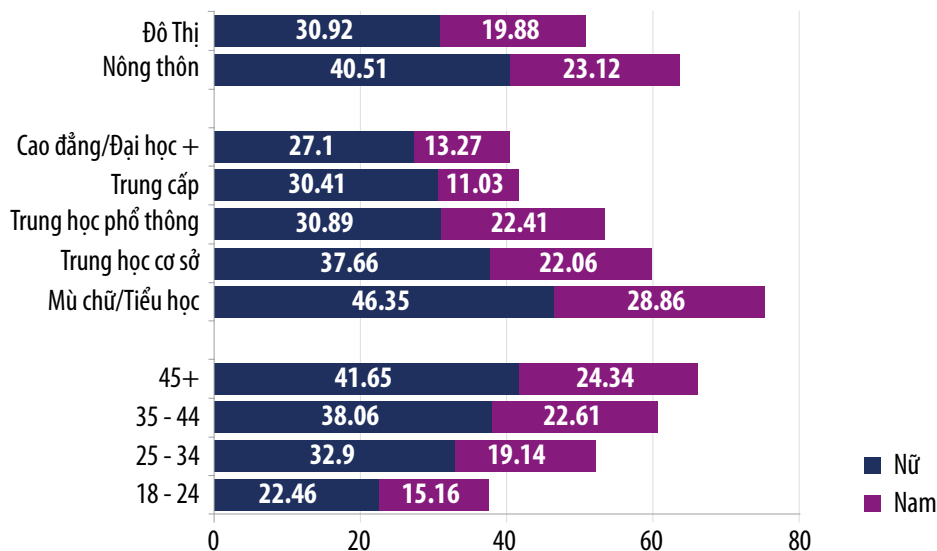
Như vậy, có thể thấy xu hướng chuyển biến khá tích cực trong quan niệm của người dân về khuôn mẫu phân công lao động theo giới theo hướng bình đẳng hơn giữa hai giới qua một giai đoạn thời gian.

Để tìm hiểu thêm về đặc điểm nhân khẩu của những người còn bảo lưu những chuẩn mực giới truyền thống, các tương quan về độ tuổi, trình độ học vấn và khu vực sống nông thôn-đô thị đã được xem xét. Kết quả phân tích được minh họa ở Biểu đồ 7.7.

Biểu đồ 7.7 cho thấy trong số những người tán thành khuôn mẫu giới truyền thống, phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong cùng một nhóm, ở nông thôn hay đô thị, hay cùng trình độ văn hóa hoặc/ và cùng nhóm tuổi. Và xu hướng khá là nhất quán – nhóm bảo lưu khuôn mẫu giới truyền thống sống nhiều hơn ở nông thôn và có trình độ học vấn thấp hơn; và có độ tuổi lớn hơn. Xu hướng này nhất quán không chỉ ở quan niệm đối với phân công lao động theo giới trong gia đình, mà còn ở những quan niệm về việc làm theo giới như đã trình bày ở chương trên.

¹⁰ Nguồn: Báo cáo “Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006”, Hà Nội, 6/2008, tr.76

Biểu đồ 7.7: Quan niệm của nam giới và phụ nữ ủng hộ khuôn mẫu giới truyền thống đối với phân công lao động trong gia đình theo nhóm tuổi, trình độ văn hóa và khu vực nông thôn-đô thị (%)



Hộp 7.5: Vai trò giới bắt đầu thay đổi theo xu hướng bình đẳng hơn và hợp lý hơn trong phân công lao động và ra quyết định, và phụ nữ tham gia nhiều hơn vào những quyết định của gia đình

...trước đây nam giới gánh vác những cái công việc trụ cột trong gia đình, bây giờ phụ nữ cũng có thể đóng vai trò trụ cột trong gia đình. (Nam, 53 tuổi, Hà Nội)

Giờ người nữ cũng là trụ cột cũng được, vì nói về học lực chẳng hạn. Người nữ mình có học vấn, học cao, hiểu rộng thì mình ra đường mình cũng kiếm tiền được vậy, đâu phải chỉ có mỗi người nam đâu. Giờ giữa nam giới và nữ giới bình đẳng rồi ai làm trụ cột cũng được. (Thảo luận nhóm nữ, Long An)

..chồng nói không đúng, hoặc là mình không theo chồng, mình phải quyết định mình gọi con cái mình hỏi ý kiến, hoặc là mình cùng quyết định trong gia đình. Cái việc lớn thì phải hỏi như thế, cái việc nhỏ mình quyết định được, chồng mình quyết định được mình sẽ để cho chồng mình quyết định, còn nếu không mình sẽ gọi con cái đến. (Nữ, 59 tuổi, Hà Nội)

Trước kia công to việc lớn, những cái việc hệ trọng trong gia đình là người đàn ông quyết định, như làm nhà. Bây giờ nữ giới cũng đứng ra ở cương vị như nam. Họ cũng quyết định, nhiều quyết định còn cao hơn cả nam. Ví dụ như làm kinh doanh, không phải mỗi ông chủ làm kinh doanh, bà vợ cao thủ hơn, tài hoa hơn, dẻo mồm hơn, quan hệ rộng hơn, mà kinh tế bây giờ các bà nắm cũng nhiều hơn, nói chung là 50-50. (Nam, 58 tuổi, Hà Nội)

Ngày xưa nam không giặt quần áo bây giờ nam cũng giặt quần áo. Ngày xưa nam không nấu cơm, bây giờ nấu cơm, nội trợ. Đỡ dần nhau nhiều việc. (Nam, 56 tuổi, Hưng Yên)



Có sự chuyển đổi tích cực

trong quan niệm của người dân về phân công lao động theo giới trong gia đình.

Tóm tắt, cả phần thực hành lẫn quan niệm về phân công lao động trong gia đình, dù đó là lao động sản xuất mang lại thu nhập hay những lao động việc nhà “vô hình”, không được trả công đều thấy dấu ấn của những khuôn mẫu giới truyền thống về vai trò của phụ nữ và nam giới: nam lo việc ngoài xã hội, nữ lo việc trong gia đình; nam làm “việc lớn” – nữ làm việc “nhỏ”.

Tuy ngày nay với điện khí hóa, cơ giới hóa và với sự hỗ trợ của các thiết bị công nghệ, máy móc giúp người phụ nữ giảm tải được sức lao động và thời gian làm các công việc nhà, hay các công việc đồng áng nặng nhọc, nhưng sự phân công lao động thực tế trong gia đình giữa nam giới và phụ nữ, đặc biệt là các công việc nhà, vẫn phản ánh quan niệm về chuẩn mực giới truyền thống trong đó người nam giới trong gia đình đóng một vai trò ra quyết định và kiểm soát chủ yếu trong khi phụ nữ thường chỉ có thể ra quyết định đối với các hoạt động chi tiêu hàng ngày cho gia đình.

Tuy vậy, qua thời gian đã nhận thấy sự chuyển đổi trong quan niệm của người dân theo hướng tích cực hơn về phân công lao động theo giới trong gia đình. Quan niệm việc nhà do hai giới cùng tham gia thực hiện đã gia tăng theo thời gian trên thực tế cũng như trong suy nghĩ của người tham gia khảo sát. Những thay đổi trong điều kiện sống và làm việc của gia đình có thể cũng là một trong những yếu tố tác động khiến giữa các thành viên nam nữ trong gia đình hạt nhân phải có sự phân công công việc hợp lý để đạt được hiệu quả tối ưu hơn là duy trì vai trò giới truyền thống. Hơn

nữa, phụ nữ đã tham gia nhiều trong hoạt động kinh tế tạo thu nhập, và có tiếng nói hơn trong quá trình thảo luận, bàn bạc các công việc gia đình cũng là yếu tố góp phần tạo sự thay đổi. Cán cân quyền lực giữa hai giới trong gia đình đã chuyển dần từ khuôn mẫu truyền thống là nam giới là độc tôn trong việc ra quyết định sang quá trình thương thảo có sự tham gia của phụ nữ, và tiếng nói của người phụ nữ trong gia đình đã được lắng nghe nhiều hơn.

Phụ nữ ngày càng tham gia nhiều hơn vào những quyết định của gia đình. Những cặp vợ chồng trẻ có xu hướng cùng bàn bạc và cùng thực hiện những công việc gia đình nhiều hơn là các cặp vợ chồng lớn tuổi. Có thể vì phụ nữ trẻ ngày nay tham gia hoạt động kinh tế có thu nhập khá hơn, có học vấn và công việc có thu nhập ổn định hơn thế hệ của cha mẹ họ, nên mối quan hệ trong gia đình cũng được bình đẳng hơn.

Dù đã có sự thay đổi, bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại trong phân công lao động trong gia đình. Để thay đổi những quan niệm về chuẩn mực giới, giúp giảm bớt gánh nặng của vai trò kép mà phụ nữ đang đảm nhận, chính người phụ nữ sẽ phải là người nỗ lực chủ động thay đổi bên cạnh những tác động làm thay đổi nhận thức của cả hai giới. Giáo dục trong gia đình và nâng cao trình độ học vấn sẽ vẫn là những yếu tố tác động quan trọng bên cạnh sự những thay đổi khác, như các chương trình truyền thông giáo dục hướng tới giảm bớt những thông điệp củng cố những giá trị giới truyền thống.

CHƯƠNG

8

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG THAM GIA XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

Chương này trình bày các kết quả về sự tham gia xã hội và chính trị bao gồm: gia nhập Đảng, tham gia chính quyền địa phương, tham gia các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức xã hội và các hoạt động cộng đồng, các rào cản khi tham gia và các nhận thức về giới và thái độ đối với khả năng lãnh đạo và tham gia chính trị - xã hội.

Ở Việt Nam hiện nay, cấu trúc hệ thống chính trị ở cấp Trung ương bao gồm ba tổ chức quan trọng là Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ. Ở cấp địa phương, hệ thống chính trị này bao gồm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân. Trong đó, Đảng ủy đóng vai trò định hướng hoạt động và lãnh đạo toàn diện về mặt tư tưởng. Hội đồng nhân dân sẽ có nhiệm vụ ra kế hoạch và quyết định về nguyên tắc hoạt động. Và Ủy ban nhân dân là cơ quan thực hiện những phương hướng, kế hoạch đã được đề ra đó. Tuy nhiên, trên thực tế, Ủy ban nhân dân lại có sức ảnh hưởng mạnh hơn hai tổ chức trên vì là cơ quan có ngân sách và các nguồn lực khác. Sau khi Đảng ủy được bầu, thư ký và các thành viên khác của Đảng ủy sẽ được đề cử vào Hội đồng nhân dân cùng các ứng viên khác. Sau khi Hội đồng nhân dân được bầu, Ủy ban nhân dân sẽ được Hội đồng nhân dân bầu ra. Các ghế chủ tịch hoặc phó chủ tịch của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phải là thư ký của Đảng ủy. Điều đó có nghĩa là, nếu ai đó không được bầu vào Đảng ủy, thì sẽ mất cơ hội được bầu vào Hội đồng nhân dân và sau này là Ủy ban nhân dân. Và nếu một ứng viên đã được bầu vào Hội đồng nhân dân thì sẽ không chắc là sẽ được chọn vào Ủy ban nhân dân.

GIA NHẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Tỷ lệ phụ nữ gia nhập Đảng ít hơn nam giới

Vai trò lãnh đạo đất nước của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã được khẳng định trong Điều 4 Hiến pháp nước Việt Nam năm 2013. Vì vậy trở thành đảng viên là một vị thế xã hội quan trọng, là điều kiện cho các vị trí lãnh đạo trong hệ thống cơ quan công quyền, các tổ chức đoàn thể chính trị và cả trong các doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, là đảng viên cũng có nghĩa là có cơ hội tham gia vào các quyết định quan trọng của cộng đồng và đất nước. Trên toàn quốc tỉ lệ đảng viên nữ là 32%¹¹. Trong nhiều năm nay tỉ lệ nữ là đảng viên cũng như tỉ lệ nữ giữ các vị trí lãnh đạo trong tổ chức Đảng các cấp vẫn còn thấp... Trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới¹² và Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ đều đặt mục tiêu có ít nhất 25% nữ giới tham gia cấp ủy Đảng, nhằm kéo gần hơn khoảng cách chênh lệch giữa tỷ lệ tham chính của phụ nữ so với nam giới. Tuy nhiên, theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ lệ phụ nữ là đảng viên còn rất khiêm tốn (chỉ chiếm 32% năm 2012¹³, tỷ lệ nữ được bầu vào cấp ủy Đảng còn thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 10% (nhiệm kỳ 2011 – 2015)¹⁴.

¹¹ Bộ Ngoại giao Việt Nam, UNDP. *Phụ nữ tham chính tại Việt Nam*. http://www.vn.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/30282_Factsheet_Women_Political_Representation_in_Vietnam_VN.pdf.

¹² Mục tiêu 1, chỉ tiêu 1, Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

¹³ GSO. 2012. *Thống kê Giới tại Việt Nam*

¹⁴ <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=32554&print=true>



Nam giới có nhiều cơ hội trở thành lãnh đạo trong tổ chức Đảng hơn phụ nữ.

Trong số những người được khảo sát, có 8.34% hiện đang là đảng viên, 2.2% cho biết đã từng là đảng viên, và 89.46% không phải là đảng viên. Có sự khác biệt theo giới ($p < 0.001$) trong đó nhiều nam giới (11.78%) hiện đang là đảng viên hơn

phụ nữ (4.98%). Số nam giới đã từng là đảng viên cũng nhiều hơn (3.06%) so với phụ nữ (1.35%). Tỷ lệ phụ nữ chưa từng là đảng viên cao hơn (93.66%) so với nam giới (85.16%). Xem tóm tắt tại Bảng 8.1.

Bảng 8.1: Tỷ lệ Đảng viên

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Từng là Đảng viên	2.2	3.06	1.35
2. Đang là Đảng viên	8.34	11.78	4.98
3. Không là Đảng viên	89.46	85.16	93.66

Tỷ lệ đảng viên là nam giới tăng lên theo độ tuổi. Tỷ lệ nam từ 18-24 tuổi đang là đảng viên chiếm 2.46% và tăng dần, ở nhóm 45 tuổi trở lên tỷ lệ này là 16.64%. Trong khi đó, tỷ lệ nữ đảng viên không đồng đều giữa các nhóm tuổi. Phụ nữ ở nhóm tuổi 18-24 và 35-44 có tỷ lệ gia nhập Đảng ít hơn các nhóm tuổi còn lại.

Tỷ lệ phụ nữ đang là đảng viên ở thành thị nhiều hơn nông thôn (7.12% so với 3.74%). Điều này tương tự với nhóm nam (12.42% so với 10.9%).

Tỷ lệ phụ nữ là đảng viên ở miền Bắc cao hơn Miền Nam và Miền Trung (tương ứng là 7.95%; 3.64% và 2.47%). Điều này cũng tương tự với nhóm nam. Tỷ lệ nam miền Bắc cao hơn miền Trung và miền Nam (16.41% so với 9.72% và 7.5%). Tuy nhiên tỷ lệ chênh lệch giữa nam và nữ đảng viên ở miền Nam lại cao hơn so với hai miền còn lại (3.04 lần so với 2.67 lần và 2.06 lần).

Mặt khác, nhìn chung, nữ đảng viên có trình

độ học vấn cao hơn nam đảng viên. Điều này đặt ra một giả thuyết là: điều kiện để gia nhập Đảng của phụ nữ có thể khắt khe hơn so với nam giới. Đa số nữ đảng viên có trình độ học vấn từ trung cấp/cao đẳng và đại học trở lên. Trong nhóm đảng viên là nữ, nhóm có trình độ học vấn từ đại học trở lên chiếm tỷ lệ cao nhất (42.44%), nhóm có trình độ từ trung cấp, cao đẳng chiếm tỷ lệ cao thứ hai (24.14%), rất ít đảng viên nữ có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống (chỉ từ 0.11% đến 4.93%). Trong khi đó, có đến 16.97% trong số đảng viên nam mới chỉ học hết trung học phổ thông; 31.06% trong số đảng viên nam học hết trung cấp/cao đẳng. Tỷ lệ đảng viên nam tốt nghiệp đại học trở lên ít hơn 1.11 lần so với nữ (38.3% so với 42.44%).

Đáng lưu ý, những phát hiện từ nghiên cứu định tính cho thấy, nam giới có cơ hội trở thành lãnh đạo trong tổ chức Đảng nhiều hơn phụ nữ.

Hộp 8.1: Phụ nữ được coi là ít có khả năng hơn nam giới

Không chỉ nam giới, chính bản thân những người phụ nữ cũng không bầu cho phụ nữ tham gia vào tổ chức Đảng:

"Theo em thì tại người ta còn định kiến, người ta cho rằng nam thì có khả năng làm tốt hơn nữ. Bây giờ đưa ra bầu cử thì cứ thấy chữ Thị là người ta gạch hết... Em ở tổ kiểm phiếu em thấy vậy, người ta chỉ gạch nữ thôi". (Nữ, 26 tuổi, Long An)

"Tôi bỏ phiếu làm cái việc gì chẳng hạn thì lại cứ phải ưu tiên nam. Cùng như nhau mà cứ phải ưu tiên nam. Chính bản thân tôi đây này, cái năm ấy bỏ phiếu để vào ban tổ chức Đảng, mình là con gái thì gạch phết". (TLN nữ, Hưng Yên)

Nguyên nhân của tình trạng này là do tư tưởng định kiến giới về năng lực và vai trò giới của nam giới và phụ nữ.

"Cơ hội để trở thành lãnh đạo thì nam vẫn có cơ hội nhiều hơn. Người ta vẫn có quan niệm là nam giới hơn, nó có điều kiện hơn, sức khỏe nhiều hơn, rồi nó không bị vướng bận gia đình. Tuy nhiên thực tế thì cũng có những chị nữ rất là tốt, rất là giỏi". (Nữ, 55 tuổi, thành phố Hồ Chí Minh)

THAM GIA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Nam giới tham gia bộ máy chính quyền địa phương cao gấp 3 lần phụ nữ

Khoảng 5% số người tham gia khảo sát cho biết họ đã từng làm việc cho chính quyền địa phương trong một thời gian (xem Bảng 8.2). Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cho thấy, có sự khác biệt đáng kể ($p < 0.001$) giữa nam giới và phụ nữ trong việc tham gia chính quyền địa phương, tỷ lệ này ở nam giới (7.62%) cao gấp 3 lần so với tỷ lệ này ở phụ nữ (2.31%).

Trong số những người cho biết đã từng làm việc cho chính quyền địa phương, 12.93% làm việc cho đảng ủy, 15.49% làm việc cho Ủy ban Nhân dân, 21.53% làm việc cho Hội đồng nhân dân, và 59.31% làm việc cho các ban/ngành khác ở địa phương. Phụ nữ có tỷ lệ làm việc trong đảng ủy và Hội đồng Nhân dân cao hơn nam giới (tương ứng là 16.32% phụ nữ so với 11.87% nam giới làm việc tại đảng ủy, và 18.42% phụ nữ so với 14.58% nam giới làm việc tại Hội đồng Nhân dân). Nam giới có tỷ lệ làm việc tại Ủy ban nhân dân cao hơn (24.42%) so với phụ nữ (12.29%). Mặc dù có sự khác biệt giữa hai giới trong tham gia chính quyền địa phương, kết quả này không có ý nghĩa thống kê. Xem tóm tắt tại Bảng 8.2.

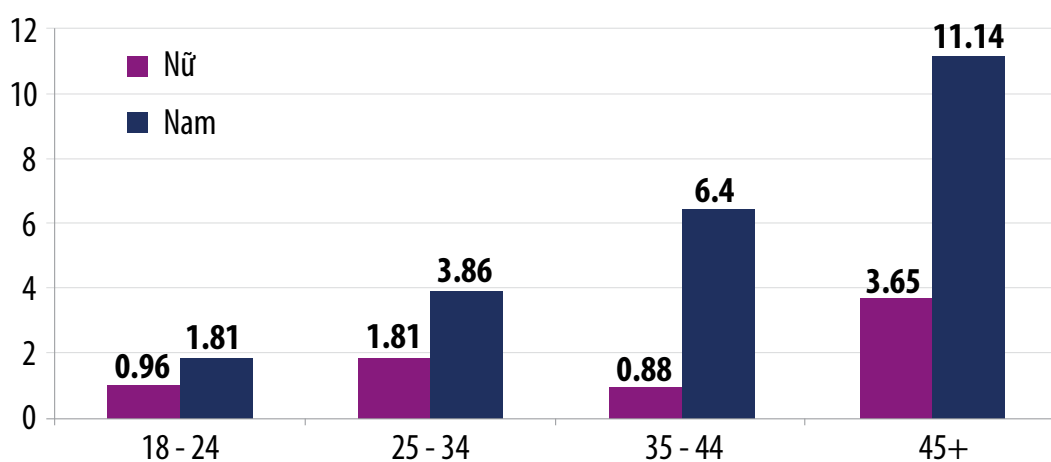
Bảng 8.2: Sự tham gia chính quyền địa phương

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Từng làm việc cho chính quyền địa phương	4.93	7.62	2.31
1. Đảng ủy	12.93	11.87	16.32
2. Hội đồng nhân dân	15.49	14.58	18.42
3. Ủy ban nhân dân	21.53	24.42	12.29
4. Các ban ngành ở địa phương	59.31	60.49	55.54

Tỷ lệ nam giới tham gia bộ máy chính quyền tăng lên theo độ tuổi. Tỷ lệ nam từ 18-24 tuổi đang là đảng viên chiếm 1.81% và tăng đều tới 11.14% ở nhóm 45

tuổi trở lên. Đối với phụ nữ lại không như vậy, tỷ lệ nữ tham gia bộ máy chính quyền không đồng đều giữa các nhóm tuổi. Xem Biểu đồ 8.1.

Biểu đồ 8.1: Tỷ lệ nam nữ tham gia chính quyền địa phương theo nhóm tuổi (%)



Nam giới có cơ hội tham gia bộ máy chính quyền sớm hơn 10 năm so với phụ nữ.

Phụ nữ tham gia chính quyền địa phương chủ yếu ở độ tuổi từ 45 trở lên (3.65% so với 0.88%, 1.81%, 0.96%). Trong khi đó, nam giới tham gia chính quyền địa phương chủ yếu từ 35–45 tuổi (6.4%) và từ 45 tuổi trở lên (11.14%). Có nghĩa là nam giới có cơ hội tham gia chính quyền khi họ đang ở độ tuổi trẻ, còn phụ nữ chỉ có cơ hội này khi họ ở độ tuổi trung niên.

Điều này được giải thích khá rõ trong nghiên cứu định tính. Đa số những người được phỏng vấn đều cho rằng, phụ nữ phải thực hiện vai trò sinh sản là mang thai và sinh con, quá trình này sẽ làm chậm tiến trình phấn đấu và thăng tiến của phụ nữ so với nam giới. Người dân tỏ ra ít ủng hộ phụ nữ tham gia bộ máy chính quyền. Họ cho rằng nhiệm vụ chính của phụ nữ là chăm lo công việc gia đình, do đó phụ nữ không có nhiều thời gian dành cho các công việc ngoài xã hội. Điều này cho thấy rào cản khiến phụ nữ không tham bộ máy chính quyền chính là khuôn mẫu, định kiến về vai trò giới của phụ nữ trong gia đình.

Hộp 8.2: Đã là phụ nữ mà lại còn trẻ thì càng bất lợi

Vì phụ nữ ít nhất, theo mình, ai mà sinh con thưa thì mất mười năm, sinh con dày thì mất khoảng bảy năm, bảy năm đó vừa mang thai, vừa sinh con, vừa nuôi con nhỏ thì thời gian này người phụ nữ không tham gia, không thể tập trung cho công việc. Đó là một cái hạn chế và tôi nghĩ đó là một điểm thiệt thòi của phụ nữ so với nam giới nếu họ có chung một điểm xuất phát. (Nam, 42 tuổi, Hưng Yên)

Khi phụ nữ trẻ, họ đang trong độ tuổi có thai và sinh con ... Mọi người sẽ nói rằng họ không có thời gian cho sự nghiệp của họ. Mọi người không tin rằng phụ nữ có thể đối phó với cả hai nhiệm vụ. Ngoài ra, mọi người không tin tưởng người phụ nữ trẻ sẽ có khả năng làm lãnh đạo. Nói chung, người ta tin tưởng phụ nữ ít hơn nam giới, không phải chỉ là phụ nữ trẻ. Thậm chí có một người phụ nữ trẻ tài năng, thì cũng phải thử thách trong nhiều năm mới được thăng chức. (Nữ, 35 tuổi, thành phố Hồ Chí Minh)

Phụ nữ ở thành thị tham gia bộ máy chính quyền nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn một chút (3.56% so với 1.09%). Do đó, khoảng cách chênh lệch giữa tỷ lệ nam giới so với tỷ lệ phụ nữ tham gia chính quyền địa phương ở nông thôn cao hơn đô thị (4.18 lần so với 2.12 lần).

Khoảng cách chênh lệch tương tự cũng xảy ra giữa nam giới và phụ nữ ở ba miền. Khoảng cách chênh lệch giữa nam giới và phụ nữ ở miền Bắc là nhỏ hơn (2.78 lần) so với khoảng cách chênh lệch này ở miền Trung (3.1 lần) và miền Nam (5.29 lần)

Hơn nữa, nam giới chủ yếu tham gia vào Ủy

ban Nhân dân trong khi phụ nữ chủ yếu tham gia vào Đảng ủy và Hội đồng Nhân dân ($p < 0.01$). Như vậy có nghĩa là nữ có thể được bầu vào các cơ quan dân cử nhưng không dễ dàng được lựa chọn vào những cơ quan nơi ra các quyết định và thực thi. (Xem tóm tắt tại Bảng 8.3)

Nam giới giữ chức vụ lãnh đạo trong tất cả các cơ quan của chính quyền địa phương

Trong số những người tham gia cho biết đã từng làm việc tại đảng uỷ, có 37.1% ở vị trí lãnh đạo,

Bảng 8.3: Tham gia trong chính quyền địa phương

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Đã từng làm việc hoặc đang làm việc tại ít nhất một trong các cơ quan chính quyền địa phương	5.09	7.83	2.41
Nơi sống			
1. Đô thị		7.56	3.56
2. Nông thôn		7.94	1.9
Miền			
3. Bắc		8.06	2.9
4. Trung		7.7	2.48
5. Nam		7.72	1.46
Cơ quan/ chính quyền địa phương			
1. Đảng ủy	16.02	10.22	17.05
2. Hội đồng nhân dân	13.18	14.68	17.94
3. Ủy ban nhân dân	21.45	20.75	13.18
4. Các ban ngành địa phương	58.40	62.47	54.56



Nam giới có cơ hội tham gia bộ máy chính quyền **sớm hơn 10 năm** so với phụ nữ.

5.02% ở vị trí quản lý cấp trung, và 57.87% là chuyên viên/nhân viên. Trong số những người đã từng làm việc tại Ủy ban Nhân dân, 9.95% ở vị trí lãnh đạo, 16.68% ở vị trí quản lý cấp trung, và 73.37% là chuyên viên/ nhân viên. Trong số những người đã từng làm việc ở các cơ quan ban ngành địa phương, 21.09% ở vị trí lãnh đạo, 39.18% là quản lý cấp trung, và 39.74% là chuyên viên/nhân viên. Trong số những người đã từng làm việc trong Hội đồng nhân dân, 7.93% là lãnh đạo, 20.14% là quản lý cấp trung, và 71.93% là chuyên viên/nhân viên. Có sự khác biệt về giới trong phân bố của các vị trí ở Hội đồng nhân dân ($p < 0.05$): nam giới có tỉ lệ giữ các vị trí lãnh đạo

và quản lý cấp trung cao hơn so với phụ nữ. Xem tóm tắt trong Bảng 8.4.

Lý giải về nguyên nhân nam giới được ưa thích làm lãnh đạo hơn phụ nữ, các thông tin thu được từ nghiên cứu định tính cho thấy, đó là do tư tưởng định kiến giới đã ăn sâu trong tiềm thức của người dân. Cộng đồng cho rằng phụ nữ có thể thông minh, có tài năng như nam giới nhưng họ không quyết đoán bằng nam giới nên không thể đưa ra những quyết định tốt được. Quan trọng hơn nữa là phụ nữ còn gánh nặng gia đình nên họ không thể dành nhiều thời gian cho công việc. Những lập luận như thế này đã ảnh hưởng rất nhiều tới việc bầu cho những phụ nữ được đề cử.

Bảng 8.4: Vị trí làm việc tại chính quyền địa phương

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Vị trí làm việc tại Đảng ủy			
1. Lãnh đạo (Bí thư/phó bí thư)	37.10	43.21	22.87
2. Quản lý cấp trung (trưởng phòng)	5.02	4.28	6.75
3. Thành viên (chuyên viên)	57.87	52.51	13.18
Vị trí làm việc tại Hội đồng nhân dân			
1. Lãnh đạo	9.95	10.05	9.72
2. Quản lý cấp trung	16.68	15.38	19.95
3. Thành viên	73.37	75.47	70.33
Vị trí làm việc tại Ủy ban nhân dân			
1. Lãnh đạo	7.93	8.99	1.34
2. Quản lý cấp trung	20.14	23.39	0.00
3. Thành viên	71.93	67.63	98.66
Vị trí làm việc tại các ban ngành khác			
1. Lãnh đạo	21.09	20.59	22.81
2. Quản lý cấp trung	39.18	36.60	48.06
3. Thành viên	39.74	42.81	29.14

Hộp 8.3: “Phụ nữ không phải là nhà lãnh đạo tốt vì họ muốn mọi thứ phải thật hoàn hảo”

Tư tưởng người dân từ xưa đến nay vẫn là trọng nam khinh nữ nên thí dụ người nữ mà tham gia công tác công quyền, thí dụ bây giờ ra ứng cử Hội đồng nhân dân người ta nói: “Ồi bà nữ thì làm cái gì”, do đó gạt luôn bà nữ. (Nam, 55 tuổi, Long An)

Trong cái Tỉnh này cũng chưa có xã nào Bí thư là nữ. Nhiều phụ nữ học cũng giỏi thế nhưng cái việc làm chưa dám nghĩ dám làm.(...) Tôi thích nam giới lãnh đạo hơn. Họ năng động, sáng tạo hơn, được việc hơn. Nhiều phụ nữ học cũng giỏi thế nhưng cái việc làm chưa dám nghĩ dám làm. Nếu trong công việc mà giải quyết công việc chưa chắc đã giải quyết được. Nó không phải do cái trình độ. Nữ vẫn còn e dè, nhút nhát. Cái tính của nữ vẫn còn e dè. Nói thì sợ cái này sợ cái khác. Như ông nam giới thì cương quyết luôn. Nữ thì có thể còn e dè còn nhút nhát, này khác cho nên chưa mạnh dạn để giải quyết công việc được cho nên uy tín của ông nam giới vẫn mạnh hơn. (Hỏi: nhưng nữ thì ít tham những xây ra hơn?) Không xảy ra vì nữ e dè hơn. Đành ông quyết thì ông ấy mới có sai. Ông mạnh dạn thì ông có sai. Còn bà phụ nữ thì không dám quyết thì làm sao sai. (Nam, 73 tuổi, Hưng Yên)

Ví dụ 2 người nam giới và nữ giới có trình độ như nhau, tuổi tác như nhau, năng lực, tất cả mọi thứ như nhau, nhưng chỉ có một vị trí làm lãnh đạo thôi thì người nam sẽ được cân nhắc. Tại vì người ta nói nam thì cái gì cũng được, ví dụ như ra ngoài giao tiếp xã hội thì tốt hơn người nữ, người nữ còn phải lo cho gia đình. (Nữ, 42 tuổi, Long An)

Phụ nữ thường muốn mọi thứ phải thật hoàn hảo. Họ ghét phải phạm sai lầm. Với tính cách này, họ không thể trở thành nhà lãnh đạo tốt. (Nam, 30 tuổi, Thành phố Hồ Chí Minh).

THAM GIA VÀO CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Các tổ chức chính trị - xã hội là các tổ chức có tư cách pháp nhân, được thành lập để huy động quần chúng vì các mục đích chính trị của mình. Ở Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội chủ yếu bao gồm Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu Chiến binh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (Công đoàn), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Nam giới tham gia nhiều hơn phụ nữ trong các tổ chức chính trị - xã hội

Gần 7% số người trong diện khảo sát cho biết họ tham gia sinh hoạt Đoàn Thanh niên địa phương, 27.83% tham gia Hội Phụ nữ, 9.81% là thành viên

Hội Cựu chiến binh, 23.48% là thành viên của Hội Nông dân, 4.76% là đoàn viên Công đoàn, 2.47% tham gia vào Mặt trận Tổ quốc và 8% là thành viên của các tổ chức chính trị - xã hội khác.

Hơn nữa, có sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội. Nam giới thường tham gia nhiều hơn vào Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội khác so với phụ nữ. Ví dụ, 4.51% phụ nữ so với 9.4% nam giới tham gia Đoàn Thanh niên ($p < 0.001$). Gần 19% nam giới là thành viên Hội Cựu Chiến binh, so với 1% phụ nữ ($p < 0.001$). Có 3.91% nam giới tham gia Mặt trận Tổ quốc trong khi chỉ có 1.06% phụ nữ cũng làm như vậy ($p < 0.001$). Xem tóm tắt trong Bảng 8.5.

Bảng 8.5: Tham gia các tổ chức chính trị - xã hội

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Đoàn thanh niên	6.92	9.40	4.51
2. Hội phụ nữ	27.83	0.20	54.70
3. Hội cựu chiến binh	9.81	18.87	1.00
4. Hội nông dân	23.48	25.75	21.26
5. Công đoàn	4.76	4.57	4.95
6. Mặt trận tổ quốc	2.47	3.91	1.06
7. Các tổ chức chính trị xã hội khác	8.00	9.29	6.76

Có sự khác biệt về nhóm tuổi trong số phụ nữ và nam giới tham gia các tổ chức chính trị - xã hội khác. Đoàn Thanh niên hầu hết gồm những người

có độ tuổi từ 18-24 (35.02% ở phụ nữ và 51.4% ở nam giới). Trong khi đó, ở những tổ chức còn lại, đa số thành viên từ 45 tuổi trở lên.

Bảng 8.6: Tham gia tổ chức chính trị - xã hội phân theo giới và nhóm tuổi

	Nam (%)				Nữ (%)			
	18-24	25-34	35-44	45+	18-24	25-34	35-44	45+
Đoàn Thanh niên	51.4	20.61	2.68	0.73	35.02	7.61	0.57	0.25
Hội Phụ nữ	0	0	0	0	11.93	36.42	58.59	62.96
Hội Cựu chiến binh	0	2.07	5.52	33.94	0	0	0.23	1.86
Hội Nông dân	1.19	12.86	26.93	30.02	1.96	11.32	18.56	27.55
Công đoàn	3.72	9.78	4.94	3.27	8.08	10.57	4.67	2.83
MTTQ	0.08	0.62	1.05	6.03	0	0.19	0.05	1.69
Khác	3.82	5.39	8.61	12.32	0.94	4.12	4.23	9.49

Nam giới giữ vị trí lãnh đạo ở nhiều tổ chức chính trị - xã hội khác hơn phụ nữ

Trong số những người tham gia Đoàn Thanh niên địa phương, có 11.77% ở vị trí lãnh đạo, 8.07% là quản lý cấp trung, và 80.16% là thành viên. Ở đây có sự khác biệt giới trong phân bố các vị trí ở Đoàn thanh niên ($p < 0.05$). Phụ nữ có xu hướng giữ vị trí lãnh đạo trong Đoàn thanh niên nhiều hơn (15.97%) so với nam giới (9.71%). Trong thành phần của những người tham gia Hội Phụ nữ, có 1.87% là ở vị trí lãnh đạo, 3.49% là quản lý cấp trung, và 94.64% là thành viên. Trong số những người tham gia Hội Cựu Chiến binh, có 4.5% là lãnh đạo, 4.26% là quản lý cấp trung, và 91.24% còn lại là thành viên. Trong số những người tham gia Hội Nông

dân có 2.65% ở vị trí lãnh đạo, 2.93 là quản lý cấp trung, và 94.41% là thành viên. Trong số những người tham gia Công đoàn có 3.84% là lãnh đạo, 5.1% là quản lý cấp trung, và 91.06% là đoàn viên công đoàn. Trong thành phần những người tham gia Mặt trận Tổ quốc, 12.02% ở vị trí lãnh đạo, 8.07% là quản lý cấp trung, và 79.91% là thành viên. Trong số những người tham gia các tổ chức xã hội khác, 7.44% ở vị trí lãnh đạo, 6.32% là quản lý cấp trung, và 86.25% là thành viên. Xem tóm tắt trong Bảng 8.7.

Trừ Hội phụ nữ và Công đoàn, nam giới đều nắm giữ vị trí lãnh đạo cao nhất và quản lý cấp trung trong tất cả các tổ chức chính trị - xã hội khác.

Bảng 8.7: Vị trí trong các tổ chức chính trị - xã hội

		Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Đoàn Thanh niên	<i>Lãnh đạo</i>	11.77	9.71	15.97
	<i>Quản lý cấp trung</i>	8.07	8.78	6.62
	<i>Thành viên</i>	80.16	81.51	77.42
Hội Phụ nữ	<i>Lãnh đạo</i>	1.87	0	1.87
	<i>Quản lý cấp trung</i>	3.49	0	3.49
	<i>Thành viên</i>	94.64	0	94.64
Hội Cựu chiến binh	<i>Lãnh đạo</i>	4.5	4.95	2.82
	<i>Quản lý cấp trung</i>	4.26	4.32	3.26
	<i>Thành viên</i>	91.24	91.09	93.93
Hội Nông dân	<i>Lãnh đạo</i>	2.65	3.48	1.68
	<i>Quản lý cấp trung</i>	2.93	3.64	2.1
	<i>Thành viên</i>	94.41	92.87	96.23
Công đoàn	<i>Lãnh đạo</i>	3.84	3.54	4.11
	<i>Quản lý cấp trung</i>	5.1	3.61	6.44
	<i>Thành viên</i>	91.06	92.85	89.45
Mặt trận Tổ quốc	<i>Lãnh đạo</i>	12.02	13.08	8.23
	<i>Quản lý cấp trung</i>	8.07	5.43	17.57
	<i>Thành viên</i>	79.91	81.49	74.21
Các tổ chức khác	<i>Lãnh đạo</i>	7.44	11.33	2.23
	<i>Quản lý cấp trung</i>	6.32	4.67	8.53
	<i>Thành viên</i>	86.25	84.01	89.25

Nam giới tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên hơn so với phụ nữ

Hơn một nửa số người được khảo sát là thành viên của các tổ chức xã hội cho biết họ tham gia hoạt động của hội một cách thường xuyên (xem Bảng 8.8). Có 56% số người tham gia cho biết họ thường tham gia hoạt động của Đoàn Thanh niên. Năm mươi sáu phần trăm thường tham gia sinh hoạt Hội Phụ nữ. Gần 67% tham gia thường xuyên hoạt động của Hội Cựu Chiến binh và 61% thường xuyên tham gia sinh hoạt Hội Nông dân. Gần ba phần tư cho biết họ thường tham gia

sinh hoạt Công đoàn; 78% thường xuyên tham gia hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, và cuối cùng, 66% tham gia thường xuyên với các tổ chức xã hội khác.

Có sự khác biệt giới về mức độ tham gia vào các tổ chức chính trị-xã hội. Ví dụ, nam giới có xu hướng tham gia hoạt động của Hội Nông dân nhiều hơn so với phụ nữ ($p < 0.01$). Phụ nữ lại có xu hướng tham gia sinh hoạt đoàn thanh niên nhiều hơn nam giới ($p < 0.05$).

Bảng 8.8: Mức độ tham gia các tổ chức chính trị - xã hội

		Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
Đoàn thanh niên	<i>Thường xuyên</i>	56.39	54.27	60.71
	<i>Thỉnh thoảng</i>	34.72	36.8	30.48
	<i>Hiếm khi</i>	8.37	8.15	8.81
	<i>Chưa bao giờ</i>	0.52	0.78	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	3.39 (0.03)	3.45 (0.07)	3.51(0.06)
Hội phụ nữ	<i>Thường xuyên</i>	56.81	0	56.87
	<i>Thỉnh thoảng</i>	39.15	0	39.07
	<i>Hiếm khi</i>	3.97	0	3.98
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	3.5 (0.01)	NA	3.53 (0.31)
Hội cựu chiến binh	<i>Thường xuyên</i>	66.81	66.5	72.42
	<i>Thỉnh thoảng</i>	31.47	31.68	27.58
	<i>Hiếm khi</i>	1.73	1.82	0
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.7(0.02)	2.65 (0.06)	2.72 (0.12)
Hội nông dân	<i>Thường xuyên</i>	61.37	65.56	61.37
	<i>Thỉnh thoảng</i>	35.7	31.44	25.7
	<i>Hiếm khi</i>	2.92	3	2.92
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	3.58 (0.02)	3.63 (0.04)	3.55 (0.03)
Công đoàn	<i>Thường xuyên</i>	74.36	77.36	71.61
	<i>Thỉnh thoảng</i>	22.66	18.63	26.35
	<i>Hiếm khi</i>	2.98	4.01	2.03
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.71 (0.03)	2.73 (0.08)	2.7 (0.05)
Mặt trận tổ quốc	<i>Thường xuyên</i>	78.27	81.97	64.95
	<i>Thỉnh thoảng</i>	19.81	15.57	35.02
	<i>Hiếm khi</i>	1.92	2.46	0
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.76 (0.04)	2.8 (0.05)	2.65 (0.15)
Các tổ chức khác	<i>Thường xuyên</i>	66.27	66.09	66.51
	<i>Thỉnh thoảng</i>	29.83	28.4	31.74
	<i>Hiếm khi</i>	3.82	5.51	1.57
	<i>Chưa bao giờ</i>	0	0	0.19
		Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	3.69 (0.02)	3.61(0.09)	3.65 (0.08)

Bảng 8.9: Tham gia các tổ chức xã hội

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Hội đồng niên, đồng ngũ	30.95	37.78	24.31
2. Hội/CLB nghề nghiệp	3.42	3.92	2.94
3. Hội/CLB cùng sở thích	2.52	3.51	1.57
4. Các nhóm tín dụng	8.51	5.64	11.30
5. Các tổ chức khác	3.05	2.48	3.61
6. Không phải thành viên của bất kỳ hội nhóm nào	57.75	52.86	62.51

THAM GIA CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI

Nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hội đồng môn, đồng ngũ, đồng hương, các nhóm đồng nghiệp và nhóm/câu lạc bộ cùng sở thích. Phụ nữ dường như tham gia nhiều hơn vào các nhóm tín dụng/hội họ và các nhóm xã hội khác.

Các tổ chức xã hội ở đây được hiểu là các tổ chức được thành lập và hoạt động phi chính thức mà không nhất thiết phải đăng ký với chính quyền địa phương mà chủ yếu theo nhu cầu của các thành viên. Ví dụ như các hội đồng niên, đồng ngũ, đồng môn, hay câu lạc bộ đồng nghiệp, câu lạc bộ những người cùng sở thích hoặc các nhóm hội/họ ... Khoảng 42.25% số người trong mẫu khảo sát cho biết có tham gia ít nhất một trong các hoạt động xã hội được liệt kê. Cụ thể, khoảng 31% số người tham gia hội đồng môn, hội đồng ngũ, hoặc hội đồng hương. Chỉ có 3% là thành viên của một hội đồng nghiệp. Khoảng 2.5% tham gia vào một nhóm sở thích. Có 8.5% tham gia vào một nhóm tín dụng/hội/họ, và chỉ hơn 3% tham gia các tổ chức khác. Nam giới tham gia nhiều hơn vào các hội đồng môn, đồng ngũ, đồng hương, các nhóm/câu lạc bộ cùng sở thích. Phụ nữ thì tham gia nhiều hơn vào các nhóm tín dụng/hội họ ($p < 0.05$) và các tổ chức khác. Đáng chú ý rằng phụ nữ chiếm tỉ lệ cao hơn trong số những người không tham gia bất kỳ tổ chức nào. Xem tóm tắt trong Bảng 8.9..

Nam giới có xu hướng tham gia thường xuyên vào sinh hoạt của các nhóm đồng hương, đồng niên, đồng môn, đồng ngũ và các nhóm đồng nghiệp.

Nhìn chung, đa số những người trong diện khảo sát thường xuyên tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội nói trên. Có 54% thường xuyên tham gia hội đồng hương, đồng môn, đồng ngũ và đồng niên. Khoảng 58% thường xuyên tham gia sinh hoạt nhóm đồng nghiệp. Có tới 67% tham gia thường xuyên trong nhóm cùng sở thích. Khoảng 78% số người trả lời thường xuyên tham gia nhóm tín dụng/hội/họ. Cuối cùng, 77.49% số người trả lời thường xuyên tham gia vào các tổ chức xã hội khác.

Ngoài ra, mức độ tham gia vào các tổ chức xã hội cũng khác nhau giữa hai giới. Nam giới có xu hướng tham gia thường xuyên hơn so với phụ nữ trong sinh hoạt của các nhóm đồng ngũ, đồng hương, đồng niên, đồng môn ($p < 0.05$) và các hội/câu lạc bộ nghề nghiệp ($p < 0.05$).

Phụ nữ và nam giới ở nông thôn có xu hướng tham gia thường xuyên trong các tổ chức xã hội ít hơn phụ nữ và nam giới ở khu vực thành thị. Tỷ lệ phụ nữ thành thị tham gia các nhóm đồng hương, đồng môn, đồng niên, đồng ngũ là 13.99%, ở nhóm đồng nghiệp là 8.55%, ở nhóm cùng sở thích là 11.15%, và ở nhóm tín dụng hội, họ là 6.17%, đều cao hơn so với phụ nữ tham gia các nhóm này ở nông thôn. Tương tự như vậy, tỷ lệ nam giới ở thành thị tham gia ở nhóm đồng hương, đồng môn, đồng niên, đồng ngũ là 13.63%, ở nhóm cùng sở thích là 12.12%, ở nhóm tín dụng hội, họ là 9.86%, đều cao hơn so với nam giới tham gia các nhóm này ở nông thôn.

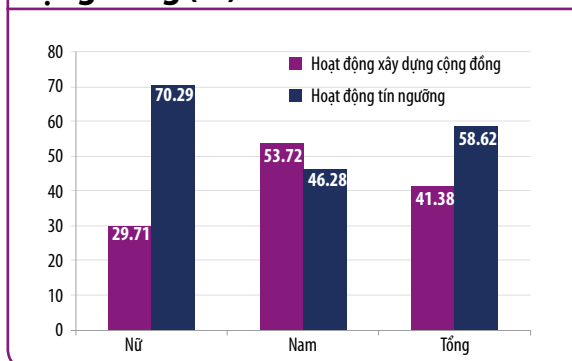
THAM GIA VÀO HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Nam giới có xu hướng tham gia nhiều vào các hoạt động xây dựng cộng đồng. Phụ nữ có xu hướng tham gia nhiều vào các hoạt động tín ngưỡng.

Trên 80% số người trong diện khảo sát (81.31%) cho biết họ có tham gia một số hình thức hoạt động cộng đồng. Trong đó, có khoảng 42% cho biết có tham gia các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, bao gồm bảo vệ môi trường, xây dựng “mô hình văn hóa” hoặc chăm sóc sức khỏe ban đầu. Gần 60% cho biết có tham gia các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Bên cạnh đó, có sự khác biệt giữa hai giới trong tham gia các hoạt động cộng đồng. Nam giới tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xây dựng cộng đồng và các hoạt động giải trí (53.72%), bao gồm các hoạt động thể thao tổ chức tại khu dân cư, các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại khu dân cư, các hoạt động vệ sinh, bảo vệ môi trường, các hoạt động tuyên truyền phòng chống bệnh tật và các hoạt động xây dựng khu dân cư, làng văn hóa. Trong khi đó, phụ nữ lại có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng hơn là các hoạt động cộng đồng (70.29% so với 29.71%). Xem tóm tắt trong Biểu đồ 8.2.

Biểu đồ 8.2: Tham gia các hoạt động cộng đồng (%)

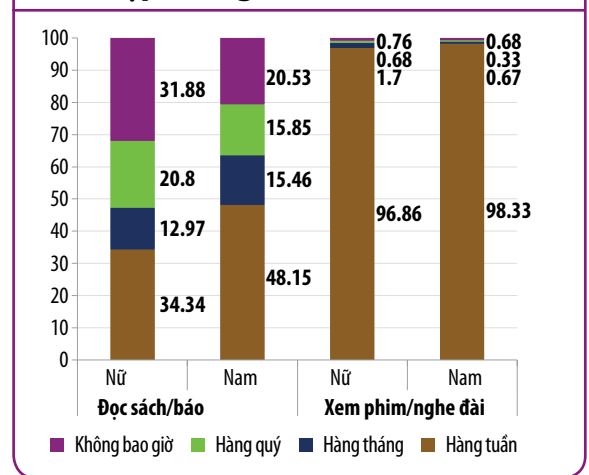


THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG GIẢI TRÍ

Nam giới và phụ nữ đều thường xuyên sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng.

Nhìn chung, cả nam giới và phụ nữ đều thường xuyên sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, như đọc sách báo, xem ti vi, nghe đài. Gần 50% người trả lời cho biết họ đọc sách báo thường xuyên hàng tuần. Trong đó, nam giới đọc sách báo nhiều hơn phụ nữ với tỷ lệ là 13.81%. Bên cạnh đó, có hơn 97% người trả lời xem ti vi và nghe đài hàng tuần. Trong đó, tỷ lệ nam giới xem ti vi và nghe đài nhiều hơn phụ nữ (98.33% so với 96.86%). Xem Biểu đồ 8.3.

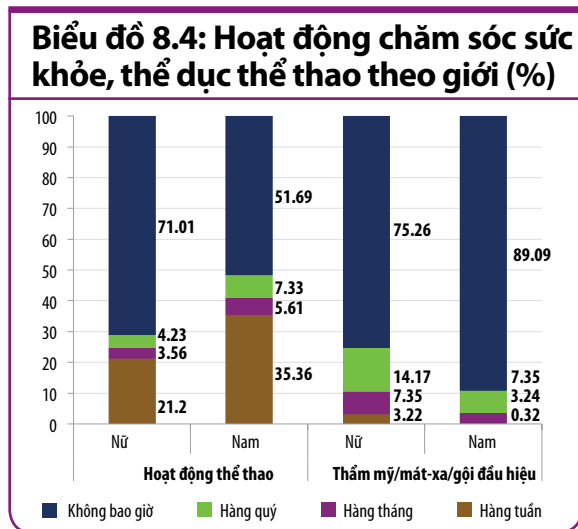
Biểu 8.3: Tham gia các hoạt động thu nhập thông tin (%)



Nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thể thao. Phụ nữ có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp.

Nhìn chung, đa số người trả lời cho biết họ thường xuyên tham gia một số hoạt động thể dục thể thao. Tỷ lệ nam giới cho biết tham gia các hoạt động này nhiều hơn phụ nữ. Tỷ lệ nam giới hàng tuần chơi thể dục thể thao chiếm 35.36%, cao hơn so với tỷ lệ này ở nữ là 14.17%.

So với các hoạt động thể dục thể thao, các hoạt động chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp như tại các hiệu thẩm mỹ/ mát-xa/làm tóc thường được tham gia với tần suất ít hơn, đa số các hoạt động này hàng quý mới diễn ra một lần. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động này khoảng mỗi quý một lần có xu hướng nhiều hơn nam giới (14.17% so với 7.35%). Xem Biểu đồ 8.4.



Nam giới có xu hướng tham gia các hoạt động trò chuyện/gặp gỡ bạn bè, chơi cờ, đánh bài, chơi game, đi nhậu, uống cafe/trà hoặc vào quán internet nhiều hơn phụ nữ. Trong khi đó, phụ nữ có xu hướng đi mua sắm nhiều hơn nam giới.

Đối với các hoạt động vui chơi giải trí ngoài gia đình, các hoạt động được duy trì thường xuyên hàng tuần là gặp gỡ, trò chuyện hoặc đi chơi cùng bạn bè (73.98%), cùng đi uống cafe/trà tại quán internet (17.79%), chơi cờ, đánh bài, chơi game (7.85%). Các hoạt động khác như xem phim, xem ca nhạc, đến các điểm vui chơi, đi chơi xa, đi du lịch, nghỉ mát, sinh hoạt câu lạc bộ/hội, đi nhậu, đi hát karaoke hay mua sắm ở cửa hàng đa số được diễn ra một năm một lần hoặc hàng quý.

Có sự khác biệt trong việc tham gia các hoạt động vui chơi giải trí ngoài gia đình của nam giới và phụ nữ. Nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn phụ nữ vào các hoạt động như gặp gỡ, trò chuyện/ đi chơi với bạn bè (77.55% so với 70.5%). Chơi cờ, đánh bài, chơi game (13.7% so với 2.15%), đi nhậu (20.08% so với 0.84%), uống cafe/trà tại quán internet (28.93% so với 6.93%).

CÁC RÀO CẢN THAM GIA

Rào cản tham gia các tổ chức chính trị - xã hội của nam giới là thiếu thời gian, còn phụ nữ là về sức khỏe và lý do gia đình.

Có những rào cản khác nhau đối với nam giới và phụ nữ trong tham gia các tổ chức chính trị - xã hội. Theo Bảng 8.10, năm rào cản lớn nhất bao gồm: không có thời gian, không được mời, thấy không cần thiết, lý do gia đình, và không đủ tiêu chuẩn để tham gia vào các tổ chức đó. Đối với hơn một nửa số người trong diện khảo sát (53.62%), thiếu thời gian là một rào cản khiến họ không tham gia các tổ chức chính trị - xã hội được liệt kê ở trên. Hơn một phần năm (21.66%) nói rằng họ không tham gia vì không được mời. Những rào cản này cũng khác nhau theo giới. Số nam giới cho biết họ không đủ tiêu chuẩn để tham gia các tổ chức chính trị-xã hội có tỉ lệ cao hơn (10.64%) so với phụ nữ (5.21%) với ($p < 0.01$). Nam giới cũng gặp rào cản về khuyết tật nhiều hơn (1.29%) so với phụ nữ (0.27%) để tham gia sinh hoạt trong các tổ chức đó ($p < 0.05$). Ngược lại, phụ nữ lại đề cập tới các rào cản từ các vấn đề gia đình nhiều hơn (15.61%) so với nam giới (11.11%) và khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$). Xem tóm tắt trong Bảng 8.10.

Bảng 8.10: Trở ngại khi tham gia các tổ chức chính trị - xã hội

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Thấy không cần thiết	18.00	18.37	17.49
2. Không được mời tham gia	21.66	20.29	23.52
3. Không đủ tiêu chuẩn tham gia	8.34	10.64	5.21
4. Không có các tổ chức tại địa phương	1.36	1.58	1.07
5. Không biết gì về các tổ chức đó	5.18	4.78	5.72
6. Không có thời gian	53.62	55.46	51.12
7. Vì lý do sức khỏe	8.19	6.80	10.53
8. Vì khuyết tật	0.86	1.29	0.27
9. Vì lý do gia đình	13.02	11.11	15.61
10. Gia đình không ủng hộ	0.37	0.21	0.59
11. Các lý do khác	4.10	3.79	4.53

Nam giới không tham gia các tổ chức xã hội vì thấy không cần thiết có xu hướng nhiều hơn so với phụ nữ. Trong khi đó, phụ nữ không tham gia các tổ chức xã hội vì lý do gia đình có xu hướng nhiều hơn so với nam giới.

Theo Bảng 8.11, đối với sự tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội của người trả lời, năm rào cản lớn nhất bao gồm: không có thời gian, thấy không cần thiết, các lý do gia đình, không được mời, và không biết về các tổ chức đó. Gần một nửa số người được khảo sát (48.66%) cho biết thiếu thời gian là rào cản lớn nhất. Một phần tư (25.81%) cho rằng tham gia vào các tổ chức xã hội là không cần

thiết, và 12.63% cho biết vì lý do gia đình. Và 11% cho biết không tham gia vì không được mời vào các tổ chức xã hội đó. Có khoảng 10% báo cáo không biết gì về các tổ chức xã hội ở địa phương.

Thêm vào đó, rào cản đối với việc tham gia vào các tổ chức xã hội khác biệt đáng kể theo giới. Nam giới có tỉ lệ cao hơn (8.31%) cho rằng họ không đủ tiêu chuẩn để tham gia so với phụ nữ (5.57%) ($p < 0.001$). Tương tự như ở phần trên, khuyết tật lại vẫn là một rào cản cho nam giới nhiều hơn (1.2%) so với phụ nữ (0.29%) ($p < 0.05$). Cũng như vậy, lý do gia đình cũng là một rào cản lớn hơn đối với phụ nữ (16.25%) hơn là đối với nam giới (8.23%) trong việc tham gia vào các tổ chức xã hội ($p < 0.01$). Xem Bảng 8.11

Bảng 8.11: Các trở ngại đối với sự tham gia các tổ chức xã hội

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Thấy không cần thiết	25.81	27.70	24.27
2. Không được mời tham gia	11.34	11.04	11.58
3. Không đủ tiêu chuẩn để tham gia	6.81	8.31	5.57
4. Không có các tổ chức đó tại địa phương	7.75	8.45	6.82
5. Không biết gì về tổ chức đó	9.46	8.40	10.33
6. Không có thời gian	48.66	47.40	49.69
7. Vì lý do sức khỏe	7.90	8.60	7.33
8. Vì khuyết tật	0.70	1.20	0.29
9. Vì lý do gia đình	12.63	8.23	16.25
10. Gia đình không ủng hộ	0.57	0.46	0.66
11. Các lý do khác	3.72	2.89	4.41

Bảng 8.12: Trở ngại khi tham gia các hoạt động tại cộng đồng

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Thấy không cần thiết	19.92	22.96	16.42
2. Không được mời tham gia	11.14	10.53	11.85
3. Không đủ tiêu chuẩn để tham gia	1.71	1.65	1.77
4. Không có các hoạt động tại địa phương	4.32	3.84	4.88
5. Không biết về các hoạt động đó	8.09	8.33	7.81
6. Không có thời gian	60.00	59.35	60.75
7. Vì lý do sức khỏe	13.37	15.90	10.47
8. Vì khuyết tật	1.31	1.90	0.62
9. Vì lý do gia đình	11.84	7.71	16.58
10. Gia đình không khuyến khích	0.62	0.12	1.21
11. Các lý do khác	4.41	2.66	6.42

Nam giới có xu hướng không tham gia các hoạt động của cộng đồng địa phương vì thấy không cần thiết và vì sức khỏe không đảm bảo. Trong khi đó, phụ nữ có xu hướng không tham gia vì lý do gia đình.

Bảng 8.12 mô tả các rào cản ảnh hưởng đến sự tham gia của những người trong diện khảo sát vào các hoạt động cộng đồng. Các rào cản lớn nhất bao gồm: không có thời gian, thấy không cần thiết, vì lý do sức khỏe, vấn đề gia đình, và không được mời tham gia hoạt động cộng đồng. 60% cho biết rào cản chủ yếu đối với họ là thiếu thời gian. Gần 20 phần trăm cho biết họ không tham gia các hoạt động cộng đồng vì họ thấy không cần thiết. Có 13% có vấn đề sức khỏe, và gần 12% cho biết lý do gia đình là rào cản cho sự tham gia vào các hoạt động cộng đồng và có 11% thừa nhận rằng họ không được mời tham gia.

Có sự khác biệt đáng kể giữa phụ nữ và nam giới trong việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Phụ nữ thường có tỉ lệ cao hơn (16.58%) so với nam giới (7.71%) nêu lý do gia đình như một rào cản đối với việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng ($p < 0.05$). Có 1.21% phụ nữ cho biết họ không được

gia đình khuyến khích để tham gia các hoạt động đó nhiều hơn so với nam giới (0.12%) ($p < 0.01$). Xem tóm tắt tại Bảng 8.12.

NHẬN THỨC GIỚI VÀ THÁI ĐỘ VỀ KHẢ NĂNG LÃNH ĐẠO VÀ THAM CHÍNH CỦA NAM GIỚI VÀ PHỤ NỮ

Nghiên cứu này tìm hiểu các quan điểm về năng lực lãnh đạo và tham gia hoạt động chính trị trên cơ sở giới thông qua việc xem xét các ý kiến và thái độ đồng ý hay không đồng ý của nam giới và phụ nữ đối với mười nhận định. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nam giới và phụ nữ có nhận thức và thái độ khác nhau về khả năng lãnh đạo và tham gia chính trị của nam giới và phụ nữ.

Nam giới được cho là người có năng lực lãnh đạo tốt hơn

Bảng 8.13 cho thấy đa số người được hỏi đồng ý với nhận định rằng nam giới có khả năng lãnh đạo tốt hơn trong các tổ chức chính trị - xã hội. Đáng lưu ý, phụ nữ có xu hướng đồng ý nhiều

Bảng 8.13: Nhận thức về năng lực lãnh đạo của phụ nữ và nam giới

		Chung (%)	Nam giới (%)	Phụ nữ (%)
Nam thường có năng lực lãnh đạo cao hơn phụ nữ	<i>Không đồng ý</i>	15.96	18.09	13.89
	<i>Đồng ý một phần</i>	23.09	24.2	22.00
	<i>Đồng ý</i>	60.95	57.71	64.11
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.41	2.40	2.50
Các cơ quan/tổ chức hoạt động hiệu quả hơn nếu lãnh đạo là nam giới	<i>Không đồng ý</i>	15.68	16.98	14.41
	<i>Đồng ý một phần</i>	24.85	25.49	24.23
	<i>Đồng ý</i>	59.47	57.53	61.36
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.38	2.41	2.47
Những vị trí lãnh đạo cao nhất của quốc gia nên dành cho nam giới	<i>Không đồng ý</i>	19.89	20.75	19.05
	<i>Đồng ý một phần</i>	23.25	24.61	23.25
	<i>Đồng ý</i>	56.87	54.64	56.87
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.34	2.34	2.40

hơn so với nam giới về những nhận định rằng nam giới có khả năng lãnh đạo tốt hơn và tham gia chính trị nhiều hơn so với phụ nữ. Ví dụ, so với nam giới, phụ nữ đồng ý nhiều hơn với quan niệm cho rằng: nam giới có năng lực lãnh đạo cao hơn phụ nữ ($p < 0.05$). Tỷ lệ phụ nữ (56.87%) đồng ý với nhận định rằng những vị trí lãnh đạo cao nhất của quốc gia nên dành cho nam giới, cao hơn so với tỷ lệ này ở nam giới (54.64%). Và phụ nữ (61.36%) cũng đồng ý nhiều hơn nam giới (57.53%) về nhận định các cơ quan/tổ chức hoạt động hiệu quả hơn nếu lãnh đạo là nam giới. Xem tóm tắt tại Bảng 8.13.

Định kiến về năng lực lãnh đạo của phụ nữ vẫn tồn tại phổ biến trong xã hội

Bảng 8.14 phản ánh định kiến về năng lực lãnh đạo của phụ nữ vẫn còn phổ biến. Khoảng 63% số người được hỏi đồng ý với nhận định rằng phụ nữ dễ thỏa hiệp hơn nam giới khi thương thuyết công việc. Phần lớn người dân đều nghĩ rằng phụ nữ cũng có khả năng lãnh đạo nhưng họ dễ bị phân tâm bởi công việc gia

đình (80.21%). Gần một nửa số người được hỏi cho rằng phụ nữ thường đưa ra quyết định dựa trên cảm tính (48.4%). Khoảng hai phần ba trong số người trả lời tin rằng phụ nữ không có khả năng làm việc dưới áp lực cao (64.49%). Hơn một nửa số người trả lời cho rằng phụ nữ không được tôn trọng, không có uy như nam giới (52.01%), và vì vậy, họ không thích hợp làm lãnh đạo trong các tổ chức chính trị mà chỉ phù hợp hơn với các hoạt động phúc lợi xã hội và đoàn thể (78.23%).

Ngoài ra, nam giới có xu hướng đồng ý hơn phụ nữ về nhận định rằng phụ nữ không nhất quán trong việc đưa ra các quyết định trong công việc (51.12% so với 49.72%). Cuối cùng, nam giới đồng ý hơn so với phụ nữ về nhận định rằng phụ nữ không thể làm việc dưới áp lực cao (65.59% so với 64.30%).

Thêm vào đó, phụ nữ lại tỏ ra nghi ngờ nhiều hơn nam giới về chính khả năng lãnh đạo của phụ nữ. Thí dụ, phụ nữ có xu hướng đồng ý với nhận định là phụ nữ dễ thỏa hiệp trong công việc. Nhiều phụ nữ hơn nam giới tin rằng phụ nữ không được tôn trọng như nam giới ($p < 0.05$).

Bảng 8.14: Nhận thức về năng lực tham gia chính trị của phụ nữ

		Chung (%)	Nam giới (%)	Phụ nữ (%)
Phụ nữ dễ thỏa hiệp hơn nam giới khi thương thuyết công việc	<i>Không đồng ý</i>	9.89	11.14	8.67
	<i>Đồng ý một phần</i>	27.1	27.47	26.74
	<i>Đồng ý</i>	63.01	61.38	64.59
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.51	2.50	2.55
Phụ nữ thường không nhất quán khi đưa ra các quyết định trong công việc	<i>Không đồng ý</i>	18.79	18.42	19.15
	<i>Đồng ý một phần</i>	30.80	30.47	31.13
	<i>Đồng ý</i>	50.41	51.12	49.72
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.73	2.33	2.31
Phụ nữ thường không có khả năng làm việc dưới sức ép cao	<i>Không đồng ý</i>	14.09	14.06	14.13
	<i>Đồng ý một phần</i>	20.97	20.35	21.57
	<i>Đồng ý</i>	64.49	65.59	64.30
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.48	2.52	2.50
Phụ nữ cũng có khả năng lãnh đạo nhưng họ dễ bị phân tâm bởi công việc gia đình	<i>Không đồng ý</i>	3.41	3.99	2.85
	<i>Đồng ý một phần</i>	16.38	16.28	16.48
	<i>Đồng ý</i>	80.21	79.73	80.67
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.73	2.76	2.78
Phụ nữ thường ra quyết định theo cảm tính	<i>Không đồng ý</i>	21.19	21.16	21.22
	<i>Đồng ý một phần</i>	30.41	31.49	30.41
	<i>Đồng ý</i>	48.40	47.34	48.40
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.26	2.26	2.28
Phụ nữ thường không có uy bằng nam giới	<i>Không đồng ý</i>	22.59	21.66	23.50
	<i>Đồng ý một phần</i>	25.40	27.84	23.03
	<i>Đồng ý</i>	52.01	50.51	53.47
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.41	2.29	2.30
Phụ nữ thường phù hợp với các hoạt động phúc lợi đoàn thể	<i>Không đồng ý</i>	5.5	5.62	5.38
	<i>Đồng ý một phần</i>	16.27	16.08	16.44
	<i>Đồng ý</i>	78.23	78.29	78.23
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	<i>Điểm trung bình</i>	2.69	2.73	2.73

Các kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm cũng cho thấy, đa số người dân cho rằng khả năng lãnh đạo là tố chất của nam giới.

Để xác định yếu tố xã hội nào kiểm soát và chi phối các quan điểm về năng lực lãnh đạo và tham gia hoạt động chính trị của nam giới và phụ nữ,

chúng tôi gán giá trị 0, 1 và 2 tương ứng cho mỗi lựa chọn câu trả lời: Không đồng ý, Đồng ý một phần, và Đồng ý. Sau đó, chúng tôi chọn trung vị của tổng điểm để làm điểm cắt phân loại hai nhóm quan điểm. Những người có tổng điểm từ 0 đến 15 điểm được gọi chung là nhóm ít định kiến giới và nhóm

Hộp 8.4: Phụ nữ thường mềm mỏng hơn và yếu ớt hơn

Bao giờ người đàn ông cũng sáng suốt hơn đàn bà... Người đàn ông thì bao giờ người ta cũng nhìn xa trông rộng hơn người phụ nữ. Nói chung là phụ nữ làm thủ tướng thì cũng được, cũng có những người giỏi người ta trên tài đàn ông nhưng mà cái sự quả quyết thì bao giờ người đàn ông người ta cũng quả quyết hơn là phụ nữ. (Nữ, 55 tuổi, Hưng Yên)

Tôi thích nam giới lãnh đạo hơn... nam giới nó năng động hơn, sáng tạo hơn. Nó giải quyết một cách nhanh nhẹn hơn, tháo vát, linh hoạt hơn. Dám nghĩ, dám làm hơn còn nữ thì chưa quyết đoán được mấy. Nữ thì yếu mềm hơn. (Nam, 73 tuổi, Hưng Yên)

Chủ tịch nước hoặc thủ tướng tôi thấy là để nam làm thì hay hơn. Nói chung mấy nước ngoài Châu Âu thì có thủ tướng Đức là nữ. Còn Việt Nam mình nên để nam làm hay hơn. Như Thái Lan có thủ tướng nữ nè, nhu nhược thấy mô, nam cứng rắn hơn. Theo cô nghĩ để nam làm hay hơn. Dù sao thì nam cái chỉ số thông minh vẫn nhiều hơn phụ nữ, phụ nữ còn bận việc gia đình nữa. (Thảo luận nhóm nữ, Long An)

những người có tổng điểm từ 16 đến 20 được coi là nhóm có định kiến giới.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung, phụ nữ có có thái độ định kiến giới nhiều hơn nam (53.56% so với 50.32%). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ ở các nhóm trình độ học vấn, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, khu vực sinh sống, thu nhập và nghề nghiệp.

Người có trình độ học vấn càng thấp càng có định kiến giới nhiều hơn

Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở cả hai nhóm nam và nhóm nữ, người có trình độ học vấn càng thấp, tư tưởng càng mang đậm định kiến giới. Ngược lại, người có trình độ học vấn càng cao thì càng ít định kiến giới. Cụ thể, có đến 61.56% nam giới và 69% phụ nữ trong số những người định kiến giới có trình độ học vấn từ cấp tiểu học trở xuống. Trong khi đó, có đến 54.92% đến 75.72% nam giới và 64.82% đến 86.41% nữ giới có trình độ học vấn từ trung cấp/ cao đẳng và đại học trở lên ở trong nhóm có ít định kiến giới.

Người tuổi càng cao càng nhiều định kiến giới

Bên cạnh học vấn, tuổi là một yếu tố tác động tới thái độ đối với khả năng lãnh đạo và tham

gia chính trị của nam giới và phụ nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy những người ở nhóm tuổi càng cao càng có xu hướng định kiến giới, nhóm tuổi càng trẻ càng có xu hướng ít định kiến giới ($p < 0.00$). Ví dụ, trong cả hai nhóm phụ nữ và nam giới, tỷ lệ những người có tư tưởng định kiến giới cao nhất ở nhóm tuổi từ 45 tuổi trở lên (58.69% đối với nữ và 56.3% đối với nam). Nhóm trẻ từ 18-24 tuổi có quan điểm ít định kiến nhất (29.26% đối với nam và 39.35% đối với nữ).

Ngược lại, trong nhóm ít định kiến giới, chiếm tỷ lệ cao nhất là những người trong độ tuổi từ 18-24 (70.74% phụ nữ và 60.75% nam giới). Nhóm từ 45 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong nhóm có ít định kiến giới (41.31% phụ nữ và 43.7% nam giới).

Có sự khác biệt trong quan điểm của nam giới và phụ nữ giữa các nhóm tuổi khác nhau. Trong số những người ít định kiến giới, phụ nữ ở nhóm tuổi càng trẻ càng ít định kiến hơn so với nam giới. Ví dụ ở nhóm tuổi từ 18-24, tỷ lệ nữ giới có quan điểm ít định kiến lớn hơn tỷ lệ này ở nam giới là gần 10%. Ngược lại, ở các nhóm 25-34 tuổi, 35-44 tuổi, và nhóm tuổi từ 45 tuổi trở lên, nam ít định kiến giới có tỷ lệ cao hơn phụ nữ (tương ứng là 3.82%, 9.53%, và 2.39%).



Phụ nữ và nam giới miền Nam có định kiến giới nhiều hơn

Một phát hiện khác từ nghiên cứu này là có sự khác biệt trong quan điểm về năng lực tham chính của phụ nữ và nam giới giữa những người sinh sống ở vùng miền khác nhau ($p < 0.000$). Cụ thể, trong nhóm phụ nữ, những người định kiến giới có tỷ lệ cao nhất đang sinh sống tại miền Nam (56.99%), sau đó là phụ nữ miền Trung (54.13%) và thấp nhất là ở miền Bắc (50.39%). Xu hướng tương tự cũng quan sát thấy ở nam giới.

Sự khác biệt giữa nam giới và phụ nữ về mức độ định kiến về khả năng lãnh đạo và tham gia chính trị lại lớn nhất ở miền Bắc, sau đó là ở miền Trung và miền Nam.

Nhóm làm nghề lao động phổ thông và nhóm nông dân có định kiến giới hơn nhóm quản lý và chuyên môn

Các phát hiện từ nghiên cứu cũng cho thấy, những người làm nghề khác nhau thì có quan điểm khác nhau về năng lực lãnh đạo và tham gia chính trị của nam giới và phụ nữ ($p < 0.000$). Nhóm nông dân và lao động phổ thông định kiến giới nhiều hơn so với các nhóm ngành nghề khác. Ngược lại, nhóm lãnh đạo và quản lý có quan niệm ít định kiến hơn hẳn các nhóm khác. Điều này là đúng với cả nhóm nam giới và phụ nữ.

Ngoài ra, ở nhóm lao động phổ thông và nhóm nông dân, nam giới có quan niệm định kiến nhiều hơn phụ nữ. Ngược lại, ở nhóm thợ - công nhân và nhóm lãnh đạo/quản lý, đa số nam giới lại có quan niệm ít định kiến hơn nữ giới.

Tóm lại, trên thực tế vẫn còn tồn tại bất bình đẳng giới trong tham gia chính trị, xã hội. Các yếu tố học vấn, nhóm tuổi, vùng miền, môi trường sống, nghề nghiệp đều ảnh hưởng đến quan niệm về năng lực tham chính của nam giới và phụ nữ. Do đó, thiết kế các chương trình can thiệp về bình đẳng giới cần chú trọng đến các yếu tố này nhằm thay đổi nhận thức và hành vi của cộng đồng.

CHƯƠNG

9

KIẾN THỨC VỀ PHÁP LUẬT CỦA NAM GIỚI VÀ PHỤ NỮ

Chương này tìm hiểu sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong kiến thức về pháp luật và những yếu tố tác động tới kiến thức của họ. Cuộc khảo sát tìm hiểu về hiểu biết luật pháp của những người tham gia trong ba lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình.

Cuộc khảo sát đưa ra những câu hỏi liên quan tới luật pháp ở ba lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Điểm số dao động từ 1 đến 4 thể hiện mức độ hiểu biết của họ về pháp luật ở ba lĩnh vực đó, tức là, nếu họ chưa bao giờ nghe nói tới (điểm 1), họ đã từng nghe tên luật nhưng không biết nội dung (điểm 2), nếu họ đã có sự hiểu biết chung về luật đó (điểm 3), hoặc đã có một sự hiểu biết rõ ràng về luật (điểm 4). Điểm số thấp hơn phản ánh mức độ hiểu biết về luật pháp thấp hơn và ngược lại, một điểm số cao hơn cho thấy mức độ hiểu biết cao hơn. Tính trung bình, điểm số có giá trị giữa 2 và 3 có thể được hiểu như là biết tên của luật nhưng chỉ nắm được sơ lược về nội dung của luật.

Nhìn chung người dân có vẻ ít quan tâm đến các quy định của luật pháp liên quan đến giới. Tuy nhiên, ở các nhóm xã hội khác nhau, mức độ quan tâm đến luật cũng khác nhau.

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Nhìn chung, người dân hiểu biết khá sơ sài về luật Hôn nhân và Gia đình. Có hơn 18% người trả lời cho biết họ chưa bao giờ nghe nói về luật này, một phần ba (34.12%) cho biết họ đã nghe tên nhưng không biết nội dung, khoảng 43% nói rằng họ hiểu sơ sơ nội dung, và chỉ có 4.05% nắm rõ nội dung của luật này. Điểm trung bình của người trả lời là 2.38, điều này chỉ ra rằng người dân có khá ít hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình.

Có sự khác biệt giới trong hiểu biết về luật hôn nhân và gia đình. Trong số nam giới, hơn 14% cho biết chưa từng nghe nói về luật này, một phần ba (34.4%) cho biết đã từng nghe tên nhưng không biết nội dung, và chỉ có 5.58% cho biết họ nắm rõ nội dung của luật này. Trong số phụ nữ, tỷ lệ tương ứng với các phương án trả lời là 21.28%, 33.85%, và 4.02%. So sánh điểm trung bình của nam giới với điểm trung bình của phụ nữ, thì điểm của nam giới cao hơn đáng kể (2.45) so với số điểm của phụ nữ (2.31). Như vậy, so với phụ nữ, rõ ràng là nam giới có hiểu biết tốt hơn về luật Hôn nhân và Gia đình ($p < 0.05$). Xem tóm tắt tại Bảng 9.1.

Bảng 9.1: Hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Chưa bao giờ nghe đến	18.13	14.90	21.28
2. Nghe tên nhưng không biết nội dung	34.12	34.40	33.85
3. Nắm sơ sơ nội dung	42.82	45.12	40.82
4. Nắm rõ nội dung	4.05	5.58	4.02
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	2.38 (0.11)	2.45 (0.11)	2.31 (0.11)



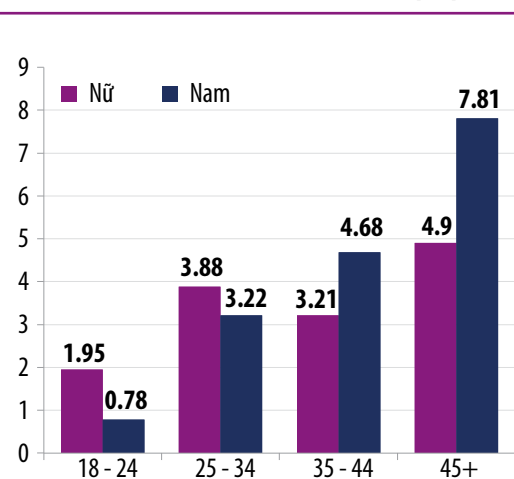
Cả nam giới và phụ nữ vẫn còn **ít quan tâm** tới luật pháp liên quan đến vấn đề giới.

Cư dân đô thị có tỷ lệ nắm rõ về Luật Hôn nhân và Gia đình cao hơn một chút so với cư dân ở nông thôn.

So sánh giữa ba miền, phụ nữ ở miền Bắc có tỷ lệ hiểu biết về Luật Hôn nhân và Gia đình nhiều nhất (4.92%), tiếp theo là phụ nữ ở miền Trung (4.36%) và cuối cùng là miền Nam (2.64%).

Những người trẻ tuổi có vẻ ít quan tâm đến luật Hôn nhân và Gia đình hơn phụ nữ cao tuổi. Xu hướng này là nhất quán đối với cả phụ nữ và nam giới. Xem Biểu đồ 9.1.

Biểu 9.1: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Hôn nhân và Gia đình theo nhóm tuổi (%)



Các phát hiện từ nghiên cứu cũng cho thấy, phụ nữ có học vấn cao nắm rõ về Luật Hôn nhân và Gia đình cao hơn các nhóm còn lại. Những phụ nữ có trình độ học vấn từ đại học trở lên có tỷ lệ nắm rõ

nội dung Luật này là 29.66%, cao hơn gấp 1.39 lần so với những phụ nữ tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng, cao hơn gấp 6.04 lần so với những phụ nữ tốt nghiệp trung học phổ thông, cao gấp 13.73 lần so với những phụ nữ tốt nghiệp trung học cơ sở, và cao gấp 29.6 lần so với những phụ nữ có trình độ từ tiểu học trở xuống.

So sánh tình trạng hiểu biết giữa nam giới và phụ nữ về Luật Hôn nhân và Gia đình, phụ nữ có trình độ học vấn càng cao, khoảng cách chênh lệch này càng nhỏ. Ví dụ, trong những người có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, tỷ lệ nam giới hiểu biết rõ ràng về Luật Hôn nhân và Gia đình cao hơn tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ là 1.78%. Tỷ lệ chênh lệch này ở nhóm trung học cơ sở là 1.25% và ở nhóm học vấn tiểu học trở xuống là 0.26%. Tuy nhiên, tỷ lệ những phụ nữ có trình độ từ đại học trở lên hiểu biết về Luật này lại cao hơn nam giới có cùng trình độ (tương ứng là 29.66% so với 23.21%).

LUẬT BÌNH ĐẲNG GIỚI

Trong số người được khảo sát, có 25.62% cho biết họ chưa bao giờ nghe nói về luật này, chỉ hơn một phần ba (35.83%) người trả lời thừa nhận rằng họ đã nghe tên của luật nhưng không biết nội dung, một phần ba (34.7%) nắm sơ sơ nội dung, và chỉ có 3.85% là nắm rõ nội dung của luật này. Điểm trung bình của toàn bộ mẫu khảo sát là 2.21. Đáng lưu ý là tỷ lệ “chưa bao giờ nghe nói về Luật Bình đẳng Giới” là cao nhất trong ba luật (Hôn nhân và Gia đình: 18.3%; Luật Phòng chống bạo lực gia đình: 17.86%), cho thấy Luật Bình đẳng Giới còn xa lạ với một bộ phận đáng kể của người dân.

Bảng 9.2: Hiểu biết về Luật Bình đẳng Giới

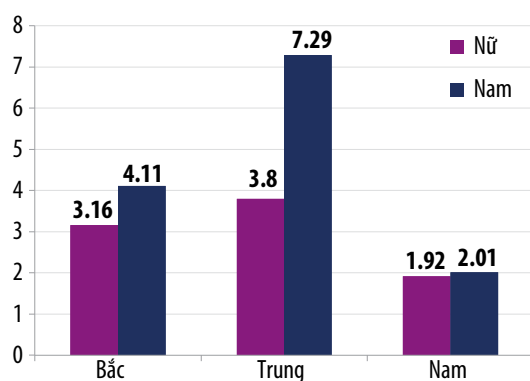
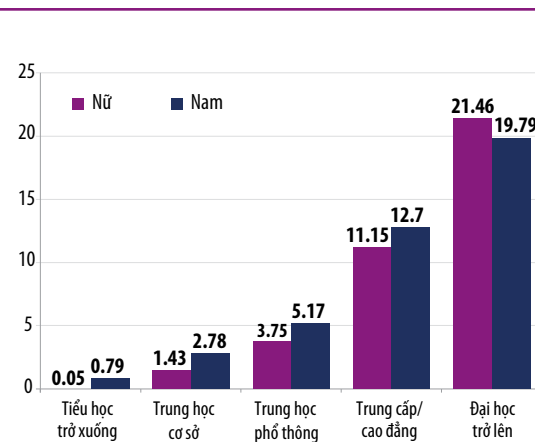
	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Chưa bao giờ nghe đến	25.62	21.82	29.33
2. Nghe tên nhưng không biết nội dung	35.83	37.01	34.68
3. Hiểu sơ sơ nội dung	34.70	36.48	32.95
4. Hiểu rõ nội dung	3.85	4.68	3.04
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	2.21 (0.12)	2.29 (0.14)	2.14 (0.11)

Có sự khác biệt về hiểu biết Luật Bình đẳng Giới giữa nam giới và phụ nữ. Trong số nam giới được khảo sát, có hơn 20% cho biết họ chưa bao giờ nghe nói về Luật Bình đẳng Giới, 37.01% đã nghe tên của luật nhưng không biết nội dung, 36.48% chỉ nắm sơ sơ nội dung, và chỉ có 4.68% nắm rõ nội dung của luật này. Trong khi đó, ở nhóm phụ nữ, tỷ lệ này lần lượt là 29.33%, 34.68%, 32.95% và 3.04%. Đây là bằng chứng để hỗ trợ cho kết luận rằng nam giới hiểu biết hơn phụ nữ về Luật Bình đẳng Giới ($p < 0.05$).

Phụ nữ miền Bắc và nam giới miền Trung nắm rõ nội dung Luật Bình đẳng Giới hơn phụ nữ và nam giới ở những vùng còn lại (Xem Biểu đồ 9.2).

Phụ nữ dân tộc Kinh hiểu biết về Luật Bình đẳng Giới cao hơn tỷ lệ phụ nữ các dân tộc thiểu số. Xu hướng tương tự cũng được quan sát trong nhóm nam giới.

Phụ nữ học vấn cao có xu hướng hiểu biết về Luật Bình đẳng Giới nhiều hơn. Ví dụ, những phụ nữ có trình độ đại học hoặc cao hơn có tỷ lệ hiểu biết về Luật Bình đẳng Giới nhiều nhất, chiếm 21.46%, tiếp theo là phụ nữ đã tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng (11.15%), phụ nữ học vấn trung học phổ thông (3.75%), phụ nữ học vấn trung học cơ sở (1.43%). Nhóm phụ nữ có trình độ học vấn từ tiểu học trở xuống có tỷ lệ nắm rõ nội dung Luật ít nhất, chỉ chiếm 0.05%.

Biểu đồ 9.2: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Bình đẳng Giới theo vùng miền (%)**Biểu 9.3: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Bình đẳng Giới theo trình độ học vấn (%)**

LUẬT PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Tương tự như các luật trên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sự hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình của người dân còn khá hạn chế. Hơn 17% số người trong mẫu khảo sát nói rằng họ chưa bao giờ nghe nói về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình; 38.1% mới chỉ nghe tên luật nhưng không biết nội dung; 38.78% nắm sơ sơ nội dung luật, và chỉ có 5.26% nắm rõ nội dung của luật này. Điểm trung bình của toàn bộ mẫu khảo sát là 2.38. Điều này cũng cho thấy sự hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình của người dân còn khá hạn chế.

Sự khác biệt giới về hiểu biết về Luật phòng chống Bạo lực Gia đình cũng được thể hiện rõ nét. Hơn 14% nam giới trong diện khảo sát cho biết họ chưa bao giờ nghe nói về luật này; 39.25% mới nghe tên chứ chưa nắm được nội dung; 39.95% nắm sơ sơ về nội dung; và chỉ có 6.33% nắm rõ nội dung. Trong khi đó, ở phụ nữ, tỷ lệ này lần lượt là 21.16%; 36.98%; 37.64% và 4.22%. Một lần nữa, kết quả này cho thấy nam giới có hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình nhiều hơn so với phụ nữ ($p < 0.05$). Xem tóm tắt tại Bảng 9.3.

Bảng 9.3: Hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình

	Chung (%)	Nam (%)	Nữ (%)
1. Chưa bao giờ nghe đến	17.86	14.47	21.16
2. Nghe tên nhưng không biết nội dung	38.10	39.25	36.98
3. Nắm sơ sơ nội dung	38.78	39.95	37.64
4. Nắm rõ nội dung	5.26	6.33	4.22
	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)	Trung bình (SD)
	2.38 (0.10)	2.42 (0.11)	2.28 (0.10)

Người dân ở đô thị hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình cao hơn một chút so với người dân ở nông thôn. Phụ nữ ở đô thị hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình nhiều hơn phụ nữ ở nông thôn (6.87% so với 3.03%). Nam giới ở đô thị cũng nắm rõ nội dung của Luật nhiều hơn so với nam giới ở nông thôn (8.1% so với 5.59%).

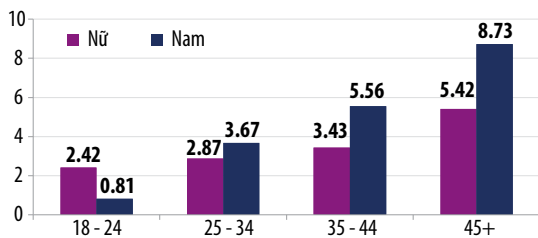
Phụ nữ miền Bắc và nam giới miền Trung hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình hơn các vùng còn lại. Phụ nữ miền Bắc có tỷ lệ hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình cao nhất,

tiếp theo là phụ nữ ở miền Trung và cuối cùng là phụ nữ miền Nam (5.49% so với 4.62% và 2.22%). Trong khi đó, nam giới miền Trung lại hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình nhiều hơn nam giới ở miền Bắc và miền Nam (9.81% so với 5.86% và 2.44%).

Phụ nữ dân tộc thiểu số ít hiểu biết về luật Phòng chống Bạo lực Gia đình hơn so với phụ nữ các dân tộc Kinh. Điều này tương tự với nam giới.

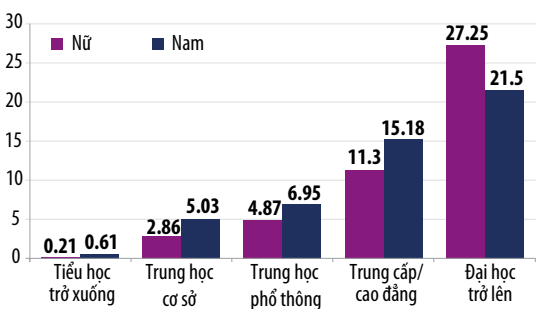
Phụ nữ trẻ tuổi có vẻ ít quan tâm đến luật Phòng chống Bạo lực Gia đình nhiều hơn. Điều này tương tự với nam giới. Xem biểu đồ 9.4.

Biểu đồ 9.4: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của luật Phòng chống Bạo lực Gia đình theo nhóm tuổi (%)



Nghiên cứu này chỉ ra rằng, trình độ học vấn ảnh hưởng đến khả năng nhận thức và hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình của nam giới và phụ nữ. Phụ nữ có học vấn cao hơn tỏ ra hiểu biết luật Phòng chống Bạo lực Gia đình nhiều hơn. Xem Biểu đồ 9.5

Biểu 9.5: Tỷ lệ nam giới và phụ nữ nắm rõ nội dung của Luật Phòng chống Bạo lực gia đình theo trình độ học vấn (%)



Tuy nhiên, trong nhóm có trình độ học vấn cao, khoảng cách chênh lệch về hiểu biết Luật giữa nam giới và phụ nữ có xu hướng càng được thu hẹp. Nếu như tỷ lệ chênh lệch này giữa nam và nữ ở nhóm có trình độ học vấn trung cấp/cao đẳng vẫn còn là 3.88% thì sang tới nhóm có trình độ từ Đại học trở lên, tỷ lệ phụ nữ hiểu biết về Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình đã cao hơn so với nam giới (27.25% so với 21.5%). Xem Biểu đồ 9.5.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng người dân có vẻ ít quan tâm đến các quy định của luật pháp liên quan đến vấn đề giới. Nam giới có xu hướng hiểu biết về pháp luật nhiều hơn phụ nữ, không phân biệt dân tộc, độ tuổi, trình độ học vấn, khu vực sinh sống và không phân biệt vùng miền. Điều này có thể lý giải qua yếu tố là nam giới thường xuyên có các hoạt động thu thập thông tin như đọc sách báo, nghe đài, xem ti vi nhiều hơn phụ nữ. Tuy nhiên, các yếu tố về tuổi, trình độ học vấn, khu vực sinh sống, vùng miền và dân tộc có ảnh hưởng đến nhận thức của nam giới và phụ nữ về pháp luật. Người ở độ tuổi càng trẻ, trình độ học vấn càng cao và càng sống ở đô thị thì khoảng cách chênh lệch giữa hiểu biết về pháp luật của phụ nữ so với nam giới càng được rút ngắn lại. Bên cạnh đó, trong nhóm dân tộc Kinh, sống ở miền Bắc, miền Trung khoảng cách chênh lệch về nhận thức về Luật pháp giữa nam giới và phụ nữ lại cao hơn các nhóm dân tộc thiểu số và các nhóm ở vùng miền khác.

CHƯƠNG

10

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này là một trong một số ít nghiên cứu quy mô lớn để tìm hiểu về tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay. Số liệu cung cấp thông tin phong phú cho phép nắm bắt những điểm khác biệt giữa nam giới và phụ nữ Việt Nam trong tiếp cận các cơ hội, số lượng và tính chất của các cơ hội, cũng như những trông đợi đối với cả hai giới trong các bối cảnh xã hội khác nhau.

Những quan niệm truyền thống cứng nhắc về các giá trị và vai trò của nam giới và phụ nữ đã được phát hiện như là các nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam. Trong khi tác động từ các khía cạnh khác của quan niệm lâu đời này đã giảm dần theo thời gian thì giá trị của vai trò chăm sóc gia đình gắn cho người phụ nữ vẫn tiếp tục được duy trì một cách vững chắc trong tư tưởng cũng như hành vi của nam giới và phụ nữ Việt Nam ở mọi tầng lớp xã hội. Giá trị này đã ăn sâu trong tâm thức của phụ nữ nên trong nhiều trường hợp họ sẵn sàng hy sinh hạnh phúc và cả sự tiến bộ của mình để thực hiện vai trò đó.

Tuy nhiên, cuộc nghiên cứu cũng phát hiện thấy quan niệm về vai trò chủ chốt của phụ nữ trong chăm sóc gia đình không giống nhau trong các khu vực khác nhau của đất nước do tác động của các yếu tố văn hoá vùng miền. Quan niệm này cũng có thể thay đổi cùng với sự cải thiện trình độ học vấn và sự tác động của những tấm gương tích cực.

Vai trò chăm sóc của Phụ nữ trong gia đình

Bà Tôn Nữ Thị Ninh, trong lời đề tựa cho cuốn “Dấn thân (Lean In)” của Sheryl Sanberg đã viết: “Ở Việt Nam, việc kiên định gìn giữ cái được gọi là “những phẩm chất và vai trò truyền thống dường như đã khiến người phụ nữ trong nhiều trường hợp trở thành con tin trong chính những lâu đài được mạ vàng của họ”. Nhận xét của bà Tôn Nữ Thị Ninh thực sự phù hợp với những phát hiện của cuộc điều tra này. Thông qua những phân tích ở các chương trước, hình ảnh của phụ nữ Việt Nam đã bắt đầu hiện lên trong cái khung cứng nhắc của những thái độ và quan điểm giới truyền thống mà đã và đang định đoạt và gắn vai trò chăm sóc gia

đình cho người phụ nữ. Nhập tâm sâu sắc vai trò này, người phụ nữ Việt Nam không chỉ đảm đương các công việc nội trợ trong gia đình cha mẹ đẻ trước khi kết hôn, mà còn tiếp tục gánh trách nhiệm này ở nhà chồng sau khi kết hôn và tiếp theo là trong gia đình hạt nhân của mình. Vai trò chăm sóc gia đình được giới hoá và thể chế hóa này cũng được củng cố bởi các hệ thống xã hội quan trọng khác để đảm bảo rằng phụ nữ Việt Nam sẽ tiếp tục được khuôn vào vai trò chuẩn mực.

Giáo dục

Ở Việt Nam, phụ nữ có trình độ giáo dục thấp hơn đáng kể so với nam giới. Phụ nữ thường bị gián đoạn trong học tập vì những khó khăn tài chính, nghĩa vụ trong công việc nhà, mang thai và chăm sóc trẻ em. Những rào cản đối với giáo dục gắn liền với vai trò chăm sóc gia đình của họ. Vì quan niệm rằng việc chăm sóc gia đình không đòi hỏi trình độ học vấn cao nên phụ nữ có xu hướng không theo đuổi học hành để tập trung thực hiện vai trò chăm sóc gia đình. Điều này bao gồm cả việc hỗ trợ các thành viên trong gia đình, đặc biệt là nam giới, khi họ gặp các tình huống khó khăn. Phụ nữ Việt Nam cũng đã nhập tâm quan niệm rằng để duy trì sự hòa hợp trong gia đình phụ nữ nên có trình độ học vấn thấp hơn so với chồng của họ.

Sở hữu tài sản

Việc sở hữu và đồng sở hữu những tài sản giá trị nhất của gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc cân bằng những mối quan hệ quyền lực giữa hai giới và khả năng thương thuyết trong gia đình. Tuy nhiên, gần một nửa số phụ nữ không sở hữu đất thổ cư và chỉ có 1/5 số phụ nữ sở hữu hoặc nhà hoặc đất thổ cư, trong khi hơn một nửa số nam



Những quan niệm truyền thống cứng nhắc về các giá trị và vai trò của nam giới và phụ nữ đã được phát hiện như là các nguyên nhân cơ bản của bất bình đẳng giới ở Việt Nam.

giới là người sở hữu duy nhất đất thổ cư hoặc nhà. Nam giới cũng thường sở hữu những tài sản có giá trị nhất, bao gồm cơ sở sản xuất và phương tiện giao thông.

Tham gia lực lượng lao động

Vai trò chăm sóc gia đình của phụ nữ cũng ảnh hưởng đến sự tham gia của họ vào lực lượng lao động. Mặc dù về cơ bản phụ nữ cũng tham gia vào lực lượng lao động như nam giới, vẫn có đến hơn một phần năm phụ nữ không làm việc trong thời điểm khảo sát nói rằng lý do họ không đi làm là vì phải chăm sóc gia đình, trong khi chỉ có 2% nam giới nêu lý do tương tự. Hơn nữa, khi tham gia vào lực lượng lao động, phụ nữ có xu hướng làm việc trên đồng ruộng hoặc trong doanh nghiệp nhỏ của gia đình, hoặc làm việc trong khu vực không chính thức. Hệ quả là họ sẽ phải là người tự trả bảo hiểm xã hội và y tế. Điều này dẫn tới tỷ lệ phụ nữ làm việc trong những lĩnh vực này đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội rất thấp, có nghĩa là họ không được hưởng quyền và những lợi ích về phúc lợi và an sinh xã hội. Trong công việc, phụ nữ có xu hướng thực hiện nhiều công việc hơn như một sự phản ánh vai trò chăm sóc gia đình của họ. Những công việc này đòi hỏi phụ nữ phải thực hiện vai trò chăm lo tài sản như thể họ là những quản gia. Ví dụ, phụ nữ quản lý tài chính, chăm sóc vật nuôi (chuẩn bị thức ăn và cho ăn), và vệ sinh chuồng trại. Phụ nữ ít có cơ hội thăng tiến hay tham dự các khoá đào tạo hay hội nghị, một phần là do tính chất công việc của họ.

Hôn nhân và gia đình

Trong thiết chế gia trưởng và phụ hệ vốn ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi văn hóa trong xã hội Việt Nam đương đại, phụ nữ, với vai trò chăm sóc gia đình,

có thể được chuyển từ một gia đình này sang gia đình khác thông qua hôn nhân. Phụ nữ kết hôn ở độ tuổi trẻ hơn nam giới và quyết định của họ có nhiều khả năng chịu ảnh hưởng bởi cha mẹ. Sau khi kết hôn, phụ nữ thường chuyển về sinh sống với gia đình nhà chồng của họ. Quả vậy, hơn 60% phụ nữ có chồng sống với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn. Cả về thể chất lẫn ý thức hệ, họ đã trở thành một phần của gia đình nhà chồng. Kết quả là người phụ nữ đã chăm sóc hỗ trợ cho cả cha mẹ chồng và cha mẹ đẻ của mình. Đồng thời, do nam giới cũng hỗ trợ cha mẹ mình nhiều hơn nên cha mẹ vợ đã nhận được sự hỗ trợ ít hơn đáng kể so với cha mẹ chồng. Điều này phản ánh trong một thực tế là người phụ nữ ít được coi là một phần của gia đình cha mẹ đẻ của mình hơn là nam giới. Điều này thể hiện rõ trong gia phả của gia đình, trong đó những con gái ít được liệt kê hơn là con trai. Phụ nữ cũng nhập tâm mô hình chung sống này và tin rằng gia đình chồng mới là nhà của họ. Khi con cái đã trưởng thành và kết hôn, phụ nữ tiếp tục muốn sống với con trai hơn là với con gái.

Đời sống tình dục

Vai trò chăm sóc gia đình của phụ nữ có thể bao gồm cả trong đời sống tình dục. Theo chuẩn mực văn hóa truyền thống mà vẫn tiếp tục tồn tại cho đến ngày nay, phụ nữ Việt Nam được giáo dục để đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng. Nói cách khác, phụ nữ được dạy rằng 'thiên chức' chăm sóc cũng đòi hỏi họ phải đặt nhu cầu tình dục của chồng cao hơn nhu cầu của bản thân. Điều này đã được phản ánh trong các kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ Việt Nam đã kết hôn thường hiếm khi chủ động trong quan hệ tình dục và họ ít thoả mãn về tình dục hơn nam giới. Tuy vậy, phụ nữ lại đồng

thời phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng các biện pháp tránh thai mặc dù phần lớn người trả lời cho biết rằng quyết định sử dụng biện pháp tránh thai là do cả hai vợ chồng cùng thực hiện. Rốt lại là bản thân người phụ nữ đã nhập tâm các tiêu chuẩn đạo đức khắt khe về tình dục đối với phụ nữ.

Bạo lực gia đình

Vì phụ nữ được coi là những người chăm sóc gia đình, chứ không phải là chủ hộ, là người được coi là có vai trò trụ cột trong gia đình, và căn cứ thực tế là người phụ nữ được xem như là thành viên “tạm thời” của gia đình mình và sau đó là “người mới đến” trong gia đình nhà chồng (hoặc được chuyển từ gia đình này sang gia đình khác), nên nhiều khi phụ nữ ít được tôn trọng như nam giới. Trong số những người được khảo sát, gần 7% phụ nữ đã kết hôn cho biết rằng họ đã từng bị bạo hành trong gia đình trong 12 tháng qua. Hơn một phần tư phụ nữ có chồng cho biết họ bị chồng chửi mắng, xúc phạm. Nói chung, mức độ mà phụ nữ bị bạo hành kể cả thể chất và lời nói, cao hơn đáng kể so với nam giới. Đáng lưu ý, có 13% phụ nữ đã kết hôn cho biết họ đã trải nghiệm hành vi quan hệ tình dục không mong muốn trong cuộc sống hôn nhân trong vòng 12 tháng trước cuộc điều tra, và có khoảng 10% phụ nữ đã ly hôn cho biết rằng bạo lực gia đình là lý do chính dẫn đến ly hôn.

Phân công lao động và ra quyết định trong gia đình

Gia đình là không gian chủ yếu mà người phụ nữ làm việc và trải nghiệm vai trò chăm sóc, và điều này được phản ánh trong các kết quả khảo sát. Các nhiệm vụ chủ yếu của người chăm sóc gia đình là chăm sóc các nhu cầu của các thành viên trong gia đình và hỗ trợ người chồng, trong khi các công việc

và ra các quyết định liên quan đến dòng dõi gia đình và các mối quan hệ xã hội lại được coi là trách nhiệm của chủ hộ, mà trong hầu hết các trường hợp thường là người chồng. Trong số những người được khảo sát, phụ nữ đảm đương phần lớn các công việc gia đình, bao gồm cả việc quản lý tài chính, nấu ăn, mua sắm đồ dùng hàng ngày, dọn dẹp, vệ sinh và nuôi dạy con cái, cùng với các nhiệm vụ khác. Điều này cũng tương tự như kết quả nghiên cứu trước đây về công việc gia đình (Knodel, Lợi, Jayakody, & Huy, 2005; Teerawichitchainan, Knodel, Lợi, & Huy, 2010). Ngược lại, phụ nữ đóng một vai trò hạn chế trong các công việc liên quan đến dòng dõi gia đình hoặc quan hệ với bên ngoài, chẳng hạn như quan hệ với các cơ quan chính quyền địa phương.

Vai trò giới truyền thống và những khuôn mẫu giới truyền thống vẫn còn tồn tại phổ biến trong quan niệm của nhiều người ở mọi giai tầng xã hội. Nhiều phụ nữ hơn nam giới tin rằng người chồng là trụ cột gia đình và là người ra các quyết định về những vấn đề quan trọng của gia đình. Nhiều phụ nữ hơn nam giới tin rằng thiên chức của phụ nữ là chăm sóc con cái và các thành viên gia đình. Thật vậy, trong khi cả nam giới và phụ nữ đều báo cáo sự tham gia khá bình đẳng trong việc ra quyết định đối với hầu hết các vấn đề của gia đình, nhưng hầu hết các gia đình lại cho biết nam giới là người có tiếng nói sau cùng đối với những trường hợp quan trọng liên quan tới nhà, đất và mua sắm những tài sản đắt tiền, trong khi phụ nữ chịu trách nhiệm về những vấn đề của tới cuộc sống hàng ngày.

Tuy vậy, xu hướng bình đẳng giới trong phân công lao động và ra quyết định trong gia đình đã càng ngày càng rõ nét hơn, đặc biệt trong nhóm nam giới và phụ nữ trẻ tuổi, có học vấn cao hơn.



Ưu thích con trai

Vì phụ nữ sẽ thuộc về gia đình nhà chồng và sẽ chăm sóc cha mẹ chồng, nên không có gì ngạc nhiên khi các gia đình ưa thích con trai hơn. Con trai thường ở lại với cha mẹ và mang lại lợi ích cho gia đình bằng cách đưa về một người để chăm sóc và bổ sung vào nguồn nhân lực lao động của gia đình. Sự ưa thích con trai, tuy nhiên, là một hiện tượng phức tạp, vì các câu trả lời khác nhau phản ánh những hiện thực khác nhau. Trong phần khảo sát về thái độ, nam giới và phụ nữ thể hiện thái độ giới và khẳng định về vai trò của nam giới và phụ nữ trong việc nối dõi tông đường. Tuy nhiên, hơn một phần tư phụ nữ và nam giới muốn có con trai, và một tỷ lệ nhỏ hơn đáng kể muốn có con gái. Tuy nhiên, về thực hành, chỉ có dưới 3% số người được khảo sát thừa nhận họ đã từng sử dụng các biện pháp cụ thể để đảm bảo sự ra đời của một đứa con trai.

Mặc dù thực tế rằng “sự ưa thích con trai” vẫn còn để ngỏ cho các cuộc tranh luận, phụ nữ đã nhập tâm các chuẩn mực giới quy định rằng chỉ có con trai mới có thể nối dõi tông đường. Phụ nữ có lẽ ưa thích con trai vì con trai có tiềm năng để hỗ trợ tài chính nhiều hơn con gái. Khi con gái được ưa thích, đó là vì tiềm năng của họ trong việc hỗ trợ về tinh thần và tình cảm cho cha mẹ. Do vậy, phụ nữ thường nêu nhu cầu hỗ trợ về tình cảm như một lý do cho việc họ ưa thích con gái. Về kế hoạch thừa kế, phụ nữ có xu hướng ủng hộ con trai hơn con gái. Họ nói rằng kế hoạch mà họ lựa chọn là dựa trên mong muốn của bản thân, tuy nhiên kết quả này không thật rõ ràng vì phụ nữ có mức độ hiểu biết tương đối thấp về luật hôn nhân và gia đình, cũng như bình đẳng giới. Nói cách khác, nhiều phụ nữ chỉ đơn giản là không biết rằng họ có thể quyết định khác.

Tham gia chính trị và các hoạt động xã hội

Đối với phụ nữ Việt Nam, việc chăm sóc gia đình và các vai trò khác của họ đôi khi hạn chế khả năng của họ tham gia vào các hoạt động bên ngoài gia đình. Thật vậy, so với nam giới phụ nữ thường có tỉ lệ cao hơn cho biết các vấn đề gia đình là một rào cản đối với việc tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội và cộng đồng. Trong số những người được khảo sát, phụ nữ có xu hướng ít tham gia các hoạt động chính trị, xã hội và cộng đồng, và ít tham gia chính quyền địa phương. Hơn nữa, ít phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo trong chính quyền địa phương. Đây có thể là một phần do thực tế rằng, mặc dù phụ nữ tự tin vào năng lực ra quyết định của họ, họ cũng đã nhập tâm quan niệm giới truyền thống rằng vị trí lãnh đạo phù hợp hơn với nam giới.

KẾT LUẬN CUỐI CÙNG

Gia đình, không gian hoạt động chủ yếu của phụ nữ, cũng có thể đặt ra các trở ngại lớn cho sự phát triển của phụ nữ trong giáo dục, tham gia lực lượng lao động, tham gia chính trị - xã hội, và thậm chí cả đời sống tình dục và đời sống gia đình. Là người chăm sóc gia đình, phụ nữ đôi khi mất cơ hội để tham gia đầy đủ trong học tập, sự nghiệp, và các hoạt động xã hội và chính trị. Là người chăm sóc gia đình, phụ nữ thường có xu hướng từ bỏ vai trò lãnh đạo mà chấp nhận vai trò chăm sóc và hỗ trợ cho chồng, con, và các thành viên gia đình ở cả hai bên. Trong sự chăm sóc và hỗ trợ này bao gồm cả việc ưu tiên thỏa mãn nhu cầu tình dục của chồng và hy sinh sự hài lòng của bản thân. Vì vậy, có thể kết luận rằng cấu trúc của các thiết chế xã hội khác nhau ở Việt

Nam có liên quan đến giới, gia đình, giáo dục, lao động, và các hệ thống pháp luật, trong thực tế đã hạn chế phụ nữ Việt nam thông qua việc phó mặc cho họ gánh nặng công việc gia đình. Xã hội

Việt Nam nói chung vẫn muốn lao động gia đình được cung cấp miễn phí bởi phụ nữ, đôi khi với sự trả giá bằng sức khỏe, hạnh phúc và sự phát triển của người phụ nữ.



KHUYẾN NGHỊ

Để giải quyết bất bình đẳng giới ở Việt Nam, điều quan trọng là cần giải phóng phụ nữ khỏi nhiệm vụ triển miên là chăm sóc cho gia đình mà không làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của gia đình. Các can thiệp chính sách cần:

1. Thay đổi những quan niệm truyền thống củng nhắc về giá trị và vai trò của phụ nữ. Điều này bao gồm một loạt các chương trình và hoạt động giáo dục nhắm tới các nhóm dân số khác nhau:

- Giáo dục công chúng nhằm thay đổi những quan niệm giới truyền thống trói chặt người phụ nữ vào vai trò chăm sóc bằng quan niệm rằng chăm sóc là một thuộc tính của con người, cả nam giới và phụ nữ đều có khả năng đảm đương vai trò này. Giáo dục công chúng cũng cần thúc đẩy giá trị của cả con trai và con gái nhằm giảm thiểu sự ưa thích con trai và xóa bỏ thực hành lựa chọn giới tính khi sinh.
- Xây dựng những chương trình đặc thù dành cho phụ nữ, nhằm: i) giúp họ nhận thức được rằng giá trị cốt lõi của họ không giới hạn ở vai trò chăm sóc; ii) thôi thúc tính tự chủ và sự quyết đoán của phụ nữ để họ tham gia tích cực hơn nữa vào đời sống kinh tế và xã hội; iii) khuyến khích phụ nữ nắm lấy vai trò lãnh đạo, cả trong gia đình và ngoài xã hội;
- Thúc đẩy vai trò chăm sóc của nam giới thông qua các chiến dịch nâng cao nhận thức rằng công việc nội trợ cũng là trách nhiệm của nam giới. Tổ chức một loạt các chương trình truyền thông tương tác với các tấm gương điển hình tích cực nhằm tạo động lực cho nam giới làm việc nhà và tạo niềm tin rằng nam giới có thể

đảm đương vai trò này cũng tốt như phụ nữ.

- Lồng ghép vào các chương trình tư vấn tiền hôn nhân cho nam giới và phụ nữ trẻ các hoạt động nâng cao nhận thức về việc chia sẻ bình đẳng các công việc nhà, kể cả kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, nói không với bạo lực gia đình và tìm hiểu các luật liên quan tới gia đình.
- Giáo dục trẻ em về chia sẻ việc nhà một cách bình đẳng và trang bị cho các em trai cũng như các em gái kỹ năng làm việc nhà từ lứa tuổi nhỏ thông qua chương trình giáo dục chính thức và giáo dục trong gia đình.

2. Tăng cường thực thi các luật liên quan tới bình đẳng giới và phụ nữ, bao gồm:

- Xây dựng chương trình giáo dục sáng tạo và tương tác về các luật liên quan tới vấn đề giới, bao gồm Luật Bình đẳng Giới, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và các luật khác nhằm nâng cao hiểu biết của công chúng về các quyền pháp lý và nghĩa vụ của nam giới và phụ nữ trong gia đình và xã hội. Ví dụ, người dân cần nhận thức được rằng các công việc nội trợ trong gia đình do người vợ/hoặc chồng làm cũng được coi là lao động có thu nhập như đã qui định trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.
- Thúc đẩy thực hiện tốt luật Đất đai 2013 nhằm đảm bảo phụ nữ có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Thúc đẩy thực hiện tốt Luật Dân sự về quyền thừa kế nhằm đảm bảo việc phân chia tài sản gia đình một cách bình đẳng, đặc biệt là nhà và đất ở như là một biện pháp nâng cao vị thế và quyền năng kinh tế của phụ nữ.



Sẽ không có bình đẳng giới

nếu nam giới tiếp tục từ chối chia sẻ việc nhà, độc quyền ra quyết định và bạo hành với phụ nữ.

- Áp dụng chế độ cho nam giới nghỉ chăm sóc vợ sinh con trong cả lĩnh vực nhà nước và lĩnh vực kinh tế tư nhân.
 - Cải thiện độ bao phủ của hệ thống phúc lợi xã hội và an sinh xã hội cho cả phụ nữ và nam giới làm việc trong các khu vực tư nhân, nông nghiệp và phi chính thức, nhằm đảm bảo sự tiếp cận của họ đến các quyền và lợi ích, đặc biệt là quyền và lợi ích của phụ nữ liên quan đến sức khỏe sinh sản.
- 3. Cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm giảm gánh nặng việc nhà**
- Cùng với chương trình giáo dục thúc đẩy chia sẻ các công việc gia đình, một việc quan trọng khác cần làm để hỗ trợ các gia đình là cung cấp các dịch vụ đầy đủ và có chất lượng về chăm sóc trẻ em, chăm sóc sức khỏe và chăm sóc người già.
- 4. Xây dựng và triển khai một chính sách thúc đẩy sự tiếp cận của phụ nữ tới các cơ hội phát triển sự nghiệp thông qua đào tạo chuyên môn**
- Phụ nữ ít có cơ hội thăng tiến hay được đi đào tạo/tập huấn hoặc tham dự các hội nghị, hội thảo, một phần là do họ phải đảm đương vai trò chăm sóc gia đình. Các chính sách và chiến lược mang tính nhạy cảm giới cần được xây dựng nhằm đảm bảo cho phụ nữ tiếp cận tới các cơ hội và khuyến khích phụ nữ nắm lấy những cơ hội đó để phát triển.
- 5. Tiếp tục nghiên cứu**
- Việt Nam đang trải qua quá trình biến đổi xã hội nhanh chóng, bao gồm cả những biến đổi trong các mối quan hệ giới. Do đó, cần phải có các bằng chứng cập nhật từ các cuộc nghiên cứu để cung cấp thông tin cho việc xây dựng luật pháp và chính sách cũng như tăng cường thực thi pháp luật một cách kịp thời.
 - Bên cạnh đó cũng cần có các nghiên cứu để ghi nhận những thực hành giới bình đẳng hơn đang diễn ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau hoặc trên nhiều vùng miền khác nhau của đất nước.
 - Cho đến nay, hầu hết các nỗ lực đều đang hướng tới phụ nữ và ít chú ý đến nam giới. Tuy nhiên bình đẳng giới sẽ không bao giờ đạt được nếu nam giới tiếp tục từ chối chia sẻ trách nhiệm trong các công việc nhà, tiếp tục chiếm ưu thế trong việc ra quyết định ở cả cấp độ xã hội và gia đình, và vẫn thực hiện hành vi bạo lực với người phụ nữ của mình. Do vậy, các cuộc nghiên cứu về nam giới và nam tính rất cần thiết nhằm giúp xây dựng các chính sách can thiệp tổng thể nhằm thúc đẩy các hành vi và thái độ tích cực của nam giới, góp phần thu hẹp khoảng cách giới, tiến tới bình đẳng giới và hạnh phúc của cả nam giới và phụ nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Butler, J. (1990). *Gender trouble: feminism and the subversion of identity*. New York: Routledge.
- Connel, R. & Pearse, R. (2015). *Gender: Short Introduction*. Third edition. UK: Polity.
- Connell, R. (1987). *Gender and Power: Society, the Person, and Sexual Politics*. Stanford: Stanford University Press.
- Delphy, C. (1993). Rethinking sex and gender. *Women's Studies International Forum*, 16(1): 1-9.
- Fenstermaker, S. & West, C. (2002). *Doing Gender, Doing Difference: Inequality, Power, and Institutional Change*. New York: Routledge.
- Gammeltoft, T. (2014) *Haunting Images: A Cultural Account of Selective Reproduction in Viet Nam*. University of California Press, Berkeley.
- Gammeltoft, T. (2002). Being Sepcial for Somebody: Urban Sexualities in Contemporary Vietnam. *Asian journal of social science*, 30 (3), 476-492
- Gammeltoft, T. M. (1998). *Women's Bodies, Women's Worries: Health and Family Planning in Vietnamese Rural Commune*. Richmond: Nordic Institute of Asian Studies/Curzon.
- Goffman, E. (1977). The arrangement between the sexes. *Theory in Society*, 4(3): 301-331.
- Goodkind, D. (1995). Rising gender inequality in Vietnam since reunification. *Pacific Affairs*, 342-359.
- Heeringa, S. G., West, B. T., & Berglund, P. A. (2010). *Applied survey data analysis*. CRC Press.
- Higgins, R. (2015). It is my job to make him care? Middle-class women and gender inequality in Ho Chi Minh city. In *Anthropology of Work Review*, 36(2), 74-86.
- Hirschman, C., & Loi, V. M. (1996). Family and household structure in Viet Nam: Some glimpses from a recent survey. *Pacific Affairs*, 229-249.
- Hirschman, C., & Minh, N. H. (2002). Tradition and change in Vietnamese family structure in the Red River Delta. *Journal of Marriage and Family*, 64(4), 1063-1079.
- Korinek, K. (2004). Maternal employment during northern Viet Nam's era of market reform. *Social Forces*, 83(2), 791-822.
- Knodel, J., Loi, V. M., Jayakody, R., & Huy, V. T. (2005). Gender roles in the family: Change and stability in Viet Nam. *Asian Population Studies*, 1(1), 69-92.
- Long, L. D., Truitt, A., & Anh, D. N. (2000). Changing gender relations in Viet Nams post Doi Moi era.
- Martin, P. Y. (2004). Gender as social institution. *Social forces*, 82(4), 1249-1273.
- Ngo, Thi Ngan Binh. (2004). The Confucian Four Feminine Virtues (tu duc): The Old Versus the New – Ke thua Versus Phat huy. In Rydstrom, H. & Dummond, L. (ed.). *Gender Practices in*

Contemporary Viet Nam. Singapore: NUS.

Nguyen, T. Q. T. & Simkin, K. (2015). Gender discrimination in Viet Nam: the role of personal face. *Journal of Gender Studies*, DOI: 10.1080/09589236.2015.1095083.

Nguyen-vo, T. H. (2004). The class sense of bodies: women garment workers consume body products in and around Ho Chi Minh city. In Rydstrom, H. & Dummond, L. (ed.). *Gender Practices in Contemporary Viet Nam*. Singapore: NUS.

Phan Thu Hiền. (2005). Cường bức tình dục trong hôn nhân tại một vùng nông thôn Quảng Trị. Trong Chuyên san Giới, Tình dục & Sức khỏe tình dục thuộc Dự án ENCOURAGEs do Công ty Tư vấn Đầu tư Y tế Xuất bản.

Quach, T. T. (2008). Femininity and sexual agency among young unmarried women in Hanoi. *Culture, Health & Sexuality*. Vol. 10 Supplement, S151-S162.

Schilt, K. (2010). *Just One of the Guys*. Chicago: University of Chicago Press.

Social Institution & Gender Index. (2013). Viet Nam, Retrieved at Nov 2nd, 2014, <http://genderindex.org/country/viet-nam>

Schuler, S. R., Anh, H. T., Ha, V. S., Minh, T. H., Mai, B. T. T., & Thien, P. V. (2006). Constructions of gender in Viet Nam: in pursuit of the 'Three Criteria'. *Culture, health & sexuality*, 8(5), 383-394. StataCorp. 2013. *Stata Statistical Software: Release 13*. College Station, TX: StataCorp LP.

Teerawichitchainan, B., Knodel, J., Loi, V. M., & Huy, V. T. (2010). The gender division of household labor in Viet Nam: Cohort trends and regional variations. *Journal of Comparative Family Studies*, 57-85.

Tran, N. A. (2004). What's women's work? Male negotiation and gender reproduction in the Vietnamese garment industry. In Rydstrom, H. & Dummond, L. (ed.). *Gender Practices in Contemporary Viet Nam*. Singapore: NUS.

Ungar, E. (2000). Re-gendering Viet Nam: from 14 militant to market socialism. *Women in Asia: Tradition, Modernity, and Globalisation*, 291.

Vũ Song Hà (2005). Sự im lặng của phụ nữ và sự hoà thuận trong gia đình: thái độ và hành vi tình dục của phụ nữ nông thôn có gia đình. Trong Chuyên san Giới, Tình dục & Sức khỏe tình dục thuộc Dự án ENCOURAGEs do Công ty Tư vấn Đầu tư Y tế Xuất bản.

West, C. & Zimmerman, D. (1987). Doing gender. *Gender & Society*. 1(2): 125-151.

Werner, J. (2004). Managing womanhood in the family: gendered subjectivities and the State in the Red River Delta in Viet Nam. In Rydstrom, H. & Dummond, L. (ed.). *Gender Practices in Contemporary Viet Nam*. Singapore: NUS.

Werner, J. & Belanger, D. (2002) Introduction: Gender and Viet Nam Studies. In Werner, J. & Belanger, D. (ed). *Gender, Household, State: Đổi mới in Viet Nam*. New York: Southeast Asia Program, Cornell University.

“ “ **Phụ nữ thường lựa chọn cách im lặng** bởi vì họ sợ nếu họ nói ra họ có thể mất nhiều hơn nữa.

“ “ **52.78%** nam giới sở hữu nhà và đất thổ cư so với **21.29%** phụ nữ.

“ “ Nhiều người cho rằng phụ nữ có học vấn cao hơn hoặc có vị trí xã hội cao hơn **có thể đe dọa** sự ổn định và hạnh phúc gia đình.

“ “ Ở miền Bắc chỉ có con trai mới có thể nối dõi và thờ cúng tổ tiên, còn **ở miền Nam, con gái vẫn có thể đảm đương hai vai trò này.**

“ “ **Sẽ không có bình đẳng giới** nếu nam giới tiếp tục từ chối chia sẻ việc nhà, độc quyền ra quyết định và bạo hành với phụ nữ.

“ “ Cuộc khảo sát được thực hiện với 4212 nam giới và 4212 phụ nữ ở độ tuổi từ **18 đến 65** tại chín tỉnh/thành phố ở Việt Nam.

“ “ Độ tuổi càng trẻ, học vấn càng cao và càng được đào tạo nghề nghiệp thì càng **có thái độ tích cực hơn về bình đẳng giới.**

“ “ “Nam giới thường không thích yêu/kết hôn với phụ nữ **có trình độ cao hơn mình”.**

“ “ Tỷ lệ phụ nữ làm nông/làm/ngư nghiệp **cao hơn hẳn** so với tỷ lệ này của nam giới.

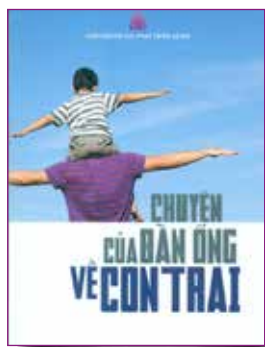
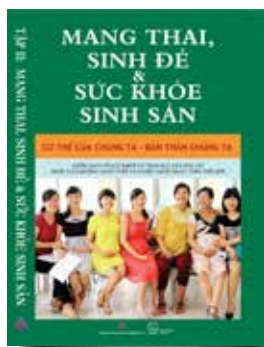
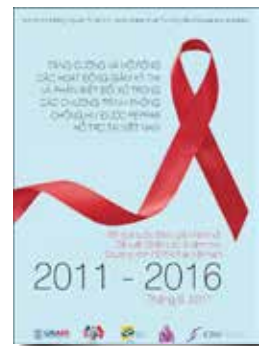
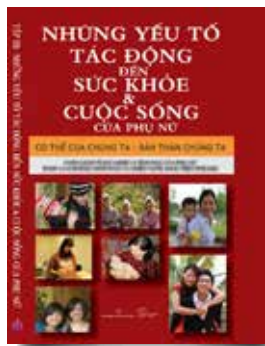
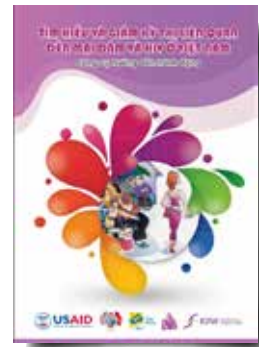
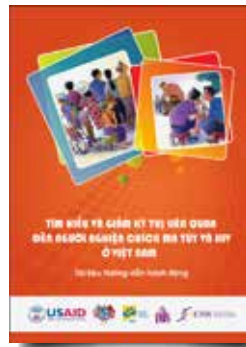
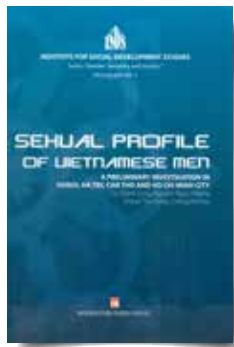
“ “ Nhiều phụ nữ vẫn còn **đánh giá thấp khả năng/năng lực của bản thân.**

“ “ Để giải quyết bất bình đẳng giới ở Việt Nam, các can thiệp chính sách cần **thay đổi những quan niệm truyền thống cứng nhắc** về giá trị và vai trò của phụ nữ.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA ISDS

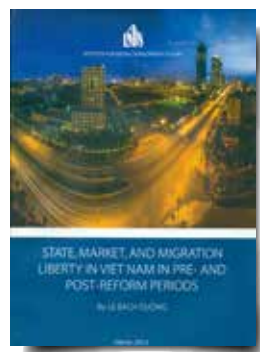
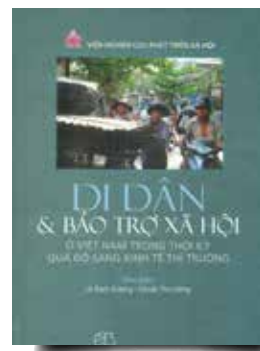
Giới, tình dục
và sức khỏe tình dục

HIV



Người khuyết tật

Di cư và bảo trợ xã hội



Các yếu tố xã hội QUYẾT ĐỊNH BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI ở Việt Nam

Hội Luật gia Việt Nam

Nhà xuất bản Hồng Đức

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản

- Giám đốc: Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung

- Tổng biên tập: Lý Bá Toàn

- Chỉ đạo biên tập: Khuất Duy Kim Hải

- Biên tập: Nguyễn Khắc Oánh

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Nhóm nghiên cứu: Khuất Thu Hồng, Nguyễn Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trần Giang Linh, Vũ Thị Thanh Nhân, Nguyễn Ngọc Hường, Trịnh Thị Ngọc Diệp và Nguyễn Hương Ngọc Quỳnh.

Trợ lý: Đỗ Mai Quỳnh Liên, Hà Thị Thoan, Vũ Thị Thanh Nhân

Thiết kế: Hoàng Hải Vương

In 300 cuốn, khổ 21cm x 27cm, Tại.....:

Địa chỉ:

Số XNĐKXB:

Số QĐXB của NXB:.....

In xong và nộp lưu chiểu năm: 2016.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN).....

ISBN).....



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) là một tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, trực thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA). ISDS được thành lập ngày 27 tháng 5 năm 2002 theo Quyết định 486/TC-LHH. Đến nay, ISDS đã trở thành một trong những cơ quan nghiên cứu có uy tín ở Việt Nam vì chất lượng của công việc và những cam kết ứng dụng kiến thức khoa học vào việc giải quyết các vấn đề quốc gia – vừa cung cấp kiến thức vừa tạo ảnh hưởng dẫn đến thay đổi tích cực. Tầm nhìn của ISDS là một Việt Nam không còn đói nghèo, có sự tham gia của người dân rộng rãi của người dân vào các quyết định, chiến lược và chương trình phát triển đất nước, và công bằng xã hội.



Hành trình đến tương lai. Tác giả: Nguyễn Thị Tường Uyên